

THÔNG TIN

ISSN 2354-1474

KHOA HỌC CHÍNH TRỊ

CƠ QUAN NGHIÊN CỨU VÀ NGÔN LUẬN KHOA HỌC CỦA HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ KHU VỰC IV

Kỷ niệm



18/4/2006 - 18/4/2021



- ❖ MỤC TIÊU CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TRONG VĂN KIẾN ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG
- ❖ DI SẢN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỚI CÁCH MẠNG VIỆT NAM
- ❖ KẾT QUẢ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT VỀ PHÁT TRIỂN HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ KHU VỰC IV ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2035
- ❖ HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ KHU VỰC IV VỚI NHIỆM VỤ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Số 02(23)
2021



HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS PHAN CÔNG KHANH (Chủ tịch)

TS ĐÌNH VĂN THỤY (Phó Chủ tịch)

PGS, TS HOÀNG PHÚC LÂM

TS HUỲNH THANH QUANG

PGS, TS NGUYỄN VIỆT THẢO

GS, TS TRẦN VĂN PHÒNG

GS, TS CHU VĂN CẤP

TS NGUYỄN THÀNH HƯNG

TS PHAN VĂN BA

TS PHAN THỊ THÚY VÂN

TS PHẠM CÔNG KHÂM

TS TRẦN HỮU HỢP

TS HỒ VIỆT HIỆP

TS LÊ NGỌC TRIẾT

TỔNG BIÊN TẬP

TS ĐÌNH VĂN THỤY

ĐT: 0913 982 556

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

ThS NGUYỄN TRƯỜNG XUÂN

ĐT: 0948 643 667

Số 02 (23)-2021

Mục lục

ĐƯA NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG

01. PGS, TS NGUYỄN VIỆT THẢO

Mục tiêu chủ nghĩa xã hội và định hướng xã hội chủ nghĩa trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng

05. GS, TS MẠCH QUANG THẮNG

Biến khát vọng phát triển của Đại hội XIII thành sức mạnh

KỶ NIỆM 15 NĂM THÀNH LẬP HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ KHU VỰC IV (18/04/2006 - 18/04/2021)

09. PGS, TS HOÀNG PHÚC LÂM

Kết quả và những vấn đề đặt ra trong thực hiện Nghị quyết về phát triển Học viện Chính trị khu vực IV đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035

14. TS PHAN CÔNG KHANH

Học viện Chính trị khu vực IV với nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý ở đồng bằng sông Cửu Long

18. TS HUỲNH THANH QUANG

Nhìn lại 15 năm thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của Học viện Chính trị khu vực IV

22. TS ĐÌNH VĂN THỤY, TS NGUYỄN VĂN DŨNG

Nâng cao chất lượng hoạt động khoa học của Học viện Chính trị khu vực IV

27. TS NGUYỄN THÀNH HƯNG

15 năm - Một chặng đường khẳng định và phát triển của Học viện Chính trị khu vực IV

31. PGS, TS NGUYỄN QUỐC DŨNG

Đẩy mạnh hợp tác theo phương châm “đồng bộ, thống nhất” trong toàn hệ thống Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh - Sức mạnh phát triển mới của Học viện Chính trị khu vực II và Học viện Chính trị khu vực IV

◆ **TÒA SOẠN:**

Số 6, đường Nguyễn Văn Cừ,
phường An Bình, quận Ninh Kiều,
thành phố Cần Thơ.

● **Điện thoại:** 02923 798 608

● **Fax:** 02923 889 819

● **Email:** tapchi@hcma4.vn

◆ **Giấy phép xuất bản:**

Số 492/GP-BTTTT, ngày 25-9-2015
của Bộ Thông tin và Truyền thông

◆ In tại Công ty Cổ phần In tổng hợp
Cần Thơ, số 500, đường 30/4, phường
Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố
Cần Thơ

GIÁ: 15.000 ĐỒNG

CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN, TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

38. PGS, TS VŨ QUANG VINH

Di sản tư tưởng Hồ Chí Minh với cách mạng Việt Nam

44. TS TRƯƠNG QUANG KHẢI, PHẠM NGỌC HÒA

Tư tưởng Hồ Chí Minh về trọng dụng nhân tài và việc thu hút nhân tài vào khu vực công hiện nay

49. ThS ĐỒNG KHẮC TỬ

Giáo dục đạo đức cách mạng trong Đảng theo tư tưởng Hồ Chí Minh

53. ThS PHAN NGỌC YẾN, MAI THỊ CÚC

Rèn luyện đạo đức cán bộ theo phong cách nêu gương Hồ Chí Minh

NGHIÊN CỨU - GIÁO DỤC LÝ LUẬN

57. TS NGUYỄN CÔNG TRÍ

Quan điểm của các nhà kinh điển về nguồn gốc tôn giáo - Giá trị, hạn chế và những vấn đề cần bổ sung, phát triển

62. TS HOÀNG ĐÌNH TRUNG

Những vấn đề đặt ra đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ở Trường Chính trị cấp tỉnh trước tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay

67. ThS NGUYỄN ĐỨC CHỈNHH

Giải pháp xây dựng bản lĩnh chính trị đối với học viên đào tạo sĩ quan ở các trường Quân đội hiện nay

TỔNG KẾT THỰC TIỄN TÂY NAM BỘ VÀ VIỆT NAM

72. ThS DƯƠNG VĂN CHĂM

Tìm về truyền thống văn hóa pháp lý “Hình luật” Việt Nam

77. ThS HUỲNH HẢI ĐĂNG, TRƯƠNG KIỀU LINH

5 năm đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ở thành phố Cần Thơ - Kết quả và gợi mở một số giải pháp

82. ThS LÊ MINH ĐỒNG

Phát triển kinh tế tuần hoàn ở tỉnh Cà Mau

ĐẤU TRANH TƯ TƯỞNG - LÝ LUẬN

87. ThS NGUYỄN THỊ NGỌC ANH, TS NGUYỄN TRỌNG BÌNH

Nhận diện và phê phán một số quan điểm sai trái về dân chủ và điều kiện để thực hiện dân chủ ở Việt Nam

LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CHÍNH TRỊ THẾ GIỚI

93. ThS NGUYỄN VĂN VỸ

Tư tưởng chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc thời đại mới

MỤC TIÊU CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TRONG VĂN KIẾN ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG

✦ PGS, TS NGUYỄN VIỆT THẢO

Nguyên Phó Giám đốc
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

• **Tóm tắt:** Ngay từ Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam ngày 03-02-1930, đã khẳng định mục tiêu làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản; đồng thời, xác lập con đường độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội (CNXH) cho toàn bộ sự nghiệp cách mạng nước nhà. Công cuộc đổi mới từ năm 1986 đến nay tiếp tục nhất quán với mục tiêu và con đường ấy; vận dụng và phát triển sáng tạo lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh để xây dựng nhận thức mới về CNXH và con đường đi lên CNXH phù hợp với bối cảnh quốc gia và quốc tế ngày nay. Qua mỗi kỳ Đại hội, Đảng ta lại có bước phát triển mới về vấn đề căn cốt này trên cơ sở tổng kết việc thực hiện mục tiêu CNXH và đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN) trong quá trình đổi mới, phát triển đất nước. Đại hội XIII, tổ chức tại Hà Nội từ ngày 25-01 đến ngày 02-02-2021 vừa qua, là một cột mốc quan trọng.

• **Từ khóa:** Đại hội XIII; đổi mới tư duy lý luận; công cuộc đổi mới; nhận thức và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

1. Báo cáo chính trị của Đại hội XIII dành sự quan tâm hàng đầu cho lý luận và thực tiễn CNXH ở nước ta. Đánh giá tổng quát, “Nhìn lại 35 năm thực hiện công cuộc đổi mới, 30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH, lý luận về đường lối đổi mới, về CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta ngày càng được xác định rõ hơn và từng bước được hiện thực hóa”⁽¹⁾. “Mục tiêu, đặc trưng, những phương hướng cơ bản và những quan hệ lớn mang tính quy luật trong quá trình xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc tiếp tục được bổ sung, cụ thể hóa, phát triển với những nhận thức quan trọng”⁽²⁾.

Sinh thời, các nhà kinh điển nhiều lần nhấn mạnh, CNXH không phải là một khuôn mẫu để cuộc sống phải định dạng theo; mà

là một phong trào hiện thực thay thế chế độ tư bản chủ nghĩa. Các ông cũng lớn tiếng cảnh báo, CNXH phải được gieo trồng trên từng mảnh đất hiện thực. Thấm nhuần tinh thần biện chứng ấy, toàn Đảng, toàn dân đã từng bước làm sáng tỏ và đến nay xác định 8 đặc trưng của xã hội XHCN ở nước ta, trong đó đặc trưng hàng đầu, mang tính mục tiêu xuyên suốt của CNXH Việt Nam là Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Đến nay, Đảng cũng nhất quán xác định 8 phương hướng cơ bản tạo thành con đường đi lên CNXH ở Việt Nam, vừa quán triệt sâu sắc bản chất của CNXH khoa học vừa bám sát thực tiễn đất nước và xu thế phát triển của thế giới đương đại. Cũng từ đổi mới của Việt Nam, Đảng ta đã có đóng góp quý báu đối với lý luận và thực tiễn của CNXH khi đúc

kết các mối quan hệ lớn cần nhận thức đúng và giải quyết có hiệu quả trong thời kỳ quá độ đi lên CNXH. Đến nay là 10 mối quan hệ, phản ánh những mâu thuẫn sinh động, biện chứng, mang tính quy luật trong quá trình đổi mới quá độ đi lên CNXH từ xuất phát điểm tiên tư bản chủ nghĩa như nước ta và trong bối cảnh quốc tế đặc thù như giai đoạn hiện nay của thời đại.

Văn kiện Đại hội XIII đã cụ thể hóa những kết quả, thành tựu trong thực hiện mục tiêu CNXH và đảm bảo định hướng XHCN thời gian qua. Về kinh tế, “nhận thức về nền kinh tế thị trường (KTMT) định hướng XHCN ngày càng đầy đủ hơn; doanh nghiệp nhà nước từng bước được sắp xếp, tổ chức lại có hiệu quả hơn; kinh tế tập thể từng bước đổi mới gắn với cơ chế thị trường”⁽³⁾. Về chính trị xã hội, “tiếp tục phát huy dân chủ XHCN, thực hiện ngày càng tốt hơn quyền làm chủ của nhân dân trong việc quyết định những vấn đề lớn và hệ trọng của đất nước”⁽⁴⁾; “xây dựng Nhà nước pháp quyền (NNPQ) XHCN có nhiều tiến bộ, hoạt động hiệu lực và hiệu quả hơn; tổ chức bộ máy lập pháp, hành pháp và tư pháp tiếp tục được hoàn thiện”⁽⁵⁾. Về xây dựng Đảng, “công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch được lãnh đạo, chỉ đạo tập trung, chuyển biến tích cực. Công tác xây dựng Đảng về đạo đức được đề cao, góp phần rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân, cơ hội, thực dụng, “lợi ích nhóm”⁽⁶⁾. Phương thức lãnh đạo của Đảng tiếp tục được đổi mới; ban hành và thực hiện nhiều quy định bảo đảm giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng”⁽⁷⁾. Về lý luận, “hệ thống lý luận về đường lối đổi mới, về CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam tiếp tục được bổ sung, phát triển”⁽⁸⁾...

2. Bên cạnh những kết quả, thành tựu đó, với tinh thần nghiêm túc và trách nhiệm cao, Đại hội XIII đã nêu rõ những hạn chế, yếu kém trong thực hiện mục tiêu CNXH và đảm bảo định hướng XHCN trong quá trình đổi mới vừa qua.

Hội nghị giữa nhiệm kỳ khóa VII của Đảng, tổ chức vào tháng 01-1994, đã xác định 4 nguy cơ đe dọa công cuộc đổi mới và chế độ xã hội gồm: tụt hậu xa hơn về kinh tế; lệch hướng XHCN; nạn tham nhũng và các tệ nạn xã hội; âm mưu và hành động “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch. Gần 30 năm sau,

Đại hội XIII (2021) tiếp tục cảnh báo: “Bốn nguy cơ mà Đảng ta đã chỉ ra còn tồn tại, có mặt còn gay gắt hơn”. Để cụ thể hóa tính chất gay gắt hơn, Đại hội đã thẳng thắn vạch ra hạn chế, yếu kém trên từng lĩnh vực:

Về kinh tế, “thể chế KTMT định hướng XHCN còn nhiều vướng mắc, bất cập”⁽⁹⁾. Mặc dù Đảng đã cố gắng xác định những đặc trưng của nền KTMT định hướng XHCN, nhưng những tiêu chí cụ thể của từng đặc trưng chưa được làm sáng tỏ, gây ra nhiều cách hiểu, cách làm, cách đánh giá không thống nhất, không nhất quán. Chủ trương xây dựng các quan hệ sản xuất (QHSX) tiến bộ phù hợp, được nêu ra từ Đại hội XI (2011), đến nay vẫn chưa được làm rõ về nội hàm, tiêu chí, cách làm... Quá trình sắp xếp lại, cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước tiến triển chậm và trong không ít trường hợp bị nhìn nhận thành tư nhân hóa. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa với thiên chức tạo ra cơ sở vật chất kỹ thuật cho CNXH, sau 3 thập kỷ thực hiện, như Đại hội đánh giá “chưa đạt được mục tiêu đề ra”⁽¹⁰⁾. Như vậy là, cả cơ sở hạ tầng của hình thái kinh tế xã hội XHCN (các QHSX) và cơ sở vật chất - kỹ thuật của CNXH (nền công nghiệp hiện đại) đều rất chậm được làm rõ và chưa thành công. Có lẽ đây là hạn chế, yếu kém đáng lo ngại hàng đầu khi nói đến mục tiêu CNXH cũng như định hướng XHCN ở nước ta.

Về văn hóa - xã hội, lần đầu tiên Đảng chỉ rõ hạn chế, yếu kém “có biểu hiện chưa quan tâm đúng mức bảo đảm phát triển theo định hướng XHCN; phát triển văn hóa, bảo đảm phúc lợi xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong phát triển KTMT”⁽¹¹⁾. Trong đời sống văn hóa, tinh thần, giáo dục của đất nước hiện nay, gần như không thấy đề cập đến việc xây dựng con người XHCN, tạo lập các giá trị XHCN, nền văn nghệ XHCN, thế giới quan và nhân sinh quan cộng sản... Thay vào đó, là vô số những phong cách, khuynh hướng tân kỳ, lạ lẫm. Hoạt động tâm linh rất nhiều khi bị biến thành mê tín, dị đoan. Bảo tồn, phát huy di sản văn hóa truyền thống trong không ít trường hợp trở thành khôi phục hủ tục xưa cũ. Tiếp thu văn hóa bên ngoài ở nhiều nơi chỉ là sự sao chép vụng về, nô bộc. Nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc với tính cách là nền tảng tinh thần của xã hội XHCN ở Việt Nam không

thể vững vàng tiến bước trong bối cảnh đòi sống văn hóa - xã hội và công tác văn hóa - tư tưởng thiếu định hướng như vậy!

Về xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước, những hạn chế, yếu kém cũng hết sức đáng lo ngại. Văn kiện Đại hội XIII vạch rõ: “Thực hiện các nguyên tắc xây dựng Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ ở một số tổ chức đảng còn chưa nghiêm, thậm chí vi phạm”⁽¹²⁾. “Năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của một số tổ chức đảng còn thấp”⁽¹³⁾. “Phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị, trọng tâm là đối với Nhà nước còn chậm đổi mới, có mặt còn lúng túng. Cơ chế kiểm soát quyền lực trong Đảng và Nhà nước chưa đầy đủ, đồng bộ, hiệu lực, hiệu quả chưa cao”⁽¹⁴⁾. Chính quyền là “vấn đề cơ bản của sự nghiệp cách mạng”, như lãnh tụ Lênin đã cảnh tỉnh ngay từ những năm tháng bao táp đầu thế kỷ XX. Trên vấn đề cơ bản này, Đại hội XIII rất thẳng thắn kiểm điểm: “xây dựng NNPQ XHCN có mặt chưa đáp ứng tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và quản lý đất nước trong tình hình mới”⁽¹⁵⁾.

Như chúng ta đều biết, trong Di chúc để lại cho toàn Đảng, toàn dân trước lúc đi xa, lãnh tụ Hồ Chí Minh dành điều “trước hết để nói về Đảng”, vì Người biết đây là nhân tố quyết định, là vấn đề sống còn của sự nghiệp cách mạng. Đảng chỉ mãi mãi là đội tiên phong lãnh đạo và cầm quyền, khi luôn luôn được củng cố như bộ tham mưu chiến đấu có tổ chức; khi là hiện thân của đạo đức và văn minh; khi thật sự xứng đáng là “con nòi” của dân tộc; tiêu biểu cho trí tuệ của dân tộc và thời đại... Ngày nay, Đảng ta có hơn 5 triệu đảng viên, nhưng hầu như không có trường hợp tiêu cực, tham nhũng lớn nào được kiểm điểm, phanh phui thông qua sinh hoạt Đảng thường kỳ của chi bộ, đảng bộ! Không có thông tin, không biết... hay không dám đấu tranh, né tránh, an phận thủ thường...? Dù theo hướng nào, thì đây cũng là dấu hiệu sa sút sức chiến đấu vô cùng đáng lo ngại của các tổ chức Đảng, vô tình trở thành bối cảnh lợi hại cho tình trạng “tham nhũng, lãng phí, quan liêu, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ cũng như những mâu thuẫn xã hội còn diễn biến phức tạp”⁽¹⁶⁾; “tham nhũng vẫn là một trong những nguy cơ đe dọa sự tồn vong của Đảng và chế độ ta”⁽¹⁷⁾, như Đại hội XIII nhận định.

Về tư duy lý luận, hạn chế nhiều năm nay chưa được khắc phục là: “Công cuộc đổi mới tiếp tục đặt ra nhiều vấn đề về lý luận và thực tiễn cần phải tập trung giải quyết để đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững hơn theo định hướng XHCN, nhất là việc nhận thức, giải quyết đúng, hiệu quả các mối quan hệ lớn”⁽¹⁸⁾. Trong 10 mối quan hệ lớn hiện nay, có các mối quan hệ trực tiếp quyết định đến mục tiêu CNXH và đảm bảo định hướng XHCN. Đó là các quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa tuân theo các quy luật thị trường và bảo đảm định hướng XHCN; giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước QHSX XHCN; giữa Nhà nước, thị trường và xã hội; giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN; giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ... Đây là các vấn đề chứa đựng mâu thuẫn biện chứng xuất hiện trong thực tiễn Việt Nam hiện nay, không có tiền lệ trong lịch sử phong trào XHCN thế giới, càng không có lời giải trong di sản kinh điển Mác-Lênin. Đảng và nhân dân Việt Nam đã tự nhận thức, tổng kết thành lý luận và phải tiên phong tìm ra giải pháp kịp thời, hữu hiệu!

3. Để tiếp tục phát huy những kết quả, thành tựu và khắc phục những hạn chế, yếu kém nêu trên, đối với quá trình phát triển đất nước từ nay đến giữa thế kỷ XXI, Đại hội XIII nhấn mạnh quan điểm chỉ đạo hàng đầu là “Kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và CNXH; kiên định đường lối đổi mới của Đảng để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN”⁽¹⁹⁾. “Mục tiêu của toàn Đảng, toàn dân là phấn đấu để đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng XHCN”⁽²⁰⁾.

Để đạt mục tiêu cao cả đó, phải nhất quán “KTTT định hướng XHCN có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; là nền KTTT hiện đại, hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của KTTT, có sự quản lý của NNPQ XHCN do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; bảo đảm định hướng XHCN vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước”⁽²¹⁾.

Trên bình diện xã hội, Đại hội nêu rõ yêu cầu: “Nhận thức đầy đủ và bảo đảm định hướng XHCN trong các chính sách xã hội. Tăng cường quản lý phát triển xã hội, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội, tính bền vững trong các chính sách xã hội, nhất là phúc lợi xã hội, an ninh xã hội, an ninh con người”⁽²²⁾. Chú trọng hơn giáo dục đạo đức, năng lực sáng tạo và các giá trị cốt lõi, nhất là giáo dục tinh thần yêu nước, tự hào, tự tôn dân tộc, khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCN. Xây dựng và triển khai thực hiện lộ trình tiến tới miễn học phí đối với học sinh phổ thông, trước hết là đối với học sinh tiểu học và trung học cơ sở. Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển các cơ sở đào tạo ngoài công lập phù hợp với xu thế của thế giới và điều kiện của Việt Nam trên cơ sở bảo đảm công bằng xã hội và các giá trị cơ bản của định hướng XHCN. Trong nhận thức và giải quyết các quan hệ lớn, “cần chú trọng hơn đến: bảo đảm định hướng XHCN; xây dựng, hoàn thiện QHSX tiến bộ, phù hợp; phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường; bảo vệ Tổ quốc XHCN”⁽²³⁾. Thực chất, đây là tư duy, quan điểm về nhiệm vụ xây dựng con người XHCN - nhân tố không thể thiếu đối với sự nghiệp xây dựng CNXH như lãnh tụ Hồ Chí Minh đã nhiều lần nhấn mạnh.

Trên một phương diện rất căn cốt khác, Đại hội XIII vạch rõ: “Phát huy dân chủ XHCN, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân”⁽²⁴⁾. Tiếp tục cụ thể hóa, hoàn thiện thể chế thực hành dân chủ theo tinh thần Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH (bổ sung, phát triển năm 2011) và Hiến pháp năm 2013, bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện NNPQ XHCN Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân do Đảng lãnh đạo là nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị. Phát triển giai cấp công nhân cả về số lượng và chất lượng; nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ học vấn, chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, tác phong công nghiệp, kỷ luật lao động thích ứng với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng cho thế hệ trẻ. Phát huy tính tích cực chính trị - xã hội của cựu chiến binh, cán bộ công

an hưu trí trong xây dựng và bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ XHCN, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch.

Đại hội XIII dành sự quan tâm lớn đến công tác xây dựng Đảng, nhân tố quyết định thành bại của mục tiêu CNXH và định hướng XHCN trong quá trình đổi mới ở nước ta. Kiên định các nguyên tắc về xây dựng Đảng, nâng cao tính chiến đấu, tính giáo dục, tính thuyết phục trong tuyên truyền, học tập chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Đẩy mạnh tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, hoàn thiện hệ thống lý luận về đường lối đổi mới cũng như lý luận về CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam. Đẩy mạnh giáo dục đạo đức cách mạng, thực hiện thường xuyên, sâu rộng, có hiệu quả việc học tập, làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh gắn với việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị. Tiếp tục hoàn thiện, cụ thể hóa, thực hiện tốt cơ chế “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ” và phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”⁽²⁵⁾.

CNXH, chủ nghĩa cộng sản là mùa xuân của nhân loại bởi vì đó là chế độ không còn bóc lột, áp bức, bất công; đời sống vật chất sung túc, đầy đủ; đời sống tinh thần lành mạnh, văn minh; con người được phát triển toàn diện và từ vương quốc của tất yếu chuyển sang vương quốc của tự do... Đi đến mùa xuân hoàn bị đó, là một cuộc đấu tranh gay gắt, sống còn trước các thế lực tư bản, đế quốc, phản động và cả những nguy cơ xuất hiện trong nội bộ cuộc sống của chúng ta. Đại hội XIII với nhiều tư duy, quan điểm đặc sắc về mục tiêu CNXH và định hướng XHCN trong quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc từ nay đến giữa thế kỷ XXI, đã soi sáng thêm con đường cho toàn Đảng, toàn dân đi đến mùa xuân cao đẹp đó! ■

(1),(10)&(18) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2021, tr.103

(2), (3), (7), (9), (11), (12), (13), (15), (16), (19), (20), (21), (22), (23), (24), (25) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Sđd*, tr.99, 60, 76, 80, 108, 90, 91, 89, 108, 109, 112, 128, 147-148, 120, 172, 173

(4)&(5) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Sđd*, tr.71

(6)&(8) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Sđd*, tr.74

(14)&(17) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Sđd*, tr.93

BIẾN KHÁT VỌNG PHÁT TRIỂN CỦA ĐẠI HỘI XIII THÀNH SỨC MẠNH

✦ GS, TS MẠCH QUANG THẮNG

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Đầu Xuân 2021, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam vừa bế mạc. Đại hội đã biểu đạt sự khát vọng đặc biệt của sự phát triển dân tộc. Đại hội không những xác định đường lối phát triển đất nước 5 năm 2021 - 2026 mà còn nêu lên định hướng phát triển đất nước đến năm 2030 (năm Đảng Cộng sản Việt Nam tròn 100 tuổi), đồng thời nêu tầm nhìn đến năm 2045 (năm nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tròn 100 tuổi).

Một đất nước hùng cường sánh vai với các cường quốc năm châu là di nguyện của Chủ tịch Hồ Chí Minh - lãnh tụ kính yêu của dân tộc và của Đảng Cộng sản Việt Nam - đồng thời cũng là khát vọng cháy bỏng của bao công dân đất Việt. Đại hội XIII của Đảng đã hoàn thành phần việc rất quan trọng là hoạch định đường hướng và các giải pháp phát triển đất nước, đồng thời đã chọn lựa được nhân sự Ban Chấp hành Trung ương, và Trung ương đã bầu được Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ủy ban Kiểm tra Trung ương với trách nhiệm như là những người làm nhiệm vụ hoa tiêu, cầm lái, chạy máy, điều nhíp đưa con tàu cách mạng Việt Nam vượt sóng dềnh biển cả, vượt thác ghềnh để cập bến quang vinh như các mục tiêu đã được xác định trong văn kiện Đại hội. Vấn đề còn lại là ở chỗ phải biến khát vọng đó thành hành động

cách mạng của mọi người dân Việt Nam yêu nước. Thuận lợi - có; khó khăn - rất nhiều. Hãy cùng quan niệm rằng, năm 2021 này là năm không phải là năm chạy đà, mà là năm thực sự bắt tay vào việc. Cả dân tộc Việt Nam sẽ hăm hở tiếp tục tiến lên, tiến lên một cách mạnh mẽ hơn, trên con đường xây dựng một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

1. Hiểu cho đúng để làm cho phù hợp

Hãy bắt đầu từ nhận thức. Cái đầu thông suốt thì hành động mới thuận thực và có hiệu quả. Toàn Đảng sẽ học tập, quán triệt Nghị quyết Đại hội XIII. Ở đây nổi rõ vai trò của các tổ chức Đảng từ Trung ương đến các cơ sở, trong đó có hệ thống Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (bao gồm cả các trường chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương). Việc học tập, quán triệt Nghị quyết Đại hội XIII cần được tổ chức một cách bài bản, thiết thực và luôn luôn gắn với tình hình cụ thể của mỗi tổ chức. Lối học tập một cách kinh viện, rề rà, hời hợt, hình thức... là điều cần tuyệt đối tránh. Một chuỗi của quá trình xây dựng Đảng phải được tuân thủ: đầu tiên là chọn lựa vấn đề, rồi tiếp sau là các bước thảo luận, đi đến quyết định, tổ chức thực hiện trên cơ sở phân công phân nhiệm tổ chức và con người, hành động theo điều đã định và quyết tâm đạt kết quả tốt.

Hệ thống Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh cùng các trường chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chắc chắn sẽ là một địa chỉ quan trọng đứng ra tổ chức các đợt học tập, quán triệt Nghị quyết Đại hội XIII theo từng thời gian, đối tượng. Ở đây, nên đặc biệt chú ý: (1) Quán triệt nguyên tắc/phương châm học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tế; nghiên cứu thấu đáo văn kiện và liên hệ với tổ chức, bản thân mình trong công việc cụ thể. (2) Phân công những người có trình độ chuyên môn, kỹ năng làm báo cáo viên cho các lớp, các đợt học tập. (3) Tùy tình hình cụ thể từng lúc, từng nơi mà áp dụng cách thức cùng các cơ sở vật chất, phương tiện học tập thích hợp, nhất là trong tình hình COVID-19 đang có nhiều diễn biến phức tạp ở nhiều vùng miền nước ta; trong đó cách trực tuyến vẫn là tương thích hơn cả.

2. Phát huy tinh thần chủ động, tích cực của mỗi tổ chức trong hệ thống chính trị các cấp để nhanh chóng đưa nghị quyết Đại hội XIII vào cuộc sống

Trước khi diễn ra Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, các tổ chức cấp cơ sở đến cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã tiến hành đại hội, trong đó cũng đã xác định được phương hướng, nhiệm vụ của từng nơi. Sau Đại hội XIII của Đảng, những tổ chức này cần đổi chiều để kết hợp thực hiện thật tốt những nhiệm vụ đặt ra với một khí thế cách mạng mới, tinh thần mới, thể hiện sự khơi dậy khát vọng trong toàn Đảng, toàn quân, toàn dân phấn đấu hoàn thành những nhiệm vụ đã được đặt ra. Trong Đảng, khâu tổ chức thực hiện thường là yếu hơn khâu đưa ra thảo luận và thông qua nghị quyết.

Ở đây, nổi lên hơn hết tinh thần nói đi đôi với làm. Trong hệ thống chính trị, thường có bốn biểu hiện cần phải tích cực khắc phục: 1) Nói thì nhiều nhưng làm thì ít; 2) Nói thì hay nhưng làm thì dở; 3) Nói mà không làm; 4) Nói một đằng nhưng làm một nẻo.

Thành thử độ dài/độ xa không phải chỉ đo bằng những công cụ thước đo bình thường, mà có khi dài nhất/xa nhất là từ cái miệng đến tay chân! Những biểu hiện nói không đi đôi với làm chắc chắn làm triệt tiêu động lực phát triển và làm méo mó cả những nội dung của các nghị quyết của Đảng.

Việc đưa Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng nhanh chóng vào cuộc sống, biến thành hành động cách mạng của mọi cán bộ, đảng viên và nhân dân còn yêu cầu các tổ chức Đảng và cán bộ, đảng viên phải chủ động, tích cực đề ra và thực hiện chương trình, kế hoạch hành động thật cụ thể. Đồng thời với việc đó là phải định kỳ sơ kết, tổng kết để bổ sung, nghiên cứu những vấn đề thiết yếu trong cuộc sống. Quá trình biện chứng là ở chỗ phải đưa cuộc sống vào nghị quyết đồng thời đưa nghị quyết vào cuộc sống. Cả hai quá trình đó đều quan trọng như nhau. Muốn thế, cần có sự kiểm tra, kiểm soát, sơ kết, tổng kết một cách thiết thực bởi vì cuộc sống biến đổi không ngừng, biến đổi nhanh và chứa nhiều yếu tố khó lường.

3. Quá trình thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng là quá trình thực hiện dân chủ đi đôi với tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội

Trong học tập, quán triệt và hành động trong thực tế thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, cần nhận thức một cách biện chứng rằng, dân chủ và kỷ cương xã hội không phải là hai yếu tố đối lập nhau mà chúng có quan hệ khăng khít nhau.

Phải tiếp tục cụ thể hóa, hoàn thiện thể chế thực hành dân chủ theo đúng tinh thần của *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* năm 1991 (bổ sung, phát triển năm 2011) và theo Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 mà Đại hội XIII của Đảng đã nêu. Dân chủ, theo quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh là dân là chủ và dân làm

chủ. Dân là chủ tức là đề cập vị thế của dân; dân làm chủ là đề cập trách nhiệm của dân. Thực hiện tốt, có hiệu quả các hình thức dân chủ đại diện, dân chủ trực tiếp, đặc biệt là dân chủ cơ sở. Từ trong bản chất của một chế độ xã hội chủ nghĩa như ở nước ta, dân chủ và kỷ cương xã hội là hai mặt thống nhất của một thực thể, nghĩa là trong yếu tố dân chủ thực sự đã bao hàm cả yếu tố kỷ cương để bảo đảm vững chắc cho tính dân chủ; trong yếu tố kỷ cương đã bao hàm cả cái chất dân chủ của nó. Nói một cách khác, nó là hai vế trong một chỉnh thể cơ chế vận hành đúng đắn, lành mạnh của xã hội Việt Nam hiện nay. Vì vậy, trong nhận thức, phải tuân thủ tính biện chứng của mối quan hệ này: muốn thực hành dân chủ thực sự có hiệu quả thì càng phải tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội; muốn tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội thật tốt thì càng phải thực hành thật sự dân chủ, dân chủ đích thực, mà nhiều người hay gọi đó là dân chủ rộng rãi, đúng hướng. Tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội, do đó, không phải là biểu hiện của sự độc tài; thực hành dân chủ, cũng do đó, không phải là thứ dân chủ “vô chính phủ”, “quân hồi vô phèng”, dân chủ quá trớn.

Với một tư duy như thế và với tính ưu việt của bản chất hệ thống chính trị nước ta, cho nên cách tiếp cận của Đảng, Chính phủ và toàn dân Việt Nam đối với xử lý đại dịch COVID-19 là trúng và đúng. Có lẽ Việt Nam là nước duy nhất, theo tư duy của Đảng và Chính phủ và thấm vào người dân, coi chống dịch COVID-19 như chống giặc. Chủ trương, quan điểm của Đảng và Chính phủ đã biến thành hành động của nhân dân; ý Đảng lòng dân gặp nhau. Đó cũng là biểu hiện của tư duy dân chủ và kỷ cương phép nước.

Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng có nhiều điểm mới so với trước. Riêng về vấn đề dân chủ thì phương châm được Đảng nêu từ

trước là “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”; Đại hội XIII của Đảng lần này bổ sung, hoàn chỉnh phương châm này bằng “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”. Bên cạnh kiểm tra, giám sát, thì dân hưởng là một nội dung rất quan trọng để bảo đảm cho cơ chế thực hành dân chủ có hiệu quả, vì dân chính là chủ thể phản ánh cái bản chất của dân chủ. Giám sát, thụ hưởng là yếu tố cuối trong chuỗi nội dung để phát huy vai trò làm chủ, thể hiện dân chủ của xã hội, để tạo ra động lực mạnh cho sự phát triển dân chủ trong xã hội nước ta. Đó là điều đi tới mức độ và tính chất dân chủ có hiệu quả nhất, điều bảo đảm cho dân chủ đi vào thực chất để tiếp tục xây dựng, củng cố và phát triển khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Kỷ cương/kỷ luật là sự biểu hiện của tự do đúng theo nghĩa vận hành trong một xã hội lành mạnh. Dân chủ không có gì chung với độc tài, đã đành là vậy, song dân chủ không có nghĩa là có thứ tự do tuyệt đối. Tự do đúng nghĩa của nó chính là sự nhận thức và hành động theo cái tất yếu, tức là nghĩ suy và hành động theo đúng quy luật của tự nhiên và xã hội. Nếu làm trái với quy luật của tự nhiên và xã hội thì không những ảnh hưởng xấu đến tự do của những người xung quanh, của toàn xã hội mà còn tự làm mất tự do của chính bản thân mình.

Đại hội XIII của Đảng biểu đạt tư duy và hành động của toàn Đảng cũng như của toàn hệ thống chính trị, của cán bộ, đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức là vừa phải thực hành dân chủ vừa phải tuân thủ pháp luật, đề cao đạo đức xã hội. Mọi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước phải tạo nên tăng chính trị, pháp lý để mọi người thực hiện quyền làm chủ và để thể hiện sự tôn trọng bảo đảm, phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Trong xã hội Việt Nam thời kỳ Đảng cầm quyền, đòi hỏi

dân chủ trước hết là từ bản thân Đảng, nếu không thì không thể có dân chủ ngoài xã hội. Từ đó, cán bộ, đảng viên, những người trong bộ máy của hệ thống chính trị, phải thể hiện mình phải là đầy tớ, công bộc của dân.

Dân chủ và kỷ cương đi đôi với nhau cũng có nghĩa là phải xử lý kịp thời, nghiêm minh, đúng kỷ luật của Đảng, đúng pháp luật của Nhà nước những tổ chức, cá nhân lợi dụng dân chủ, gây rối nội bộ, làm mất ổn định chính trị - xã hội hoặc vi phạm dân chủ, phương hại đến quyền làm chủ của nhân dân. Kiên quyết đấu tranh phòng và chống những biểu hiện tiêu cực trong Đảng và ngoài xã hội, những biểu hiện “tự chuyển biến”, “tự chuyển hóa” nội bộ. Phải kiên quyết đấu tranh không khoan nhượng và đập tan mọi âm mưu, hành động của các thế lực thù địch muốn xóa bỏ chế độ chính trị xã hội chủ nghĩa của Việt Nam.

4. Muốn biến khát vọng phát triển trong Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng thành hiện thực trong cuộc sống thì đội ngũ cán bộ, đảng viên phải nêu gương sáng trong ý chí và hành động

Một tấm gương sáng còn có giá trị hơn một trăm bài diễn văn tuyên truyền - đó là quan điểm rất đúng đắn của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Vì thế, trong hành động thực tế, cán bộ, đảng viên phải là người đi tiên phong, tận tâm, tận lực phục vụ Đảng, phục vụ cách mạng, phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Đất nước rất cần những con người như thế trong mọi lĩnh vực công tác, mọi địa bàn, mọi lúc, mọi nơi. Triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng với mục tiêu đến năm 2030 và với tầm nhìn đến năm 2045, biến Việt Nam thành một nước phát triển thu nhập khá theo định hướng xã hội chủ nghĩa cần một đội ngũ dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, năng động với tinh thần trách nhiệm cao, với trình độ chuyên môn nghiệp vụ giỏi, với bản lĩnh chính trị vững vàng luôn

luôn trung với nước, với Đảng, hiếu với dân. Cần một đội ngũ cán bộ, đảng viên có đủ đức và tài, trong đó đức là gốc, những người không bị đồng tiền, vật chất cám dỗ làm cho tha hóa, sa vào hủ bại. Cần lắm một đội ngũ cán bộ, đảng viên sẵn sàng hy sinh quyền lợi cá nhân mình, gia đình, họ hàng mình cho lợi ích tối cao của cách mạng. Những người như thế không bao giờ sa vào tiêu cực, tham nhũng và luôn luôn có tinh thần đấu tranh không khoan nhượng với những tiêu cực mà ba biểu hiện như tham ô/tham nhũng, lãng phí, quan liêu (theo cách phân loại của Chủ tịch Hồ Chí Minh là “giặc nội xâm”). Nhân dân đang trông chờ vào những tấm gương sáng như thế.

Không phải ngẫu nhiên mà toàn Đảng, toàn dân ta đặt rất nhiều kỳ vọng vào Đại hội XIII của Đảng. Đại hội chính là một cái mốc mới và lớn cho tinh thần quật khởi của cả một dân tộc vươn lên trong bao khó khăn của tình hình trong nước và thế giới, nhất là trong tình cảnh kinh tế thế giới đi xuống do ảnh hưởng xấu của đại dịch COVID-19. Đại hội XIII của Đảng không phải là Đại hội của đổi mới lần 2 nhưng là Đại hội của niềm tin dân tộc ta sẽ tiến bước cùng nhân loại tiến bộ, sánh vai với các cường quốc bước lên đài vinh quang của ấm no, tự do, hạnh phúc cho tất cả mọi người, để không ai bị bỏ lại phía sau. Làm được như thế chính là phụ thuộc hoàn toàn vào tổ chức Đảng, tổ chức hệ thống chính trị nói chung và phụ thuộc vào chính con tim khối óc của tất cả những người Việt Nam yêu nước, mà nổi rõ hơn hết là những con người trong bộ máy của hệ thống chính trị.

Mùa Xuân của khát vọng phát triển nhanh - bền vững của dân tộc đã về cùng với việc triển khai thực hiện có kết quả tốt Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh! ■

KẾT QUẢ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT VỀ PHÁT TRIỂN HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ KHU VỰC IV ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2035

✦ PGS, TS HOÀNG PHÚC LÂM

*Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Giám đốc
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh*

1. Năm 2006, thực hiện Quyết định số 149-QĐ/TW ngày 02-8-2005 của Bộ Chính trị và ý kiến của Thường trực Ban Bí thư tại Công văn số 8581-CV/VPTW ngày 01-3-2006 của Văn phòng Trung ương, ngày 30-3-2006, Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đã quyết định thành lập Học viện Chính trị khu vực IV trực thuộc đặt tại thành phố Cần Thơ (Quyết định số 534/QĐ-HVCTQG), lấy ngày 18-4-2006 là ngày thành lập Học viện Chính trị khu vực IV (sau đây gọi tắt là Học viện).

Sau 15 năm xây dựng và phát triển, Học viện đã đạt được những kết quả tích cực trên tất cả các mặt, góp phần khẳng định uy tín, vị thế của Học viện tại khu vực Tây Nam Bộ nói chung và uy tín, vị thế của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Nhìn lại, từ ngày mới thành lập, Học viện có rất nhiều khó khăn, thách thức về mọi mặt, trong đó nhân sự chỉ có 03 cán bộ và trụ sở thuê mượn tạm thời tại khu 201-Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. Nhưng với quyết tâm rất cao của Đảng ủy, Ban Giám đốc Học viện và sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên, kịp thời của Đảng ủy, Ban Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, sau 10 năm, Học viện đã từng bước

hoàn thiện về tổ chức bộ máy, cán bộ và cơ sở vật chất, triển khai nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và nghiên cứu khoa học ở khu vực Tây Nam Bộ. Tuy nhiên, so với mục tiêu đề ra từ lúc thành lập thì Học viện còn nhiều khó khăn, hạn chế, nhất là nguồn nhân lực và cơ sở vật chất. Điều đó, đòi hỏi phải có sự quan tâm, đầu tư lớn hơn không chỉ của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh mà của cả sự quan tâm của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, các ban, bộ, ngành Trung ương và của các tỉnh, thành ủy khu vực Tây Nam Bộ.

Từ thực trạng phát triển Học viện, ngày 07-02-2014, Đảng ủy Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đã ban hành Nghị quyết số 14-NQ/ĐU về phát triển Học viện Chính trị khu vực IV đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035. Nghị quyết đã xác định rõ quan điểm chỉ đạo, mục tiêu, lộ trình, các nhiệm vụ, giải pháp và trách nhiệm của các đơn vị trực thuộc. Đây chính là cơ sở chính trị quan trọng, là ý chí quyết tâm lớn, là sự coi trọng của Đảng ủy, Ban Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đối với việc xây dựng Học viện Chính trị khu vực IV “thật sự trở thành trung tâm đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị cho cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt, cán bộ khoa học lý luận chính trị của Đảng,

Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, các doanh nghiệp nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn Tây Nam Bộ; trung tâm nghiên cứu khoa học lý luận Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các khoa học chính trị, khoa học lãnh đạo, quản lý của khu vực Tây Nam Bộ”⁽¹⁾, đáp ứng yêu cầu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý và nghiên cứu khoa học của các tỉnh, thành phố ở khu vực Tây Nam Bộ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập quốc tế. Và đây cũng là sự cụ thể hóa quan điểm “Học viện Chính trị khu vực IV là một bộ phận hữu cơ của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, đầu tư phát triển Học viện Chính trị khu vực IV cũng là đầu tư cho sự phát triển của hệ thống Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh”⁽²⁾.

2. Qua 3 năm tập trung thực hiện đồng bộ (nhưng có trọng tâm, trọng điểm) các nhiệm vụ, giải pháp mà Nghị quyết số 14-NQ/ĐU đề ra, Học viện Chính trị khu vực IV giờ đây đã có nhiều thay đổi cả về diện mạo và chất lượng.

Một là, cơ sở vật chất, kỹ thuật, ứng dụng công nghệ thông tin được tăng cường. Đây là sự thay đổi lớn về diện mạo của Học viện so với năm 2018, khi đó chỉ có khu phòng học 2 với 35 phòng học, phòng làm việc và hội trường trong điều kiện thiếu các thiết bị phục vụ công tác nghiên cứu, giảng dạy, học tập và làm việc thì đến nay, Học viện đã đưa vào sử dụng tòa nhà ký túc xá 5 tầng A1 với 54 phòng và tòa nhà ký túc xá 5 tầng A2 do 06 tỉnh Vĩnh Long, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, An Giang, Bến Tre hỗ trợ, bảo đảm cho 350-500 chỗ ở cho học viên. Điều này đã giúp cho Học viện chuyển từ chỗ hầu hết các lớp đào tạo cao cấp lý luận chính trị hệ tập trung đặt tại các địa phương thì nay đã chuyển về đào tạo tại Học viện, bảo đảm mục tiêu tăng tỉ lệ đào tạo tập trung và giảm tỉ lệ đào tạo không tập trung. Các phòng học, phòng làm việc đã được đầu tư những trang thiết bị cơ bản, hệ thống hạ tầng kỹ thuật đã được kết nối giữa các công trình và từng bước được hoàn thiện; hạ tầng công nghệ thông tin đã được triển khai tích cực và ứng dụng có hiệu quả trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản

lý, điều hành, tổ chức giảng dạy, học tập... phục vụ tốt cho quá trình làm việc của cán bộ, công chức, viên chức cũng như công việc nghiên cứu, học tập, rèn luyện của học viên. Cùng với đó, tháng 12-2020, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đã triển khai khởi công xây dựng nhà Hiệu bộ 5 tầng tại khu B và Ký túc xá 5 tầng tại khu A. Các công trình được hoàn thành sẽ căn bản đáp ứng các nhu cầu bức thiết về cơ sở vật chất của Học viện trong giai đoạn tiếp theo.

Hai là, tổ chức bộ máy được củng cố, kiện toàn phù hợp với đặc điểm tình hình của Học viện và phù hợp với tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 khóa XII; đội ngũ cán bộ, giảng viên được tăng cường về số lượng và nâng cao về chất lượng.

Thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 khóa XII và Nghị quyết số 16-NQ/ĐU về sắp xếp tổ chức bộ máy theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, đến nay Học viện có 16 đơn vị trực thuộc, trong đó 06 đơn vị chức năng, 10 đơn vị nghiên cứu, giảng dạy, thông tin, xuất bản, tăng 01 đơn vị nghiên cứu, giảng dạy so với năm 2017 (Khoa Lãnh đạo học và Chính sách công). Số cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đến cuối năm 2020 là 105. Trong điều kiện thiếu cán bộ, Học viện đã rất tích cực, chủ động thực hiện điều động, luân chuyển, sắp xếp nội bộ nhằm khai thác tối đa nguồn nhân lực hiện có; chú trọng xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ, nhất là đội ngũ giảng viên, đáp ứng yêu cầu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của Học viện. Từ năm 2018, Học viện đã cử đi đào tạo 05 cao học, 14 nghiên cứu sinh, 10 cao cấp lý luận chính trị, trên 30 viên chức học bồi dưỡng kiến thức kinh điển Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và hàng chục lượt cán bộ, giảng viên tham dự các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức chuyên ngành để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng. Với 22 tiến sĩ (tăng 10 tiến sĩ so với năm 2018), 59 thạc sĩ, 76 cán bộ có trình độ cao cấp, cử nhân chính trị như hiện nay, Học viện đã bảo đảm được 100% chương trình đào tạo cao cấp lý luận chính trị và tham gia một số phần học, môn học của chương trình cao học tại Học viện. Đây là sự nỗ lực lớn của

Học viện trong xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là đội ngũ giảng viên, thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị được giao. Bên cạnh đó, để nâng cao và bảo đảm năng lực nghiên cứu, giảng dạy, Học viện đã liên tục tiếp nhận cán bộ biệt phái, luân chuyển từ Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về giữ các chức danh lãnh đạo, quản lý, góp phần hỗ trợ trực tiếp thực hiện nhiệm vụ chính trị, bồi dưỡng giảng viên và tạo nguồn cán bộ lãnh đạo, quản lý cho Học viện.

Ba là, công tác đào tạo, bồi dưỡng có bước phát triển mới cả về số lượng và chất lượng. Cùng với sự đầu tư cơ sở vật chất và chú trọng phát triển đội ngũ giảng viên, số lượng các lớp, các hệ lớp được giao nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng từ năm 2018 đến năm 2020 tăng lên, nhất là số lớp đào tạo tập trung đặt tại Học viện. Năm 2018, Học viện được giao chỉ tiêu 24 lớp (trong đó 10 lớp A, 11 lớp B, 03 lớp C) thì đến năm 2019 có 28 lớp (10 lớp A, 10 lớp B, 08 lớp C) và năm 2020 có 22 lớp (09 lớp A, 09 lớp B, 04 lớp C). Nội dung chương trình đào tạo, bồi dưỡng luôn bám sát hướng dẫn, giáo trình của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, đội ngũ giảng viên luôn chú trọng truyền tải những kiến thức lý luận và thực tiễn, kỹ năng lãnh đạo, quản lý phù hợp với đối tượng, yêu cầu của tình hình mới; việc tương tác, trao đổi, thảo luận giữa giảng viên và học viên được tăng cường. Phương pháp giảng dạy tích cực, lấy người học là trung tâm, giảng viên làm động lực, nhà trường làm nền tảng được áp dụng đã góp phần thúc đẩy việc tự nghiên cứu, tự đào tạo của học viên. Kỷ luật, kỷ cương trong giảng dạy và học tập ngày càng được siết chặt và dần đi vào nề nếp, khắc phục dần tình trạng “lười học, ngại học lý luận” theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII của Đảng.

Bốn là, công tác nghiên cứu khoa học được chú trọng, đẩy mạnh, vừa trực tiếp phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, vừa góp phần thực hiện mục tiêu công tác lý luận của Đảng và tổng kết thực tiễn cách mạng ở khu vực Tây Nam bộ trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế⁽³⁾.

Năm là, sự phối hợp chặt chẽ, có hiệu quả giữa các đơn vị chức năng, viện nghiên cứu, giảng dạy, các Học viện trực thuộc và các

tỉnh, thành ủy ở khu vực Tây Nam Bộ, tạo ra những chuyển biến tích cực, diện mạo mới, góp phần đặc lực cho Học viện thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng ở khu vực Tây Nam Bộ.

3. Mặc dù Học viện Chính trị khu vực IV đạt được những kết quả tích cực, nhưng so với mục tiêu Nghị quyết số 14-NQ/ĐU đề ra thì từ nay đến năm 2025, Học viện cần tập trung, quyết liệt một số nội dung.

Thứ nhất, tiếp tục tăng cường cơ sở vật chất. Với các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, ngoài chương trình, giáo trình và đội ngũ cán bộ, giảng viên thì cơ sở vật chất là một tiền đề rất quan trọng, tuy không phải là nhân tố quyết định nhưng có một vai trò không thể thiếu trong quá trình thực hiện đào tạo, bồi dưỡng. Với mục tiêu Nghị quyết đề ra, đến năm 2025, Học viện có được cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu mở các lớp cao cấp lý luận chính trị hệ tập trung và các lớp đào tạo theo chức danh, có đủ phòng học, ký túc xá, nhà ăn, thư viện và các phương tiện kỹ thuật đáp ứng cho 1.500 học viên thường xuyên, 700 chỗ nội trú, trong khi, ngoài 02 hai công trình (nhà hiệu bộ, ký túc xá) mới được khởi công, đến năm 2025, Học viện chưa có kế hoạch cho việc đầu tư xây dựng các công trình tiếp theo. Do đó, để đạt được mục tiêu Nghị quyết số 14-NQ/ĐU đề ra, đòi hỏi sự quan tâm, đầu tư nhiều hơn nữa từ Đảng, Chính phủ, trực tiếp từ Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; sự quan tâm, giúp đỡ của các tỉnh, thành ủy khu vực Tây Nam Bộ.

Để đáp ứng quy mô và nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng được giao, Học viện cần được tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất với đầy đủ các hạng mục công trình được thiết kế đồng bộ, hiện đại gắn với mục tiêu, chương trình đào tạo. Trang thiết bị dạy học phải được đầu tư theo hướng chuẩn hóa, đồng bộ và hiện đại. Trong bối cảnh thế giới diễn ra cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư với công nghệ thông tin là nền tảng thì đây là thời cơ để Học viện đào tạo, giảng dạy, đổi mới công tác quản lý, điều hành. Vì vậy, Học viện cần nhanh chóng xây dựng và phát triển hạ tầng công nghệ thông tin và hệ thống phần mềm phục vụ hoạt động nghiên cứu, giảng dạy

và các hoạt động quản lý, điều hành. Tranh thủ tối đa các nguồn lực từ ngân sách của Trung ương, từ Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh trên cơ sở Đề án “Tăng cường cơ sở vật chất của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đến năm 2030” và từ nguồn lực xã hội hóa để nhanh chóng hoàn thiện cơ sở vật chất, kỹ thuật nhằm đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ được giao.

Thứ hai, xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên đủ về số lượng, mạnh về chất lượng. Đây là nhiệm vụ trọng tâm và có ý nghĩa quyết định trong việc xây dựng uy tín, vị thế của Học viện trong phạm vi quốc gia với tư cách là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và nghiên cứu khoa học lý luận Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh ở khu vực Tây Nam Bộ. Sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh từng chỉ rõ: “Trường Đảng là một trường học để đào tạo những chiến sĩ tiên tiến phấn đấu cho sự nghiệp của giai cấp vô sản. Các đồng chí đều là những cán bộ cốt cán của Đảng”⁽⁴⁾. Với quan điểm đó, Học viện cần tập trung đào tạo đội ngũ cán bộ, giảng viên trên bốn phương diện: đạo đức nghề nghiệp, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực nghiên cứu khoa học và năng lực tổng kết thực tiễn. Mỗi cán bộ, giảng viên của Học viện phải là một cán bộ Trường Đảng có phẩm chất chính trị vững vàng, có hiểu biết chính trị sâu sắc, có kiến thức chuyên môn sâu rộng, có trình độ ngoại ngữ, tin học cần thiết, vừa là nhà giáo, nhà khoa học, vừa là nhà hoạt động thực tiễn tốt, làm nòng cốt để đổi mới cách thức quản lý, phương pháp giảng dạy. Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ “muốn huấn luyện thợ rèn, thợ nguội thì người huấn luyện phải thạo nghề rèn, nghề nguội. Người huấn luyện của Đoàn thể phải làm kiểu mẫu về mọi mặt: tư tưởng, đạo đức, lối làm việc”⁽⁵⁾. Những cán bộ, giảng viên của Học viện phải giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ và đặc biệt là những tấm gương về tư tưởng, đạo đức, tác phong để các học viên học tập, làm theo. Có không ngừng học hỏi thêm, giảng viên mới cập nhật được những kiến thức mới cả về lý luận và thực tiễn để không ngừng bổ sung, hoàn thiện bài giảng để truyền thụ cho học viên, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ cách mạng hiện tại đang đặt ra.

Vì vậy, Học viện phải chú trọng xây dựng đội ngũ giảng viên giỏi, có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giảng viên trẻ; tăng cường cán bộ, giảng viên đi thực tế địa phương. Đặc biệt là phải có chiến lược xây dựng đội ngũ cán bộ của Học viện⁽⁶⁾ trong thời kỳ hội nhập, một mặt bảo đảm sự kế thừa, tiếp nối, để đến năm 2025, Học viện có đội ngũ giảng viên đủ năng lực triển khai có hiệu quả các chương trình đào tạo cao cấp lý luận chính trị, chương trình bồi dưỡng theo chức danh; có đủ điều kiện và năng lực để chủ trì, triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học theo sự phân cấp của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, đồng thời phấn đấu đến năm 2035, Học viện có đội ngũ cán bộ, giảng viên đủ về số lượng, bảo đảm chất lượng, trong đó hơn 70% cán bộ quản lý, giảng dạy có trình độ tiến sĩ và học hàm phó giáo sư, giáo sư như Nghị quyết số 14-NQ/ĐU đề ra. Đồng thời, Học viện cần tăng cường xây dựng đội ngũ giảng viên kiêm chức, thỉnh giảng là cán bộ lãnh đạo, quản lý ở khu vực Tây Nam Bộ.

Thứ ba, tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp đào tạo, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng, bảo đảm tính cơ bản, hệ thống, thực tiễn và hiện đại.

Các môn lý luận chính trị hay bị quan niệm là khô khan nên để đưa những kiến thức về lý luận chính trị thực sự thấm sâu vào từng học viên, thì mỗi giảng viên cần đổi mới phương pháp giảng dạy cho phù hợp, chuyển từ phương pháp đào tạo truyền thống (giảng viên truyền thụ kiến thức cho học viên trên lớp) sang phương pháp dạy học tích cực theo phương châm lấy học viên là trung tâm, giảng viên là cảm hứng, là động lực, nhà trường là nền tảng. Khi đó giảng viên chủ yếu làm nhiệm vụ hướng dẫn người học, giúp cho học viên có những kỹ năng mới, khả năng sáng tạo, thích ứng với những thách thức của thực tiễn, tập trung hướng dẫn học viên nghiên cứu tài liệu, biết phân tích, phản biện, khắc phục tình trạng học tiếp thu kiến thức một cách thụ động. Đổi mới phương pháp đào tạo hiện nay phải gắn với nền tảng sử dụng công nghệ thông tin sẽ tạo ra những đột phá nâng cao chất lượng dạy và học, theo

hướng phát huy tư duy sáng tạo và năng lực tự học, tự nghiên cứu của học viên, gắn lý luận với thực tiễn, học đi đôi với hành, nâng cao kỹ năng ứng dụng các kiến thức đã học vào giải quyết các công việc hằng ngày, nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý ở cơ quan, đơn vị. Tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá chất lượng, lấy kết quả học tập lý luận chính trị làm thước đo phẩm chất, năng lực, phân loại học viên.

Thứ tư, kết hợp chặt chẽ giữa giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học. Thông qua hoạt động nghiên cứu khoa học để đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ giảng dạy, cán bộ nghiên cứu có trình độ lý luận và thực tiễn vững vàng. Rèn luyện cho học viên khả năng tư duy độc lập, sáng tạo. Học viện phải là một môi trường giáo dục toàn diện. Trong đó, cán bộ, giảng viên phải thực sự là tấm gương cho học viên noi theo. Học viên phải tự giác nỗ lực, phấn đấu trở thành người cán bộ vừa “hồng”, vừa “chuyên”. Đặc biệt, Học viện phải coi trọng hoạt động tổng kết thực tiễn; tăng cường phối hợp với các địa phương, các đối tác trong và ngoài nước để thực hiện các đề tài nghiên cứu và triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học; tăng cường sự tương tác giữa Học viện và đội ngũ cán bộ khoa học với khu vực công các địa phương trong nghiên cứu khoa học và tư vấn chính sách nhằm phục vụ nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng của Học viện, góp phần cung cấp luận cứ khoa học trong việc hoạch định đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; góp phần thiết thực đối với sự phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh Tây Nam Bộ và hơn hết là khẳng định Học viện “là trung tâm nghiên cứu khoa học lý luận Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các khoa học chính trị, khoa học lãnh đạo, quản lý ở khu vực Tây Nam Bộ”⁽⁷⁾.

Thứ năm, tranh thủ tối đa sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ủy, Ban Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đối với các mặt công tác của Học viện; phối hợp chặt chẽ, có hiệu quả với các đơn vị chức năng, các đơn vị, nghiên cứu giảng dạy và các

Học viện trực thuộc để hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao; phối hợp và phát huy tối đa sự giúp đỡ của các tỉnh, thành ủy khu vực Tây Nam Bộ trong xây dựng, hoàn thiện cơ sở vật chất của Học viện.

Có thể nói, qua 15 năm xây dựng, phát triển, nhất là qua 3 năm thực hiện Nghị quyết số 14-NQ/ĐU của Đảng ủy Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Học viện Chính trị khu vực IV đã có bước phát triển mới, đạt được kết quả tích cực, đóng góp tích cực cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ở khu vực Tây Nam Bộ nói riêng và cho Đảng, Nhà nước ta nói chung ■

Tài liệu tham khảo:

1. Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng bộ Học viện Chính trị khu vực IV lần thứ IV, nhiệm kỳ 2020-2025.

2. Báo cáo số 94-BC/ĐU ngày 26-4-2019 của Đảng ủy Học viện Chính trị khu vực IV về sơ kết 01 năm thực hiện Nghị quyết số 14-NQ/ĐU ngày 07-02-2018 của Đảng ủy Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về phát triển Học viện Chính trị khu vực IV đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

3. Nghị quyết số 14-NQ/ĐU ngày 07-02-2018 của Đảng ủy Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về phát triển Học viện Chính trị khu vực IV đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

4. Dự thảo Báo cáo của Đảng ủy Học viện Chính trị khu vực IV về sơ kết 03 năm thực hiện Nghị quyết số 14-NQ/ĐU ngày 07-02-2018 của Đảng ủy Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về phát triển Học viện Chính trị khu vực IV đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

5. Nguyễn Quốc Dũng (2020), *Xây dựng Học viện Chính trị khu vực IV thành trung tâm đào tạo, bồi dưỡng và nghiên cứu khoa học có uy tín đáp ứng yêu cầu phát triển của vùng Tây Nam Bộ*, <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/cung-ban-doc/item/3212-xay-dung-hoc-vien-chinh-tri-khu-vuc-iv-thanh-trung-tam-dao-tao-boi-duong-va-nghien-cuu-khoa-hoc-co-uy-tin-dap-ung-yeu-cau-phat-trien-cua-vung-tay-nam-bo.html>.

(1),(2),(7) Đảng ủy Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2018), *Nghị quyết số 14-NQ/ĐU ngày 07-02-2018 về phát triển Học viện Chính trị khu vực IV*, Hà Nội, tr.5, 3, 4

(3) Từ năm 2018 đến nay, Học viện Chính trị khu vực IV thực hiện 01 đề tài cấp Nhà nước, 8 đề tài khoa học cấp Bộ; 20 đề tài khoa học cấp cơ sở và nhiều tọa đàm, hội khoa học có chất lượng.

(4) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tập 11, tr. 95.

(5) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 6, tr. 356.

(6) Trên cơ sở Đề án 587: “Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và các trường chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2019-2030” của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ KHU VỰC IV VỚI NHIỆM VỤ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

TS PHAN CÔNG KHANH

Giám đốc Học viện Chính trị khu vực IV

• **Tóm tắt:** *Chặng đường 15 năm (2006-2021) là khoảng thời gian không dài đối với lịch sử phát triển của một Học viện, nơi có chức năng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý của vùng. Song, đó là khoảng thời gian vừa đủ để khẳng định sự đúng đắn của Trung ương Đảng, của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh khi quyết định thành lập Học viện Chính trị khu vực IV đặt tại Tây Nam Bộ. Chặng đường 15 năm xây dựng và phát triển cũng đã cho thấy sự vươn lên mạnh mẽ và vững chắc của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của Học viện về cả phẩm chất chính trị và năng lực lãnh đạo quản lý, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ.*

• **Từ khóa:** *Đồng bằng sông Cửu Long; Học viện Chính trị khu vực IV; đào tạo, bồi dưỡng; cán bộ lãnh đạo, quản lý.*

Học viện Chính trị khu vực IV được thành lập ngày 18-4-2006 theo Quyết định 534/QĐ-HVCTQG ngày 30-3-2006 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Trong 15 năm qua, cùng với sự quan tâm, giúp đỡ của các cơ quan Trung ương và địa phương, Học viện Chính trị khu vực IV đã vượt qua nhiều khó khăn để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, giảng dạy, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ở khu vực Tây Nam Bộ. Quan tâm sự phát triển của Học viện Chính trị khu vực IV, ngày 07-02-2018, Đảng ủy Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đã ra *Nghị quyết số 14-NQ/ĐU về phát triển Học viện Chính trị khu vực IV đến*

năm 2025, tầm nhìn năm 2035. Đây là một nghị quyết rất cần thiết và kịp thời, đã đem lại nhiều thay đổi có tính đột phá. Từ 03 cán bộ của ngày đầu thành lập, đến nay, Học viện đã có 108 người, trong đó có 22 tiến sĩ, 59 thạc sĩ. Giảng viên của Học viện đã đảm nhiệm được 100% chương trình cao cấp lý luận chính trị; tham gia các chương trình bồi dưỡng, cập nhật kiến thức dành cho các bộ lãnh đạo, quản lý tại các địa phương trong khu vực. Hoạt động khoa học và hợp tác quốc tế được mở rộng. Cơ sở vật chất của Học viện từng bước được đầu tư, giải quyết một phần khó khăn trước mắt về trụ sở làm việc, phòng học và chỗ ở cho học viên. Nhận thức của

nhiều ngành, nhiều cấp về sự tồn tại và vai trò của Học viện Chính trị khu vực IV đối với công tác đào tạo cán bộ lãnh đạo, quản lý ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long đã có sự thay đổi căn bản.

Tiếp tục phát triển Học viện Chính trị khu vực IV xứng tầm với nhiệm vụ là kỳ vọng của lãnh đạo Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, là quyết tâm của đội ngũ cán bộ, viên chức Học viện Chính trị khu vực IV. Học viện Chính trị khu vực IV về bản chất là Trường Đảng Tây Nam bộ. Phát triển Học viện Chính trị khu vực IV phải đặt trong bối cảnh phát triển Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và phát triển bền vững khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

Thứ nhất, Học viện Chính trị khu vực IV là một bộ phận hữu cơ của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đặt tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Nhìn từ tư duy hệ thống, đầu tư phát triển của Học viện Chính trị khu vực IV cũng là đầu tư phát triển hệ thống Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Những khó khăn và hạn chế của Học viện Chính trị khu vực IV phải được xem là những khó khăn và hạn chế Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Những năm qua, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đã luôn chỉ đạo sâu sát, toàn diện đối với mọi hoạt động của Học viện Chính trị khu vực IV; ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, xây dựng lực lượng, tăng cường cán bộ luân chuyển và biệt phái; từng bước ban hành các chính sách, cơ chế đặc thù về xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng bộ máy, xây dựng đội ngũ giảng viên...

Về phía mình, Học viện Chính trị khu vực IV phải tự đặt mình vào tổng thể phát triển của hệ thống Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Muốn phát triển trong một hệ thống, trước hết phải gắn kết với hệ thống. Gắn kết với hệ thống nghĩa là phải bám sát và thực hiện đồng bộ các chủ trương chung của hệ thống, tranh thủ tối đa sự lãnh đạo từ trung tâm hệ thống; tranh thủ tối đa các

nguồn lực, nhất là nguồn lực con người của hệ thống; nguồn lực từ Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, nguồn lực từ các Học viện khu vực khác, gần gũi nhất là Học viện Chính trị khu vực II, và cả nguồn lực từ các Trường Chính trị. Học viện Chính trị khu vực IV và Học viện Chính trị khu vực II cách nhau 200 km, cùng phục vụ trên địa bàn Nam bộ, một chỉnh thể thống nhất về địa chính trị, địa kinh tế và địa văn hóa. Sự ra đời của Học viện Chính trị khu vực IV là cần thiết đối với nhu cầu phát triển của đồng bằng sông Cửu Long. Đoàn kết, hợp tác, chia sẻ nguồn lực để cùng phát triển là đúng đắn và cần thiết cho việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của cả hai, cho sự phát triển chung của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Bên cạnh đó, muốn phát triển trong một hệ thống, phải có sự thi đua cùng hệ thống. Học viện Chính trị khu vực IV phải tự mình nỗ lực để xây dựng, phát triển, đảm đương nhiệm vụ. Vốn phát triển quan trọng nhất hiện nay là con người. Lực lượng trẻ của Học viện hiện đang trưởng thành, từng bước đảm nhận tốt công việc của thế hệ trước. Họ có nhiều khát vọng đối với sự phát triển của mái nhà chung Học viện.

Thứ hai, Học viện Chính trị khu vực IV về bản chất là Trường Đảng Tây Nam bộ. Trường Đảng là trường đào tạo cán bộ của Đảng. Cán bộ của Đảng trước hết phải là người tuyệt đối trung thành với lý tưởng của Đảng, trên cơ sở niềm tin khoa học vào chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Cán bộ của Đảng phải là người có đạo đức: cần kiệm liêm chính, chí công vô tư, gần dân, yêu dân. Cán bộ của Đảng còn phải là người có năng lực chuyên môn, năng lực lãnh đạo, quản lý, năng động, nhạy bén, dám nghĩ, dám nói, dám làm, dám chịu trách nhiệm. Trường Đảng phải cung cấp kiến thức nền tảng về lý luận, phương pháp tư duy để từ đó người học xây dựng niềm tin, rèn luyện bản lĩnh, đạo đức và năng lực. Điều này thì Học viện Chính trị khu vực IV

cũng giống như các Học viện khác trong hệ thống Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Cái khác là bối cảnh Tây Nam bộ.

Tây Nam bộ, còn có tên gọi khác là đồng bằng sông Cửu Long, là một phần của Nam bộ. Tây Nam bộ có nhiều tiềm năng và lợi thế để phát triển. Đây là vùng đất rộng lớn chiếm 12% diện tích, 19% dân số cả nước; mạng lưới sông, kênh, rạch dày đặc; có lợi thế về phát triển nông nghiệp, công nghiệp thực phẩm, du lịch, năng lượng tái tạo; là trung tâm sản xuất nông nghiệp lớn nhất của Việt Nam: đóng góp 50% sản lượng lúa, 65% sản lượng nuôi trồng thủy sản và 70% các loại trái cây của cả nước, 95% lượng gạo xuất khẩu và 60% sản lượng cá xuất khẩu; có vị trí thuận tiện trong giao thương với các nước ASEAN và Tiểu vùng sông Mê Kông. Nói đến Tây Nam bộ là nói đến văn minh miệt vườn, vùng đất đậm đặc các giá trị văn hóa Nam bộ.

Trong nhiều năm qua, so với người anh em Đông Nam bộ, Tây Nam bộ phải đối mặt nhiều khó khăn, nhất là từ sự tác động của biến đổi khí hậu, việc khai thác tài nguyên nước phía thượng nguồn. Ngày 17-11-2017, Chính phủ ra *Nghị quyết số 120/NQ-CP về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu*. Nghị quyết nêu ra những quan điểm chỉ đạo đáng chú ý: Kiến tạo phát triển bền vững, thịnh vượng trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế; Thay đổi tư duy phát triển, chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp thuần túy, sản xuất lúa là chủ yếu sang tư duy phát triển kinh tế nông nghiệp đa dạng; Tôn trọng quy luật tự nhiên; Mô hình phát triển đồng bằng sông Cửu Long phải lấy con người làm trung tâm, giảm khoảng cách giàu nghèo; Tiếp cận tổng thể, tích hợp phát triển kinh tế - xã hội toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long; Lấy tài nguyên nước là cơ sở cho việc hoạch định chiến lược, chính sách; Bên cạnh tài nguyên nước ngọt, cần coi nước lợ, nước mặn cũng là nguồn tài nguyên thiên nhiên để phát triển kinh tế;

Chủ động hội nhập quốc tế, tăng cường hợp tác với các nước Tiểu vùng sông Mê Công trên cơ sở cùng có lợi.

Đây là những vấn đề rất mới trong tư duy phát triển đồng bằng sông Cửu Long. Tất cả xoay quanh việc nhận thức, thích ứng và khai thác một cách có hiệu quả tiềm năng và lợi thế của vùng đất. Để có thể đóng góp tích cực cũng như khẳng định vai trò, vị thế của mình đối với sự phát triển của khu vực, Học viện cần phải tiếp cận với tư duy này, trên cơ sở đó xây dựng chiến lược cụ thể về nghiên cứu khoa học, về đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp giảng dạy. Nghiên cứu và giảng dạy lý luận chính trị ở đồng bằng sông Cửu Long không thể tách rời đặc điểm về chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội của khu vực. Vì vậy, cần đẩy mạnh việc nghiên cứu, tổng kết thực tiễn phát triển của khu vực, đúc kết thành các vấn đề lý luận vừa làm tài liệu giảng dạy, vừa làm tài liệu tham khảo cho việc hoạch định chính sách.

Tây Nam bộ là một vùng văn hóa đặc thù, đậm đặc các giá trị văn hóa Nam bộ. Nói đến Tây Nam bộ là nói đến văn minh miệt vườn, văn minh sông nước. Tính cách của người miền Tây vốn thực tế, nhạy bén với cái mới, ít lý luận dông dài. Cán bộ muốn thân thiết với dân thì phải ít nói lý luận, nhiều thực tế, nói ít làm nhiều. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý ở khu vực này cần chú trọng phát huy điều này, rèn luyện tư duy thực tiễn của người học.

Mặt khác, *Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 05-8-2020 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Cần Thơ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045* đề ra mục tiêu đến năm 2030, Cần Thơ là thành phố sinh thái, văn minh, hiện đại mang đậm bản sắc văn hóa sông nước vùng đồng bằng sông Cửu Long; là trung tâm của vùng về dịch vụ thương mại, du lịch, logistics, công nghiệp chế biến, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, giáo dục và đào tạo, y tế chuyên sâu,

khoa học công nghệ, văn hóa, thể thao; là đô thị hạt nhân vùng đồng bằng sông Cửu Long; đời sống vật chất và tinh thần của người dân đạt mức cao; tổ chức đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc. Đây cũng là điều kiện để Học viện Chính trị khu vực IV thu hút nguồn lực về nhiều mặt. Thành phố Cần Thơ phát triển nghĩa là các cơ quan, ban ngành trên địa bàn thành phố, trong đó có các trường đại học, các viện nghiên cứu cũng phải phát triển xứng tầm. Vì vậy, Học viện cũng cần xây dựng một chiến lược phát triển về cơ sở vật chất, về con người tương xứng với sự phát triển của thành phố. Trong bối cảnh phát triển của khu vực và thành phố Cần Thơ, các Trường Chính trị trong khu vực cũng được quan tâm đầu tư và đang vươn lên mạnh mẽ. Phối hợp chặt chẽ với các Trường Chính trị cũng là một giải pháp quan trọng để tăng cường nguồn lực nghiên cứu và giảng dạy.

Với tư cách là đơn vị đào tạo cán bộ lãnh đạo, quản lý cho các tỉnh/ thành đồng bằng sông Cửu Long, Học viện Chính trị khu vực IV phải gắn kết chặt chẽ với các địa phương. Học viện cần nghiên cứu đầy đủ chiến lược phát triển của từng địa phương, trên cơ sở đó, xây dựng những nhiệm vụ cụ thể trong nghiên cứu và giảng dạy. Đây chính là kết hợp lý luận với thực tiễn. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên của Học viện phải tham gia nghiên cứu, giải quyết những vấn đề về phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương. Kết quả nghiên cứu vừa góp thêm căn cứ cho việc hoạch định chính sách, vừa là tư liệu sinh động, thiết thực cho các bài giảng. Ngoài ra, việc tranh thủ nguồn lực về con người, về cơ sở vật chất từ các địa phương cũng rất cần thiết. Kinh nghiệm thực tiễn phong phú có thể giúp cán bộ lãnh đạo, quản lý các ban ngành trở thành báo cáo viên và cộng tác viên tuyệt vời của Học viện.

Nghị quyết số 14-NQ/ĐU ngày 07-02-2018 của Đảng ủy Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về phát triển Học viện Chính trị khu vực IV đến năm 2025, tầm nhìn năm 2035 đề ra mục tiêu tổng quát đến năm 2035: “Phát triển Học viện Chính trị khu vực IV thật sự trở thành trung tâm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt, cán bộ khoa học lý luận chính trị của Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, các doanh nghiệp nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn Tây Nam Bộ; trung tâm nghiên cứu khoa học lý luận Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các khoa học chính trị, khoa học lãnh đạo, quản lý ở khu vực Tây Nam Bộ, có đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên, nghiên cứu viên đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng; có tổ chức bộ máy hoàn thiện và tinh gọn; quản trị tiên tiến; có cơ sở vật chất đầy đủ và hiện đại; thực hiện có hiệu quả các chức năng và nhiệm vụ trong tình hình mới; là một trong những đơn vị điển hình về chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và thực hiện văn hóa Trường Đảng”. Hai khó khăn lớn nhất của Học viện Chính trị khu vực IV hiện nay là thiếu thốn về con người và cơ sở vật chất. Trong bối cảnh hiện nay, không thể giải quyết một sớm một chiều. Lãnh đạo Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đã có những quyết sách quan trọng xây dựng nền tảng cho mục tiêu nêu trên. Năm 2021, Học viện Chính trị khu vực IV kỷ niệm 15 thành lập và sơ kết 3 năm thực hiện Nghị quyết 14-NQ/ĐU. Đây sẽ là dịp để Học viện nhìn lại những kết quả đã đạt được và những hạn chế, phân tích nguyên nhân, đề ra giải pháp thực hiện thành công mục tiêu phát triển đến năm 2025 và tầm nhìn 2035. Đó là khát vọng, là quyết tâm của thầy trò và viên chức Trường Đảng đồng bằng sông Cửu Long ■

NHÌN LẠI 15 NĂM THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ CỦA HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ KHU VỰC IV

✦ NGŨT, TS HUỖNH THANH QUANG

Phó Giám đốc

Học viện Chính trị khu vực IV

• **Tóm tắt:** Xuất phát từ tầm quan trọng và nhu cầu bức bách về đào tạo cán bộ ở đồng bằng sông Cửu Long, Bộ Chính trị chủ trương thành lập Học viện Chính trị khu vực IV, đặt trụ sở tại thành phố Cần Thơ. Đó là một chủ trương đúng đắn và cần thiết. Ngày 18-4-2006, Học viện Chính trị khu vực IV chính thức được thành lập, có chức năng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, về đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, về khoa học lãnh đạo, quản lý, về kiến thức chuyên ngành cho cán bộ lãnh đạo, quản lý của các cơ quan trung ương và địa phương trên địa bàn khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

• **Từ khóa:** Học viện Chính trị khu vực IV; công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ

1. Thực hiện nghị quyết số 149-NQ/TW ngày 02-8-2005 của Bộ Chính trị về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, ngày 30-3-2006, Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh ký Quyết định số 534/QĐ-HVCTQG thành lập Học viện chính trị khu vực IV thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đặt tại thành phố Cần Thơ. Thực hiện Quyết định của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, ngày 06-4-2006, Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia làm lễ công bố quyết định thành lập Học viện Chính trị khu vực IV tại thành phố Cần Thơ và xác định lấy ngày 18-4-2006 là ngày thành lập Học viện Chính trị khu vực IV.

Theo Quyết định thành lập, Học viện chính trị khu vực IV được giao chức năng, nhiệm vụ là:

Về chức năng: Học viện Chính trị khu vực IV là đơn vị trực thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt, cán bộ khoa học lý luận chính trị của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể chính trị - xã hội trên địa bàn được phân công; là trung tâm nghiên cứu khoa học lý luận Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, nghiên cứu đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, nghiên cứu về khoa học chính trị.

Về nhiệm vụ đào tạo được xác định:

(1) Đào tạo cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt cho những đối tượng được phân cấp (trưởng, phó phòng và tương đương của các bộ, ban, ngành, đoàn thể, Đảng ủy trực thuộc Trung ương đóng trên địa bàn; cấp phó các sở, ban, ngành, đoàn thể huyện, quận, thị xã) về chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, về đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, về khoa học lãnh đạo, quản lý...

góp phần xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt trong hệ thống chính trị ở các địa phương, ban, ngành có phẩm chất và năng lực đáp ứng yêu cầu sự nghiệp cách mạng trong giai đoạn mới.

(2) Bồi dưỡng những vấn đề mới trong đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, những kiến thức mới về lý luận và thực tiễn cho cán bộ lãnh đạo, quản lý thuộc đối tượng đào tạo tại Học viện Chính trị khu vực IV.

(3) Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên ngành cho cán bộ làm công tác tuyên giáo, tổ chức, kiểm tra, bảo vệ chính trị nội bộ cho các đối tượng được phân cấp trên địa bàn phân công.

(4) Đào tạo, bồi dưỡng chức danh Bí thư Đảng ủy, Giám đốc doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn được phân công.

(5) Đào tạo cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ lý luận chính trị cho một số đảng bạn, nước bạn...

2. Thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao, 15 năm qua, đội ngũ cán bộ lãnh đạo, công chức, viên chức Học viện Chính trị khu vực IV không ngừng nỗ lực, vượt khó vươn lên hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Địa bàn đào tạo của Học viện Chính trị khu vực IV được giao gồm 12 tỉnh/ thành khu vực Tây Nam bộ: Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Hậu Giang và thành phố Cần Thơ. Về đào tạo Cao cấp lý luận chính trị, Học viện Chính trị khu vực IV thực hiện cả 3 hình thức: tập trung, không tập trung và hoàn chỉnh cao cấp lý luận chính trị.

Từ thành lập đến nay, Học viện chính trị khu vực IV đã đào tạo 176 lớp cao cấp lý luận chính trị tập trung và không tập trung với 12.446 học viên, trong đó: 90 lớp *hệ tập trung* gồm 4.402 học viên và 86 lớp *hệ không tập trung* gồm 8044 học viên.

Đồng thời, Học viện Chính trị khu vực IV cũng được giao nhiệm vụ đào tạo hệ đào tạo *hoàn chỉnh Cao cấp lý luận chính trị* từ năm 2018. Đến nay, Học viện đã mở 15 lớp với 1.196 học viên.

Học viện đã phối hợp với Ban Tổ chức Trung ương, các ban, bộ, ngành ở Trung ương, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh tổ chức 41 lớp *bồi dưỡng nghiệp vụ công*

tác đảng như: công tác dân vận, công tác tổ chức, công tác kiểm tra - giám sát, công tác tuyên giáo và văn phòng cấp ủy.. với 3.883 lượt học viên. Học viện còn phối hợp với các Tỉnh ủy, Thành ủy tổ chức các lớp bồi dưỡng, cập nhật kiến thức cho cán bộ nguồn cấp huyện và cấp tỉnh, đã mở 12 lớp với 956 lượt học viên.

Ngoài ra, Học viện còn phối hợp với Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Học viện Báo chí và Tuyên Truyền, Học viện Hành chính quốc gia tuyển sinh 30 lớp *cao học*, có 957 học viên đến học với đa dạng các chuyên ngành đào tạo.

Đội ngũ cán bộ giảng dạy của Học viện Chính trị khu vực IV từng bước trưởng thành, chất lượng giảng dạy, đào tạo từng bước được nâng lên. Nhiều đồng chí giảng viên, cán bộ quản lý được học viên tín nhiệm cao. Hiện nay, trình độ cán bộ giảng dạy của Học viện đã có 22 tiến sĩ, 59 thạc sĩ, 19 đang học nghiên cứu sinh.

Trước đây, do điều kiện cơ sở vật chất chưa bảo đảm nên các lớp tập trung đều đặt tại các tỉnh/ thành. Từ năm học 2019-2020, các lớp tập trung đã tổ chức học tại Học viện Chính trị khu vực IV 50% số lượng học viên, và đến nay, năm học 2020-2021 cơ sở vật chất của Học viện đã đáp ứng nhu cầu đào tạo tập trung cho tất cả các học viên về học tại Học viện theo chỉ tiêu được giao. Hiện nay, cơ sở vật chất của Học viện đang tiếp tục ngày càng hoàn thiện. Điều đáng quan tâm là cơ sở vật chất của Học viện hoàn thiện, bên cạnh nguồn vốn đầu tư của ngân sách cấp trên, còn có nguồn đóng góp, hỗ trợ của các tỉnh/ thành trong khu vực. Một Ký túc xá vừa được khánh khá khang trang, tiện nghi, bảo đảm điều kiện sinh hoạt, học tập cho học viên, không chỉ góp phần hoàn thiện dần cơ sở vật chất của Học viện mà còn thể hiện sự quan tâm, ủng hộ đầy trách nhiệm của các tỉnh/ thành trong khu vực, cũng là sự tin tưởng, kỳ vọng đối với Học viện trong nhiệm vụ đào tạo cán bộ cho khu vực trong thời gian tới.

Cùng với công tác giảng dạy, Học viện Chính trị khu vực IV luôn phối hợp chặt chẽ với Ban tổ chức tỉnh/ thành ủy, Trường chính trị các tỉnh trong quản lý, kiểm tra, giám sát

việc thực hiện quy chế quản lý học viên các hệ đào tạo. Quản lý hoạt động học tập và rèn luyện của học viên được đổi mới và tăng cường trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đào tạo, phát huy tinh thần trách nhiệm quản lý lớp của giảng viên, chấn chỉnh kỷ cương, kỷ luật học đường, nâng cao ý thức tự quản, nghiêm chỉnh chấp hành quy chế học tập của cán bộ lớp và của học viên. Công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng được đổi mới, triển khai thực hiện tốt việc lấy phiếu thăm dò bài giảng của giảng viên. Kết quả phần lớn giảng viên đều được học viên đánh giá cao về năng lực sư phạm và đạo đức nghề nghiệp; chủ động triển khai, khuyến khích các đơn vị giảng dạy sử dụng kết hợp nhiều hình thức thi khác nhau như: thi viết, thi vấn đáp... Đặc biệt, trong năm 2020 và năm 2021, Học viện đã triển khai ứng dụng tốt công nghệ thông tin cho công tác đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt trong thời gian diễn biến phức tạp của đại dịch covid-19.

Với kết quả trên, về cơ bản, Học viện Chính trị khu vực IV đã đáp ứng nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của các tỉnh/ thành, góp phần quan trọng nâng cao chất lượng của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý của các tỉnh/ thành trong khu vực. Hiện nay, nhiều đồng chí học viên của Học viện đã là những cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt của các tỉnh/ thành khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

Nhìn chung, đến nay đội ngũ cán bộ quản lý, giảng dạy của Học viện Chính trị khu vực IV đã đảm nhận được nhiệm vụ đào tạo cán bộ theo chỉ tiêu được giao hàng năm, ngoài ra còn tham gia giảng dạy một số môn học thuộc chương trình cao học do các đơn vị phối hợp đào tạo thỉnh giảng. Kết quả này cho thấy những đổi mới tích cực về phương thức đào tạo; khẳng định vai trò, vị trí, uy tín của Học viện Chính trị khu vực IV trong công tác đào tạo, được các Tỉnh ủy, Thành ủy tin nhiệm.

3. Chất lượng đào tạo cán bộ và chất lượng đội ngũ cán bộ qua đào tạo được quyết định không phải chỉ từ phía đội ngũ giảng dạy và quản lý của cơ sở đào tạo, mà cần có sự kết hợp từ nhiều cơ quan, tổ chức và người học cùng quan tâm, phối hợp thực hiện.

Trước hết, từ vai trò của các Tỉnh ủy, Thành ủy, nơi cử cán bộ đi học.

Đó là công tác qui hoạch, lựa chọn cử cán bộ đưa đi đào tạo. Đây là khâu đầu tiên trong công tác đào tạo cán bộ. Công việc này được thực hiện tốt sẽ quyết định đến động cơ, thái độ học tập của người đi học từ đó ảnh hưởng đến chất lượng học tập.

Việc cử người đi học, Ban tổ chức các Tỉnh, Thành tổ chức đoàn học viên của tỉnh mình (Nếu đưa về học tại Học viện) nên giao nhiệm vụ cho Trưởng đoàn, trách nhiệm quản lý, nhắc nhở các thành viên trong đoàn trong quá trình học tập và sinh hoạt trong thời gian học tập, thường xuyên báo cáo tình hình học tập và sinh hoạt về Ban Tổ chức Tỉnh ủy. Cần nhấn mạnh về nhiệm vụ học tập của học viên và khẳng định kết quả học tập, rèn luyện sẽ là căn cứ đánh giá ý thức, trách nhiệm cán bộ khi thực hiện nhiệm vụ học tập. Cán bộ sau khi hoàn thành nhiệm vụ học tập phải được trong dụng hơn so với người chưa đi học. Như thế người học nhận thức được lợi ích của việc học. Học không chỉ để tiếp nhận tri thức, mà việc học còn được tổ chức, cơ quan quan tâm, trân trọng.

Những trường hợp đi học không nghiêm túc, kết quả kém hoặc vi phạm nội qui, qui chế học tập cần được Ban Tổ chức nhắc nhở kịp thời, xử lý kịp thời. Có như vậy người được cử đi học mới thấy mình được quan tâm, được giám sát và những người học tập có trách nhiệm, có chất lượng được tổ chức, cơ quan ghi nhận. Từ đó, cán bộ được cử đi học tăng tính tự giác học tập, xác định động cơ học tập đúng đắn.

Thứ hai, từ phía người học.

Cán bộ được cử đi học phải nhận thức được nhiệm vụ học tập của mình, học trước hết là cho mình. Được đi học là người được tổ chức, cơ quan qui hoạch, lựa chọn, cử đi. Đó vừa là trách nhiệm vừa là niềm tự hào và sẽ là người có triển vọng được cân nhắc về sau. Nhận thức được lợi ích của việc học, người đi học sẽ tự xác định nhiệm vụ học tập, tự giác học tập thì chắc chắn sẽ chấp hành tốt nội qui, qui chế đào tạo của nhà trường, việc học chắc chắn sẽ chất lượng.

Thứ ba, từ đội ngũ cán bộ giảng dạy, quản lý.

Cán bộ giảng dạy ngoài kiến thức chuyên ngành, chuyên môn, còn cần phải có kiến thức đa ngành, nghĩa là các ngành khoa học

có liên quan. Vì lý luận chính trị liên quan nhiều lĩnh vực, nên cũng cần có những kiến thức căn bản của một số ngành. Một kiến thức quan trọng nữa không thể thiếu đối với Giảng viên là kiến thức thực tiễn. Những kiến thức này nếu là người đã trải qua thực tiễn thì rất thuận lợi, nhưng nếu Giảng viên chưa từng công tác thực tiễn thì ngoài việc đi thực tế, thì giảng viên phải luôn luôn biết cách tích lũy kiến thức từ nhiều nguồn, học từ những người đã nhiều năm làm việc, từ học viên, từ các thông tin báo cáo của các, sở, ban, ngành.

Cán bộ giảng dạy lý luận, cũng cần có nghệ thuật giảng dạy, nghiệp vụ sư phạm, phải mô phạm. Nắm chắc qui trình lên lớp, nắm được đối tượng người học, tâm lý, nhu cầu người học. Biết làm chủ và quán xuyến được lớp học.

Ngoài ra, cán bộ giảng dạy cũng cần nắm chắc nguyên tắc làm việc khi xử lý công việc của mình với tư cách là một công chức nhà nước. Học viên học lý luận chính trị là những người đang đảm nhận công việc ở nhiều ngành, nhiều đồng chí là cán bộ lãnh đạo, quản lý nên họ biết cách xử lý công việc. Nếu người giảng viên dù lên lớp có hay đến đâu mà nếu trong xử lý công việc không đúng chức trách, không thông thạo công việc thì người học sẽ đánh giá không cao, từ đó cũng ảnh hưởng đến tâm lý học tập. Học viên sẽ thiếu niềm tin, thậm chí đánh giá thấp “năng lực công tác” của người giáo viên trong xử lý công việc thì việc tiếp thu kiến thức cũng không chất lượng thậm chí sinh ra tâm lý “hoài nghi”.

Hơn nữa, trong môi trường giảng dạy lý luận chính trị, người đến học không chỉ mong muốn được học kiến thức lý luận mà họ còn muốn học cách xử lý công việc của cán bộ, quản lý, giảng dạy của cơ sở đào tạo. Do đó, tác phong làm việc, kết quả xử lý công việc, cách ứng xử và xử lý công việc liên quan đến học viên cũng là những vấn đề ảnh hưởng đến tâm lý, thái độ và chất lượng học tập của học viên.

Đối với đội ngũ cán bộ quản lý, phục vụ. Phải bảo đảm nghiêm túc, đúng qui chế, qui định, phải khách quan nhưng mềm dẻo, hợp tình, hợp lý, không gây tâm lý căng thẳng,

không gây ra sự xung đột giữa học viên với giáo viên, với người quản lý. Xử lý thế nào mà người vi phạm vừa thấy được sai phạm của mình, vừa thấy rằng mức xử lý đối với họ là hợp lý. Những trường hợp như thế cũng là những bài học, những kiến thức cần thiết cho họ trong công tác sau này.

Thứ tư, điều kiện cơ sở vật chất nơi học tập và sinh hoạt của người học.

Đây cũng là yếu tố góp phần nâng cao chất lượng học tập. Nếu cơ sở vật chất được trang bị tốt, tiện nghi, hiện đại, vừa phục vụ tốt công tác giảng dạy, học tập của học viên, vừa để học viên tiếp cận được những thành tựu khoa học của những thiết bị hiện đại. Qua việc tiếp cận và sử dụng những thiết bị, phương tiện hiện đại còn có tác dụng kích thích người học phấn đấu, vươn lên.

Dạy học lý luận chính trị là “*dạy người lớn*”, những người đã có nhiều kiến thức trên nhiều lĩnh vực, những người đã “*kinh qua thực tiễn*” nên nó mang tính đặc thù. Kết quả học tập không chỉ được quyết định tại quá trình lên lớp hay chỉ quyết định trong mối quan hệ giữa người học và người dạy. Kết quả việc học lý luận là kết quả tổng hợp nhiều yếu tố. Do vậy, để chất lượng học tập lý luận chính trị đạt hiệu quả cần có sự kết hợp bởi nhiều yếu tố và có sự tham gia của nhiều tổ chức, cơ quan, nhiều người. Mong rằng các cơ quan, đơn vị có liên quan công tác đào tạo lý luận chính trị cần phối hợp chặt chẽ, đầy trách nhiệm, như thế, công tác đào tạo lý luận chính trị, đào tạo cán bộ lãnh đạo, quản lý sẽ đạt được mục tiêu đề ra.

Tóm lại, để xứng đáng với vai trò là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cho các Tỉnh, thành trong khu vực, đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, giảng dạy của Học viện phải tiếp tục không ngừng tu dưỡng, rèn luyện phẩm chất, đạo đức cách mạng, không ngừng học tập, nghiên cứu, nâng cao trình độ, để luôn luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Nhiệm vụ đặt ra cho chặng đường trước mắt còn hết sức nặng nề, khó khăn, nhưng với truyền thống đoàn kết, với sự tâm huyết đầy trách nhiệm của toàn thể cán bộ, giáo viên với sự nghiệp trồng người, nhất định chúng ta sẽ vượt qua những khó khăn, thử thách, tiếp tục đưa Học viện chính trị khu vực IV phát triển lên tầm cao mới ■

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CỦA HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ KHU VỰC IV

TS ĐÌNH VĂN THỤY

Phó Giám đốc Học viện Chính trị khu vực IV

TS NGUYỄN VĂN DŨNG

Học viện Chính trị khu vực IV

• **Tóm tắt:** Học viện Chính trị khu vực IV (sau đây gọi tắt là Học viện) thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, là một trong những cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cho Đảng và Nhà nước. Đối với một cơ sở đào tạo thì hoạt động khoa học và giảng dạy là hai nhiệm vụ quan trọng có quan hệ mật thiết với nhau, thực hiện tốt cả hai nhiệm vụ này sẽ góp phần quan trọng trong việc hoàn thành tốt chức năng nhiệm vụ của mình. Bài viết tập trung bàn về những thành tựu, hạn chế trong hoạt động khoa học của Học viện, từ đó đề ra giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động khoa học trong thời gian tới.

• **Từ khóa:** Học viện, hoạt động khoa học.

1. Những thành tựu đạt được trong hoạt động khoa học và nguyên nhân

Hoạt động khoa học bao gồm nhiều hoạt động cụ thể: nghiên cứu khoa học, hội thảo khoa học, tọa đàm khoa học, nghiên cứu thực tế, hợp tác quốc tế về hoạt động khoa học... Thực tiễn và lý luận đều thể hiện rõ hoạt động khoa học và hoạt động giảng dạy có mối quan hệ hữu cơ, gắn kết chặt chẽ và hỗ trợ lẫn nhau. Nghiên cứu khoa học tạo cơ sở, điều kiện, tiền đề thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy. Ngược lại, công tác giảng dạy góp phần phản ánh, chia sẻ kết quả của hoạt động nghiên cứu khoa học. Học viện là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt, cán bộ khoa học lý luận chính trị của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể chính trị - xã hội, các doanh nghiệp nhà nước theo sự phân cấp của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh trên địa bàn khu vực Tây Nam

Bộ; là trung tâm nghiên cứu lý luận Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh; nghiên cứu đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; nghiên cứu khoa học chính trị, khoa học lãnh đạo, quản lý phục vụ giảng dạy, học tập, góp phần cung cấp luận cứ khoa học trong việc hoạch định đường lối, chủ trương của Đảng, Nhà nước nói chung, chủ trương, chính sách cho khu vực Tây Nam Bộ nói riêng. Trong những năm qua, bên cạnh công tác đào tạo thì hoạt động nghiên cứu khoa học cũng được Học viện rất quan tâm và đạt những kết quả nhất định.

Trong 15 năm qua, mặc dù đội ngũ cán bộ nói chung, đội ngũ cán bộ giảng viên nói riêng còn hết sức hạn chế (những năm đầu mới thành lập hầu như chưa có đội ngũ giảng viên, hiện nay đội ngũ giảng viên, giảng viên kiêm chức chỉ có 49 cán bộ), nhưng Học viện đã thực hiện thành công 01 đề tài cấp nhà

nước, 24 đề tài cấp Bộ, 46 đề tài cấp cơ sở, hàng chục cuộc hội thảo, tọa đàm và thông tin khoa học... Ngoài ra, đội ngũ cán bộ của Học viện đã xã hội hóa được nhiều công trình nghiên cứu như sách tham khảo, chuyên khảo, các bài tạp chí trong và ngoài nước. Trong những năm gần đây, số lượng đề tài, hội thảo, tọa đàm, sách, bài tạp chí... không ngừng tăng lên. Các hoạt động khoa học ngày càng thu hút được nhiều cán bộ, giảng viên, chuyên gia, nhà khoa học trong và ngoài Học viện tham gia nên chất lượng hoạt động khoa học ngày càng được nâng cao. Hoạt động khoa học đã góp phần làm sáng tỏ những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước; nâng cao trình độ nhận thức lý luận và thực tiễn, phương pháp nghiên cứu khoa học cho cán bộ, giảng viên, góp phần nâng cao chất lượng bài giảng. Các kết quả nghiên cứu được dùng làm tài liệu tham khảo cho đội ngũ cán bộ, giảng viên của Học viện.

Hoạt động khoa học nhằm thực hiện Nghị quyết 35-NQ/TW ngày 22-10-2018 của Bộ Chính trị khóa XII về *“tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới”* cũng đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Học viện đã tổ chức được một cuộc thi viết bài chính luận về “bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới”, cuộc thi đã thu hút được hơn 800 bài viết, trong đó có nhiều bài viết có chất lượng cao; Học viện cũng đã xây dựng chuyên mục có nội dung thực hiện Nghị quyết 35-NQ/TW trên Tạp chí Thông tin Khoa học chính trị, chuyên mục đã đăng tải được nhiều bài viết chất lượng, góp phần quan trọng vào việc “bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới”. Chính vì đạt được nhiều thành tựu quan trọng nên năm 2020,

Học viện được Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh tặng bằng khen vì đã có thành tích xuất sắc trong triển khai thực hiện Nghị quyết 35-NQ/TW.

Hoạt động hợp tác quốc tế nhằm nâng cao chất lượng của hoạt động khoa học cũng đạt được những thành tựu quan trọng. Được sự cho phép của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Học viện đã không ngừng củng cố và mở rộng hợp tác với các đối tác nước ngoài. Cụ thể như: đã ký biên bản ghi nhớ về hoạt động khoa học với Học viện Hành chính Vân Nam, Trường Đại học Sư phạm Quảng Tây, Trường Đảng Tỉnh ủy Hà Nam (Trung Quốc), Trường Chính trị - Hành chính tỉnh Champasak (Lào); tổ chức các đoàn đi nghiên cứu thực tế về quản lý công tác tại Singapore; nghiên cứu các vấn đề biến đổi khí hậu tại Trường Đại học Amsterdam (Hà Lan); nghiên cứu, trao đổi học thuật ở Đại học Auckland (New Zealand), Đại học Quốc gia Australia; Viện Hành chính công Ấn Độ; nghiên cứu thực tế tại 3 nước Lào, Campuchia, Myanmar và tham gia nhiều hoạt động đối ngoại khác do Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh tổ chức... Từ năm 2020 đến nay, do ảnh hưởng của dịch bệnh covid-19 nên hoạt động đối ngoại đang tạm thời bị ngưng trệ, Học viện đã chủ động gửi thư thăm hỏi nhằm duy trì mối quan hệ với các đối tác truyền thống, đang xúc tiến thực hiện các hoạt động đối ngoại theo hình thức trực tuyến. Đầu năm 2021, Học viện đã đón tiếp và làm việc với đoàn Đại sứ Ấn Độ nhằm củng cố và kết nối mối quan hệ hợp tác với Viện Hành chính công Ấn Độ trong thời gian tới.

Nguyên nhân của những thành tựu đạt được trong hoạt động khoa học. *Thứ nhất* là do Đảng ủy, Ban Giám đốc Học viện luôn tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các cá nhân và đơn vị tham gia nghiên cứu khoa học ở trong và ngoài Học viện. Học viện cũng thường xuyên tổ chức cho cán bộ, giảng viên

nghiên cứu thực tế trong và ngoài nước; tổ chức nghiên cứu, tổng kết thực tiễn; gắn kết chặt chẽ giữa lý luận và thực tiễn. *Thứ hai*, công tác quản lý hoạt động khoa học không ngừng được cải tiến, đổi mới nhằm từng bước nâng cao chất lượng. Học viện luôn chủ động xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện tốt kế hoạch đề ra. Trong thực hiện nhiệm vụ luôn đảm bảo theo đúng quy chế, phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo, hiệu quả dựa trên tình hình thực tế của Học viện. *Thứ ba*, Học viện đã phát huy tốt vai trò của Hội đồng Khoa học Học viện trong việc tư vấn các nhiệm vụ khoa học, đánh giá các công trình nghiên cứu đảm bảo tính dân chủ, công khai và khách quan theo đúng Quy chế Quản lý hoạt động khoa học của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. *Thứ tư*, Học viện đã quan tâm hợp tác quốc tế trong hoạt động khoa học. Cùng với việc thực hiện các hoạt động khoa học trong nước, công tác hợp tác quốc tế về hoạt động khoa học cũng được Học viện quan tâm thường xuyên. Luôn duy trì trao đổi học thuật với các đối tác thông qua các hoạt động cụ thể như tọa đàm, trao đổi các kết quả nghiên cứu khoa học.

2. Những hạn chế trong hoạt động khoa học và nguyên nhân

Bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động khoa học của Học viện vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục như:

Thứ nhất, trong những năm qua, Học viện chủ yếu tập trung nhiều cho hoạt động đào tạo, công tác tổ chức cán bộ, công tác xây dựng cơ sở vật chất, còn hoạt động khoa học chỉ chủ yếu là phục vụ cho giảng dạy, chưa hoạt động độc lập để giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra. Chưa thực sự chủ động đưa ra các đề tài nghiên cứu có tính đột phá, mà chủ yếu chỉ dựa trên các nghiên cứu từ trước hoặc các hướng nghiên cứu xuất phát từ nhu cầu thực tế nhưng chưa đạt chất lượng cao để có thể tư vấn chính sách một cách hiệu quả cho các địa phương.

Thứ hai, chất lượng đội ngũ cán bộ khoa học chưa đồng đều, độ tuổi còn trẻ, mới tham gia vào hoạt động khoa học, thiếu chuyên gia hàng đầu trong nhiều lĩnh vực nên chưa đủ sức đảm nhiệm các nhiệm vụ khoa học cấp Nhà nước... Sự phối hợp trong hoạt động khoa học giữa Học viện với các cơ sở nghiên cứu, đào tạo trong vùng đồng bằng sông Cửu Long và trong hệ thống Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh chưa nhiều.

Thứ ba, Hoạt động của Hội đồng Khoa học hoạt động còn hạn chế, chỉ dừng lại ở việc đăng ký, tổ chức nghiệm thu, đánh giá các đề tài khoa học, chưa đưa ra được những định hướng nghiên cứu khoa học mang tính chiến lược nhằm giải quyết những vấn đề thực tiễn đồng bằng sông Cửu Long đang đặt ra. Cho nên, các nghiên cứu khoa học chưa thực sự xứng tầm với vị trí của một Học viện khu vực trong một vùng kinh tế năng động sáng tạo như vùng đồng bằng sông Cửu Long. Chất lượng nghiên cứu các đề tài còn khá khiêm tốn, chưa có nhiều đề tài được đánh giá xuất sắc, ứng dụng kết quả nghiên cứu của đề tài vào trong thực tiễn còn hạn chế.

Thứ tư, Học viện còn thiếu chính sách khuyến khích nghiên cứu khoa học nên chưa tạo động lực cho cán bộ, giảng viên tích cực tham gia các hoạt động khoa học nói chung, hoạt động nghiên cứu khoa học nói riêng. Mặt khác, chưa có chế tài đối với những người không thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học.

Thứ năm, Học viện chưa xây dựng được Chiến lược hoạt động khoa học dài hạn để định hướng cho nghiên cứu. Sự gắn kết giữa hoạt động khoa học và hoạt động giảng dạy chưa thật chặt chẽ. Nhiều giảng viên theo đuổi hướng nghiên cứu xa với chuyên môn, môn học do mình đảm nhiệm nên việc thực hiện nghiên cứu khoa học nhằm bổ sung cho nội dung giảng dạy sau khi nghiên cứu không đem lại kết quả tốt.

Thứ sáu, Hợp tác quốc tế về một số hoạt động khoa học vẫn còn nhiều hạn chế, như đối tác hợp tác còn ít, chưa đa dạng; hoạt

động chưa thường xuyên, có lúc chỉ mới dừng lại ở tham quan thực tế, trao đổi kinh nghiệm, chưa có hoạt động chiều sâu như hội thảo quốc tế, trao đổi chuyên gia, đào tạo nhà khoa học... Việc nghiên cứu học tập, trao đổi học thuật chưa đa dạng.

Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế nói trên do: *Một là*, lực lượng tham gia nghiên cứu khoa học chủ yếu là đội ngũ giảng viên, nhưng trên thực tế, đa phần giảng viên ở Học viện mới vào nghề, chủ yếu tập trung cho việc soạn thảo giáo án, bài giảng, tích lũy kinh nghiệm, học tập nâng cao trình độ, dẫn đến việc chưa có sự quan tâm, đầu tư thời gian, trí tuệ đúng mức cho hoạt động nghiên cứu khoa học. Hơn nữa có một số giảng viên chưa nhận thức hết tầm quan trọng của hoạt động khoa học, việc thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học thường chỉ dừng lại ở việc đối phó cho đủ chỉ tiêu thi đua. Bên cạnh đó, một số giảng viên có khả năng nghiên cứu khoa học phải kiêm nhiệm khá nhiều công việc nên ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động nghiên cứu khoa học. Một bộ phận giảng viên còn có tâm lý e ngại, thiếu nhiệt huyết đối với hoạt động khoa học. *Hai là*, nguồn kinh phí dành cho hoạt động khoa học theo phân cấp của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh dành cho Học viện còn ít; trong khi đó, Học viện thiếu tính chủ động khai thác kinh phí từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp để thực hiện nhiệm vụ hoạt động khoa học; việc định hướng nghiên cứu và phân bổ đề tài chưa hợp lý, chủ nhiệm các đề tài thường là cán bộ lãnh đạo, quản lý nên thời gian dành cho nghiên cứu thực hiện đề tài thường không nhiều, từ đó dẫn tới chất lượng các đề tài còn khá khiêm tốn. *Ba là*, đội ngũ cán bộ quản lý hoạt động khoa học và đối ngoại của Học viện còn thiếu (hiện nay, Ban quản lý khoa học và hợp tác quốc tế chỉ có 05 cán bộ, trong đó có 03 cán bộ đang trong thời gian đi học), đồng thời phải kiêm nhiệm nhiều công việc nên ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả thực hiện các nhiệm vụ khoa học.

3. Một số giải pháp cơ bản nhằm nâng cao chất lượng hoạt động khoa học của Học viện Chính trị khu vực IV

Để hoạt động khoa học của Học viện đạt được nhiều kết quả tốt hơn, chất lượng cao hơn góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Học viện, thiết nghĩ cần phải có sự kết hợp và triển khai một cách đồng bộ một số giải pháp sau:

Một là, Đảng ủy, Ban giám đốc, cán bộ Học viện cần thống nhất nhận thức về tầm quan trọng của hoạt động khoa học, quán triệt sâu sắc rằng, nâng cao chất lượng hoạt động khoa học sẽ nâng cao chất lượng hoạt động của Học viện nói chung, qua đó cũng sẽ góp phần quan trọng vào việc nâng cao vai trò, vị thế của Học viện ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

Hai là, tăng cường số lượng, đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học, xây dựng đội ngũ chuyên gia đầu ngành về nghiên cứu khoa học. Tạo môi trường thuận lợi nhất để cán bộ, giảng viên mạnh dạn đề xuất, đăng ký đề tài, chương trình nghiên cứu khoa học các cấp. Xây dựng các chính sách phù hợp để động viên khích lệ cán bộ, giảng viên trong hoạt động khoa học, nhất là hỗ trợ kinh phí, điều kiện vật chất bảo đảm cho việc thực hiện các công trình khoa học và vinh danh cán bộ, giảng viên có thành tích xuất sắc trong hoạt động khoa học. Bên cạnh xây dựng đội ngũ chuyên gia, cán bộ nghiên cứu khoa học cũng cần bổ sung số lượng và nâng cao trình độ nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ quản lý khoa học và hợp tác quốc tế.

Ba là, có cơ chế ràng buộc giữa nhiệm vụ giảng dạy với nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, nhằm khắc phục tình trạng giảng viên thường tập trung nhiều vào giảng dạy, ít quan tâm hay không dành thời gian, công sức thỏa đáng cho việc nghiên cứu khoa học. Cần xây dựng phương án quy đổi các công trình khoa học thành giờ giảng dạy chuẩn một cách hợp lý. Việc quy đổi này tạo điều kiện cho cán bộ,

giảng viên được hoàn thành nhiệm vụ khi đánh giá, xếp loại hàng năm. Làm được điều này sẽ là “cú hích” quan trọng để cán bộ, giảng viên chú tâm hơn vào hoạt động nghiên cứu khoa học.

Bốn là, đổi mới công tác quản lý hoạt động khoa học trên cơ sở xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên Học viện như: tinh thần, thái độ đối với nhiệm vụ khoa học; các kỹ năng cần thiết để thực hiện nhiệm vụ khoa học; kết quả sản phẩm khoa học ứng dụng vào công tác giảng dạy hoặc các công tác khác; thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định về hoạt động khoa học. Trong quản lý các đề tài, cần thực hiện nghiêm túc việc đánh giá, nghiệm thu, tránh hiện tượng nể nang, dễ dãi trong việc đánh giá, nghiệm thu các đề tài khoa học. Việc tổ chức hội đồng nghiệm thu các đề tài cần tăng cường mời các chuyên gia khoa học ở các cơ sở bên ngoài Học viện tham gia, tránh tình trạng “chấm điểm lẫn nhau”.

Năm là, xây dựng chiến lược hoạt động khoa học và hình thành hệ thống cơ sở dữ liệu khoa học để hỗ trợ cho cán bộ, giảng viên trong hoạt động nghiên cứu khoa học cũng như thực hiện các nhiệm vụ khoa học khác. Đồng thời, đổi mới hoạt động và phát huy vai trò của Hội đồng khoa học của Học viện trong việc xây dựng chiến lược hoạt động khoa học, xây dựng các hướng nghiên cứu dài hạn, trong đó quan tâm thỏa đáng đến các hướng nghiên cứu gắn với thực tiễn vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Sáu là, tăng cường giao lưu, trao đổi, tạo diễn đàn hợp tác, liên kết giữa Học viện với các cơ sở đào tạo, các địa phương trong và ngoài khu vực Tây Nam bộ. Học viện chủ động hơn nữa trong hợp tác với các doanh nghiệp, các địa phương. Việc tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp, các địa phương vừa thu hút được nguồn kinh phí cho hoạt động khoa học, vừa giúp các công trình khoa học có tính thực tiễn, tính ứng dụng cao hơn,

qua đó gắn kết tốt hơn giữa lý luận với thực tiễn, lấy chất liệu thực tiễn để bổ sung lý luận nhằm phát triển lý luận. Để hợp tác tốt với các doanh nghiệp, các địa phương trong nghiên cứu khoa học cần tăng cường nghiên cứu những đề tài liên quan đến thực tiễn vùng đồng bằng sông Cửu Long nhằm thực hiện tốt chức năng tư vấn chính sách cho doanh nghiệp, cho các địa phương trong vùng.

Bảy là, trên cơ sở sự cho phép của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, cần củng cố và tăng cường các mối quan hệ đối ngoại, hợp tác hữu nghị giữa Học viện với các đối tác nước ngoài trong hoạt động khoa học như trao đổi học thuật, chia sẻ kinh nghiệm trong nghiên cứu khoa học... Trong bối cảnh chịu ảnh hưởng của đại dịch covid-19 như hiện nay cần đa dạng hóa hình thức hợp tác, trao đổi học thuật, kinh nghiệm.

4. Kết luận

Sau 15 năm thành lập, hoạt động khoa học của Học viện đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, tuy nhiên cũng còn những hạn chế cần khắc phục nhằm nâng cao chất lượng hoạt động khoa học. Việc nâng cao chất lượng hoạt động khoa học có ý nghĩa quan trọng đối với Học viện hiện nay bởi những lý do sau: 1) góp phần nâng cao chất lượng học tập, chất lượng giảng dạy, chất lượng đào tạo, bồi dưỡng của Học viện; 2) nâng cao chất lượng hoạt động tư vấn chính sách cho các địa phương trong vùng, từ đó góp phần củng cố, nâng cao vai trò, vị thế của Học viện trong vùng đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và cả nước nói chung. Để nâng cao chất lượng hoạt động khoa học cần thực hiện đồng bộ các giải pháp cơ bản như đã nêu trên, muốn thực hiện đồng bộ các giải pháp đòi hỏi có sự quan tâm hơn nữa của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, sự nỗ lực hết mình của Đảng ủy, Ban Giám đốc, cán bộ, giảng viên, nhân viên người lao động của Học viện và sự giúp đỡ, hợp tác của các địa phương, đơn vị, đối tác liên quan ■

15 NĂM - MỘT CHẶNG ĐƯỜNG KHẲNG ĐỊNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ KHU VỰC IV

✦ TS NGUYỄN THÀNH HÙNG

Nguyên Phó Giám đốc
Học viện Chính trị khu vực IV

• **Tóm tắt:** “... Huấn luyện cán bộ là công việc gốc của Đảng”. Học viện Chính trị khu vực IV ra đời đặt tại đồng bằng sông Cửu Long là cần thiết để thực hiện chức năng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý cho đồng bằng sông Cửu Long. Qua 15 năm xây dựng và từng bước trưởng thành, Học viện Chính trị khu vực IV đã không ngừng lớn mạnh về tổ chức bộ máy, về đội ngũ cán bộ, về năng lực hoàn thành nhiệm vụ, về cơ sở vật chất, đặc biệt về niềm tin và uy tín trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long không ngừng được nâng lên.

• **Từ khóa:** Học viện Chính trị khu vực IV; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; đồng bằng sông Cửu Long.

Cách đây 15 năm, ngày 18/4/2006, một ngày có ý nghĩa đặc biệt, đánh dấu sự ra đời của Học viện chính trị khu vực IV tại đồng bằng sông Cửu Long vào đúng ngày khai mạc Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X Đảng Cộng sản Việt Nam tại Thủ đô Hà Nội - Đại hội của trí tuệ, đổi mới, đoàn kết và phát triển bền vững.

Xuất phát từ tầm quan trọng và nhu cầu bức bách về đào tạo cán bộ ở đồng bằng sông Cửu Long, Bộ Chính trị chủ trương thành lập Học viện Chính trị khu vực IV, đặt trụ sở tại Thành phố Cần Thơ. Đó là một chủ trương đúng đắn và cần thiết. Bởi lẽ: “Cán bộ là gốc của mọi công việc... huấn luyện cán bộ là công việc gốc của Đảng”⁽¹⁾. Đồng bằng sông Cửu Long với gần 20 triệu dân, là trung tâm sản xuất nông nghiệp lớn nhất của Việt Nam: đóng góp 56% sản lượng lúa, 60% sản lượng

trái cây, 70% sản lượng tôm, 95% sản lượng cá tra và chiếm 73,34% kim ngạch xuất khẩu các nông sản chủ lực trên so cả nước⁽²⁾, nhưng lại là vùng trũng về trình độ dân trí và theo đó đội ngũ cán bộ cũng còn những hạn chế nhất định, cho nên nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ càng quan trọng và bức bách hơn, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới đầy biến động, phức tạp, khó lường. Nếu như đội ngũ cán bộ không được đào tạo nâng lên về trình độ, bản lĩnh chính trị, kiến thức hội nhập thì khó hoàn thành nhiệm vụ trong bối cảnh mới hiện nay. Học viện Chính trị khu vực IV ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đồng bằng sông Cửu Long trong bối cảnh ấy.

Nâng cao trình độ dân trí nói chung và đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý nói riêng để họ

tiếp thu, ứng dụng khoa học công nghệ, tạo ra lượng hàng hóa lớn, chất lượng tốt, nâng cao năng lực cạnh tranh của nông sản hàng hóa trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng là cần thiết. Học viện Chính trị khu vực IV, có chức năng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý về chủ nghĩa Mác-Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, về đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, về khoa học lãnh đạo, quản lý, về kiến thức chuyên ngành cho cán bộ lãnh đạo, quản lý của các cơ quan trung ương và địa phương trên địa bàn khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Thực tiễn cho thấy, công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ các cấp có vị trí rất quan trọng trong chiến lược xây dựng đội ngũ cán bộ của Đảng. Làm tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chính là nhằm tạo điều kiện cho cán bộ hoàn thành nhiệm vụ được giao, đồng thời đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về phẩm chất, năng lực cán bộ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với kinh tế tri thức và hội nhập quốc tế hiện nay.

Nhìn lại sau 15 năm thành lập và phát triển, trải qua bao thăng trầm với nhiều ý kiến khác nhau về sự tồn tại của Học viện, song đến nay, có thể khẳng định: Học viện chính trị khu vực IV ra đời theo Nghị Quyết số 45-NQ/TW, ngày 17-02-2005 của Bộ Chính trị về “Xây dựng và phát triển thành phố Cần Thơ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”⁽³⁾ là một chủ trương đúng đắn và cần thiết. Sự đúng đắn và cần thiết đó thể hiện qua từng bước lớn mạnh và trưởng thành của Học viện Chính trị khu vực IV về tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ; về cơ sở vật chất; về năng lực hoàn thành nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; đặc biệt là về niềm tin của Đảng, Nhà nước và của các Đảng bộ, nhân dân trong vùng đồng bằng sông Cửu Long. Chặng đường 15 năm qua, có thể khái quát thành hai giai đoạn:

Giai đoạn đặt nền móng cho sự phát triển (2006-2012): Đây là giai đoạn đi tìm đất và đặt những viên gạch đầu tiên xây dựng trụ sở Học viện chính trị khu vực IV, giai đoạn này tưởng chừng như dễ dàng và nhanh chóng, nhưng thật ra đây gian nan, vất vả

và có nhiều ý kiến trái chiều về sự ra đời và phát triển của nó, có lúc tưởng chừng không còn tồn tại, đó là khó khăn của giai đoạn đầu thành lập, nhưng lại rơi vào lúc cả thế giới suy thoái kinh tế, ngân sách nhà nước chi cho đầu tư xây dựng gặp nhiều khó khăn, trụ sở làm việc chưa có, bộ máy tổ chức, đội ngũ cán bộ và mọi thứ cần thiết cho hoạt động của một cơ quan phải đi lên “từ con số 0”. Nơi làm việc trong những ngày đầu thành lập phải mượn Trường Chính trị Cần Thơ, đến thuê mượn khu Ngân Thuận, doanh trại bộ đội của Quân khu IX. Trong thời gian đó, Ban Giám đốc liên tục liên hệ làm việc với Thành ủy và Ủy ban Nhân dân thành phố Cần Thơ để xác định vị trí, giao - nhận đất, giải phóng mặt bằng, san lấp và thanh toán kinh phí... Sau một thời gian dài chuẩn bị các điều kiện cần thiết, đến năm 2012, Học viện Chính trị khu vực IV chính thức đặt những viên gạch đầu tiên cho việc xây dựng trụ sở. Trong lúc khó khăn ấy, chính nhờ sự đúng đắn và cần thiết tồn tại Học viện Chính trị khu vực IV tại đồng bằng sông Cửu Long, nên đã được các trường chính trị, các tỉnh ủy trong vùng và cả lãnh đạo Quân khu IX chia sẻ, hỗ trợ đầy nhiệt tình và trách nhiệm cả tinh thần lẫn vật chất. Điều đó đã động viên, khơi dậy lòng quyết tâm vượt qua mọi khó khăn, trở ngại, không mệt mỏi của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, công chức, viên chức trong xây dựng, phát triển Học viện Chính trị khu vực IV.

Giai đoạn khẳng định và từng bước trưởng thành (từ năm 2013 đến nay): Nếu như ở giai đoạn đặt nền móng, tất cả mọi thứ từ con người cho đến cơ sở vật chất đều đi lên từ những bước đầu tiên, số lượng các lớp được giao đào tạo hàng năm ít và tất cả các lớp hệ A thay vì phải đào tạo tại Học viện, nhưng do chưa có cơ sở trường lớp nên đều mở tại Trường Chính trị các tỉnh. Đến nay, số lớp được giao đào tạo hàng năm tăng và đủ điều kiện mở lớp tại Học viện. Nếu như giai đoạn đầu còn nhờ lực lượng giảng viên của Học viện Chính trị khu vực II tăng cường thì nay đã hoàn toàn tự đảm đương 100% nội dung chương trình. Nếu như giai đoạn đầu số đề tài nghiên cứu khoa học được giao ít thì nay

được giao ngày càng nhiều hơn và đã vươn ra ký kết hợp tác với các Sở Khoa học Công nghệ các tỉnh trong nghiên cứu khoa học. Tất cả những điều trên đã minh chứng cho sự trưởng thành của Học viện chính trị khu vực IV. Sự trưởng thành đó, có thể tóm tắt trên một số khía cạnh sau:

Về bộ máy tổ chức, theo Quyết định số 6590/QĐ-HVCTQG ngày 01-11-2018 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Học viện Chính trị khu vực IV, gồm 25 Ban, Khoa, Phòng, Trung tâm trực thuộc Ban Giám đốc, cụ thể: Ban Giám đốc, 06 đơn vị chức năng và 14 đơn vị giảng dạy, nghiên cứu khoa học. Đến nay, thành lập được 10/14 đơn vị giảng dạy, nghiên cứu khoa học, còn thiếu các đơn vị: Khoa Lịch sử Đảng, Khoa Tư tưởng Hồ Chí Minh, Khoa Văn hóa và Phát triển, Khoa Dân tộc và Tôn giáo. Nói chung, các đơn vị chức năng cần thiết đã thành lập, chỉ còn 4 khoa giảng dạy, nghiên cứu khoa học, do thiếu giảng viên các chuyên ngành này nên chưa thành lập.

Về đội ngũ cán bộ, từ 3 người trong Ban Giám đốc của ngày đầu thành lập, thì tính đến cuối tháng 12/2020, tổng số cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đã lên đến con số 105 người, trong đó nam 63, nữ 42; trình độ chuyên môn: có 22 tiến sĩ, 59 thạc sĩ, 14 cử nhân, 03 trung cấp và còn lại là trình độ khác. Hiện tại đang đưa đào tạo 19 tiến sĩ, 02 thạc sĩ - đây là nguồn cán bộ bổ sung cho đội ngũ giảng viên. Để có được đội ngũ cán bộ như hôm nay là cả một quá trình bền bỉ, tích cực, bằng nhiều hình thức thiết thực của Đảng ủy, Ban Giám đốc trong công tác xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ.

Về cơ sở vật chất, từ “con số 0”, không tấc đất “cắm dùi”, không cơ sở vật chất, thì đến nay hình hài của một cơ sở đào tạo đang từng bước hình thành với trang thiết bị khá hiện đại, gồm một khu phòng học 3 tầng (gồm 23 phòng học 40-50 chỗ, 4 phòng quản lý, phòng bảo vệ luận văn, 1 phòng hội thảo 100 chỗ, 1 hội trường 200 chỗ) và 5 hội trường đơn lập - mỗi hội trường có sức chứa từ

70 - 100 chỗ ngồi. Tổng các Hội trường và phòng học có sức chứa khoảng 1.700 học viên học cùng lúc, nên cơ bản đáp ứng chỗ học cho các hệ lớp đào tạo, bồi dưỡng. Đã hoàn thiện và đưa vào sử dụng 3 tòa nhà ký túc xá, có sức chứa trên 400 học viên, cơ bản giải quyết chỗ ở cho các học viên ở xa. Ngoài ra, còn bốn dãy nhà cấp 4 làm nơi làm việc của một số đơn vị chức năng, phòng khách và nhà ở của giảng viên. Tất cả nằm trong một khuôn viên gần 13ha (12,9219 ha) với hàng rào bao quanh khá khàng trang. So với ngày đầu mới thành lập thì đến nay tổng tài sản trị giá gần 400 tỷ đồng⁽⁴⁾, tuy còn rất khiêm tốn, nhưng đã chấm dứt thời kỳ thuê mượn trụ sở làm việc, mở ra một giai đoạn mới tạo niềm tin và sự phấn khởi cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của Học viện chính trị khu vực IV. Niềm tin đó càng nhân lên gấp bội khi được Thủ tướng Chính phủ quyết định chi thêm 100 tỷ đồng, ngoài chi đầu tư xây dựng hàng năm để xây dựng khu Hiệu bộ, thêm một dãy nhà Ký túc xá và kết cấu hạ tầng kỹ thuật kết nối giữa các công trình. Đồng thời, Tổng công ty Khí Việt Nam cũng hứa tài trợ 3,5 tỷ đồng đầu tư khu thể dục thể thao, nhà xe cho học viên. Những điều đó mở ra một triển vọng đầy hứa hẹn về một cơ sở vật chất khàng trang, hiện đại, đồng bộ phục vụ cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý ở đồng bằng sông Cửu Long, đáp ứng lòng mong đợi của Đảng bộ các tỉnh và đội ngũ cán bộ trong vùng trong tương lai gần.

Về thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, Học viện chính trị khu vực IV có hai chức năng cơ bản: đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và nghiên cứu khoa học. Đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, từ không có chỉ tiêu mở lớp đến có, từ ít đến nhiều, từ phải nhờ sự hỗ trợ giảng viên của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Học viện Chính trị khu vực II đến tự đảm đương toàn bộ nội dung chương trình; từ chỉ đào tạo cao cấp lý luận chính trị đến mở các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Đảng, các lớp cập nhật kiến thức, các lớp nguồn cho một số tỉnh, đồng thời phối hợp với Học viện Chính trị quốc gia

Hồ Chí Minh, Học viện Báo chí và Tuyên truyền mở các lớp cao học không tập trung cho khu vực Tây Nam Bộ. Kết quả cụ thể đến nay đã đào tạo được 191 lớp cao cấp lý luận chính trị, với 13.642 học viên; tổ chức 41 lớp bồi dưỡng nghiệp vụ; 30 lớp cao học. Ngoài ra, còn phối hợp với Học viện Hành chính mở lớp cao học quản lý công (51 học viên) và 01 lớp bồi dưỡng chương trình chuyên viên cao cấp (88 học viên). Kết quả đào tạo, bồi dưỡng trên đã minh chứng cho sự trưởng thành về năng lực hoàn thành nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cho khu vực đồng bằng sông Cửu Long, tạo được niềm tin và uy tín trong công tác đào tạo.

Đối với nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, từng bước nâng cao chất lượng và hiệu quả nghiên cứu với số lượng công trình và bài viết của đội ngũ nhà khoa học ngày càng tăng, đội ngũ những nhà khoa học từng bước trưởng thành, uy tín ngày một nâng lên, tạo được sự tin tưởng của các địa phương trong việc phối hợp tổ chức thành công nhiều Hội thảo khoa học tại khu vực Tây Nam Bộ, ký hợp tác nghiên cứu khoa học với Sở Khoa học Công nghệ ở một số địa phương... Kết quả từ năm 2006 đến nay Học viện đã triển khai thực 01 đề tài cấp Nhà nước, 24 đề tài cấp Bộ, 46 đề tài cấp cơ sở, nhiều hội thảo, tọa đàm và thông tin khoa học và tham gia nhiều đề tài do địa phương quản lý nhằm trao đổi thông tin, kết quả nghiên cứu để phục vụ công tác quản lý, giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Những kết quả đó đã nói lên sự trưởng thành về mặt nghiên cứu khoa học của đội ngũ cán bộ Học viện Chính trị khu vực IV.

Những kết quả của các mặt công tác trên, đã khẳng định và minh chứng: (1) Sự ra đời Học viện Chính trị khu vực IV là đúng đắn và cần thiết. (2) Học viện Chính trị khu vực IV đã khẳng định mình và đang từng bước phát triển. (3) Đội ngũ cán bộ không ngừng lớn mạnh về số lượng và chất lượng, từng bước vươn lên hoàn thành tốt nhiệm vụ mà Đảng, Nhà nước và nhân dân giao phó. (4) Niềm tin của Đảng, Nhà nước, của Đảng bộ các tỉnh trong vùng đối với Học viện Chính trị khu vực IV ngày càng nâng

cao, thể hiện qua những lời thăm hỏi, động viên ân cần, những việc làm cụ thể như: cấp Trung ương thì ban hành những chủ trương, Nghị quyết, quyết định đầu tư kinh phí mang đặc thù riêng cho Học viện Chính trị khu vực IV; sự ủng hộ con người, hỗ trợ kinh phí xây dựng ký túc xá học viên của các Đảng bộ tỉnh trong vùng, với số tiền chiếm 28% số vốn đầu tư xây dựng công trình trên đất của Học viện IV tính đến nay⁽⁵⁾. Điều đó đã nói lên niềm tin tưởng sâu sắc, đồng lòng cùng quyết tâm xây dựng một cơ ngơi đàng hoàng, hiện đại để đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ở đồng bằng sông Cửu Long.

Những kết quả của 15 năm qua là công sức của các thế hệ cán bộ đi trước, là nền móng, là tiền đề quan trọng cho chặng đường tiếp theo của Học viện Chính trị khu vực IV. Thời gian tới, đòi hỏi tập thể cán bộ, viên chức của Học viện chính trị khu vực IV phải giữ gìn và phát huy truyền thống đoàn kết, thống nhất trên dưới một lòng trong thực thi chức năng, nhiệm vụ; giữ mối quan hệ chặt chẽ, cộng tác, chia sẻ đầy trách nhiệm của các trường chính trị, các tỉnh ủy trong khu vực được phân công đào tạo; tranh thủ tối đa sự giúp đỡ, tạo điều kiện của các cơ quan Trung ương để phát triển Học viện Chính trị khu vực IV mạnh mẽ hơn trong thời gian tới. Cánh cửa đang rộng mở để Học viện Chính trị khu vực IV tiếp tục phát triển lên tầm cao mới, tỏa sáng trong thực thi nhiệm vụ chính trị cao cả của mình - trồng người ở đồng bằng sông Cửu Long trong thời gian tới ■

⁽¹⁾ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, 2011, tập 5, tr.309.

⁽²⁾ Báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tại Hội nghị lần thứ ba về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu, tổ chức tại Cần Thơ ngày 13-3-2021.

⁽³⁾ Nghị Quyết số 45-NQ/TW, ngày 17-02-2005 của Bộ Chính trị về “xây dựng và phát triển thành phố Cần Thơ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”.

⁽⁴⁾ Tính đến thời điểm 31-12-2020 đã đầu tư là: 289.076.566.714 đồng, và 100 tỷ đồng do Thủ tướng cho đang đang khởi công xây dựng nhà Hiệu bộ, thêm một Ký túc xá và đường kết nối.

⁽⁵⁾ Địa phương đầu tư 36.160.146.000đ/94.141.430.400đ từ NSNN, chiếm 28% tổng số vốn đầu tư xây dựng các công trình trên đất, chưa tính các công trình và giá trị cây xanh các lớp học viên trồng tạo cảnh quan như ngày hôm nay.

ĐẨY MẠNH HỢP TÁC THEO PHƯƠNG CHÂM “ĐỒNG BỘ, THỐNG NHẤT” TRONG TOÀN HỆ THỐNG HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH - SỨC MẠNH PHÁT TRIỂN MỚI CỦA HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ KHU VỰC II VÀ HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ KHU VỰC IV

✦ PGS, TS NGUYỄN QUỐC DŨNG

*Bí thư Đảng ủy,
Giám đốc Học viện Chính trị khu vực II*

• **Tóm tắt:** Trong những năm gần đây, Đảng ủy, Ban Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia (CTQG) Hồ Chí Minh đã và đang tập trung lãnh đạo, chỉ đạo tăng cường quản lý hệ thống, tính đồng bộ, thống nhất trong hoạt động của các đơn vị trực thuộc Học viện, giữa Học viện và các Trường Chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; đồng thời, phát huy tính chủ động, sáng tạo của các cấp ủy, lãnh đạo đơn vị trực thuộc. Tập trung đổi mới, nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ theo phương châm “cơ bản, hệ thống, thực tiễn, hiện đại”. Quán triệt chủ trương của Đảng ủy, Ban Giám đốc Học viện CTQG Hồ Chí Minh, Đảng ủy, Ban Giám đốc Học viện Chính trị khu vực (CTKV) II cũng như Học viện CTKV IV đã đẩy mạnh thực hiện quản lý hệ thống, triển khai các mặt hoạt động theo “phương châm đồng bộ, thống nhất”, hướng đến hoàn thành tốt các nhiệm vụ chính trị được giao.

• **Từ khóa:** Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; Học viện Chính trị khu vực II; Học viện Chính trị khu vực IV; phương châm đồng bộ

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn Đảng “tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”... Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là đội ngũ cán bộ cấp chiến lược, đủ năng lực, phẩm chất và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ”⁽¹⁾ đã và đang đòi hỏi hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và nghiên cứu khoa học, tư vấn chính sách... của hệ thống Học viện

CTQG Hồ Chí Minh tiếp tục phải đổi mới, đáp ứng yêu cầu đặt ra trong công tác xây dựng đội ngũ cán bộ cho Đảng và Nhà nước.

Nhận thức đúng đắn và sâu sắc về nhiệm vụ chính trị hết sức quan trọng được giao, thời gian qua, Đảng ủy, Ban Giám đốc Học viện CTQG Hồ Chí Minh đã “tăng cường lãnh đạo việc quản lý hệ thống một cách toàn diện, đồng thời có sự phân công, phân cấp, phối hợp, giám sát và phát huy tính chủ động, sáng tạo của các đơn vị trực thuộc”⁽²⁾;

tập trung đổi mới, nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ theo phương châm “cơ bản, hệ thống, thực tiễn, hiện đại”; đẩy mạnh công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu, phát triển lý luận chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; chú trọng công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch...

Trong các đơn vị trực thuộc Học viện CTQG Hồ Chí Minh, trừ Học viện Báo chí và Tuyên truyền với đặc thù riêng về loại hình đào tạo, bồi dưỡng, còn các Học viện CTKV I, II, III và IV đều có nhiệm vụ là đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý cho Đảng và toàn hệ thống chính trị. Đây là nhiệm vụ chính trị cơ bản, quan trọng hàng đầu của toàn hệ thống Học viện. Chính vì vậy, yêu cầu “đồng bộ, thống nhất” trong công tác đào tạo, bồi dưỡng và quản lý (từ khung chương trình, nội dung giảng dạy, cách thức triển khai...) cũng như nhiều hoạt động khác trong toàn hệ thống Học viện là cần thiết. Yêu cầu này đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các Học viện khu vực với Học viện Trung tâm, cũng như sự phối hợp với giữa các Học viện trực thuộc.

Thời gian qua, Học viện CTKV II và Học viện CTKV IV đã luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao, khẳng định vị thế là những đơn vị quan trọng của hệ thống Học viện CTQG Hồ Chí Minh ở khu vực phía Nam. Tiếp nối và phát huy truyền thống hơn 70 năm của Trường Đảng mang tên Chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu, lãnh đạo của Học viện CTKV II cũng như Học viện CTKV IV tiếp tục quán triệt và thực hiện chủ trương quản lý hệ thống theo “phương châm đồng bộ, thống nhất” đã được Đảng ủy, Ban Giám đốc Học viện CTQG Hồ Chí Minh đề ra và triển khai thực hiện.

Đặt trong tổng thể toàn hệ thống, sự phối hợp của Học viện CTKV II, Học viện CTKV IV với Học viện Trung tâm đã và đang ngày

càng trở nên chặt chẽ, nhịp nhàng. Tuy nhiên, cùng đứng chân trên vùng đất Nam Bộ, sự hỗ trợ, phối hợp giữa Học viện CTKV II và Học viện CTKV IV lại chưa có những dấu ấn đậm nét. Chính vì vậy, thực hiện phương châm “quản lý hệ thống, đồng bộ, thống nhất”, đồng thời để phát huy vai trò, vị thế và nguồn lực của các Học viện khu vực ở phía Nam, sự phối hợp giữa Học viện CTKV II với Học viện CTKV IV cần được nhận thức đúng đắn và triển khai trên thực tế. Qua đó, từng bước hiện thực hóa tầm nhìn và sứ mệnh của cả hai Học viện.

2. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh tăng cường quản lý hệ thống theo “phương châm đồng bộ, thống nhất” trong thực hiện nhiệm vụ chính trị

Thứ nhất, tầm quan trọng và ý nghĩa của quản lý hệ thống theo “phương châm đồng bộ, thống nhất” trong thực hiện nhiệm vụ chính trị

“Tăng cường quản lý hệ thống trên tất cả các mặt công tác với phương châm: Thực hiện chỉ đạo tập trung, thống nhất nhưng tăng cường phân cấp để các Học viện trực thuộc và Viện chuyên ngành phát huy tính chủ động, sáng tạo trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao”⁽³⁾ là chủ trương đã được Đảng ủy Học viện CTQG Hồ Chí Minh xác định và đẩy mạnh thực hiện trong thời gian qua. Chúng ta có thể thấy rõ quyết tâm này của lãnh đạo Học viện CTQG Hồ Chí Minh trong nội dung phát biểu của GS, TS Nguyễn Xuân Thắng - Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Đảng ủy, Giám đốc Học viện, Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương tại các hội nghị, hội thảo trong toàn hệ thống Học viện. GS, TS Nguyễn Xuân Thắng cho rằng, Học viện CTQG Hồ Chí Minh tăng cường quản lý hệ thống theo phương châm thực hiện chỉ đạo tập trung, thống nhất, nhưng tăng cường phân cấp, phát huy tính tự chủ, sáng tạo và trách nhiệm của các đơn vị trực thuộc, bởi vì Học viện CTQG Hồ Chí Minh và các Học viện trực thuộc là một hệ thống, mang tính

thống nhất. Trong đó, các Học viện trực thuộc đã được phân cấp và thực hiện những nhiệm vụ do Giám đốc Học viện CTQG Hồ Chí Minh quyết định. Bên cạnh, tăng cường quản lý hệ thống nhằm khai thác triệt để nguồn nhân lực và cơ sở vật chất, tránh lãng phí các nguồn lực, thông qua việc phân bổ số lượng lớp đào tạo, bồi dưỡng dựa trên các nguồn nhân lực ở các Học viện khu vực. Điều này nhằm bảo đảm chất lượng của công tác đào tạo, bồi dưỡng trong toàn hệ thống Học viện.

Hơn thế, tăng cường quản lý hệ thống theo “phương châm đồng bộ, thống nhất” trong thực hiện nhiệm vụ chính trị để thúc đẩy sự kết nối, chia sẻ thông tin trong toàn hệ thống Học viện, cũng như trong nội bộ mỗi Học viện. Phân cấp thực hiện nhiệm vụ chính trị nhưng không có nghĩa là thiếu kết nối, trao đổi thông tin mang tính thông suốt. Chẳng hạn, như trong công tác nghiên cứu cơ bản chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, tư vấn cho những quyết sách lớn, quan trọng của Đảng hay công tác biên soạn giáo trình giảng dạy các hệ lớp, Học viện CTQG Hồ Chí Minh phải là đầu mối huy động sự đóng góp ý kiến của cả hệ thống, từ chuyên gia cho đến giảng viên. Các luận cứ khoa học, các giáo trình sau khi biên soạn xong cần được chia sẻ rộng rãi để các Học viện khu vực, các Trường Chính trị tỉnh, thành phố nghiên cứu, kế thừa, phát triển và đưa vào hoạt động nghiên cứu, giảng dạy trên lớp. Bên cạnh đó, để bảo đảm cho việc quản lý hệ thống, tính đồng bộ, thống nhất, lãnh đạo Học viện CTQG Hồ Chí Minh định hướng các hoạt động hợp tác quốc tế, giới thiệu các đối tác, chia sẻ nguồn lực và tri thức trong hợp tác quốc tế. Mặt khác, với tư cách là đơn vị dự toán cấp 1, ở vị trí đầu mối việc quyết định đầu tư nguồn lực tài chính cho các Học viện trực thuộc sẽ chính xác và hiệu quả hơn; định hướng và kết nối qua ứng dụng công nghệ thông tin trong điều hành, quản lý sẽ nhanh chóng, kịp thời và tiết kiệm chi phí... hướng đến xây dựng Học viện thông minh.

Thứ hai, Học viện Chính trị khu vực II quán triệt quản lý hệ thống theo “phương châm đồng bộ, thống nhất” trong thực tiễn hoạt động của đơn vị thời gian qua

Cụ thể hóa sự chỉ đạo Đảng ủy, Ban Giám đốc Học viện CTQG Hồ Chí Minh đối với các mặt hoạt động đã và đang được tập thể lãnh đạo cùng đội ngũ cán bộ, công chức, người lao động của Học viện CTKV II hết sức quan tâm thực hiện. Phương châm hành động của Học viện CTKV II được xây dựng bám sát với phương châm hành động của Học viện CTQG Hồ Chí Minh qua từng năm. Đồng thời, phối hợp chặt chẽ với các đơn vị chức năng của Học viện CTQG Hồ Chí Minh trong quá trình triển khai các nhiệm vụ chính trị, bảo đảm tính hệ thống, đồng bộ, thống nhất. Do vậy, kết quả đạt được trên các mặt hoạt động của Học viện CTKV II thời gian qua là hết sức tích cực.

Trong công tác đào tạo, bồi dưỡng, Học viện CTKV II đã thực hiện đổi mới mạnh mẽ nội dung chương trình theo chương trình chung của hệ thống Học viện; tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong hoạt động giảng dạy và học tập. Các chuyên đề giảng dạy được yêu cầu cập nhật theo tinh thần bám sát các văn kiện, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các vấn đề thời sự trong nước và quốc tế. Chương trình các lớp bồi dưỡng chức danh được xây dựng khoa học, thường xuyên được điều chỉnh để phù hợp với điều kiện đặc thù và đặc điểm của từng lớp, đặc biệt là bảo đảm nội dung bồi dưỡng phù hợp và thiết thực. Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng của đội ngũ giảng viên, kiểm soát chất lượng bài giảng bằng nhiều hình thức như học viên tham gia đánh giá trực tuyến (online); triển khai thường xuyên hoạt động tổ chức dự giờ giảng.

Trong công tác nghiên cứu khoa học, cùng với sự gia tăng về số lượng các nhiệm vụ khoa học, thì chất lượng cũng từng bước được nâng lên. Những thành tích đáng ghi nhận trong nghiên cứu khoa học của Học

viện CTKV II đã từng bước khẳng định là trung tâm nghiên cứu lý luận trong khu vực. Đặc biệt, Học viện CTKV II đã tham gia đấu thầu và trúng thầu các đề tài nhà nước, đề tài trọng điểm; phối hợp tổ chức cuộc hội thảo gắn liền với nội dung của Nghị quyết số 18-NQ/TW Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và Nghị quyết số 26-NQ/TW Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ. Học viện CTKV II đã đẩy mạnh triển khai các hoạt động liên kết, hợp tác nghiên cứu khoa học với địa phương, viện nghiên cứu, trường đại học ở khu vực Nam Bộ...

Trong công tác tổ chức - cán bộ, Học viện CTKV II đã tập trung thực hiện công tác sắp xếp tổ chức bộ máy theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và Nghị quyết số 16-NQ/ĐU ngày 14-3-2018 của Ban Thường vụ Đảng ủy Học viện CTQG Hồ Chí Minh về thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Công tác này được thực hiện nhanh gọn và nhận được sự hưởng ứng tích cực của đội ngũ cán bộ, viên chức và người lao động trong toàn Học viện. Đến nay, tổ chức bộ máy các đơn vị của Học viện CTKV II đã đi vào hoạt động ổn định, đồng thời triển khai hoạt động xác định về vị trí việc làm.

Nhìn lại chặng đường đã qua, bên cạnh những thành tựu đạt được hết sức có ý nghĩa, nhưng chúng ta cũng cần thẳng thắn thừa nhận rằng, các mặt hoạt động của Học viện CTKV II còn nhiều hạn chế. Cụ thể: việc triển khai đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng còn chậm so với yêu cầu; chưa có

nhiều công trình khoa học ngang tầm vị thế của đơn vị, nhất là tham gia hiệu quả giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn đang đặt ra trong quá trình phát triển của đất nước nói chung và khu vực Nam Bộ nói riêng; đội ngũ cán bộ được tăng cường, nhưng vẫn thiếu các chuyên ngành đầu ngành; hợp tác quốc tế và năng lực hợp tác còn nhiều hạn chế; cơ sở vật chất được đầu tư mạnh trong những năm gần đây nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu của môi trường giáo dục hiện đại. Đặc biệt, một trong những hạn chế tồn tại đã lâu là chưa xây dựng được đội ngũ chuyên gia đầu ngành...

3. Đẩy mạnh hợp tác giữa Học viện Chính trị khu vực II với Học viện Chính trị khu vực IV trên các mặt hoạt động - bước đi cụ thể hóa “phương châm đồng bộ, thống nhất” của toàn hệ thống Học viện

Học viện CTKV II và Học viện CTKV IV là những đơn vị trực thuộc Học viện CTQG Hồ Chí Minh có chức năng, nhiệm vụ giống nhau. Điểm khác biệt làm nên đặc trưng của mỗi Học viện chính là địa bàn phụ trách khác nhau, cùng một số nhiệm vụ theo sự phân công của Giám đốc Học viện CTQG Hồ Chí Minh.

Học viện CTKV II với truyền thống hơn 70 năm xây dựng và phát triển, Học viện CTKV IV với truyền thống 15 năm xây dựng và phát triển, nhưng với sự tương đồng về chức năng, nhiệm vụ, việc đẩy mạnh sự phối hợp, hợp tác trong thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao là cần thiết và có ý nghĩa. GS, TS. Nguyễn Xuân Thắng - Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Đảng ủy, Giám đốc Học viện CTQG Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương, khi đến làm việc cũng như phát biểu tại các hội nghị, lễ kỷ niệm của cả Hai học viện luôn nhấn mạnh rằng, phải thống nhất nhận thức với quyết tâm chính trị cao, Học viện CTKV II, Học viện CTKV IV là một phần quan trọng của Học viện CTQG Hồ Chí Minh; là các Trường Đảng Trung ương hoạt động tại khu vực phía Nam. Mỗi học viện cần tiếp tục đổi mới đồng bộ và phát triển toàn diện;

căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và điều kiện của mình để cùng với toàn hệ thống triển khai hiệu quả và cụ thể hóa Chiến lược phát triển Học viện CTQG Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045⁽⁴⁾.

Phát biểu tại Lễ kỷ niệm 70 năm truyền thống Học viện CTQG Hồ Chí Minh (1949 - 2019), Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng đã đề nghị: “Cần phải nhận thức sâu sắc: Học viện là Trường Đảng có sứ mệnh ưu tiên hàng đầu là đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý cho Đảng và toàn hệ thống chính trị... Học viện phải phấn đấu trở thành một trường học hiện đại, bản sắc và hội nhập”⁽⁵⁾. Như vậy, cùng với nỗ lực chung của toàn hệ thống để trở thành một trường học hiện đại, bản sắc và hội nhập, Học viện CTKV II cũng như Học viện CTKV IV cần tiếp tục đổi mới đồng bộ và phát triển toàn diện để trở thành những trường học hiện đại, mang bản sắc ở khu vực phía Nam. Cùng đứng chân trên vùng đất Nam Bộ, nhiệm vụ chính trị được giao là giống nhau, từ đó sự hợp tác trên các mặt công tác là vấn đề cần được nhận thức thống nhất giữa hai Học viện, để phát huy tiềm năng và vị thế của mỗi Học viện, góp phần xây dựng hệ thống Học viện CTQG Hồ Chí Minh hiện đại, bản sắc và hội nhập.

Nhìn lại chặng đường đã qua kể từ khi Học viện CTKV IV được thành lập đến nay, sự hợp tác giữa hai Học viện còn hết sức khiêm tốn, chưa tạo được dấu ấn đậm nét, chủ yếu trong thời gian đầu khi mới thành lập. Theo đó, trong điều kiện đội ngũ giảng viên còn thiếu, hoạt động giảng dạy ở nhiều lớp, với nhiều môn học của Học viện CTKV IV được đảm nhiệm bởi đội ngũ giảng viên của Học viện CTKV II. Thực tế đây lại là nhiệm vụ được Giám đốc Học viện CTQG Hồ Chí Minh phân công. Khi Học viện CTKV IV đã cơ bản xây dựng được đội ngũ giảng viên đảm bảo cho công tác đào tạo, bồi dưỡng các hệ lớp, thì sự hợp tác giữa Hai học viện gần như không đáng kể, có chăng là mời tham gia một số hội thảo. Chính vì vậy, đẩy mạnh sự hợp tác giữa

hai Học viện trên các mặt hoạt động theo phương châm đồng bộ, thống nhất trong toàn hệ thống Học viện chính là yêu cầu cần được nhận thức và quan tâm đúng đắn.

Đảng bộ Học viện CTQG Hồ Chí Minh nhiệm kỳ 2020 - 2025 đã đề ra quyết tâm lãnh đạo thực hiện ba khâu đột phá: “(1) Lãnh đạo đổi mới mạnh mẽ nội dung, chương trình, giáo trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; đẩy mạnh đổi mới phương pháp đào tạo và quản lý đào tạo theo hướng hiện đại. Tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu khoa học trực tiếp phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng và tham gia có hiệu quả vào quá trình cung cấp luận cứ khoa học cho việc xây dựng, hoàn thiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; chủ động đề xuất Trung ương Đảng và Chính phủ một số chương trình nghiên cứu có ý nghĩa cơ bản, lâu dài đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch. (2) Tập trung lãnh đạo xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ, nhất là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, đội ngũ giảng viên có phẩm chất, năng lực, uy tín và ngang tầm nhiệm vụ theo tinh thần Chiến lược phát triển Học viện đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045. (3) Hiện đại hóa cơ sở vật chất, kỹ thuật của Học viện, trong đó tập trung triển khai dự án “Xây dựng mô hình quản trị thông minh tại Học viện CTQG Hồ Chí Minh”; xây dựng “Trung tâm chia sẻ tri thức quốc tế”, tăng cường trao đổi, chia sẻ tri thức, phối hợp nghiên cứu và chuyển giao các kết quả nghiên cứu khoa học, phục vụ đào tạo, bồi dưỡng theo chuẩn mực quốc tế, chất lượng cao, có tính lan tỏa lớn, mở rộng hợp tác với bên ngoài, thu hút nhân tài và tạo điều kiện cho cán bộ, giảng viên Học viện làm việc trong môi trường quốc tế”⁽⁶⁾.

Quán triệt tinh thần nêu trên của Đảng bộ Học viện CTQG Hồ Chí Minh, xin *đề xuất các nội dung hợp tác* giữa Học viện CTKV II với Học viện CTKV IV như sau:

Thứ nhất, hợp tác trong công tác đào tạo, bồi dưỡng, chia sẻ tri thức

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ đã được quy định của cả hai Học viện, về cơ bản, đối tượng đào tạo, bồi dưỡng là giống nhau, từ đó sự hợp tác có thể triển khai trên các nội dung như: (1) Trao đổi, chia sẻ giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng do hai Học viện biên soạn và xuất bản; giáo trình, tài liệu tham khảo tiếp nhận từ Học viện Trung tâm; (2) Trao đổi đội ngũ giảng dạy có năng lực về trình độ, phương pháp và nhiều kinh nghiệm giảng dạy theo yêu cầu của từng hệ lớp, môn học; hoặc biệt phái giảng viên theo chế độ đi thực tế tại địa phương; (3) Chia sẻ về cách thức tổ chức các hệ lớp, công tác quản lý học viên; trao đổi, chia sẻ về cách thức tổ chức cũng như nội dung chương trình học tập và nghiên cứu của các lớp bồi dưỡng; (4) Hợp tác cùng nhau để mời các giảng viên, chuyên gia của Học viện CTQG Hồ Chí Minh vào giảng dạy, báo cáo ở mỗi Học viện; (5) Tổ chức các buổi tọa đàm theo từng chủ đề mà đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu của mỗi Học viện có thể mạnh, nhằm chia sẻ tri thức, mở rộng phong kiến thức cho đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu...

Thứ hai, hợp tác trong hoạt động nghiên cứu khoa học, tư vấn chính sách

Hoạt động nghiên cứu khoa học của cả hai Học viện đã có sự khởi sắc trong những năm gần đây, nhưng cần thẳng thắn thừa nhận rằng vẫn còn rất nhiều hạn chế. Cả hai Học viện chưa có nhiều công trình tham gia có hiệu quả giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn đang đặt ra trong quá trình phát triển của đất nước nói chung, khu vực phía Nam nói riêng. Hoạt động tư vấn chính sách cho các tỉnh, thành trong khu vực Nam Bộ chưa trở thành điểm nhấn. Cùng đứng chân trên vùng đất Nam Bộ, hợp tác trong hoạt động nghiên cứu khoa học giữa hai Học viện có thể triển khai trên các nội dung sau: (1) Phối hợp tổ chức các cuộc hội thảo theo các chủ đề mà hai Học viện cùng quan tâm,

đặc biệt là tổ chức cuộc hội thảo có nội dung liên quan đến Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, hay thực hiện Nghị quyết số 35 của Bộ Chính trị về *bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới*; (2) Mỗi Học viện xây dựng đội ngũ cán bộ có năng lực nghiên cứu để phối hợp tham gia thuyết minh đề tài khoa học cấp tỉnh, đặc biệt là các đề tài khoa học cấp Nhà nước; (3) Khuyến khích, tạo điều kiện để đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên của hai Học viện phối hợp nghiên cứu, biên soạn tài liệu tham khảo, sách chuyên khảo phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng ở mỗi Học viện; (4) Là những đơn vị có những thế mạnh nhất định trong nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, hai Học viện cần chất lọc các kết quả nghiên cứu, phối hợp với các tỉnh, thành phố ở khu vực Nam Bộ triển khai hoạt động tư vấn chính sách, góp phần xây dựng định hướng, chính sách trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội của các tỉnh, thành trong khu vực...

Thứ ba, hợp tác trong thực hiện Nghị quyết số 35 của Bộ Chính trị về bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới

Bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên của mỗi Học viện. Để nâng cao hơn hiệu quả của công tác này ở mỗi Học viện, sự phối hợp giữa hai Học viện có thể triển khai ở các nội dung sau: (1) Ban Chỉ đạo 35 của mỗi Học viện phối hợp xác định chủ đề, nội dung cần tập trung đấu tranh trong những thời điểm nhất định, để huy động lực lượng đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền trên tạp chí, công thông tin điện tử, trang mạng xã hội của mỗi Học viện cũng như của Học viện CTQG Hồ Chí Minh; (2) Phối hợp tổ chức các cuộc hội thảo khoa học, để có thông tin tuyên truyền và tìm kiếm các giải tuyên truyền hiệu quả; đặc biệt cần chú trọng hơn đến các cuộc hội thảo có sự phối hợp với các Học viện, Trường Đại học

trên địa bàn; (3) Tạp chí Khoa học chính trị và Tạp chí Thông tin khoa học chính trị cần chủ động phối hợp để đẩy mạnh hoạt động đấu tranh, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng thông qua việc trao đổi, hỗ trợ bài viết; tổ chức tọa đàm, hội thảo để có nguồn bài...

Thứ tư, hợp tác trong xây dựng văn hóa Trường Đảng

Quy định về văn hóa Trường Đảng đã được ban hành và dần đi vào thực tiễn ở mỗi Học viện. Thực tế cho thấy, thời gian qua, mỗi Học viện đã có những cách thức, sự sáng tạo trong triển khai thực Quy định. Vì vậy, cùng nhau chia sẻ cách làm hay, sáng tạo trong xây dựng văn hóa Trường Đảng là nội dung cần tính đến trong hoạt động hợp tác giữa hai Học viện.

Thứ năm, hợp tác trong hoạt động hợp tác quốc tế

Học viện CTKV II cũng như Học viện CTKV IV đã xây dựng được các đối tác quốc tế của riêng mình. Từ đó, hợp tác chia sẻ đối tác trong hợp tác quốc tế giữa hai Học viện là rất cần thiết. Hợp tác chia sẻ đối tác trong hợp tác quốc tế sẽ giúp mỗi Học viện mở rộng thêm đối tác, đồng thời góp phần làm sâu sắc thêm mối quan hệ tốt đẹp của mỗi Học viện với đối tác quốc tế đã được xây dựng thời gian qua. Hợp tác trong hoạt động hợp tác quốc tế có thể triển khai trên mấy nội dung sau: (1) Trên cơ sở đối tác quốc tế đã được xây dựng, với vai trò là đầu mối, mỗi Học viện có thể tổ chức các cuộc tọa đàm, báo cáo chuyên đề do các diễn giả, nhà khoa học nước ngoài thực hiện, trong đó có sự tham gia của đội ngũ cán bộ, viên chức ở cả hai Học viện; (2) Học viện CTKV II có thể làm đầu mối giới thiệu để Học viện CTKV IV thiết lập quan hệ với đối tác quốc tế mới và ngược lại; (3) Phối hợp để tìm kiếm đối tác quốc tế để tổ chức các cuộc hội thảo quốc tế đảm bảo chất lượng để từng bước nâng tầm uy tín khoa học của cả hai Học viện.

Để các nội dung hợp tác nêu trên giữa hai Học viện được cụ thể hóa và triển khai trong thực tiễn hoạt động, đề xuất một số

kiến nghị: *Một là*, tầm quan trọng của sự hợp tác trên các mặt hoạt động phải trở thành nghị quyết, chủ trương nhất quán của Đảng ủy, Ban Giám đốc và phải được tất cả cán bộ, công chức, giảng viên và người lao động nhận thức đầy đủ và đúng đắn ở cả hai Học viện. *Hai là*, Ban lãnh đạo của hai Học viện chỉ đạo các đơn vị chức năng chủ động phối hợp để xây dựng cơ chế hợp tác phù hợp, trên tinh thần “đồng bộ, thống nhất” vì sự phát triển chung của hai Học viện. *Ba là*, tăng cường sự giao lưu, gặp gỡ, trao đổi về nhiều mặt giữa các khoa có cùng chuyên môn, các đơn vị có cùng nhiệm vụ của hai Học viện với nhau. *Bốn là*, thường xuyên tổng kết, đánh giá tính hiệu quả các mặt hoạt động cũng như uốn nắn kịp thời những tư tưởng, việc làm ảnh hưởng tiêu cực đến sự hợp tác của cả hai Học viện. *Năm là*, sự hợp tác “đồng bộ, thống nhất” của hai Học viện phải đặt trong tư duy quản lý hệ thống của Học viện CTQG Hồ Chí Minh ■

⁽¹⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.217.

^{(2), (3)} GS, TS. Nguyễn Xuân Thắng, *Đảng bộ Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh khẳng định vai trò hạt nhân lãnh đạo, thực hiện thành công các nhiệm vụ chính trị được giao*, <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/nguyen-cuu-ly-luan/item/3340-dang-bo-hoc-vien-chinh-tri-quoc-gia-ho-chi-minh-khang-dinh-vai-tro-hat-nhan-lanh-dao-thuc-hien-thanh-cong-cac-nhiem-vu-chinh-tri-duoc-giao.html>.

⁽⁴⁾ Xem thêm: Bài phát biểu của GS, TS. Nguyễn Xuân Thắng - Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Đảng ủy, Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương, tại Lễ kỷ niệm 10 năm truyền thống Học viện Chính trị khu vực IV (2006 - 2016), tại Lễ kỷ niệm 70 năm truyền thống Trường Đảng miền Nam (1949 - 2019).

⁽⁵⁾ *Học viện phải phấn đấu trở thành một trường học hiện đại, bản sắc và hội nhập, xứng tầm trung quốc gia hàng đầu về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ*, <https://nhandan.com.vn/tin-tuc-su-kien/phan-dau-tro-thanh-truong-hoc-hien-dai-ban-sac-va-hoi-nhap-xung-tam-trung-tam-quoc-gia-hang-dau-ve-dao-tao-boi-duong-can-bo-370927/>

⁽⁶⁾ GS, TS. Nguyễn Xuân Thắng, *Đảng bộ Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh khẳng định vai trò hạt nhân lãnh đạo, thực hiện thành công các nhiệm vụ chính trị được giao*, <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/nguyen-cuu-ly-luan/item/3340-dang-bo-hoc-vien-chinh-tri-quoc-gia-ho-chi-minh-khang-dinh-vai-tro-hat-nhan-lanh-dao-thuc-hien-thanh-cong-cac-nhiem-vu-chinh-tri-duoc-giao.html>.

DI SẢN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỚI CÁCH MẠNG VIỆT NAM

✦ PGS, TS VŨ QUANG VINH

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

• **Tóm tắt:** Chủ tịch Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới, người sáng lập, rèn luyện Đảng Cộng sản Việt Nam, người chiến sĩ Cộng sản quốc tế mẫu mực và người bạn thân thiết của các dân tộc đang đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên toàn thế giới. Di sản tư tưởng Hồ Chí Minh là động lực to lớn của cách mạng Việt Nam. Đại hội XIII của Đảng tiếp tục chỉ rõ: “Việc triển khai Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị “Về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” được thực hiện đồng bộ với các quy định của Đảng về trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên theo phương châm chức vụ càng cao càng phải gương mẫu”⁽¹⁾. Tư tưởng Hồ Chí Minh đã và đang soi sáng con đường cách mạng Việt Nam.

• **Từ khóa:** Tư tưởng Hồ Chí Minh; cách mạng Việt Nam

1. Di sản tư tưởng Hồ Chí Minh

Trên đường đi tìm đường cứu nước, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã đến nước Mỹ, tìm hiểu tinh thần bất hủ của *Tuyên ngôn độc lập* (1776) của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ. Sống và làm việc ở Pari - Thủ đô nước Pháp, trung tâm văn hóa châu Âu, tiếp nhận những giá trị nhân văn của *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* (1791), và tinh thần tiến bộ của cách mạng Pháp: Tự do - Bình đẳng - Bác ái, Người đã khái quát chân lý bất di, bất dịch về quyền cơ bản của các dân tộc: Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.

Năm 1919, trên nguyên tắc quyền dân tộc tự quyết đã được các nước đồng minh thắng trận trong *Chiến tranh thế giới lần thứ nhất* thừa nhận, đại diện cho Hội những người Việt Nam yêu nước tại Pháp, Người gửi đến Hội nghị hòa bình Vécxây bản *Yêu sách 8 điểm*, đòi các quyền tự do, dân chủ cho nhân dân Việt Nam. Bản *Yêu sách* yêu cầu chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương phải

giải quyết quyền tự do, bình đẳng tối thiểu cho nhân dân Việt Nam.

Một là, đòi quyền bình đẳng về chính trị pháp lý. Yêu cầu chính quyền thực dân phải đối xử với người bản xứ Đông Dương như đối với người châu Âu, tức là phải xóa bỏ các tòa án đặc biệt dùng làm công cụ khủng bố, đàn áp các bộ phận trung thực nhất trong nhân dân - những người yêu nước; phải bãi bỏ chế độ cai trị bằng sắc lệnh và thay thế bằng chế độ ra các đạo luật.

Hai là, đòi các quyền tự do dân chủ tối thiểu cho nhân dân, đó là các quyền tự do ngôn luận, báo chí, tự do lập hội, hội họp, tự do cư trú...

Tuy nhiên, bản *Yêu sách* không được những người đứng đầu các quốc gia đồng minh chú ý. Hồ Chí Minh sớm bày tỏ lý tưởng và mục tiêu cách mạng của cả cuộc đời mình. Trả lời câu hỏi tại sao lại bỏ phiếu cho Đệ tam Quốc tế của nữ đồng chí Rôđơ - tốp ký của Đại hội Đảng xã hội Pháp, Người khẳng định: “Tự do cho đồng bào tôi, độc lập cho Tổ quốc tôi, đấy là tất cả những điều tôi muốn; đấy là tất cả những điều tôi hiểu”⁽²⁾.

Cuối năm 1924, Người từ Mátxcova về Quảng Châu (Trung Quốc), sau đó tham gia tổ chức thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, ra báo *Thanh niên*⁽³⁾ - cơ quan ngôn luận của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Nguyễn Ái Quốc là Chủ nhiệm đồng thời là cây bút chính của tờ báo. Báo Thanh niên đã hoàn thành nhiệm vụ chuẩn bị về mặt chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức⁽⁴⁾ (Tư cách một người cách mệnh) cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (2-1930). Đảng Cộng sản Việt Nam là sản phẩm của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh với phong trào công nhân và phong trào yêu nước của dân tộc Việt Nam. Nhờ được dẫn dắt bởi lý tưởng, mục tiêu của giai cấp công nhân, phong trào yêu nước và đấu tranh cứu nước của dân tộc Việt Nam đã chấm dứt thời kỳ khủng hoảng về đường lối cứu nước, nhìn thấy triển vọng lịch sử và đi trên con đường lớn của lịch sử: con đường xã hội chủ nghĩa.

Trong *Chánh cương vắn tắt của Đảng* cũng như trong *Lời kêu gọi* sau khi thành lập Đảng do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc khởi thảo, xác định mục tiêu chính trị của Đảng là: Đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và bọn phong kiến tay sai, giành độc lập dân tộc “để đi tới xã hội cộng sản”⁽⁵⁾.

Tháng 5-1941, Hồ Chí Minh chủ trì Hội nghị Trung ương 8 của Đảng, viết thư Kính cáo đồng bào, chỉ rõ: “Trong lúc này *quyền lợi dân tộc giải phóng cao hơn hết thảy*”⁽⁶⁾. Quyết định thành lập Mặt trận *Việt Nam độc lập đồng minh* (Việt Minh), ra báo Việt Nam Độc lập, đưa ra Mười chính sách của Việt Minh với mục tiêu đầu tiên là: “Cờ treo độc lập, nền xây bình quyền”⁽⁷⁾. Ý chí giành độc lập, tự do cho dân tộc của Người kết tinh trong câu nói bất hủ: “Dù có phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải kiên quyết giành cho được độc lập”⁽⁸⁾.

Cách mạng Tháng Tám thành công, thay mặt Chính phủ lâm thời, Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn độc lập*, khẳng định trước quốc dân đồng bào và trước toàn thế giới: “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thực đã thành một nước tự do và độc lập. Toàn thể dân Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mệnh và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy”⁽⁹⁾.

Trong những thư và điện văn gửi Liên hợp quốc và chính phủ các nước trong thời gian đó, Người tuyên bố: “Chúng tôi trịnh trọng tuyên bố rằng nhân dân chúng tôi thành thật mong muốn hòa bình. Nhưng nhân dân chúng tôi cũng kiên quyết chiến đấu đến cùng để bảo vệ những quyền thiêng liêng nhất: Toàn vẹn lãnh thổ cho Tổ quốc và độc lập cho đất nước”⁽¹⁰⁾. Mong muốn, thành thật hòa bình của dân tộc Việt Nam bị thực dân Pháp cố tình bỏ lơ, sau nhiều nhân nhượng nhưng không nhận được sự đáp ứng từ phía Pháp, Người kêu gọi: “Không! Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ”⁽¹¹⁾.

Khi đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh ra miền Bắc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đưa ra một chân lý mang giá trị của mọi thời đại: “Không có gì quý hơn độc lập, tự do”⁽¹²⁾. Ý chí giành độc lập tự do cho dân tộc Việt Nam của Người trở thành lẽ sống của mọi người dân, để nhân dân hai miền Nam, Bắc kiên cường chiến đấu buộc đế quốc Mỹ phải ký Hiệp định Pari, chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam.

Độc lập, tự do cho dân tộc, hạnh phúc cho nhân dân là lẽ sống thiêng liêng nhất của Hồ Chí Minh: “Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành. Riêng phần tôi thì làm một cái nhà nho nhỏ, nơi có non xanh, nước biếc để câu cá, trồng hoa, sớm chiều làm bạn với các cụ già hái củi, em trẻ chăn trâu, không dính líu gì với vòng danh lợi”⁽¹³⁾.

Theo Hồ Chí Minh, nếu nước được độc lập mà dân vẫn không được hưởng tự do hạnh phúc thì độc lập cũng chẳng có ý nghĩa gì. Giành được độc lập dân tộc, nhất định phải đưa dân tộc đi lên chủ nghĩa xã hội, bởi những giá trị đích thực của độc lập dân tộc chỉ có thể đạt được trong chủ nghĩa xã hội.

Theo cách biểu đạt của Chủ tịch Hồ Chí Minh, chủ nghĩa xã hội là “Xã hội ngày càng tiến, vật chất ngày càng tăng, tinh thần ngày càng tốt”⁽¹⁴⁾. Chủ nghĩa xã hội có thể thực hiện thành công, thậm chí có mặt những thuận lợi khi xây dựng ở một nước thuộc địa phương Đông. Người cho rằng: “Sự tàn bạo

của chủ nghĩa tư bản đã chuẩn bị đất rồi: chủ nghĩa xã hội chỉ còn phải làm cái việc là gieo hạt giống của công cuộc giải phóng nữa thôi”⁽¹⁵⁾.

Thực tế quá trình từ khi ra đi tìm đường cứu nước đến khi “đi gặp cụ Các Mác, cụ Lênin”⁽¹⁶⁾, tư tưởng Hồ Chí Minh từng bước hình thành, trở thành một động lực to lớn trong cách mạng Việt Nam. Và như vậy: “*Tư tưởng Hồ Chí Minh* là một hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của Cách mạng Việt Nam, là kết quả của sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin vào điều kiện cụ thể của nước ta, kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại... Tư tưởng Hồ Chí Minh soi đường cho cuộc đấu tranh của nhân dân ta giành thắng lợi, là tài sản tinh thần to lớn của Đảng và dân tộc ta”⁽¹⁷⁾.

2. Di sản Hồ Chí Minh với cách mạng Việt Nam

Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin, nhận thức rõ xu thế phát triển của thời đại, sớm chỉ ra cách mạng giải phóng dân tộc phải đi theo con đường cách mạng vô sản và cách mạng Việt Nam là một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới. Từ luận điểm chủ nghĩa đế quốc là “con đũa hai vôi”, cách mạng ở chính quốc và cách mạng giải phóng dân tộc ở thuộc địa là “hai cánh của một con chim”, vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê nin vào điều kiện cụ thể một nước thuộc địa, Hồ Chí Minh đã đưa ra luận điểm mới: Cách mạng thuộc địa không phụ thuộc vào cách mạng ở chính quốc mà có thể chủ động, tự lực đứng lên “đem sức ta mà giải phóng cho ta”. Hơn nữa lại còn “có thể giúp đỡ những người anh em mình ở phương Tây trong nhiệm vụ giải phóng hoàn toàn”⁽¹⁸⁾. Do vậy, ở những nước thuộc địa phải đặt lên hàng đầu cách mạng giải phóng dân tộc để đi tới chủ nghĩa xã hội. Đây là bài học lịch sử lớn nói lên nguyên lý: Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý, cách mạng là sáng tạo, giáo điều rập khuôn sẽ dẫn tới thất bại.

Đầu năm 1941, Người về nước cùng với Trung ương Đảng trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam, tại Hội nghị Trung ương 8 đã quyết định thay đổi chiến lược cách mạng Việt Nam, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên trên hết và trước hết: “Trong lúc này nếu

không giải quyết được vấn đề giải phóng dân tộc, không thực hiện được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được”⁽¹⁹⁾.

Hồ Chí Minh luôn luôn đề cao sức mạnh của động lực dân tộc, từ năm 1924, Người đã nói: “Chủ nghĩa dân tộc là một động lực to lớn của đất nước”. Trong tư tưởng của Người, dân tộc được xác định trên lập trường của giai cấp công nhân, kết hợp nhuần nhuyễn với chủ nghĩa yêu nước quốc tế trong sáng. Đó là “Chủ nghĩa dân tộc hướng tới chủ nghĩa cộng sản”.

Đây là sự đóng góp lớn nhất của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với hệ tư tưởng Mác-Lênin và phong trào cách mạng thế giới. Với ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, cuộc cách mạng giải phóng dân tộc không chỉ mang lại độc lập thống nhất cho Tổ quốc, mà trong từng bước phải mang lại tự do, hạnh phúc cho toàn dân. Vì vậy, đã động viên và phát huy cao độ sức mạnh của động lực dân tộc và giai cấp, tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ, của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, phong trào giải phóng dân tộc và cả loài người tiến bộ để đánh thắng các kẻ thù mạnh hơn mình gấp bội. Những luận điểm đó cũng là cơ sở của tư tưởng Hồ Chí Minh về cách mạng phải dựa vào sức mạnh của toàn dân, “có dân là có tất cả”, vào sức mạnh của đại đoàn kết - bộ phận cấu thành đường lối chung của cách mạng Việt Nam trước kia và mãi mãi trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhân dân ta.

Đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra những quan điểm rất cơ bản và sâu sắc về điểm xuất phát, về mục tiêu cơ bản lâu dài và trước mắt và về vai trò của khoa học kỹ thuật... Người nhấn mạnh đặc điểm lớn nhất của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là từ một nền sản xuất nhỏ, kinh tế lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Do đó, xây dựng chủ nghĩa xã hội phải lâu dài, phát triển dần dần, không thể nóng vội được. Hồ Chí Minh chỉ rõ: “... nhiệm vụ quan trọng nhất của chúng ta là phải xây dựng nền tảng vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đưa miền Bắc tiến dần lên chủ nghĩa xã hội,

có công nghiệp và nông nghiệp hiện đại, có văn hóa và khoa học tiên tiến. Trong quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa, chúng ta phải cải tạo nền kinh tế cũ và xây dựng nền kinh tế mới, mà xây dựng là nhiệm vụ chủ chốt và lâu dài⁽²⁰⁾. Mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội theo Hồ Chí Minh là: "...xây dựng chủ nghĩa xã hội là thay đổi cả xã hội, thay đổi cả thiên nhiên, làm cho xã hội không còn người bóc lột người, không còn đói rét, mọi người đều được ấm no và hạnh phúc"⁽²¹⁾...

Hồ Chí Minh không chỉ phác thảo mục tiêu lâu dài của chủ nghĩa xã hội mà còn phác thảo cụ thể, sự diễn đạt giản đơn, súc tích, dễ hiểu về mục tiêu trước mắt của chủ nghĩa xã hội. Khi miền Bắc bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Người trình bày ngắn gọn những mục tiêu ấy như: "Chủ nghĩa xã hội là làm cho mọi người dân sung sướng ấm no"⁽²²⁾; "Chủ nghĩa xã hội là làm sao cho nhân dân đủ ăn, đủ mặc, ngày càng sung sướng, ai nấy được đi học, ốm đau có thuốc, già không lao động được thì nghỉ, những phong tục tập quán không tốt dần dần được xóa bỏ (Thí dụ: lấy vợ, lấy chồng sớm quá, cúng bái, liên hoan lu bù, lười biếng...). Tóm lại, xã hội ngày càng tiến, vật chất ngày càng tăng, tinh thần ngày càng tốt, đó là chủ nghĩa xã hội"⁽²³⁾; "Chủ nghĩa xã hội là cái gì? Là mọi người được ăn no mặc ấm, sung sướng, tự do"⁽²⁴⁾; Chủ nghĩa xã hội là làm cho mọi người dân được ấm no, hạnh phúc và học hành tiến bộ"⁽²⁵⁾; "... chủ nghĩa xã hội trước hết nhằm làm cho nhân dân lao động thoát nạn bần cùng, làm cho mọi người có công ăn việc làm, được ấm no và sống một đời hạnh phúc"⁽²⁶⁾; "Chủ nghĩa xã hội là nhằm nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân, và do nhân dân tự xây dựng lấy"⁽²⁷⁾; "... Chủ nghĩa xã hội nghĩa là tất cả mọi người các dân tộc ngày càng ấm no, con cháu chúng ta ngày càng sung sướng"⁽²⁸⁾... Người nói một cách thiết thực, cụ thể, dễ hiểu: "...chủ nghĩa xã hội trước hết nhằm làm cho nhân dân lao động thoát nạn bần cùng, làm cho mọi người có công ăn việc làm, được ấm no và sống một đời hạnh phúc"⁽²⁹⁾... Đó là những đặc trưng bản chất của chủ nghĩa xã hội mà Đảng và nhân dân ta đang ra sức phấn đấu để đạt tới.

Về con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội, Người nói trước hết phải phát triển sản xuất. "Muốn có chủ nghĩa xã hội thì không có cách

nào khác là phải dốc lực lượng của mọi người ra để sản xuất, sản xuất là mặt trận chính của chúng ta hiện nay". "Sản xuất phải đi đôi với tiết kiệm, nhiệm vụ quan trọng nhất là phải xây dựng nền tảng vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội,... có công nghiệp và nông nghiệp hiện đại, có văn hóa và khoa học tiên tiến...". Người còn nói chủ nghĩa xã hội cộng với khoa học sẽ đưa nhân loại đến hạnh phúc vô tận. Cách mạng xã hội chủ nghĩa là "một cuộc cách mạng nhằm đánh thắng lạc hậu và bần cùng, để xây dựng hạnh phúc muôn đời cho nhân dân ta, cho con cháu ta"⁽³⁰⁾. Người nói đến các thành phần kinh tế, đến việc phát triển kinh tế quốc doanh làm nền tảng, đến vấn đề quản lý kinh tế, đến khuyến khích nông dân làm giàu, người nghèo thì làm cho khá lên, người khá thì làm cho giàu lên, người giàu thì giàu hơn nữa...

Những thành quả xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc trong kháng chiến chống Mỹ đã bảo đảm cho miền Bắc thật sự trở thành hậu phương lớn, đóng vai trò quyết định nhất cùng với miền Nam giữ vai trò quyết định trực tiếp, giành thắng lợi hoàn toàn, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Sau ngày nước nhà thống nhất, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, dựa trên những quan điểm cơ bản và đúng đắn của Người, những kinh nghiệm trong những năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và thực tiễn đất nước, Đảng ta đã đề ra đường lối đổi mới, đưa công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta đạt được những thành tựu rất quan trọng.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt nền móng cho việc xây dựng Đảng, Nhà nước, lực lượng vũ trang, Mặt trận dân tộc thống nhất, sự ủng hộ và giúp đỡ quốc tế - những nhân tố cơ bản bảo đảm thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Vận dụng đúng đắn và sáng tạo nguyên lý Đảng kiểu mới của Lênin, Hồ Chí Minh đã xây dựng thành công một Đảng Cộng sản ở một nước thuộc địa, đại đa số là nông dân. Người nói: Muốn cách mệnh thành công trước hết phải có Đảng cách mệnh. Đảng lấy chủ nghĩa Mác-Lênin làm học thuyết dẫn đường, giai cấp công nhân nhỏ bé ở một nước thuộc địa nhưng vẫn là giai cấp duy nhất nhận sứ mệnh lịch sử lãnh đạo cách mạng. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh với phong trào công nhân và

phong trào yêu nước Việt Nam. Do vậy, ngay từ khi ra đời, Đảng đã mang bản chất giai cấp công nhân, đại biểu trung thành cho lợi ích của nhân dân lao động và của cả dân tộc. Từ thực tế cách mạng Việt Nam, Người luôn coi trọng việc giáo dục chủ nghĩa Mác-Lênin, bồi dưỡng, rèn luyện năng lực và phẩm chất cho đảng viên. Nhờ vậy, mặc dầu Đảng Cộng sản ở một nước thuộc địa, đa số đảng viên không phải là công nhân, nhưng bản chất giai cấp công nhân và vai trò tiên phong cách mạng của Đảng vẫn được giữ vững. Và chính trong thực tiễn lãnh đạo cách mạng, Đảng trở thành người lãnh đạo duy nhất của dân tộc Việt Nam, được toàn thể dân tộc Việt Nam coi là Đảng của mình, là người lãnh đạo duy nhất của dân tộc mình.

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn chăm lo giáo dục, rèn luyện đảng viên về phẩm chất, đạo đức. Người đã đặt lên hàng đầu “tư cách người cách mệnh” và bản thân Người là tấm gương sáng về đạo đức cách mạng. Người sớm phát hiện hiện tượng vi phạm phẩm chất đạo đức của đảng viên khi “Đảng cầm quyền”, phê phán nghiêm khắc bệnh quan liêu, mệnh lệnh, tham ô, lãng phí, vi phạm quyền làm chủ của dân. Người rất coi trọng xây dựng khối đoàn kết, Người nhấn mạnh: “Đoàn kết là một truyền thống cực kỳ quý báu của Đảng và nhân dân ta. Các đồng chí từ Trung ương đến các chi bộ cần phải giữ gìn sự đoàn kết nhất trí của Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình”⁽³¹⁾.

Mỗi khi cách mạng chuyển giai đoạn chiến lược, Người đều nhắc nhở phải chỉnh đốn Đảng làm cho Đảng xứng đáng với yêu cầu nhiệm vụ mới. Trong Di chúc để lại cho đời sau, Người đã nhạy bén thấy trước những hiện tượng cần phải chỉnh đốn Đảng ngay sau khi kháng chiến thắng lợi.

Hồ Chí Minh là người sáng lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và 24 năm giữ cương vị người đứng đầu Nhà nước - Nhà nước của dân, do dân, vì dân đầu tiên ở Đông - Nam châu Á. Theo Người, nước ta là nước dân chủ, “dân là chủ”, “cán bộ là công bộc” của dân, phải hết lòng hết sức phục vụ nhân dân, phục vụ Tổ quốc. Nhà nước phải thực hiện dân chủ với nhân dân và chuyên chính với kẻ phản lại quyền lợi của nhân dân. Người phê phán những cán bộ nhà nước vi phạm lợi ích của dân, ức hiếp dân, “đứng trên dân, làm quan cách mạng”.

Hồ Chí Minh là người tổ chức và rèn luyện lực lượng vũ trang nhân dân, Quân đội nhân dân, một quân đội kiểu mới của dân tộc Việt Nam, mang bản chất giai cấp công nhân - Bộ đội Cụ Hồ. Quân đội từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu, do Đảng Cộng sản Việt Nam trực tiếp lãnh đạo. Tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh là nội dung cốt lõi của đường lối quân sự của Đảng, là kế sách giữ nước vững bền của dân tộc ta.

Tư tưởng đại đoàn kết dân tộc và xây dựng mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi là một thành công lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Người đã tập hợp được những tổ chức cách mạng chân chính về một mối, quy tụ được sức mạnh của toàn dân tộc, tranh thủ sự ủng hộ của mọi tầng lớp nhân dân, xây dựng được tình đoàn kết quốc tế, biển khẩu hiệu nổi tiếng “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết, Thành công, thành công, đại thành công!”⁽³²⁾ thành hiện thực, thành sức mạnh tinh thần, trí tuệ, thành sức mạnh vật chất cực kỳ to lớn đánh thắng những thế lực thù địch hung bạo, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đoàn kết trong Đảng, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế, trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cũng như trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, mãi mãi là một lực lượng to lớn của cách mạng Việt Nam.

Hồ Chí Minh đặt nền móng cho nền ngoại giao Việt Nam hiện đại. Người đã phát huy tinh thần hòa hiếu của dân tộc, “lấy đại nghĩa thắng hung tàn, lấy trí nhân thay cường bạo” kiên quyết bảo vệ độc lập dân tộc, giữ vững nguyên tắc nhưng khôn khéo vận dụng sách lược theo phương châm “dĩ bất biến, ứng vạn biến”, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ quốc tế đối với sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta. Chính nhờ tinh thần sáng tạo đó mà đã kết hợp được ba mặt trận: quân sự, chính trị, ngoại giao để chiến thắng kẻ thù.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là hiện thân của tinh hoa văn hóa Việt Nam, danh nhân văn hóa thế giới, kế thừa truyền thống văn hóa kim, cổ, đông, tây; đặc biệt là tiếp thu chủ nghĩa Mác-Lênin, đỉnh cao của tư tưởng nhân văn của nhân loại, nhờ đó đã kết tinh ở Người những giá trị văn hóa vừa dân tộc, vừa hiện đại, vừa nhân văn. Là chiến sĩ tiên phong của nền văn học - nghệ thuật, báo

chí cách mạng, đấu tranh cho độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, cho công bằng, tình thương và lẽ phải trên trái đất, sự đóng góp của Người về văn hóa rất phong phú và đa dạng, thấm đượm trong toàn bộ cuộc đời và sự nghiệp của Người, được tỏa sáng trong từng việc làm, từng cử chỉ, từng mối quan hệ với đồng chí, đồng bào và bạn bè quốc tế.

Cốt lõi trong tư tưởng văn hóa Hồ Chí Minh là lòng yêu nước, thương dân, thương yêu con người và niềm tin đối với con người hết sức bao la, sâu sắc, tất cả vì con người, tất cả do con người. Đó là một nhân sinh quan, một triết lý sống rất nhân văn, là chủ nghĩa nhân đạo cộng sản. Suốt đời, Người đã hy sinh chiến đấu chống áp bức bất công, đem lại cuộc sống tự do, hạnh phúc cho nhân dân, cho dân tộc, cho nhân loại.

Văn hóa với Người còn thể hiện ở đạo đức mới: cần kiệm, liêm chính, chí công, vô tư. Hồ Chí Minh là một người cộng sản coi trọng đạo đức và là tấm gương mẫu mực về đạo đức. Người từng nói: cũng như sông thì có nguồn mới có nước, không có nguồn thì sông cạn. Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân. Vì muốn giải phóng cho dân tộc, giải phóng cho loài người là một công việc to tát, mà tự mình không có đạo đức... thì còn làm nổi việc gì. Đạo đức cách mạng là một bộ phận hợp thành quan trọng của tư tưởng Hồ Chí Minh, của văn hóa Hồ Chí Minh.

Hồ Chí Minh là vĩ nhân đã in đậm dấu ấn lịch sử dân tộc, lịch sử nhân loại trong thế kỷ XX và đang chiếu rọi trong thế kỷ XXI. Nhìn lại sự hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh qua quá trình cách mạng Việt Nam, chúng ta thấy cả một hệ thống quan điểm toàn diện, nhất quán và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam. Đó là đi từ cách mạng dân tộc dân chủ tiến lên chủ nghĩa xã hội, không qua giai đoạn phát triển chế độ tư bản chủ nghĩa; độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Đó là một cuộc cách mạng thuộc địa từ giải phóng dân tộc đến giải phóng xã hội, giải phóng con người tiến lên chủ nghĩa cộng sản ở Việt Nam. Đại hội VII của Đảng khẳng định: “Đảng phải kiên trì và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, giữ vững vai

trò lãnh đạo xã hội”⁽³³⁾ là điều kiện cốt yếu để công cuộc đổi mới giữ được định hướng xã hội chủ nghĩa và đi đến thành công.

Dưới ngọn cờ của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam, nhân dân ta đã hoàn thành nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ, cả nước đã bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được gần nửa thế kỷ. Được vũ trang bởi tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; được soi sáng bằng tấm gương vĩ đại của Người, Đảng và nhân dân Việt Nam tin tưởng, vững vàng, quyết tâm thực hiện thắng lợi tinh thần Đại hội XIII của Đảng: “Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy ý chí, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại; tiếp tục đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định; phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa”⁽³⁴⁾ ■

(1), (34) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2021, tr.74-75, 57.

(2) Trần Dân Tiên: *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1975, tr.49.

(3) Hiện nay, ngày “báo chí Việt Nam” là ngày 21-6 hàng năm, tức ngày ra số *Thanh niên đầu tiên*, 21-6-1925.

(4) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tập 2, tr.280.

(5) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tập 2, tr.2.

(6), (7) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 3, tr.230, 242.

(8) Võ Nguyên Giáp: *Những chặng đường lịch sử*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.196.

(9), (10), (11), (13) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 4, tr.3, 522, 534, 187.

(12), (16), (31) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tập 15, tr.131, 621, 622.

(14), (15), (18) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tập 1, tr.11-12, 40, 48.

(17) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.83.

(19) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tập 7, tr.113.

(20), (21), (22) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tập 12, tr.412, 221, 433.

(23), (27), (28), (30), (32) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tập 13, tr.438, 387, 78, 54, 455.

(24) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tập 10, tr.593.

(25), (26)&(29) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tập 12, tr.521, 415.

(33) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.53.

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ TRỌNG DỤNG NHÂN TÀI VÀ VIỆC THU HÚT NHÂN TÀI VÀO KHU VỰC CÔNG HIỆN NAY

TS TRƯƠNG QUANG KHẢI

Học viện Chính trị khu vực IV

PHẠM NGỌC HÒA

Liên Hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật
tỉnh Đồng Tháp

• **Tóm tắt:** *Trọng dụng nhân tài là truyền thống quý báu của dân tộc ta, truyền thống đó đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng và Nhà nước ta kế thừa, phát triển lên tầm cao mới, góp phần quan trọng vào sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước. Mặc dù chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước về thu hút, trọng dụng nhân tài đã được thực hiện ở một số bộ, ngành, địa phương, nhưng hiệu quả thực tế vẫn còn thấp. Cho nên, để thu hút nhân tài vào khu vực công, rất cần sự vào cuộc quyết liệt hơn nữa của cả hệ thống chính trị.*

• **Từ khóa:** *Thu hút nhân tài; trọng dụng nhân tài; khu vực công.*

1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về thu hút, trọng dụng nhân tài

Theo Đại Từ điển tiếng Việt do Nguyễn Như Ý (Chủ biên): “Nhân tài là người có tài năng, có thể làm được việc lớn”⁽¹⁾. Còn theo Từ điển tiếng Việt phổ thông của Viện Ngôn ngữ học: “Nhân tài là người có tài năng xuất sắc”⁽²⁾. Từ các quan niệm trên có thể hiểu, nhân tài là người có tài năng theo lĩnh vực; có phẩm chất đạo đức, trình độ, năng lực và sức sáng tạo vượt trội được khẳng định qua kết quả thực hiện nhiệm vụ, công việc được giao; có niềm tin, khát vọng nghề nghiệp, cống hiến, đóng góp cho sự nghiệp xây dựng, phát triển tổ chức, xã hội tại thời điểm xác định và cả trong tương lai.

Thu hút nhân tài vào khu vực công là quá trình tuyển chọn ứng viên có khả năng đặc

biệt, năng lực vượt trội từ bên ngoài vào làm việc trong cơ quan nhà nước. Thực hiện quy trình riêng, tiêu chí, tiêu chuẩn thu hút cao hơn tuyển dụng thông thường, phổ biến như các biện pháp tạo môi trường làm việc hấp dẫn; công khai cơ hội để phát triển; chế độ lương, thưởng xứng đáng với sức cống hiến; dùng người tài để thu hút người tài và những biện pháp phù hợp khác.

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn coi trọng nhân tài và coi đó là một động lực rất quan trọng để xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước. Quan niệm của Hồ Chí Minh về trọng dụng nhân tài bắt nguồn từ tư tưởng trọng dân, tin dân, nêu cao vai trò làm chủ đất nước của dân, là sự nối tiếp và phát triển quan niệm cầu hiền tài truyền thống của dân tộc trong điều kiện mới của đất nước.

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân tài là người tài đức, có thể làm những việc ích nước lợi dân. Người nhấn mạnh: “Có tài phải có đức. Có tài không có đức, tham ô thủ hóa có hại cho nước. Có đức không có tài như ông Bụt ngồi trong chùa, không giúp ích gì được ai”⁽³⁾. Như vậy, theo quan niệm này thì một người được coi là nhân tài phải có cả tài và đức, quan trọng hơn là tài và đức ấy phải hướng đến những việc ích nước lợi dân. Hay nói cách khác, “tài” ở đây chính là tài năng, tri thức, kỹ năng, kinh nghiệm để mỗi người có thể hoàn thành công việc của mình một cách tốt nhất; người có tài là người đem hết tài năng của mình ra phụng sự Tổ quốc và Nhân dân. Nếu người có tài mà chỉ biết chăm lo lợi ích cho riêng mình thì không những là kẻ vô dụng mà còn có hại cho xã hội. “Đức” là đạo đức, là lòng nhiệt tình, là những khát vọng hướng tới “chân, thiện, mỹ”; người có đức là người luôn cố gắng học tập nâng cao trình độ, rèn luyện bản thân để hoàn thành nhiệm vụ được giao, có tinh thần sẵn sàng nhường bước, ủng hộ những người tài năng hơn mình để họ ra gánh vác việc nước, việc dân. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Cũng như sông thì có nguồn mới có nước, không có nguồn thì sông cạn. Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân”⁽⁴⁾. Không chỉ ra lời kêu gọi, Chủ tịch Hồ Chí Minh là một tấm gương mẫu mực về trọng dụng nhân tài và coi đây là việc phải làm thường xuyên, liên tục của Đảng, của Nhà nước. Người căn dặn: “Đảng phải nuôi dạy cán bộ, như người làm vườn vun trồng những cây cối quý báu. Phải trọng nhân tài, trọng cán bộ, trọng mỗi một người có ích cho công việc chung của chúng ta”⁽⁵⁾. Khi sử dụng người tài, Người đánh giá tài đức của cán bộ ở hiệu quả làm việc. Coi hiệu quả công việc với tinh thần vì dân, vì nước là căn cứ chính để phát hiện, trọng dụng nhân tài, chứ không hẹp hòi, không câu nệ là người trong Đảng hay ngoài Đảng. Với các quan

điểm trên, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sớm tìm kiếm những “người tài đức” và động viên họ mang hết sức mình phụng sự Tổ quốc, phụng sự Nhân dân. Nhờ đó, Người đã đưa cách mạng Việt Nam thoát khỏi cuộc khủng hoảng về đường lối lãnh đạo kéo dài suốt từ cuối thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX và đưa cách mạng Việt Nam đi hết từ thắng lợi này tới thắng lợi khác.

2. Quan điểm của Đảng, chính sách của Nhà nước về thu hút, trọng dụng nhân tài

Đảng Cộng sản Việt Nam luôn quan tâm đến thu hút, trọng dụng nhân tài phù hợp thực tiễn cách mạng ở từng giai đoạn lịch sử cụ thể. Song, chỉ đến khi đất nước bước vào thời kỳ đổi mới (từ năm 1986 đến nay), chúng ta mới có tương đối đủ điều kiện để thực hiện một cách toàn diện. Đây cũng là thời kỳ Đảng ta ban hành nhiều chính sách liên quan đến thu hút, trọng dụng nhân tài, đưa nội dung này thành chủ trương, chính sách nòng cốt trong xây dựng, chỉnh đốn Đảng và phát triển đất nước, cụ thể là Nghị quyết số 03-NQ/TW, ngày 18/6/1997 của Hội nghị Trung ương lần thứ ba, khóa VIII về Chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đã đặt ra nhiệm vụ: “... Chú trọng phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng nhân tài, tạo nguồn cán bộ lãnh đạo và quản lý các cấp từ Trung ương đến cơ sở; cán bộ khoa học đầu ngành; cán bộ quản lý kinh doanh các doanh nghiệp lớn”. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ, Đảng ta nhấn mạnh phải có “Quy định khung cơ chế, chính sách ưu đãi để phát hiện, thu hút, trọng dụng nhân tài có trọng tâm, trọng điểm, nhất là các ngành, lĩnh vực mũi nhọn phục vụ cho phát triển nhanh, bền vững. Xây dựng Chiến lược quốc gia về thu hút và trọng dụng nhân tài theo hướng không phân biệt đảng viên hay người ngoài Đảng, người Việt Nam ở trong nước hay ở nước ngoài”.

Thể chế hóa quan điểm của Đảng, Nhà nước ta đã xây dựng, ban hành và tổ chức thi hành chính sách, pháp luật thu hút, trọng dụng nhân tài, thể hiện ở Luật Cán bộ, công chức năm 2008: “Nhà nước có chính sách để phát hiện, thu hút, bồi dưỡng, trọng dụng và đãi ngộ xứng đáng đối với người có tài năng”, “Ưu tiên tuyển chọn người có tài năng”. Tiếp đó, Nghị quyết số 30c/NQ-CP, ngày 08-11-2011 ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 đã đề ra mục tiêu liên quan đến chính sách trọng dụng và đãi ngộ nhân tài trong nền công vụ như: tuyển dụng, bố trí, phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ, năng lực của công chức; thực hiện chế độ thi nâng ngạch theo nguyên tắc cạnh tranh; thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý... Cùng với đó, Nghị định số 140/2017/NĐ-CP, ngày 05-12-2017 quy định về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ làm việc tại các cơ quan của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội từ trung ương đến cấp huyện; các đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước và lực lượng vũ trang. Đây là văn bản quy phạm pháp luật quan trọng, là cơ sở pháp lý cho các bộ, ngành và địa phương căn cứ vào điều kiện đặc thù của cơ quan, đơn vị, chủ động xây dựng và ban hành các quy định thu hút, trọng dụng nhân tài... Ngày 05-6-2019, Bộ Nội vụ đã ban hành Quyết định số 470/QĐ-BNV xây dựng Đề án Chiến lược quốc gia thu hút, trọng dụng nhân tài, trong đó nhấn mạnh: “Thu hút, trọng dụng nhân tài không phân biệt nhân tài là đảng viên hay người ngoài Đảng, người Việt Nam ở trong nước hay ở nước ngoài, bảo đảm cơ hội bình đẳng cho nhân tài được cống hiến và đãi ngộ xứng đáng với kết quả thực hiện nhiệm vụ”. Với phương châm “Bốn tốt”: Đãi ngộ tốt - Cơ hội thăng tiến tốt - Môi trường làm việc tốt - Để sáng tạo tốt, dự thảo nhấn

mạnh việc “có cơ chế đãi ngộ đặc biệt, tạo lập môi trường làm việc tốt để nhân tài phát huy năng lực, thể hiện tài năng cống hiến cho đất nước”; “có chính sách khen thưởng những cá nhân, tổ chức tiên cử, phát hiện, bồi dưỡng, đào tạo và sử dụng đúng nhân tài”; “xử lý nghiêm những hành vi lạm dụng quyền lực để gây cản trở, trù dập nhân tài...”. Đặc biệt, Luật sửa đổi, bổ sung Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức năm 2019 quy định: “Nhà nước có chính sách phát hiện, thu hút, trọng dụng và đãi ngộ xứng đáng đối với người có tài năng. Chính phủ quy định khung chính sách trọng dụng và đãi ngộ đối với người có tài năng trong hoạt động công vụ”... Có thể nói, những chủ trương, chính sách trên là minh chứng rõ nhất về việc Đảng và Nhà nước ta đã nhận thức đầy đủ về vai trò của nhân tài và sự cần thiết phải thu hút, trọng dụng nhân tài trong công cuộc xây dựng đất nước và phát triển kinh tế - xã hội.

Thời gian qua, việc thu hút nhân tài vào khu vực công đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Theo thống kê từ 3 Bộ, 21 địa phương từ năm 2000-2020 cho thấy, số lượng công chức, viên chức được thu hút vào khu vực công là 3.128 người, trong đó 2.903 người còn công tác, chiếm tỷ lệ 92,8%; 225 người nghỉ việc, chiếm 7,2%. Về trình độ chuyên môn khi được thu hút, tiến sĩ 68 người, chiếm 2,41%; thạc sĩ 853 người, chiếm 30,25%; đại học 1.899 người, chiếm 67,34%. Về cơ cấu độ tuổi, dưới 25 tuổi là 1.180 người, chiếm 42,5%; từ 25-30 tuổi là 1.115 người, chiếm 40,1%; trên 30 tuổi là 484 người, chiếm 17,4%. Chức vụ sau khi thu hút: chuyên viên 2.375 người, chiếm 90,13%; lãnh đạo phòng và tương đương 223 người, chiếm 8,46%; lãnh đạo sở và tương đương 36 người, chiếm 1,37%; lãnh đạo ủy ban nhân dân tỉnh và tương đương 01 người, chiếm 0,04%⁽⁶⁾. Từ kết quả này, Dự thảo Chiến lược quốc gia thu hút, trọng dụng nhân tài đặt mục tiêu từ năm 2021 đến năm 2025 là 100% các bộ, ngành,

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành và triển khai thực hiện chính sách cụ thể thu hút, trọng dụng nhân tài phù hợp với Chiến lược này và tình hình thực tiễn. Có trọng tâm, trọng điểm, nhất là các ngành, lĩnh vực mũi nhọn phục vụ cho phát triển nhanh, bền vững như: chính trị và quản lý điều hành nhà nước; khoa học, công nghệ cao, đặc biệt là công nghệ số, cơ sở dữ liệu, tự động hóa; giáo dục; y tế; công nghệ sinh học; văn hóa, thể thao... Từ năm 2026 đến năm 2030, 100% các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bảo đảm khung tỷ lệ tối thiểu từ 2-5% trở lên nhân tài trong cơ cấu lãnh đạo, quản lý; từ 10-15% trở lên trong cơ cấu chuyên môn, nghiệp vụ. Từ năm 2030 trở đi, phấn đấu mỗi năm tăng thêm ít nhất 1% trở lên với cơ cấu lãnh đạo, quản lý và 3% trở lên trong cơ cấu chuyên môn, nghiệp vụ.

Mặc dù chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước về thu hút, trọng dụng nhân tài đã được thực hiện ở một số bộ, ngành, địa phương, nhưng hiệu quả thực tế vẫn còn thấp. Chẳng hạn, tại tỉnh Bình Dương, một số công chức, viên chức sau khi thu hút, nhất là ở các đơn vị sự nghiệp đã xin chuyển công tác khi hết thời gian phục vụ hoặc nghỉ việc chấp thuận bồi hoàn chế độ thu hút nhân tài. Còn tại thành phố Đà Nẵng, đã xảy ra tình trạng các đối tượng thu hút và đào tạo không thực hiện đúng cam kết, nghỉ việc trước khi hoàn thành nghĩa vụ làm việc, để tìm kiếm công việc khác với mức lương cao hơn⁽⁷⁾. Điều này là do mức độ cạnh tranh trong thu hút, trọng dụng nhân tài giữa nhà nước với tổ chức sản xuất kinh doanh; cơ chế, chính sách chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ, nguồn lực đầu tư cho thực hiện chính sách nhân tài còn hạn chế. Mặt khác, công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý thực hiện chính sách nhân tài chưa quyết liệt; chưa hình thành đội ngũ chuyên trách làm công tác quản trị nhân tài; công tác tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức còn hạn chế...

3. Một số biện pháp đẩy mạnh thu hút nhân tài vào khu vực công hiện nay

Một là, hoàn thiện và nâng cao chất lượng, hiệu quả thi hành chính sách, pháp luật thu hút, trọng dụng nhân tài. Thực hiện rà soát, đánh giá việc ban hành và thi hành chính sách, pháp luật thu hút, trọng dụng nhân tài theo quan điểm “Không phân biệt nhân tài là đảng viên hay người ngoài Đảng, người Việt Nam ở trong nước hay ở nước ngoài” trong quy hoạch, bố trí; đào tạo, bồi dưỡng; bổ nhiệm, luân chuyển, điều động và biệt phái cán bộ. Đồng thời, ưu tiên ban hành chính sách, pháp luật để cụ thể hóa việc phát hiện nhân tài, thu hút nhân tài và trọng dụng nhân tài; chính sách, pháp luật về đánh giá, xếp loại dựa trên kết quả, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ, công vụ; về trả lương, xếp lương theo kết quả, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ, công vụ; về đãi ngộ, khen thưởng, tôn vinh theo công trạng, cống hiến. Mặt khác, tổ chức thi hành có hiệu quả chính sách, pháp luật thu hút, trọng dụng nhân tài.

Hai là, nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của nhân tài và chính sách pháp luật thu hút, trọng dụng nhân tài. Đổi mới nhận thức và trách nhiệm của các cấp ủy đảng, lãnh đạo cơ quan, đơn vị, nhất là người đứng đầu trong việc xây dựng và tổ chức thi hành chính sách, pháp luật thu hút, trọng dụng nhân tài. Đồng thời, đổi mới nội dung, hình thức, phương pháp và nâng cao hiệu quả công tác thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng; trong sinh hoạt đảng và công tác chuyên môn của các cơ quan, đơn vị nhằm thay đổi nhận thức, hành vi của xã hội về vai trò, vị trí của nhân tài và chính sách, pháp luật về thu hút, trọng dụng nhân tài với các hình thức đa dạng, linh hoạt, phù hợp. Cùng với đó, người đứng đầu cấp ủy và chính quyền các cấp chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện có hiệu quả chính sách, pháp luật thu hút, trọng dụng nhân tài.

Ba là, tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nhân tài gắn với tạo nguồn nhân tài. Đánh giá và rà soát nhu cầu nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của cả hệ thống chính trị và mỗi cơ quan, tổ chức để xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng thích hợp đối với người có tài năng, thành tích, công trạng; bảo đảm tạo điều kiện thuận lợi để người có tài năng được tham gia đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng phù hợp với năng lực, sở trường công tác. Tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng dành riêng cho nhân tài ở các cơ cấu cán bộ lãnh đạo, quản lý; cán bộ nguồn lãnh đạo, quản lý và cán bộ chuyên môn, nghiệp vụ. Xây dựng và thực hiện các chương trình đào tạo, bồi dưỡng dành riêng để phát hiện và tuyển lựa nhân tài trong các cơ sở đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân và của các cơ quan, tổ chức của Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội để tạo nguồn nhân tài lâu dài, bảo đảm sự chuyển tiếp giữa các thế hệ.

Bốn là, tạo môi trường, điều kiện làm việc cho nhân tài. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện tốt quy định về văn hóa công vụ, về đánh giá kết quả làm việc và thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan, đơn vị, tạo môi trường làm việc thuận lợi, phát huy sức mạnh tập thể cùng với sức sáng tạo của cá nhân có tài năng. Khuyến khích, tạo điều kiện cho nhân tài, nhà khoa học làm việc trong các cơ quan, đơn vị được tham gia học tập, giao lưu với các chuyên gia, nhà khoa học trên thế giới để cập nhật tri thức mới, hướng phát triển mới, đóng góp cho sự phát triển chung của đất nước cũng như của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Có chính sách về nhà ở, chính sách khung về tiền lương đối với nhân tài để các bộ, ngành, địa phương thực hiện thống nhất.

Năm là, tăng cường học tập kinh nghiệm quốc tế về thu hút nhân tài. Xây dựng và thực hiện chương trình hợp tác về thu hút nhân tài với các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng có uy tín

trong đào tạo nhân tài ở trong nước và trên thế giới. Xây dựng mạng lưới liên kết và tổ chức các hoạt động kết nối nhằm chia sẻ kinh nghiệm quốc tế về thu hút, trọng dụng nhân tài. Đồng thời, tổ chức trao đổi và học hỏi kinh nghiệm của các quốc gia, vùng lãnh thổ và các tổ chức quốc tế về xây dựng và thực hiện chính sách, pháp luật thu hút, trọng dụng nhân tài; chủ động và tích cực tham gia các diễn đàn trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm thành công trong xây dựng và thực hiện chính sách, pháp luật thu hút, trọng dụng nhân tài. Tạo điều kiện cho cán bộ, công chức, viên chức có tài năng tham gia các hội thảo, hội nghị quốc tế để học hỏi, tích lũy kinh nghiệm và đào tạo ngắn hạn, dài hạn để tích lũy kinh nghiệm và phát huy tốt nhất sở trường, năng lực và tâm huyết của mình trong công việc.

Sáu là, tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách nhân tài. Xây dựng và thực hiện nội dung thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thu hút và trọng dụng nhân tài trong kế hoạch thanh tra định kỳ và đột xuất để phát huy, nhân rộng điển hình tốt và ngăn ngừa, phát hiện, xử lý vi phạm. Đồng thời, đẩy mạnh công tác kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thu hút, trọng dụng nhân tài. Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp chú trọng công tác hoạch định chính sách, giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật thu hút, trọng dụng nhân tài. Bên cạnh đó, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tăng cường giám sát theo chuyên đề và giám sát văn bản trong thực hiện chính sách, pháp luật thu hút, trọng dụng nhân tài ■

(1) Nguyễn Như Ý (Chủ biên): *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2013, tr.1159.

(2) Viện Ngôn ngữ học: *Từ điển tiếng Việt phổ thông*, Nxb Phương Đông, 2002, tr.647.

(3) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tập 7, tr.452.

(4),(5) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 4, tr.467, 492.

(6) Vũ Hán, Lê Hiệp: *Hút người tài vào khu vực công*, báo Thanh niên, ngày 04-01-2021.

(7) Vũ Hán và nhóm tác giả: *Không giữ chân được người tài*, báo Thanh niên, ngày 04-01-2021.

GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC CÁCH MẠNG TRONG ĐẢNG THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

✦ ThS ĐỒNG KHẮC TỬ

Đại học chính trị - Bộ Quốc phòng

• **Tóm tắt:** Là người sáng lập, giáo dục, rèn luyện Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dành cả cuộc đời để nói, viết, thực hành giáo dục đạo đức cách mạng (ĐĐCM) trong Đảng. Nhận thức mới về phạm trù giáo dục đạo đức trong xã hội nói chung, trong Đảng nói riêng theo tư tưởng Hồ Chí Minh, dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác-Lênin là những vấn đề có tính nguyên tắc đạo đức học mácxít. Đây là cơ sở khoa học cho việc chỉ đạo xây dựng nền đạo đức mới ở nước ta hiện nay.

• **Từ khóa:** Giáo dục, đạo đức, Hồ Chí Minh, Đảng Cộng Sản Việt Nam

Trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng, vấn đề Hồ Chí Minh luôn chăm lo giáo dục đạo đức trong Đảng, coi đó là cơ sở, là “gốc rễ” trong sự nghiệp xây dựng chế độ mới. Ngay từ những bài giảng đầu tiên trong lớp tập huấn những hạt giống cách mạng vào những năm 1925-1927, Hồ Chí Minh đã chỉ rõ *Tư cách người cách mệnh*. Sau này, khi Đảng trở thành Đảng cầm quyền, một chủ đề nổi bật trong giáo dục, rèn luyện cán bộ Đảng, Chính quyền, đoàn thể, quân đội là *vấn đề ĐĐCM*. Trong thư gửi ủy ban nhân dân các các bộ, tỉnh, huyện và làng vào tháng 10-1945, bài viết nhân dịp kỷ niệm ngày thành lập Đảng năm 1969, “Nâng cao ĐĐCM, quét sạch chủ nghĩa cá nhân” cho đến tác phẩm Di chúc, phần nói về Đảng, vấn đề quan tâm số một của Người đó là cần giáo dục ĐĐCM: “Đảng ta là một Đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thực sự thấm nhuần ĐĐCM, thật sự cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân”⁽¹⁾.

Theo quan niệm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam không đơn thuần là một Đảng chính trị, thực hiện chức năng tổ chức, lãnh đạo cách mạng mà Đảng luôn là một cơ thể sống hoàn chỉnh, có đạo đức và trí tuệ - “Đảng là đạo đức, là văn minh”. Người chỉ rõ: đạo đức trong Đảng không phải là thuộc tính cá nhân bẩm sinh bên trong mỗi đảng viên, cũng không phải từ trên trời sa xuống “nó do đấu tranh, rèn luyện bền bỉ hàng ngày mà phát triển và củng cố. Cũng như ngọc càng mài càng sáng, vàng càng luyện càng trong”⁽²⁾. Người khẳng định: Đảng viên không phải là thần thánh, cũng là con người hiện thực, cũng có phần tốt, phần xấu nên trong cuộc sống khó tránh hết những sai lầm, khuyết điểm. Vì vậy, vấn đề là nhận thức những điểm yếu để sửa chữa, khơi dậy phần thánh thiện, tốt đẹp của con người, đẩy lùi cái xấu, cái ác, cái phi đạo đức. Mặt khác, tu dưỡng đạo đức trong Đảng phải được tiến hành thường xuyên, bền bỉ, kiên trì, đòi hỏi phải thực tâm và sự khổ công rèn luyện. Là một thực thể đạo đức đương nhiên trong Đảng luôn tồn tại những ưu điểm và hạn chế, luôn diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt

giữa cái đạo đức và cái phi đạo đức, nhất là trong điều kiện Đảng ta ra đời từ một nước thuộc địa nửa phong kiến luôn chịu ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng phong kiến, thực dân. Đội ngũ đảng viên của Đảng phần đông xuất thân từ nông dân và nhiều giai tầng khác nhau, mang theo những đặc điểm tư tưởng, tâm lý, lối sống khác nhau. Người nói: “Sinh trưởng trong xã hội cũ, chúng ta ai cũng mang trong mình hoặc nhiều hoặc ít vết tích xấu xa của xã hội đó về tư tưởng, về thói quen”⁽³⁾. Hơn nữa, Đảng là người lãnh đạo quần chúng, là bộ phận tinh hoa của giai cấp và dân tộc cho nên Đảng phải thực sự tiêu biểu về đạo đức và trí tuệ. Không phải là tấm gương sáng về đạo đức thì rất khó để thuyết phục quần chúng xây dựng nền tảng đạo đức xã hội. Từ đó, Người đặt ra yêu cầu: Toàn Đảng phải đẩy mạnh tu dưỡng, rèn luyện ĐĐCM. coi đó là công việc cần được tiến hành thường xuyên, liên tục, trở thành hoạt động tự giác, là nguyện vọng và khát khao tự thân của Đảng.

Để giáo dục, rèn luyện đạo đức, trước tiên toàn Đảng phải “khéo dùng cái vũ khí sắc bén phê bình và tự phê bình”⁽⁴⁾. Hồ Chí Minh rất coi trọng vấn đề tự phê bình và phê bình nhằm giáo dục đạo đức trong Đảng. Đảng Cộng sản Việt Nam là một Đảng cách mạng chân chính. Do vậy, theo Người Đảng phải luôn luôn là một khối đoàn kết, thống nhất về chính trị, tư tưởng, tổ chức và hành động, thực sự là một Đảng “đạo đức và văn minh”. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Đảng không phải là một tổ chức để làm quan phát tài. Nó phải làm tròn nhiệm vụ giải phóng dân tộc, làm cho Tổ quốc giàu mạnh, đồng bào sung sướng”⁽⁵⁾. Chính vì vậy, mà Đảng phải không ngừng tu dưỡng rèn luyện đạo đức để phát triển tiến bộ. Sự phát triển của Đảng bao hàm trong đó sự tự đổi mới, tự chỉnh đốn khắc phục những khuyết điểm, nhược điểm trước hết về mặt đạo đức, ngày càng tiến bộ về mọi mặt đáp ứng với yêu cầu phát triển của cách mạng “một đảng mà giấu giếm khuyết điểm của mình là một đảng hỏng”⁽⁶⁾.

Đảng tồn tại và phát triển trong quá trình đấu tranh khắc phục những mâu thuẫn nội tại liên tục nảy sinh giữa cái mới và cái cũ,

cái tiến bộ với cái lạc hậu, cái đạo đức và cái phi đạo đức... Từ khi ra đời cũng như trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Đảng đã thường xuyên, kịp thời rút kinh nghiệm, phân tích nguyên nhân dẫn đến thành công, nguyên nhân dẫn đến thất bại, sai lầm, phát huy ưu điểm, khắc phục và sửa chữa khuyết điểm, yếu kém, tồn tại, phát hiện ra quy luật khách quan của sự vật, phấn đấu cho sự tiến bộ, đẩy lùi lạc hậu, nâng cao nhận thức và điều chỉnh hoạt động của mình cho phù hợp với đòi hỏi của thực tiễn đời sống, đạt những thành công mới lớn hơn. Hồ Chí Minh đã nghiêm khắc phê phán những quan điểm nhận thức sai lệch về tự phê bình và phê bình. Hồ Chí Minh cho rằng, một đảng dám công khai thừa nhận khuyết điểm của mình để sửa chữa, để tiến bộ mới là một đảng dũng cảm; một đảng giấu giếm khuyết điểm của mình là một đảng hỏng.

Phải thường xuyên chú trọng “*học tập lý luận Mác-Lênin*” để không ngừng “củng cố” ĐĐCM. Theo Hồ Chí Minh, học tập lý luận Mác-Lênin có vai trò đặc biệt quan trọng, là vũ khí lý luận “tiên tiến nhất, cách mệnh nhất, triệt để nhất” cho các đảng cộng sản trong cuộc đấu tranh thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình. Nó giúp cho các Đảng cộng sản thấy rõ tiến trình, bước đi, biện pháp và kết quả tất yếu của cuộc đấu tranh thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản. Đồng thời, nó cũng chính là “*chất đẽ kháng*” hữu hiệu nhất trong cuộc đấu tranh phòng ngừa những căn bệnh nan y của một đảng cầm quyền. Người khẳng định: “Có học tập lý luận Mác-Lênin mới củng cố được ĐĐCM, giữ vững lập trường, nâng cao sự hiểu biết và trình độ chính trị, mới làm được tốt công tác Đảng giao phó cho mình”⁽⁷⁾. Theo Người, chủ nghĩa Mác-Lênin không phải những tín điều trong kinh thánh. Người chỉ ra các nguyên tắc trong học tập lý luận Mác-Lênin: “Học tập chủ nghĩa Mác-Lênin là học tập cái tinh thần xử trí mọi việc, đối với mọi người và đối với bản thân mình; là học tập những chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác-Lênin để áp dụng một cách sáng tạo vào hoàn cảnh thực tế của nước ta. Học để mà làm. Lý luận đi đôi với thực tiễn”⁽⁸⁾.

Giáo dục đạo đức trong Đảng phải *đề cao ý thức tự tu dưỡng, rèn luyện* của từng cán bộ, đảng viên. Từng cán bộ, đảng viên phải biết phân tích rõ ràng cái gì đúng, cái gì sai. Xác định bản chất đúng sai của một vấn đề là rất quan trọng vì điều này không những đòi hỏi phải có trí thức cao và hiểu biết rộng mà còn phải đứng trên quan điểm lập trường vì cái chung chứ không dùng chủ quan áp đặt sự việc dưới lăng kính cá nhân. Khi đã hiểu rõ đúng sai thì phải phê bình cái sai và ủng hộ cái đúng. Cũng nhờ hiểu đúng sai nên mới phân biệt công - tư, thiện - ác, lợi - hại rồi: “Nghiêm chỉnh phê bình và thật thà tự phê bình để giúp nhau sửa chữa khuyết điểm, phát huy ưu điểm, để cùng nhau tiến bộ”⁽⁹⁾. Tất cả cán bộ đảng viên cần *phải tăng cường đoàn kết trong Đảng* bằng sự đấu tranh nội bộ. Nâng cao kỷ luật và uy tín của Đảng, như Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn căn dặn: “Phải kiên quyết thực hành kỷ luật, tức là cá nhân phải tuyệt đối phục tùng tổ chức, số ít phải phục tùng số nhiều, cấp dưới phải phục tùng cấp trên, địa phương phải phục tùng Trung ương”⁽¹⁰⁾.

Nhân cách con người chỉ được hình thành bằng hoạt động và thông qua hoạt động. Thông qua hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo cách mạng sôi nổi mà đạo đức của một đảng được bộc lộ, được điều chỉnh, định hình, hoàn thiện và phát triển. Thực tiễn là tiêu chuẩn của nhận thức đạo đức, là thước đo tính đúng đắn, phù hợp, tiến bộ của các chuẩn mực và hành vi đạo đức. Người luôn căn dặn: Đảng phải thường xuyên chú trọng rèn luyện, giáo dục ĐDCM thông qua các phong trào cách mạng, phải lấy đạo đức trong sáng của mình để thu phục và lãnh đạo quần chúng, phải thông qua hoạt động thực tiễn để “tỏ ra là bộ phận trung thành nhất, hoạt động và chân thực nhất. Chỉ trong đấu tranh và công tác hàng ngày khi quần chúng rộng rãi thừa nhận chính sách đúng đắn và năng lực lãnh đạo của Đảng, thì đảng mới giành vị trí lãnh đạo”⁽¹¹⁾. Người còn chỉ rõ: Đảng không nên giới hạn hoạt động giáo dục và tự giáo dục của mình trong những hình thức truyền thống mà phải luôn kiên trì, bền bỉ học tập, tu dưỡng, rèn luyện mọi lúc mọi nơi. Theo Hồ Chí Minh, hình thức tu dưỡng đạo đức

cao quý, hiệu quả nhất đó là “học ở nhân dân” vì hơn ai hết “dân là chủ”, cán bộ, đảng viên là “đầy tớ” của nhân dân. Do đó sẽ là vô nghĩa nếu đạo đức của Đảng xa lạ và đối lập với đạo đức của đại đa số quần chúng nhân dân. Bản thân Hồ Chí Minh luôn là một tấm gương mẫu mực về thực hành đạo đức. Bản thân thực tiễn hoạt động của Người chính là kho tư liệu phong phú, sâu sắc về tư tưởng và tấm gương đạo đức cho mọi thế hệ kế tiếp “Người hạ mình cho vừa tâm mọi người Việt Nam để nâng đỡ mọi người Việt Nam lên đến tầm Người”⁽¹²⁾.

Giáo dục đạo đức trong Đảng chỉ có thể phát huy hiệu quả cao nhất nếu Đảng đó biết phát huy vai trò tiên phong gương mẫu của đội ngũ cán bộ đảng viên, nhất là đội ngũ cán bộ chủ chốt. *Nêu gương về đạo đức* là một yêu cầu, một phương thức giáo dục đạo đức. Đối với cán bộ, đảng viên và những người đứng đầu các cơ quan Đảng, Nhà nước, các tổ chức đoàn thể xã hội. Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng, việc nêu gương đạo đức của cán bộ, đảng viên có tác dụng giáo dục quần chúng rất cao. Người thường xuyên nhắc nhở và yêu cầu mỗi cán bộ, đảng viên “Tự mình phải chính trước, mới giúp được người khác chính”⁽¹³⁾. Ngược lại, sự thiếu rèn luyện, tu dưỡng, đặc biệt là sự thoái hóa, biến chất đạo đức của một bộ phận cán bộ, đảng viên sẽ ảnh hưởng rất lớn đến hành vi đạo đức, lối sống, ý thức kỷ luật, pháp luật của quần chúng. Người chỉ rõ, người Việt Nam cũng như các dân tộc phương Đông khác vốn rất “giàu tình cảm, và đối với họ một tấm gương sống còn có giá trị hơn một trăm bài diễn văn tuyên truyền”⁽¹⁴⁾.

Để có được những tấm gương sáng cho quần chúng học tập và noi theo, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn đặt ra những yêu cầu cao nhưng lại rất sát thực đối với đội ngũ cán bộ, đảng viên, đó là phải không ngừng rèn luyện, tu dưỡng, tự mình gương mẫu “*cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư*”; tư tưởng và hành động của từng đảng viên phải thống nhất, nếu “trống đánh xuôi, kèn thổi ngược” sẽ không thể lãnh đạo quần chúng, không thể làm cách mạng. Lời nói và việc làm của đảng viên rất quan hệ đến sự nghiệp cách mạng, vì nó ảnh hưởng lớn đến quần chúng”⁽¹⁵⁾.

Nói tới giáo dục ĐĐCM không thể không nói tới việc đấu tranh *chống chủ nghĩa cá nhân*. Theo Hồ Chí Minh, đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân cũng giống như trong đấu tranh cách mạng không phải là giết một vài tên tham quan, bắt nhốt một vài kẻ tha hóa, biến chất... mà đó là cuộc đấu tranh mang tính tự giác, do đó nó cần có tổ chức, lực lượng, phương pháp rõ ràng. Bằng nhãn quan chính trị đặc biệt, Người đã chỉ rõ nguyên nhân nảy sinh chủ nghĩa cá nhân, định vị và chỉ ra “pháp đồ điều trị” tối ưu nhất. Người chỉ rõ nguồn gốc của chủ nghĩa cá nhân; vạch trần hàng loạt những biểu hiện của chúng như: “tự do hành động”, trái với tổ chức và kỷ luật của Đảng, “kể công” với Đảng; kiêu ngạo, công thần, tự cao tự đại; không thật thà phê bình và tự phê bình... Người cho rằng đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân là cuộc đấu tranh với kẻ thù bên trong, “là thứ giặc nội xâm”, rất “gian xảo, xảo quyệt”. Do đó, theo Hồ Chí Minh cần có thái độ *đấu tranh thẳng thắn, không khoan nhượng*. Đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân là quá trình lâu dài, gian khổ là cuộc đấu tranh với “tự mình”, vấn đề ở chỗ phê phán, đấu tranh loại bỏ chủ nghĩa cá nhân cần có thái độ kiên quyết, không vì “sợ kẻ địch lợi dụng để phản tuyên truyền” mà giấu giếm khuyết điểm, sai lầm. Hồ Chí Minh cho rằng cần “công khai và mạnh dạn gạt bỏ cho thật sạch những ung nhọt ấy (tức là tham ô, lãng phí, quan liêu) thì thân thể càng khỏe mạnh thêm. Muốn đấu tranh có hiệu quả với các hành vi phi đạo đức theo Hồ Chí Minh cần thẳng thắn, không giấu giếm khuyết điểm, sai lầm: “Chúng ta không sợ có khuyết điểm, nhưng chỉ sợ không biết kiên quyết sửa nó đi”⁽¹⁶⁾.

Đặc biệt, Hồ Chí Minh đã nêu một tấm gương sáng về thái độ trong đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, ở chỗ: cái phi đạo đức được đặt trong sự so sánh, đối chiếu với cái đạo đức, vạch rõ chủ nghĩa cá nhân kết hợp với ngợi ca chủ nghĩa tập thể, một mặt giúp cho quần chúng tin tưởng vào thái độ “tự chỉ trích”, “tự đổi mới và chỉnh đốn” của Đảng, mặt khác đánh thức lương tri của những người cộng sản Việt Nam chân chính, hoàn toàn không trù dập, “tô hồng hay bôi đen” cán bộ. Với tác phẩm *Đạo đức cách mạng*,

Người đã khắc họa chân thực bức tranh đạo đức với đủ gam màu “sáng - tối” qua đó đánh thức lương tâm của mỗi người... Theo Hồ Chí Minh, đó là cuộc đấu tranh với chính mình nếu không có quyết tâm, không có phương pháp khoa học, không tiến hành thường xuyên bền bỉ chẳng những không thành công mà còn làm cho con người ngày càng tha hóa sâu hơn về đạo đức. Đó là nghệ thuật đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân trong tư tưởng Hồ Chí Minh.

Tóm lại, là một hình thái ý thức xã hội bao giờ cũng được nảy sinh trên những cơ sở hạ tầng nhất định, đó chính là điều kiện kinh tế - xã hội Việt Nam. Những nguyên lý đó đã được Mác, Ăngghen và Lênin bàn đến từ rất sớm. Người cho rằng tu dưỡng, rèn luyện đạo đức là việc làm diễn ra trong suốt cuộc đời mỗi đảng viên cộng sản. Qua 35 năm đổi mới, “Đất nước ta chưa bao giờ có được tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay”⁽¹⁷⁾. Tuy nhiên, bên cạnh đó, Đảng ta đang phải đối mặt với nhiều khó khăn thách thức, nhất là tình trạng “suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống” những biểu hiện tự diễn biến, tự chuyển hóa trong nội bộ” như nghị quyết Trung ương 4 khóa XII đã chỉ ra. Nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt của toàn Đảng và mỗi đảng viên không chỉ là tự chỉnh đốn lại mình, lấy lại lương tâm, danh dự của người cộng sản mà cần phải lấy giáo dục đạo đức là nền tảng, xuyên suốt. Bàn về vấn đề giáo dục đạo đức khi Đảng ta đang đẩy mạnh cuộc đấu tranh “tự đổi mới, tự chỉnh đốn đảng”, chúng ta càng thấm thía hơn những chỉ dẫn của Chủ tịch Hồ Chí Minh ■

(1), (2) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tập 5, tr.612, 601.

(3), (7)&(8), (15) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, 2011, tập 11, tr.601, 611- 612, 606.

(4) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 7, tr.608.

(5), (6), (10), (11) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 3, tr.289, 301, 308, 169.

(9) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 14, tr.186.

(12) Phạm Văn Đông: *Hồ Chủ tịch tinh hoa của dân tộc lương tâm của thời đại*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1976, tr.35.

(13) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 11, tr.130.

(14) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 1, tr.284.

(16) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 4, tr.162.

(17) <https://vtv.vn/chinh-tri/Tổng-kết-nhiệm-kỳ-khoá-XII-và-nhìn-lại-35-năm-đổi-mới>, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng.

RÈN LUYỆN ĐẠO ĐỨC CÁN BỘ THEO PHONG CÁCH NÊU GƯƠNG HỒ CHÍ MINH

✦ ThS PHAN NGỌC YẾN

MAI THỊ CÚC

Trường Chính trị tỉnh Hậu Giang

• **Tóm tắt:** Hồ Chí Minh là Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa kiệt xuất. Người đã để lại cho dân tộc ta không chỉ là một hệ tư tưởng, văn hóa, đạo đức mà còn là một hệ thống phong cách toàn diện. Trong đó, phong cách nêu gương Hồ Chí Minh là một bộ phận của hệ thống phong cách Hồ Chí Minh, thống nhất hài hòa với tư tưởng và đạo đức của Người. Sinh thời, Người đặc biệt quan tâm đến việc giáo dục cán bộ một cách toàn diện, trong đó, phong cách nêu gương không chỉ góp phần vào việc nâng cao hiệu quả công tác, mà còn là giá trị to lớn, là chuẩn mực đạo đức của người cán bộ, nhất là cán bộ lãnh đạo.

• **Từ khóa:** Phong cách làm việc, nêu gương Hồ Chí Minh, đạo đức người cán bộ, nói đi đôi với làm

1. Nội dung cơ bản của phong cách nêu gương Hồ Chí Minh

Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Nói chung thì các dân tộc phương Đông đều giàu tình cảm, và đối với họ một tấm gương sống còn có giá trị hơn một trăm bài diễn văn tuyên truyền”⁽¹⁾. Phong cách nêu gương của người cán bộ, theo Người, phải được thể hiện trên các phương diện: nêu gương trong các mối quan hệ, nói đi đôi với làm và lấy gương người tốt, việc tốt hàng ngày để giáo dục lẫn nhau.

Thứ nhất, phong cách nêu gương trong các mối quan hệ. Người cán bộ phải làm gương trước tổ chức và Nhân dân trong công việc từ nhỏ đến lớn, thường xuyên khắc phục những hạn chế, khuyết điểm về mọi mặt, phải “cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư”. Sự nêu gương của người cán bộ được thể hiện trong ba mối quan hệ: đối với mình, đối với người và đối với công việc. Đối với mình,

không được tự cao, tự mãn, kiêu ngạo, bởi đó là “căn bệnh” rất nguy hiểm. Nếu cán bộ, đảng viên mắc phải “căn bệnh” này thì dễ dẫn đến mù quáng, thiếu cận, luôn đề cao lợi ích cá nhân, coi thường quần chúng, nhất định sẽ thoái bộ, dừng lại. Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Tự mãn, tự túc là co mình lại, không cho mình tiến bộ thêm”⁽²⁾. Vì vậy, người cán bộ phải luôn học tập, cầu tiến bộ; luôn tự kiểm điểm, tự phê bình mình như rửa mặt hàng ngày để phát huy ưu điểm, nhận ra khuyết điểm và kịp thời sửa chữa. Đối với người, phải có thái độ chân thành, khiêm tốn, thật thà, đoàn kết và có tình thương yêu, bao dung, độ lượng. Chủ tịch Hồ Chí Minh thường nhắc nhở cán bộ, đảng viên phải thực hiện tốt điều “Nhân”: “là thật thà thương yêu, hết lòng giúp đỡ đồng chí và đồng bào. Vì thế mà kiên quyết chống lại những người, những việc có hại đến Đảng, đến nhân dân”⁽³⁾. Đối với công việc, cán bộ

cần luôn giữ vững nguyên tắc “Dĩ công vi thượng”, nghĩa là công tư phân minh, để việc công lên trước việc tư, đã nhận việc gì thì không sợ khó, không sợ khổ, tận tâm tận lực hoàn thành tốt; đề cao tinh thần phục vụ Nhân dân, việc gì có lợi cho dân thì phải hết sức làm, việc gì có hại cho dân thì phải hết sức tránh. Người còn giáo dục, nhắc nhở cán bộ, đảng viên phải “chí công vô tư”, nghĩa là phải biết hy sinh lợi ích cá nhân cho lợi ích của Tổ quốc, của Nhân dân và của Đảng.

Người dạy: “Nói miệng, ai cũng nói được. Ta cần phải thực hành. Kháng chiến, kiến quốc, ta phải cần kiệm. Nhưng tự mình phải cần và kiệm trước đã. Trước hết, mình phải làm gương, gắng làm gương trong anh em, và khi đi công tác, gắng làm gương cho dân. Làm gương về cả ba mặt: tinh thần, vật chất và văn hóa”⁽⁴⁾. Để người cán bộ là tấm gương sáng cho quần chúng học tập và noi theo, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt ra những yêu cầu cao nhưng lại rất sát thực, trong đó yêu cầu quan trọng nhất là không ngừng tự mình rèn luyện, tu dưỡng, tự mình gương mẫu “cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư”.

Thứ hai, nói đi đôi với làm. Với Chủ tịch Hồ Chí Minh, phong cách nêu gương không chỉ là hô khẩu hiệu, không chỉ nói miệng, mà phải thực hiện “nói đi đôi với làm”. Người nhắc nhở các cán bộ, đảng viên: “Trước mặt quần chúng, không phải ta cứ viết lên trán chữ “cộng sản” mà ta được họ yêu mến. Quần chúng chỉ quý mến những người có tư cách, đạo đức. Muốn hướng dẫn nhân dân, mình phải làm mực thước cho người ta bắt chước”⁽⁵⁾.

Theo Người, phong cách nói đi đôi với làm không chỉ là nguyên tắc, phương châm hoạt động, công tác mà còn là biểu hiện cụ thể của việc quán triệt sâu sắc nguyên tắc thống nhất giữa lý luận với thực tiễn, giữa suy nghĩ và hành động, giữa tư tưởng đạo đức và hành vi đạo đức của mỗi cán bộ, được thể hiện như sau: *Một là*, nói đi đôi với làm phải đúng chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Cán bộ, đảng viên phải nắm vững đường lối cách mạng của Đảng trong toàn bộ tiến trình cách mạng và được cụ thể hóa trong từng giai đoạn khác nhau để thực hiện, tuyên truyền, giáo dục, vận động Nhân dân làm cho đúng. Rèn luyện bản lĩnh vững vàng để có niềm tin

vào mục tiêu lý tưởng cách mạng của Đảng, dù trải qua những tình huống phức tạp, trước những bước ngoặt hiểm nghèo vẫn luôn trung thành với Đảng, với sự nghiệp cách mạng, bảo vệ nền độc lập dân tộc và xây dựng xã hội tự do, hạnh phúc cho Nhân dân. Để nói đúng quan điểm, đường lối của Đảng, cán bộ, đảng viên phải nghiêm túc nghiên cứu, học tập lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin. *Hai là*, nói đi đôi với làm, không được “nói một đằng, làm một nẻo”. Không được nói nhiều làm ít hoặc nói mà không làm. Để chống việc “nói một đằng, làm một nẻo”, mỗi cán bộ, đảng viên cần xác định rõ trách nhiệm của mình. Khi nói phải gắn với những công việc, nhiệm vụ cụ thể, không chung chung, đại khái, nghe thì hay, nhưng không biết thực hiện từ đâu, thực hiện thế nào. Cán bộ phải đi sâu, đi sát, kiểm tra đôn đốc kết quả của việc thực hiện những công việc đã đề ra, không làm theo lối quan liêu. *Ba là*, nói đi đôi với làm, không nói suông, nói mà không làm. “Làm” ở đây chính là hành động, là hoạt động thực tiễn, là tổ chức thực hiện. Đối với cán bộ, đảng viên “cần phải óc nghĩ, mắt trông, tai nghe, chân đi, miệng nói, tay làm. Chứ không phải chỉ nói suông, chỉ ngồi viết mệnh lệnh. Họ phải thật thà nhúng tay vào việc”⁽⁶⁾. Đối với cán bộ, đảng viên, sự thống nhất chặt chẽ giữa nói và làm cần đạt tới sự nhất quán trong công việc và trong đời sống riêng giữa đạo đức người lãnh đạo và đạo đức đời thường. Địa vị càng cao, uy tín càng lớn, người cán bộ càng phải ra sức hoàn thiện về đạo đức, thống nhất giữa nói và làm. Cả cuộc đời hoạt động cách mạng đầy gian khổ hy sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh là sự thống nhất trọn vẹn giữa nhận thức và hành động, giữa nói và làm. Suốt đời, Người nêu tấm gương tốt đúng như những điều dạy cán bộ, đảng viên và nhân dân về phẩm chất đạo đức cách mạng. Từ thực tiễn cuộc đời hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Có thể khẳng định sự thống nhất giữa lời nói và việc làm là nguyên tắc và tấm gương thực hành đạo đức cao đẹp của Người.

Thứ ba, lấy gương người tốt, việc tốt hàng ngày để giáo dục lẫn nhau. Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn: “Lấy gương người tốt, việc tốt để hàng ngày giáo dục lẫn nhau là một trong những cách tốt nhất để xây dựng Đảng, xây

dựng các tổ chức cách mạng, xây dựng con người mới, cuộc sống mới”⁽⁷⁾. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, để phong cách nêu gương đạt hiệu quả thực sự thì người cán bộ đứng đầu phải tiên phong thực hành trước. Trong tác phẩm *Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân*, Người khẳng định: Đảng viên đi trước, làng nước theo sau. Đây vừa là lời nhắc nhở, vừa là lời chỉ bảo ân cần của Người đối với cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu phải thực sự nêu gương trong cuộc sống hàng ngày và công tác, người cán bộ, đảng viên chẳng những phải có trách nhiệm tự tu dưỡng để trở thành con người có đời tư trong sáng, mà còn phải là tấm gương để Nhân dân nhìn vào đó làm những điều đúng, điều tốt, chống lại thói hư, tật xấu. Trong gia đình, cha mẹ là tấm gương cho các con, anh chị là tấm gương cho các em; trong nhà trường, thầy giáo, cô giáo là tấm gương cho học trò, trong cơ quan, tổ chức thì cán bộ lãnh đạo là tấm gương cho cấp dưới, cho quần chúng, người này có thể nêu gương cho người khác. Muốn tiến hành tốt các nội dung nêu gương, thì cán bộ, đảng viên phải luôn thực hiện “nói đi đôi với làm”. Đây là nguyên tắc trước hết của sự nêu gương, chỉ có nhất quán giữa nói và làm thì người cán bộ, đảng viên mới giành được lòng tin của quần chúng. Nếu người cán bộ, đảng viên nói nhiều làm ít, nói mà không làm, hoặc “nói một đằng, làm một nẻo”, thì nhất định sẽ mất uy tín trước tập thể, trước quần chúng, vai trò của sự nêu gương sẽ không thể phát huy được. Khi giáo dục cán bộ làm công tác dân vận, Người đã nhấn mạnh: “Tuyên truyền phải miệng nói tay làm, phải tùy hoàn cảnh mà tổ chức giúp đỡ nhân dân thực sự, không phải chỉ dân vận bằng diễn thuyết. Muốn vậy cán bộ phải làm gương mẫu”⁽⁸⁾.

Phong cách nêu gương của Chủ tịch Hồ Chí Minh là để mọi người “bắt chước”, “làm theo” sự mực thước. Bản chất của nêu gương xuất phát từ vai trò, trách nhiệm của người cán bộ, đảng viên trước Nhân dân, của người đứng đầu trước cấp dưới và là công việc tự giác, thường xuyên của người cán bộ, đảng viên, người đứng đầu, đó cũng là niềm vinh dự và lòng tự trọng của người cán bộ cách mạng, chứ không phải là sự “thể hiện” để bắt mọi người noi gương.

2. Phong cách nêu gương đối với việc rèn luyện đạo đức cán bộ hiện nay

Phong cách nêu gương của Chủ tịch Hồ Chí Minh là sự thống nhất chặt chẽ giữa nói và làm, giữa giáo dục đạo đức và nêu gương đạo đức, là sự nhất quán giữa công việc và đời tư, giữa đạo đức vĩ nhân và đạo đức đời thường. Phong cách nêu gương Chủ tịch Hồ Chí Minh là tấm gương mẫu mực cho cán bộ, đảng viên và Nhân dân học tập và noi theo, là nguồn sáng soi rọi vào tâm hồn mỗi con người Việt Nam, hướng mọi người đến chân, thiện, mỹ. Đặc biệt là trong giai đoạn đất nước ta đang xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bên cạnh những yếu tố tích cực còn có những yếu tố tiêu cực ảnh hưởng đến đạo đức, phẩm chất nhân cách của người cán bộ.

Một là, học tập phong cách nêu gương Hồ Chí Minh giúp người cán bộ luôn thực hiện “nói đi đôi với làm”. Việc kết hợp giữa lời nói với việc làm của người cán bộ phải được vận dụng một cách sáng tạo vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể. Không bao giờ được tuyệt đối hóa một mặt nào cả. Nếu tuyệt đối hóa lời nói, xem nhẹ việc làm sẽ dẫn tới bệnh nói suông; ngược lại, nếu tuyệt đối hóa việc làm mà không tuyên truyền, giáo dục những gương người tốt, việc tốt thì không thể phát huy được tác dụng của việc làm tốt. Sự thống nhất giữa lời nói với việc làm là phong cách làm việc đầy sức thuyết phục của người cán bộ, bảo đảm cho họ có được sự tin nhiệm cao trước tập thể và quần chúng vì “Lời nói và việc làm của đảng viên rất quan hệ đến sự nghiệp cách mạng, vì nó ảnh hưởng lớn đến quần chúng”⁽⁹⁾. Người cán bộ muốn tuyên truyền, tập hợp được cấp dưới thì tự mình phải miệng nói tay làm, làm gương cho người khác. Đối với Nhân dân không thể lý luận suông, chính trị suông, Nhân dân cần trông thấy những lợi ích thiết thực từ những tấm gương sáng, những việc làm thiết thực của người cán bộ.

Hai là, học tập phong cách nêu gương Hồ Chí Minh giúp người cán bộ thường xuyên tự phê bình và phê bình. Chủ tịch Hồ Chí Minh quan niệm trong sinh hoạt và trong công tác của người cán bộ, ai cũng có ưu điểm và

khuyết điểm, cái hay và cái dở, cái thiện và cái ác, cái tiến bộ và cái lạc hậu. Vì vậy phải biết động viên, khuyến khích cán bộ, làm cho phần tốt có điều kiện phát huy nảy nở và làm cho những thói hư, tật xấu mất dần đi. Chỉ có thực hiện tốt tự phê bình và phê bình thì mỗi cán bộ, đảng viên mới nhận rõ: ta và địch, cái ưu và cái khuyết, cái đúng và cái sai, cái tốt và cái xấu.

Để làm tốt công việc tự phê bình, mỗi cán bộ cần có thái độ thành khẩn, phải trung thực và kiên quyết, xuất phát từ cái tâm trong sáng của mỗi người, phải thật thà, không che giấu khuyết điểm của mình. Muốn phê bình cho đúng, trước hết phải xác định đúng mục đích và đối tượng phê bình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy: “Mục đích phê bình cốt để giúp nhau sửa chữa, giúp nhau tiến bộ. Cốt để sửa đổi cách làm việc cho tốt hơn, đúng hơn. Cốt đoàn kết và thống nhất nội bộ”⁽¹⁰⁾. Cách phê bình phải thành thật, giàu lòng nhân ái, khách quan. Thái độ phê bình phải có văn hóa, mang tính xây dựng. Phê bình mình cũng như phê bình người khác không phải để công kích, nói xấu và bôi nhọ danh dự nhau. Phê bình việc làm chứ không phải phê bình người, những việc làm sai trái, những suy nghĩ lệch lạc, sai lầm, khuyết điểm dù là của cá nhân hay tổ chức, dù là đảng viên bình thường hay là cán bộ lãnh đạo đều phải phê bình một cách kiên quyết. Người bị phê bình thì phải vui lòng tiếp nhận những nhận xét để sửa đổi, không nên vì bị phê bình mà nản chí hoặc oán ghét. Đối với cơ quan lãnh đạo và đảng viên giữ cương vị lãnh đạo, phải hết sức gương mẫu trong việc thực hiện tự phê bình và phê bình, phải có phương pháp, tuyệt đối không được “phùng mang trợn mắt” làm thui chột tinh thần của đảng viên, quần chúng nhân dân trong đấu tranh phê bình, tự phê bình.

Ba là, học tập phong cách nêu gương Hồ Chí Minh giúp người cán bộ không ngừng nâng cao ý thức tự giác giáo dục, rèn luyện đạo đức cách mạng. Phong cách nêu gương Hồ Chí Minh giúp mỗi cán bộ hàng ngày tự xem xét lại mình, xem cái gì đúng, cái gì sai, nguyên nhân vì đâu và suy nghĩ, tìm cách sửa chữa để làm việc tốt hơn, sống đẹp hơn, để

được Nhân dân tin tưởng, Người nói: “Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân. Vì muốn giải phóng cho dân tộc, giải phóng cho loài người là một công việc to tát, mà tự mình không có đạo đức, không có căn bản, tự mình đã hủ hóa, xấu xa thì còn làm nổi việc gì?”⁽¹¹⁾. Để đạt tới chuẩn mực đạo đức, mỗi cán bộ, đảng viên cần nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân, tiên phong gương mẫu thực hành cần, kiệm, liêm, chính, kiên quyết đấu tranh với tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí; thực hiện phương châm “đảng viên đi trước, làng nước theo sau”, là người “miệng nói, tay làm” - thống nhất lời nói với việc làm. Trong phong cách làm việc và phong cách sinh hoạt, người cán bộ phải giản dị, hòa đồng với quần chúng, không cho phép mình hưởng điều gì có tính chất đặc quyền, đặc lợi”. Đặc biệt, mỗi cán bộ cần tích cực quán triệt thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TW ngày 30-10-2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về “Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ” gắn với thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW, ngày 15-5-2016 của Bộ Chính trị về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”.

Từ thực tiễn hoạt động cách mạng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu một tấm gương sáng ngời về phong cách nêu gương, trong đó, điều nổi bật và dễ nhận thấy nhất là sự nhất quán giữa lời nói và việc làm, giữa giáo dục đạo đức và thực hành đạo đức. Phong cách nêu gương Hồ Chí Minh đã làm nên chuỗi giá trị mang tính nhất quán, có ý nghĩa to lớn đối với việc rèn luyện đạo đức của người cán bộ cách mạng trong giai đoạn hiện nay ■

⁽¹⁾ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tập 1, tr.284.

^{(2), (3), (10), (11)} Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 5, tr.90, 291, 272, 292-293.

⁽⁴⁾ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 4, tr.171.

^{(5), (6)} Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 6, tr.16, 234.

⁽⁷⁾ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 15, tr.672.

⁽⁸⁾ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 7, tr.219.

⁽⁹⁾ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 11, tr.606.

QUAN ĐIỂM CỦA CÁC NHÀ KINH ĐIỂN VỀ NGUỒN GỐC TÔN GIÁO - GIÁ TRỊ, HẠN CHẾ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN BỔ SUNG, PHÁT TRIỂN

TS NGUYỄN CÔNG TRÍ

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

• **Tóm tắt:** Quan điểm của các nhà kinh điển Mác-Lênin nói chung, về vấn đề tôn giáo nói riêng lâu nay vẫn được các nhà khoa học (macxit và phi macxit) bàn đến với nhiều mục đích khác nhau: phủ nhận và phê phán; kế thừa và phát triển. Dù với mục đích nào cũng không thể phủ nhận được một thực tế rằng: C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin vẫn là các nhà khoa học, nhà cách mạng vĩ đại của nhân loại. Các ông đã để lại nhiều phát kiến đã và đang có sức lan tỏa sâu rộng trong đời sống xã hội, nhất là đối với các Đảng Cộng sản đang lãnh đạo phong trào cách mạng để xây dựng xã hội mới tốt đẹp vì hạnh phúc và sự phát triển của con người, trong đó có những phát hiện quan trọng trong lĩnh vực tôn giáo. Bài viết này, tác giả tập trung vào việc khẳng định lại những giá trị cơ bản nhất trong lý luận của C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin về nguồn gốc tôn giáo (NGTG), chỉ ra một số khoảng trống về tri thức cần phải được bổ sung và phát triển trong điều kiện mới.

• **Từ khóa:** các nhà kinh điển, nguồn gốc tôn giáo, giá trị, hạn chế

1. Những luận điểm của C. Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin về nguồn gốc tôn giáo - Giá trị và hạn chế

Bàn về NGTG, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin đã khắc phục những hạn chế trong quan điểm của các nhà duy tâm và duy vật trước đó, đồng thời khẳng định rằng: chính con người sáng tạo ra tôn giáo chứ không phải tôn giáo sáng tạo ra con người. Luận điểm này chính là sự kế thừa tư tưởng của các nhà duy vật trước đó mà điển hình là Phoiobắc, tuy nhiên, điều khác biệt trong cách tiếp cận của các nhà kinh điển Mác-Lênin là xem xét con người trong tính hiện thực của nó, C.Mác khẳng định: “Con người chính là *thế giới con người*, là nhà nước, là xã

hội. Nhà nước ấy, xã hội ấy sản sinh ra tôn giáo, tức thế giới quan lộn ngược, vì bản thân chúng là *thế giới lộn ngược*”⁽¹⁾.

Cách tiếp cận khoa học của các nhà kinh điển cho phép các ông phân tích một cách sâu sắc về NGTG dưới các khía cạnh: kinh tế - xã hội (KT-XH), nhận thức và tâm lý. Trong đó, nguồn gốc KT-XH (tự nhiên) được coi là cơ sở quan trọng nhất nảy sinh tôn giáo.

Khía cạnh “tự nhiên” được bàn đến ở đây chính là điều kiện sản xuất, công cụ lao động với tư cách là “cánh tay nối dài” trong hoạt động nhận thức của con người hết sức thô sơ. Chính vì thế, con người không có những công cụ hữu hiệu để tác động một cách có hiệu quả vào giới tự nhiên. Điều đó cũng có

nghĩa rằng, rất nhiều bí ẩn trong tự nhiên trở nên “xa lạ” với con người và họ gán cho nó những sức mạnh siêu nhiên luôn tác động tới đời sống của họ, chi phối và làm cho họ bị “bần cùng”, Ph.Ăngghen viết: “Trong những thời kỳ đầu của lịch sử, chính những lực lượng thiên nhiên là những cái trước tiên được phản ánh như thế...”⁽²⁾.

Hơn nữa, trong điều kiện của xã hội phân chia giai cấp, chính các “quan hệ kinh tế” là căn nguyên của niềm tin tôn giáo (NTTG), Ăngghen chỉ rõ: “con người bị thống trị bởi những quan hệ kinh tế do chính họ tạo ra, bởi những tư liệu sản xuất do chính họ làm ra, như là bị chi phối bởi một lực lượng xa lạ. Do đó, cơ sở thực tế của sự phản ánh có tính chất tôn giáo của hiện thực vẫn tiếp tục tồn tại và cùng với cơ sở đó thì chính ngay sự phản ánh của nó trong tôn giáo vẫn tiếp tục tồn tại”⁽³⁾.

Sự xuất hiện xã hội có giai cấp trong lịch sử loài người một lần nữa đẩy con người vào những mâu thuẫn mới: mâu thuẫn giữa những người nắm tư liệu sản xuất với lao động làm thuê; giữa chủ nô và nô lệ. Với tư cách là những người lao động trực tiếp làm ra của cải vật chất cho xã hội nhưng không những không được hưởng phần phúc lợi do mình tạo ra mà còn bị áp bức, bị bóc lột bởi những lực lượng “mù quáng” trong xã hội. Thực tiễn đó làm cho những người bị áp bức không thể lý giải được, họ tìm đến với tôn giáo, phó mặc mình cho các sức mạnh của xã hội chi phối. Ph.Ăngghen viết: “Nhưng chẳng bao lâu, bên cạnh những lực lượng thiên nhiên, lại còn có cả những lực lượng xã hội tác động - những lực lượng này đối lập với con người, một cách cũng xa lạ lúc đầu không thể hiểu được đối với họ, và cũng thống trị họ với cái vẻ tất yếu bên ngoài giống như bản thân những lực lượng tự nhiên vậy”⁽⁴⁾. Hơn nữa, sự thất bại của những người bị áp bức trong cuộc đấu tranh chống lực lượng áp bức làm cho họ

cảm thấy thất vọng, bất lực trước sức mạnh của chính bản thân mình, họ tìm đến với tôn giáo như một sự chở che, biện hộ cho chính mình, liên quan đến vấn đề này V.I.Lênin khẳng định: “Sự bất lực của giai cấp bị bóc lột trong cuộc đấu tranh chống bọn bóc lột tất nhiên để ra lòng tin vào cuộc đời tốt đẹp hơn ở thế giới bên kia”⁽⁵⁾.

Đặc biệt, đắm mình trong thực tiễn sinh động của xã hội tư bản chủ nghĩa (TBCN), hơn ai hết, V.I.Lênin là người hiểu rất rõ bản chất của chế độ xã hội này, nhất là số phận, sự khốn cùng của những người bị áp bức. Thực tiễn này cho phép Người khẳng định tính chất quan trọng của nguồn gốc xã hội (NGXH) nảy sinh tôn giáo: “Trong các nước TBCN hiện nay, những nguồn gốc ấy của tôn giáo chủ yếu là những NGXH. Sự áp bức đối với quần chúng lao động về mặt xã hội, tình trạng có vẻ hoàn toàn bất lực của họ trước những thế lực mù quáng của chủ nghĩa tư bản đang hàng ngày hàng giờ gây ra cho những người lao động bình thường những nỗi thống khổ cực kỳ ghê gớm, những sự đau thương thật là khủng khiếp, nhiều gấp nghìn lần so với những biến cố phi thường như chiến tranh, động đất...- đó là những nguồn gốc sâu xa nhất hiện nay của tôn giáo”⁽⁶⁾.

Bên cạnh nguồn gốc KT-XH, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin tiến thêm một bước khi khẳng định: chính sự “dốt nát” là “nguồn gốc sâu xa nhất của các thành kiến tôn giáo”⁽⁷⁾. Điều đó có nghĩa rằng tôn giáo ra đời còn có nguồn gốc từ vấn đề nhận thức, từ “sai lầm” của con người về giới tự nhiên và về chính bản thân mình, Ph.Ăngghen khẳng định: “Tôn giáo sinh ra trong một thời đại hết sức nguyên thủy, từ những khái niệm hết sức sai lầm, nguyên thủy của con người về bản chất của chính họ và về giới tự nhiên bên ngoài, xung quanh họ”⁽⁸⁾. Hơn nữa, liên quan đến nguồn gốc nhận thức của tôn giáo, V.I.Lênin còn nhấn mạnh rằng: bản thân chủ nghĩa duy tâm xuất hiện còn nằm trong

chính đặc điểm của quá trình nhận thức, bởi “nhận thức của con người không phải là một đường thẳng, mà là một đường cong”. Do vậy, trong quá trình nhận thức chính “tính đường thẳng và tính phiến diện, sự chết cứng và cứng nhắc, chủ nghĩa chủ quan và sự mù quáng chủ quan đó là những nguồn gốc về nhận thức luận của chủ nghĩa duy tâm”⁽⁹⁾.

Liên quan đến NGTG, các nhà kinh điển còn đi xa hơn và tiếp cận nó dưới khía cạnh tâm lý. Theo đó, các ông cho rằng, chính “sự sợ hãi” nảy sinh NTTG, sợ hãi trước sức mạnh của tự nhiên và xã hội luôn “đe dọa” đến cuộc sống của họ, nhất là trong điều kiện của xã hội TBCN. V.I. Lênin viết: “Sự sợ hãi tạo ra thần linh”. Sợ hãi trước thế lực mù quáng của tư bản, - mù quáng vì quần chúng nhân dân không thể đoán trước được nó, là thế lực bất cứ lúc nào trong đời sống của người vô sản và người tiểu chủ, cũng đe dọa đem lại cho họ và đang đem lại cho họ sự phá sản “đột ngột”, “bất ngờ”, “ngẫu nhiên”, làm cho họ phải diệt vong, biến họ thành một người ăn xin, một kẻ bần cùng, một gái điếm và dồn họ vào cảnh chết đói, đó chính là nguồn gốc sâu xa của tôn giáo hiện đại mà người duy vật phải chú ý đến trước hết và trên hết”⁽¹⁰⁾.

Những điều trình bày trên của các nhà kinh điển đã khái quát những nguồn gốc cơ bản của tôn giáo và do đó, theo các ông, muốn xóa bỏ tôn giáo thì phải xuất phát từ nguồn gốc của nó, xóa bỏ các nguồn gốc làm nảy sinh tôn giáo chứ không phải bằng những hành động mang tính tả khuynh. Ph.Ăngghen viết: “Muốn thanh toán cái tôn giáo ấy thì trước hết cần phải biết giải thích nguồn gốc và sự phát triển của nó, xuất phát từ những điều kiện lịch sử mà nó đã xuất hiện và đạt được sự thống trị”⁽¹¹⁾. Điều này chỉ có thể thực hiện được thông qua rất nhiều các yếu tố (Ph. Ăngghen đưa ra ba yếu tố để có thể xóa bỏ tôn giáo: (1) xóa bỏ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất; (2) xã hội sử dụng tư liệu

sản xuất một cách có kế hoạch; (3) con người có thể quyết định trong hành động. C. Mác: thông qua giải quyết hai mối quan hệ: quan hệ giữa con người và con người rõ ràng và hợp lý; quan hệ giữa con người với tự nhiên cũng hết sức rõ ràng và hợp lý) với nhiệm vụ chủ yếu là cải tạo chính thực tiễn xã hội (TTXH) để hướng con người tới những giá trị tốt đẹp của một xã hội nhân văn, nhân bản.

Những luận điểm của các nhà kinh điển về NGTG đến nay vẫn nguyên giá trị với xã hội hiện đại nhiều màu sắc, trong đó có vấn đề tôn giáo. Thực tiễn của vấn đề tôn giáo trong xã hội hiện đại cho phép khẳng định rằng: chính những “bất hợp lý” trong mối quan hệ giữa con người với con người, giữa con người với tự nhiên vẫn là cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của tôn giáo. Nói như vậy không có nghĩa rằng, những luận điểm của các ông không phải không có những hạn chế, điều này được thể hiện ở vấn đề sau:

Việc khẳng định “sự sợ hãi nảy sinh tôn giáo” vẫn là một trong những vấn đề mang tính hiện thực trong xã hội hiện đại. Thực tế cho thấy, trong các xã hội khác nhau, từng con người có khi rơi vào những sự việc và quan hệ độc lập với ý muốn, nhiều khi vô thức. Chính trong mối quan hệ xã hội phức tạp đó, nảy sinh ra những sự may rủi, những “số phận” khác nhau, những “bất lực”, sự sợ hãi không giải thích được, từ đó nảy sinh lòng khao khát, những “ảo ảnh” phản ánh thực thể chủ quan riêng biệt, cũng như hoài bão về cuộc sống sau khi chết.

Mặc dù vậy, trạng thái tâm lý ở đây cần được nhìn nhận một cách toàn diện hơn, bởi thực tiễn tồn tại và phát triển của tôn giáo trong giai đoạn hiện nay cho thấy rằng:

Thứ nhất, NTTG của con người không chỉ dừng lại ở trạng thái tâm lý “sợ hãi” mà đó còn là sự “tôn sùng” đối với những “nhân thần”, sự “kính trọng” đối với những người có công lao đối với một cộng đồng, một dân tộc. Các dạng thức tôn giáo hay “tín ngưỡng”

tồn tại ở các nước phương Đông là một ví dụ điển hình cho các trạng thái tâm lý này. Đặc biệt, sự xuất hiện của rất nhiều các “hiện tượng tôn giáo mới” với sự pha trộn, hỗn tạp của các tôn giáo truyền thống; sự tôn thờ các vị anh hùng của một cộng đồng dân tộc trên điện thờ. Các hiện tượng này lôi kéo một lực lượng “tín đồ” đông đảo tham gia và trở thành xu thế của tôn giáo trên thế giới.

Thứ hai, trong xã hội hiện đại, đời sống vật chất, tinh thần của con người ngày càng được nâng cao. Nhận thức của con người tiến một bước rất xa với sự trợ giúp của khoa học và công nghệ hiện đại. Nhưng trong bối cảnh đó, dường như bản thân con người lại rơi vào một trạng thái “vô định”, “mất phương hướng”, không tìm được giá trị sống cho chính bản thân mình. Một bộ phận đó gia nhập tôn giáo, tìm đến với tôn giáo như là một “cứu cánh”, một sự “giải phóng” cho bản thân. Không phải ngẫu nhiên trong xã hội hiện đại, con người tìm đến với tôn giáo không chỉ vì sự “ngu dốt” mà đó còn là những nguyên nhân khác ngoài nhận thức. Bởi suy cho cùng đúng như C.Mác đã khẳng định: lịch sử của các khoa học là sự thay thế những điều vô lý này bằng những điều vô lý khác nhưng ít kỳ cục hơn.

Thứ ba, xuất phát từ các luận điểm về NGTG, các nhà kinh điển Mác-Lênin bàn về quá trình tiêu vong của tôn giáo. Quá trình này nằm chính trong việc xóa bỏ các nguồn gốc nảy sinh ra nó. Trong đó, các ông nhấn mạnh đến yếu tố kinh tế (xóa bỏ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất; sử dụng tư liệu sản xuất một cách có kế hoạch). Điều này là không sai nhưng cần nhận thức tôn giáo ở các khía cạnh khác toàn diện hơn. Bởi tôn giáo, nhất là trong xã hội hiện đại nó còn là một bộ phận của văn hóa, gắn liền với sự tồn tại của một dân tộc. Điều này bản thân Ph.Ăngghen trong tác phẩm “*L. Phoiobắc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức*” cũng

đã khẳng định: “Tất cả các vị thần ấy chỉ có thể tiếp tục tồn tại trong trí tưởng tượng chừng nào dân tộc tạo ra các vị thần ấy còn tồn tại; khi dân tộc đó tiêu vong thì các vị thần ấy cũng tiêu vong theo”⁽¹²⁾. Điều này đặt trong bối cảnh của xã hội Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh từng khẳng định “việc thờ cúng tổ tiên hoàn toàn là một hiện tượng xã hội” của người Việt Nam.

2. Một số vấn đề cần bổ sung, phát triển quan điểm của C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin về nguồn gốc của tôn giáo

Như trên đã trình bày, luận điểm của các nhà kinh điển C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin về tôn giáo nói chung, NGTG nói riêng đến nay vẫn chứa đựng những giá trị bền vững và là cơ sở quan trọng cho việc luận giải sự tồn tại, phát triển của tôn giáo trong xã hội hiện đại. Tuy nhiên, do hạn chế về mặt lịch sử, những luận điểm này cần có sự bổ sung và phát triển đúng như nguyện vọng của các ông.

Nguyên tắc của việc bổ sung, phát triển quan điểm của các nhà kinh điển Mác-Lênin về tôn giáo nói chung, NGTG nói riêng cần thực hiện trên cơ sở mấy vấn đề như: (1) Kế thừa những giá trị lý luận của các nhà kinh điển về tôn giáo đồng thời xem xét một số cách tiếp cận mới trong lý thuyết hiện đại về vấn đề này; (2) Có quan điểm khách quan, biện chứng để nhìn nhận về sự vận động và phát triển của đời sống tôn giáo đương đại, không bó hẹp cách nhìn nhận một cách xuôi chiều; (3) Đánh giá một cách toàn diện nhu cầu về tôn giáo của con người trong thế giới hiện đại để thấy được tính đa chiều của NTTG trong bối cảnh của xã hội mới trên toàn thế giới, từ đó, rút ra được những mẫu số chung.

Trên cơ sở một vài vấn đề phân tích ở trên liên quan đến những hạn chế trong quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin về NGTG, việc bổ sung, phát triển quan điểm của chủ

nghĩa Mác-Lênin về vấn đề này cần chú ý mấy điểm cơ bản sau:

Thứ nhất, việc nhìn nhận NGTG không chỉ dưới khía cạnh KT-XH, nhận thức, tâm lý mà còn mở rộng và tiếp cận nó dưới nhiều chiều cạnh hơn. Đặc biệt, sự phát triển của đời sống tôn giáo trên thế giới hiện nay cho thấy điều đó. Chẳng hạn, Mỹ là quốc gia có trình độ hiện đại hóa cao nhất trên thế giới hiện nay, cường quốc kinh tế số một của thế giới nhưng trong những thập niên gần đây, tôn giáo ở nước Mỹ luôn tiến triển song hành với quá trình phát triển, không có dấu hiệu giảm sút, trái lại, số người gia nhập tôn giáo tăng lên gấp đôi⁽¹³⁾. Điều này diễn ra không chỉ ở Mỹ mà rất nhiều quốc gia và khu vực trên thế giới. Thực tiễn đó cho thấy, ngoài các nguyên nhân các nhà kinh điển đã chỉ ra, nó còn có các yếu tố khác như: văn hóa, hệ tư tưởng, lối sống...

Thứ hai, trong xã hội hiện đại, vai trò của tôn giáo được thể hiện ở nhiều khía cạnh khác nhau. Dưới khía cạnh tâm lý và văn hóa, tôn giáo góp phần làm cân bằng cuộc sống ngày càng quay cuồng với nhịp độ cao, với nhiều điều may rủi của xã hội hiện đại. Tôn giáo vừa là nguồn an ủi cần thiết, làm thư giãn tinh thần, tình cảm cho một số người, vừa góp phần hướng con người vào những việc đạo đức, từ thiện, nhân đạo, thậm chí là lẽ sống của một bộ phận trong xã hội. Chính vì thế, việc nghiên cứu NGTG cần chú ý hơn tới vấn đề tâm lý của con người trong xã hội hiện đại. Như đã phân tích ở trên, việc xem xét nguồn gốc tâm lý của tôn giáo cần được mở rộng và đa dạng hóa với nhiều dạng thức tâm lý, trạng thái tâm lý khác nhau của con người trong xã hội hiện đại. Có như vậy, việc nhìn nhận NGTG mới tránh được tính phiến diện, đồng thời, phản ánh khách quan NTTG của con người trong xã hội hiện đại.

Thứ ba, việc nghiên cứu NGTG trong xã hội hiện đại cần chú ý hơn tới vấn đề xã hội

đúng như V.I.Lênin từng khẳng định: “Trong các nước TBCN hiện nay, những nguồn gốc ấy của tôn giáo chủ yếu là những NGXH”. Tuy nhiên, “NGXH” hiện nay có những biểu hiện khác hơn so với thời kỳ trước đây, đó không chỉ đơn thuần là vấn đề mâu thuẫn và áp bức giai cấp. Thực tiễn hiện nay cho phép khẳng định điều đó, bởi sự phát triển kinh tế, sự tranh giành quyền lực và ảnh hưởng của các cường quốc trên thế giới, sự ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại vào khai thác và phát triển sản xuất kéo theo rất nhiều các hệ lụy mà con người phải đối diện. Các vấn đề xã hội nảy sinh và trở thành những vấn đề toàn cầu. Con người trong xã hội hiện đại luôn cảm thấy bất an bởi những biến cố ngẫu nhiên không lường trước. Họ tìm đến với tôn giáo như là một sự chõ che ít nhất là về tinh thần trong cuộc sống.

Tóm lại, những luận điểm của các nhà kinh điển về tôn giáo nói chung, NGTG nói riêng đến nay vẫn chứa đựng nhiều giá trị về mặt lý luận. Tuy vậy, bối cảnh xã hội hiện đại với sự biến đổi hết sức phức tạp của nhiều vấn đề trong đó có tôn giáo đặt ra nhiều vấn đề cần bổ sung, phát triển những luận điểm này trong bối cảnh mới. Quá trình này cũng là một trong những nhiệm vụ quan trọng của những người macxit nhằm không ngừng củng cố, hoàn thiện chủ nghĩa Mác-Lênin phù hợp với sự vận động của TTXH ■

(1) C.Mác - Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tập 1, tr.569-570.

(2)&(4), (3) C.Mác - Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Sđd, tập 20, tr.437, 437-438.

(5) V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ. Máxcova, 1979, tập 12, tr.169-170.

(6)&(9) V.I.Lênin: *Toàn tập*, Sđd, tập 17, tr.515-516.

(7) V.I.Lênin: *Toàn tập*, Sđd, tập 37, tr.221.

(8), (12) C.Mác - Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Sđd, tập 21, tr.445, 445-446.

(10) V.I.Lênin: *Toàn tập*, Sđd, tập 29, tr.385.

(11) C.Mác - Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Sđd, tập 19, tr.436.

(13) Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh: “*Sự biến đổi của đời sống tôn giáo ở Việt Nam trước tác động của toàn cầu hóa*”, đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ năm 2010, do TS Nguyễn Phú Lợi làm chủ nhiệm.

NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI CÔNG TÁC ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ Ở TRƯỜNG CHÍNH TRỊ CẤP TỈNH TRƯỚC TÁC ĐỘNG CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 HIỆN NAY

TS HOÀNG ĐÌNH TRUNG

Trường Chính trị Trường Chinh, tỉnh Nam Định

• **Tóm tắt:** Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nói chung và ở các trường chính trị tỉnh nói riêng là lĩnh vực chịu sự tác động mạnh mẽ từ những thành tựu, thách thức do cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) đem lại. Bài viết làm rõ những tác động của cuộc CMCN 4.0 đặt ra với công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ở các trường chính trị tỉnh trên mọi phương diện, rõ nhất, trực tiếp nhất là mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy học; xây dựng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý; thực hiện chuyển đổi số trong lãnh đạo, quản lý... Từ đó, đề xuất một số biện pháp để công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trước tác động cuộc CMCN 4.0 ở các trường chính trị tỉnh đạt hiệu quả trong thời gian tới.

• **Từ khóa:** Cách mạng công nghiệp 4.0; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; trường chính trị tỉnh

1. Đặt vấn đề

Cuộc CMCN 4.0 phát triển đã có những tác động rất sâu sắc, toàn diện đến các ngành, lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, trong đó có việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ở các trường chính trị tỉnh ở nước ta hiện nay. Những tác động đó một mặt góp phần đổi mới các phương tiện dạy học của giáo viên, cách thức, biện pháp quản lý chương trình giáo dục, đào tạo của người đứng đầu cơ quan đào tạo, phương pháp tiếp nhận tri thức của người học; mặt khác đặt ra đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ở các trường chính trị tỉnh phải linh hoạt, phù hợp với từng đối tượng để khi hoàn thành chương trình đào tạo, bồi dưỡng của nhà trường, đội ngũ cán bộ ở các cơ quan, đơn vị, địa phương được cử đi đào tạo về lại nơi công tác, hoặc ở môi trường công tác mới có thể thích ứng

ngay công việc được giao về năng lực chuyên môn, kỹ năng xử trí tình huống, tư duy lý luận, phẩm chất về đạo đức, lối sống.

2. Những vấn đề đặt ra đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ở các trường chính trị tỉnh trước tác động cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0

Nghị quyết số 52 - NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc CMCN 4.0 đã xác định quan điểm chỉ đạo: Cuộc CMCN 4.0 mang lại cả cơ hội và thách thức. Phải nắm bắt kịp thời, tận dụng hiệu quả các cơ hội để nâng cao năng suất lao động, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế, hiệu lực, hiệu quả quản lý xã hội thông qua nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng mạnh mẽ các thành tựu tiên tiến của cuộc CMCN 4.0 cho các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội.

Đây chính là cơ sở, điều kiện quan trọng để các cơ sở giáo dục, đào tạo, trong đó có các trường chính trị tỉnh đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, từ đó nâng cao chất lượng dạy và học trong thời gian tới.

CMCN 4.0 tác động đến công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ở các trường chính trị tỉnh ở những phương diện chủ yếu sau:

Một là, nội dung, chương trình đào tạo phải có sự cân đối, hài hòa giữa lý thuyết với thực hành, lý luận với thực tiễn

Trên nền tảng kiến thức của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng, chỉnh đốn Đảng, phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện chính sách an sinh xã hội, xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với an ninh nhân dân, mở rộng quan hệ đối ngoại... từng nhà trường phải có mục tiêu, kế hoạch, chương trình đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với từng đối tượng, chuyên ngành; đặc biệt là lượng kiến thức ở từng địa phương gắn với đối tượng là đội ngũ cán bộ cấp cơ sở được cử đi học trong khoảng thời gian rất ngắn. Theo đó, nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng phải có sự cân đối, hài hòa giữa lý luận với thực tiễn, số tiết về lý thuyết cũng phải tương ứng với giờ thực hành; thực tế số cán bộ đi đào tạo, bồi dưỡng ở các trường chính trị tỉnh là những người đã đi làm, tuổi đời còn trẻ, có nhu cầu học hoàn thiện một số chứng chỉ cần thiết phục vụ cho công việc lâu dài; vì vậy, kiến thức về thực hành, thực tiễn phải nhiều hơn, nhất là những kiến thức về xã hội, kỹ năng sống. Trong khi đó, nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng còn nặng về lý luận, ít đề cập đến những vấn đề cụ thể ở từng cơ quan, đơn vị, địa phương, nhất là ở cấp cơ sở đặt ra hiện nay, chẳng hạn giáo trình lý luận chính trị dành cho hệ trung cấp chủ yếu do cá nhân, hoặc tập thể tác giả có trình độ tiến sĩ trở lên đang công tác ở các

trường chính trị tỉnh đứng ra biên soạn làm chủ biên, phần liên hệ thực tế ở địa phương mình thì rất chung chung, chưa đi vào thực trạng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của nhà trường mình, từ đó có thay đổi trong tư duy, hành động về nội dung, chương trình đào tạo.

Hai là, về phương tiện kỹ thuật dạy học ở các trường chính trị tỉnh còn nhiều hạn chế, bất cập so với thực tiễn đặt ra trong quá trình sử dụng

Một trong những tác động nổi bật của cuộc CMCN 4.0 đến công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ở các trường chính trị tỉnh là sử dụng phương tiện kỹ thuật dạy học trong soạn giảng, trình chiếu, ra đề thi, chấm thi, quản lý các loại hồ sơ, giấy tờ không chỉ liên quan đến đào tạo, bồi dưỡng cán bộ mà còn đối với các hoạt động khác. Trên thực tế, việc ứng dụng phương tiện kỹ thuật dạy học ở một số trường chính trị tỉnh còn nhiều bất cập, hạn chế; hệ thống máy tính, đèn chiếu, phòng chuyên dụng chưa được trang bị đầy đủ, vẫn phải sử dụng chung, lớp này học xong mới đến lớp khác; có những máy rất lạc hậu, có tuổi đời trên 10 năm, ảnh hưởng đến công đoạn kết nối, sử dụng trong quá trình dạy học; việc đầu tư mua sắm phương tiện kỹ thuật dạy học chủ yếu do mỗi giáo viên tự đảm nhiệm, kinh phí của các trường chính trị tỉnh còn hạn chế; hệ thống các trường chính trị tỉnh ở nước ta được thành lập rất lâu, hệ thống cơ sở vật chất ở một số hạng mục đã xuống cấp, trong khi đó kinh phí sửa chữa, xây dựng làm mới chưa nhiều. Trong quá trình sử dụng các nhà trường đều quán triệt phương châm Nhà nước và Nhân dân cùng làm, chủ động khắc phục khó khăn, hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ được giao.

Ba là, chất lượng đội ngũ giáo viên ở các trường chính trị tỉnh chưa đáp ứng với tình hình nhiệm vụ đặt ra ngày càng cao hiện nay

Trong những năm gần đây, chất lượng đội ngũ giáo viên ở các trường Chính trị tỉnh đã được nâng cao về năng lực, trình độ, phương pháp, phẩm chất đạo đức, lối sống; đa phần giáo viên ở các trường chính trị tỉnh có trình độ từ Đại học trở lên, hiện nay hầu hết có trình độ thạc sĩ, số ít có trình độ tiến sĩ. Tuy nhiên, so với thực tế đặt ra thì một số giáo viên chưa đáp ứng được với yêu cầu, đòi hỏi ngày càng cao của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH), nhất là tác động của CMCN 4.0. Việc sử dụng phương tiện dạy học vào thực hiện quy trình bài giảng còn lúng túng, bỡ ngỡ, chưa có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa phương pháp dạy học truyền thống với hiện đại; có giáo viên còn lạm dụng sử dụng công nghệ 4.0 để thiết kế bài giảng rất sơ sài, qua loa, đại khái mang tính khống chế, hình thức; ở các trường chính trị tỉnh chưa có đội ngũ nhân viên ở giảng đường phục vụ, hỗ trợ việc sử dụng công nghệ trình chiếu cho giáo viên khi gặp trục trặc, khó khăn trong quá trình lên lớp, hay lỗi kỹ thuật khi sử dụng.

Bốn là, việc chuyển đổi công nghệ trong quản lý, thực hiện các nhiệm vụ đào tạo từ xa của một số trường chưa nhiều

Công nghệ thông tin (CNTT) phát triển sẽ được ứng dụng rộng rãi vào việc quản lý, đào tạo, thực hiện giáo dục, đào tạo từ xa cho các đối tượng học viên mà không cần phải đến lớp học tập trung, nhất là trong đại dịch Covid - 19 hiện nay, việc chuyển đổi này càng phải được đẩy mạnh. Tuy nhiên, trong thời gian vừa qua việc chuyển đổi này còn rất chậm, chưa theo kịp với xu thế của thế giới, thực tiễn đòi hỏi. Khi đại dịch covid-19 bùng phát, các cơ sở giáo dục, đào tạo cho học viên nghỉ học, hạn chế hoặc hoãn những buổi sinh hoạt giao ban, triển khai nhiệm vụ; công tác quản lý, điều hành của cơ quan, ban, ngành vẫn là hệ thống văn bản, giấy tờ đưa xuống các đơn vị, hoặc trực tiếp đến người học, chưa phổ cập, xã hội hóa những thông tin trên trang mạng nội bộ của từng

nhà trường; những thông tin đưa lên trang nội bộ của nhà trường người học, cán bộ, giáo viên chưa biết cách khai thác, sử dụng, dẫn đến việc cập nhật, nắm bắt, xử lý thông tin còn chậm; đặc biệt là công tác điều hành, quản lý của người đứng đầu ở một số trường chính trị tỉnh thông qua hệ thống CNTT chưa thường xuyên, còn chậm.

Trên đây là một số vấn đề đặt ra đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ở các trường chính trị tỉnh ở nước ta hiện nay. Những nội dung trên vừa mang tính cụ thể, trước mắt vừa mang tính chiến lược cơ bản lâu dài, luôn có sự xâm nhập, bổ sung, tác động lẫn nhau, chi phối đến quá trình thực hiện nhiệm vụ ở mỗi trường. Trong quá trình tổ chức thực hiện, đòi hỏi người đứng đầu các trường chính trị tỉnh phải có sự năng động, nhạy bén, căn cứ vào đặc điểm tình hình của nhà trường, nhiệm vụ đòi hỏi, sự đồng thuận, nhất trí cao của cán bộ, giáo viên, người học để đưa ra kế hoạch, biện pháp đào tạo, bồi dưỡng cho phù hợp vừa bảo đảm tính kế thừa, phát triển thành tựu cuộc CMCN 4.0 vào từng nội dung, chương trình giáo dục, đào tạo, góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và nguồn nhân lực chất lượng cao ở nước ta thời gian tới.

3. Một số biện pháp nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ở các trường chính trị tỉnh trước tác động cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 ở nước ta thời gian tới

Một là, tích cực, chủ động đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng theo hướng phát huy năng lực của người học

Đây là vấn đề đặt ra rất thiết thực, cụ thể không chỉ cho công tác đào tạo, bồi dưỡng ở các trường chính trị tỉnh mà còn với cơ sở giáo dục, đào tạo cao đẳng, đại học. Nội dung, chương trình giáo dục, đào tạo của Đảng, Nhà nước là phong chung, từng nhà trường phải cụ thể hóa, thể chế hóa thành chương trình riêng của trường mình; phải căn cứ vào thực trạng công tác đào tạo, bồi

dưỡng cán bộ của trường mình, thời gian qua có những hạn chế, bất cập gì để chỉ đạo cơ quan đào tạo phối hợp với khoa, giáo viên xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng; tránh tình trạng xây dựng chương trình theo cảm tính, ý kiến cá nhân chủ quan của người đứng đầu, hoặc không căn cứ vào những quy định, tiêu chí, hướng dẫn cụ thể của Đảng, Nhà nước, Bộ, ngành có liên quan; nội dung, chương trình giáo dục, đào tạo phải phù hợp với trình độ, năng lực nhận thức của người học, không được đánh đố, sử dụng ngôn từ khó hiểu, tầm chương, trích cú quá nhiều trong giáo trình; ngoài những nội dung kiến thức về quan điểm, đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước thì cần phải có nội dung về kỹ năng sống, hoạt động thăm quan, trải nghiệm các mô hình, gương điển hình tiên tiến... lấy người học làm “trung tâm” để thiết kế nội dung bài giảng, có sự điều chỉnh cho phù hợp với chương trình theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hội nghị Trung ương 5 khóa X về công tác tư tưởng, lý luận và báo chí trước yêu cầu mới đã chỉ rõ: trong những năm qua, chúng ta chưa thường xuyên làm tốt công tác giáo dục chính trị, tư tưởng; thiếu quan tâm giáo dục, bồi đắp lý tưởng và những bất cập trong công tác giáo dục đạo đức; chương trình, nội dung giáo dục lý luận còn nhiều điểm lạc hậu, trùng lặp, chưa gắn với thực tiễn của đất nước, chưa theo kịp trình độ chung của xã hội; chế độ chính sách với người học và người dạy ở trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp huyện chậm được đổi mới.

Hai là, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào thực hiện các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học, xây dựng nhà trường chính quy, hiện đại

Theo đó, các trường chính trị tỉnh cần tích cực, chủ động ứng dụng CNTT vào từng ngành, lĩnh vực, không cần phải chờ vào sự hướng dẫn của trên, thấy ngành nào, lĩnh

vực nào có thể ứng dụng được thì triển khai, áp dụng ngay; hoàn thiện các quy chế, quy định cho những ngành, lĩnh vực đã áp dụng CNTT. Căn cứ vào đó, cán bộ, giáo viên, người học có thể sử dụng một cách thuận tiện, dễ dàng; thay đổi tư duy về sử dụng CNTT trong công việc trước hết đối với lãnh đạo, quản lý cán bộ, giáo viên thuộc quyền, sau đó là cán bộ, giáo viên phải nhanh chóng thích ứng với tác động của CMCN 4.0; những hoạt động xây dựng nhà trường chính quy, hiện đại cũng phải được triển khai quyết liệt, đồng bộ thông qua nguồn kinh phí khác nhau từ Trung ương cho đến địa phương, kêu gọi các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp công tác trên địa bàn tỉnh ủng hộ, giúp đỡ nhà trường thực hiện các hạng mục, công trình phục vụ cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; từng bước hình thành trung tâm tích hợp dữ liệu; trung tâm quản lý điều hành về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; xây dựng thư viện điện tử, phòng học đa phương tiện..., xây dựng môi trường đào tạo thân thiện, kỷ cương, giàu tính đảng ở các trường chính trị tỉnh; phát huy vai trò, sức mạnh của tập thể nhà trường trong xây dựng nhà trường xanh, sạch, đẹp làm cơ sở cho việc giảng dạy, nghiên cứu khoa học và ứng dụng nhanh, bền vững, hiệu quả CNTT vào đào tạo, bồi dưỡng cán bộ.

Ba là, xây dựng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý có năng lực, trình độ

Theo đó, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý công tác ở các trường chính trị tỉnh phải được chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ có trình độ từ thạc sĩ trở lên; có kinh nghiệm giảng dạy, quản lý thời gian ít nhất từ 3 năm trở lên; đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý phải trải qua những cương vị khác nhau, am hiểu rất tinh tường kiến thức về thực tiễn; sử dụng thành thạo CNTT trước khi tuyển dụng; đối với cán bộ, giảng viên sử dụng CNTT chưa thành thạo, chủ động tự nghiên cứu, tìm hiểu, học hỏi để đáp ứng với mục tiêu, nhiệm

vụ giáo dục, đào tạo, thông qua mở những lớp tập huấn, bồi dưỡng ứng dụng CNTT vào thực hành giáo án điện tử cho cán bộ, giảng viên; thông qua việc cử một số cán bộ, giảng viên trẻ của nhà trường đi học ở cơ sở đào tạo bên ngoài... Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý của các trường chính trị tỉnh phải là lực lượng tiên phong đi đầu trong sử dụng CNTT, nắm bắt những thông tin mới cập nhật vào bài giảng, lãnh đạo, quản lý; lãnh đạo nhà trường cần có cơ chế, chính sách hợp lý đối với giáo viên, cán bộ quản lý có nhu cầu đi học tiến sĩ; song song kế hoạch đào tạo tiến sĩ, thường xuyên cử giảng viên đi tập huấn, bồi dưỡng cập nhật kiến thức mới (trong và ngoài nước); tạo môi trường thuận lợi để giảng viên rèn luyện, phấn đấu, thường xuyên nêu cao tinh thần tự học tập, tự nghiên cứu, gắn lý luận với thực tiễn; cần tăng cường các hoạt động chuyên môn như: Thông qua bài giảng, dự giờ, thao giảng hàng năm để nâng cao phương pháp, kỹ năng giảng dạy cho giảng viên, gắn hoạt động kiểm tra với đánh giá chất lượng bài giảng.

Bốn là, bảo đảm đầy đủ cơ sở vật chất kỹ thuật cho việc chuyển giao, ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ở các trường chính trị tỉnh

CMCM 4.0 đặt ra những yêu cầu rất cao cho việc chuyển giao, ứng dụng CNTT cho đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ở các trường chính trị tỉnh. Do vậy, việc bảo đảm đầy đủ cơ sở vật chất như: hệ thống giảng đường, phòng chuyên dụng, các trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy, trình chiếu, mô phỏng bài học; nguồn nhân lực chất lượng cao sử dụng thành thạo CNTT đó là đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên phục vụ; Internet, wifi, thiết bị phần cứng, camera, cảm biến...) cho phù hợp, hiện đại, đồng bộ để có thể kết nối vạn vật, dạy học trực tuyến, hội thảo trực tuyến. Đồng thời, nên tổ chức đào tạo, hướng dẫn, tập huấn về kỹ năng quản lý, khai thác,

sử dụng các trang thiết bị CNTT, nhất là công tác bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng cũng như cập nhật công nghệ mới cho cán bộ, giảng viên, học viên để họ không bị tụt hậu trong cuộc đua của khoa học công nghệ hiện nay. Ngoài những công cụ hiện đang sử dụng như Internet, truyền hình, báo chí... cần quan tâm và phát huy tác dụng của mạng xã hội như facebook, zalo... để bảo đảm tính đa dạng trong công cụ tuyên truyền và tranh thủ được sức mạnh lan tỏa của các mạng xã hội thành hành trong và ngoài nước.

3. Kết luận

Trong xu thế toàn cầu hóa và phát triển nền kinh tế tri thức, khoa học công nghệ hiện đại trở thành lực lượng sản xuất chủ yếu, trực tiếp, nhất là việc ứng dụng CMCN 4.0 vào đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nói chung và ở các trường chính trị tỉnh nói riêng thì giáo dục, đào tạo có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển nhanh, bền vững của mỗi quốc gia, dân tộc. Thực hiện tốt những nội dung, biện pháp trên đây không những giúp cho các trường chính trị tỉnh lựa chọn, xây dựng được đội ngũ giáo viên, cán bộ có năng lực, phẩm chất đạo đức mà còn góp phần đào tạo, bồi dưỡng ra những lớp cán bộ “vừa hồng”, “vừa chuyên” đáp ứng được với yêu cầu, nhiệm vụ của thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước, khơi dậy ý chí, khát vọng của toàn thể dân tộc, đưa Việt Nam sánh vai cường quốc năm châu thế giới ■

Tài liệu tham khảo:

1. Chu Thị Hoa (2020), *Cách mạng công nghiệp 4.0 và những vấn đề đặt ra trong công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực ngành Tư pháp*, Tạp chí Quản lý Nhà nước, tháng 8/2020.
2. Lương Trọng Thành - Tạ Văn Hưng (2017), *Cách mạng công nghiệp 4.0 và những vấn đề đặt ra đối với các trường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ*, Tạp chí Lý luận Chính trị, tháng 7/2017.
3. Nguyễn Hồng Minh (2017), *“Cách mạng công nghiệp 4.0 và những vấn đề đặt ra cho hệ thống giáo dục nghề nghiệp hiện nay”*, Tạp chí Khoa học dạy nghề, số 40+41 tháng 1+2-2017.
4. Trương Thị Thông - Nguyễn Văn Thắng (2019), *Xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các trường chính trị cấp tỉnh*, Tạp chí Lý luận Chính trị, tháng 6/2019.

GIẢI PHÁP XÂY DỰNG BẢN LĨNH CHÍNH TRỊ ĐỐI VỚI HỌC VIÊN ĐÀO TẠO SĨ QUAN Ở CÁC TRƯỜNG QUÂN ĐỘI HIỆN NAY

✦ **ThS NGUYỄN ĐỨC CHÍNH**

Học viện Chính trị - Bộ Quốc phòng

• **Tóm tắt:** *Xây dựng bản lĩnh chính trị (BLCT) là yêu cầu sống còn để nâng cao sức mạnh chiến đấu của quân đội, bảo đảm cho quân đội “trung với Đảng, hiếu với dân, sẵn sàng chiến đấu hy sinh vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì chủ nghĩa xã hội (CNXH). Nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng”. Với chức năng chủ đạo là chiến đấu, việc tăng cường xây dựng BLCT là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt của các cấp ủy, tổ chức đảng, chỉ huy các đơn vị quân đội.*

• **Từ khóa:** *Bản lĩnh, chính trị, sĩ quan, quân đội*

Lịch sử loài người từ khi xuất hiện giai cấp, nhà nước và quân đội cho đến nay đã khẳng định chân lý: con người mà trước hết là BLCT của họ bao giờ cũng là nhân tố quan trọng hàng đầu đối với việc tạo nên sức mạnh chiến đấu của quân đội cách mạng trong mọi cuộc chiến tranh thô sơ cũng như hiện đại, trên mặt trận quân sự cũng như chính trị. Khi khẳng định vai trò quyết định của nhân tố chính trị, tinh thần, V.I.Lênin từng chỉ rõ: “trong mọi cuộc chiến tranh, rốt cuộc thắng lợi đều tùy thuộc vào tinh thần của quần chúng đang đổ máu trên chiến trường. Lòng tin vào cuộc chiến tranh chính nghĩa, sự giác ngộ rằng cần phải hy sinh đời mình cho hạnh phúc của những người anh em, là yếu tố nâng cao tinh thần của binh sĩ và làm cho họ chịu đựng được những khó khăn chưa từng thấy”⁽¹⁾. Thực tiễn chiến tranh hiện đại ngày nay cũng chứng minh, con người càng sử dụng vũ khí phương tiện kỹ thuật cao, càng tối tân, thủ đoạn tác chiến

càng tinh vi và phức tạp, vai trò của con người, của mỗi quân nhân cách mạng, nhất là BLCT của họ không hề giảm đi mà trái lại còn tăng lên. Do đó, xây dựng BLCT cho mỗi quân nhân là vấn đề sống còn quyết định sức mạnh chiến đấu của mọi quân đội. Cũng theo V.I.Lênin: để tất cả mọi mệnh lệnh và quyết định không trở thành những “mớ giấy lộn”⁽²⁾ thì việc then chốt hiện nay là nghiên cứu con người, tìm và bồi dưỡng những cán bộ nói chung, cán bộ trẻ nói riêng có bản lĩnh trong thực hiện nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ CNXH, nhiệm vụ quốc phòng an ninh.

Là đội quân cách mạng từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu, được Đảng ta tổ chức, giáo dục và rèn luyện. Ngay từ khi ra đời, quân đội ta với tổ chức tiên thân là Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân đã đảm nhiệm sứ mệnh lịch sử cao cả mà Đảng, Tổ quốc và nhân dân giao phó là làm nòng cốt, xung kích cho Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong Cách mạng Tháng 8 năm 1945.

Tiếp đó, vào năm 1954, khi vừa tròn 10 tuổi, Quân đội ta đã lập nên chiến thắng Điện Biên Phủ “lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu”, một chiến thắng “mãi mãi đi vào lịch sử dân tộc ta như một Bạch Đằng, một Chi Lăng, một Đống Đa của thế kỷ XX”... Xuyên suốt quá trình xây dựng, chiến đấu và trưởng thành của Quân đội, BLCT vững vàng chính là cội nguồn sức mạnh vô địch giúp Quân đội hoàn thành sứ mệnh lịch sử vẻ vang “Quân đội ta trung với Đảng, hiếu với dân, sẵn sàng chiến đấu, hy sinh vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì CNXH. Nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng”⁽³⁾. Từ thực tiễn lịch sử đó đã chứng minh vấn đề có tính chân lý: BLCT chính là phẩm chất cần phải có của mỗi quân nhân trong Quân đội nhân dân Việt Nam; là sự cụ thể hóa bản chất giai cấp công nhân của Quân đội.

BLCT được biểu hiện tập trung ở sự kiên định mục tiêu độc lập dân tộc (ĐLDT) và CNXH, kiên định chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, trung thành với lợi ích của Tổ quốc và nhân dân; là tinh thần, ý chí, quyết tâm phấn đấu, vượt mọi gian khổ và không dao động trước thử thách, áp lực để hoàn thành nhiệm vụ. Đó còn là tinh thần chủ động trong đấu tranh vạch trần, phản bác những quan điểm sai trái của các thế lực thù địch, phản động, góp phần làm thất bại mọi âm mưu và hoạt động của chúng... Xây dựng BLCT cho cán bộ, học viên các trường Quân đội là làm cho cán bộ, học viên thấm nhuần sâu sắc mục tiêu, lý tưởng chiến đấu, nắm vững đường lối, phương pháp cách mạng của Đảng, nhờ đó mà phát huy tối đa mọi tiềm năng, thế mạnh, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Tuy nhiên, phẩm chất chính trị đó không phải tự nhiên có được, không phải “từ trên trời sa xuống” mà nó là kết quả của quá trình tu dưỡng, rèn luyện kiên quyết và bền bỉ, là sự kết tinh tới đỉnh cao của chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng cách mạng của con người Việt Nam.

Hiện nay, công cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc của Quân đội có sự phát triển mới, nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra đòi hỏi phải được lý giải. Đây là cuộc đấu tranh dân tộc, đấu tranh giai cấp gay go và phức tạp, đòi hỏi cán bộ, học viên phải kiên định chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, và con đường xã hội chủ nghĩa; xây dựng Quân đội theo hướng “cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại”. Bên cạnh đó, các thế lực thù địch đang tăng cường chống phá bằng thủ đoạn nham hiểm đòi “phi chính trị hóa”. Công cuộc đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến” và “tự chuyển hóa” trong nội bộ theo Nghị quyết số 04-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII ban hành ngày 30-10-2016. Với nhiệm vụ mới của cách mạng, yêu cầu BLCT của quân đội phải kiên định và vững vàng về mục tiêu lý tưởng, con đường xã hội chủ nghĩa và sự nghiệp đổi mới. Phải có lòng tin vững chắc vào sự lãnh đạo của Đảng, thắng lợi của sự nghiệp cách mạng. Biểu hiện chủ yếu bằng việc quán triệt sâu sắc, nhạy cảm về chính trị, cảnh giác trước mọi âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch, kiên quyết đấu tranh chống lại các quan điểm, tư tưởng sai trái và phản động, chống mơ hồ, dao động, mất cảnh giác lơ là nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu.

Là lực lượng hậu bị, nguồn nhân lực chất lượng cao trong sự nghiệp xây dựng Quân đội nhân dân, đội ngũ học viên đào tạo sĩ quan ở các trường Quân đội phải thực sự tiêu biểu về BLCT, làm mực thước cho mỗi cán bộ, chiến sĩ học tập, rèn luyện theo. Để xây dựng BLCT của mọi quân nhân, nhất là học viên sĩ quan các trường Quân đội trong thời kỳ mới cần thực hiện tốt một số giải pháp chủ yếu sau:

Trước hết, phải tăng cường bồi dưỡng tính đảng, tính giai cấp trong xây dựng BLCT cho đội ngũ học viên đào tạo sĩ quan các trường Quân đội. Tính Đảng, tính giai cấp là thuộc tính bản chất của mọi quân đội trên thế giới. Học thuyết Mác-Lênin về quân đội đã chỉ rõ:

Quân đội bao giờ cũng mang bản chất của giai cấp thống trị, không có quân đội mang bản chất của mọi giai cấp và đứng ngoài giai cấp. Việc tăng cường bồi dưỡng tính đảng, tính giai cấp trong rèn luyện BLCT phải được cụ thể hóa trong phương châm xây dựng quân đội vững mạnh về chính trị làm cơ sở. Thực chất hoạt động này là quá trình tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với quân đội, bảo đảm cho quân đội luôn trung thành tuyệt đối với mục tiêu, lý tưởng cách mạng của Đảng, với lợi ích của giai cấp công nhân, của dân tộc và nhân dân lao động. Sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với quân đội là nguyên tắc cơ bản nhất trong xây dựng quân đội cách mạng; là nhân tố quyết định sự trưởng thành và chiến thắng của quân đội. Thấm nhuần lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Quân đội ta có sức mạnh vô địch, vì nó là một quân đội nhân dân do Đảng ta xây dựng, Đảng ta lãnh đạo và giáo dục”⁽⁴⁾, cần chú trọng chăm lo, bồi dưỡng, giáo dục cán bộ, chiến sĩ có BLCT vững vàng, có tri thức quân sự, có trình độ kỹ thuật, chiến thuật, có trình độ văn hóa và sức khỏe... Nhưng trước hết và trên hết, cấp ủy, chỉ huy các đơn vị cần chú trọng giáo dục cho học viên thấm nhuần sâu sắc phẩm chất “trung với nước, trung với Đảng, hiếu với dân”, coi đó là bốn phạm thiên liêng, là trách nhiệm nặng nề, nhưng cũng là vinh dự của người chiến sĩ trong đội quân cách mạng. Những thuộc tính nhân cách trên được hình thành, củng cố và phát triển trước hết và trên hết trên cơ sở được trang bị đầy đủ những tri thức khoa học. Những kiến thức, hiểu biết này chính là nền tảng tạo nên BLCT, giúp họ không ngừng củng cố, nâng cao BLCT; sự bền bỉ, dẻo dai trong quá trình tham gia các hoạt động quân sự. Đồng thời, nó còn là chất đề kháng hữu hiệu giúp họ loại bỏ nhận thức, hành vi, lối sống thực dụng, hưởng thụ cá nhân, các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống. Những kiến thức, hiểu biết này rất đa dạng, phong phú song tựu chung lại bao gồm: tri thức lý luận và tri thức thực tiễn.

Tri thức lý luận là những kiến thức, hiểu biết về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Thông qua học tập các môn học này; giúp học viên tiếp thu tri thức khoa học, hình thành thế giới quan, nhân sinh quan cách mạng; có lý tưởng, tư duy khoa học, đạo đức cách mạng, năng lực sáng tạo trong hoạt động thực tiễn; xây dựng cơ sở khoa học cho nhận thức và niềm tin vững chắc vào sự nghiệp cách mạng, vào sự lựa chọn và con đường ĐLDT gắn liền CNXH ở Việt Nam. Trên cơ sở đó, tính đảng, tính giai cấp được hình thành, bổ sung và phát triển. Cùng với những nội dung cơ bản, cần thiết được quy định bởi khung chương trình, thông qua các bài giảng có liên hệ với những vấn đề nóng bỏng của xã hội như chống “diễn biến hòa bình” trên lĩnh vực tư tưởng - chính trị, đạo đức, lối sống; nâng cao tinh thần đại đoàn kết dân tộc, truyền thống yêu nước, tự cường dân tộc... có tác dụng góp phần xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quân đội luôn kiên định mục tiêu ĐLDT và CNXH trên nền tảng chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Hai là, hình thành thái độ, tình cảm, niềm tin cách mạng cho học viên, giúp họ có nhận thức đầy đủ, sâu sắc về mục tiêu, lý tưởng chiến đấu của Quân đội. Thái độ, tình cảm, niềm tin là tấm gương phản chiếu ra bên ngoài những nhận thức, hiểu biết của học viên về mục tiêu lý tưởng chiến đấu. Nhờ thái độ đúng, học viên không chỉ biết nhận thức, đánh giá đúng yêu cầu nhiệm vụ với trình độ giác ngộ cao, mà cùng với sự đánh giá ấy, học viên còn có động lực thúc đẩy thực hiện hành vi “sẵn sàng chiến đấu hy sinh vì độc lập tự do của Tổ quốc, vì CNXH”. Hình thành thái độ, tình cảm, niềm tin đúng đắn của học viên không chỉ biểu hiện trạng thái tình cảm, trạng thái cảm xúc của học viên khi được giao nhiệm vụ mà còn thể hiện như là năng lực và động lực thực hiện hành vi đúng đắn của học viên. Những học viên thờ ơ hay vô cảm, thoái thác nhiệm vụ không chỉ kém phát triển về

tình cảm mà còn là những người kém năng lực nhận thức và hành động. Mặt khác, thái độ của học viên còn được biểu hiện thông qua cảm xúc, tình cảm và niềm tin. Những cung bậc cảm xúc, tình cảm trước yêu cầu nhiệm vụ là sự thống nhất giữa những tác động từ bên ngoài và sự biểu hiện thái độ từ nội tâm của học viên. Nếu học viên có tri thức hiểu biết đúng, có niềm tin cộng với tình cảm, thái độ tích cực sẽ là động lực thúc đẩy họ hành động, nỗ lực hết mình trong thực hiện chức trách nhiệm vụ.

Thái độ, tình cảm, niềm tin cách mạng được biểu hiện ở những hành động cụ thể: Mỗi cán bộ, chiến sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam phải gắn bó mật thiết với đơn vị, với đồng chí, đồng đội; yêu quê hương, đất nước; tin tưởng vào tương lai tốt đẹp, con đường cách mạng mà Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh và nhân dân ta đã lựa chọn; ra sức tu dưỡng, rèn luyện, phấn đấu hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được giao. Đồng thời, tăng cường rèn luyện cán bộ, chiến sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam trong thực tiễn huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu; đặt ra các tình huống phức tạp, gay gắt... để thử thách, tôi rèn trí lực, nghị lực, tâm lực, sức khỏe, qua đó bồi dưỡng tác phong, phong cách tư duy độc lập, sáng tạo và phương pháp làm việc khoa học để cán bộ, chiến sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam luôn có quan điểm đúng, luôn tự tin trong tiếp nhận và ứng phó thắng lợi trước các tình huống bất ngờ; không bị động trước các thông tin sai trái, xấu độc, trái chiều. Đó là giải pháp hiệu quả để tạo “hệ miễn dịch”, giúp cán bộ, học viên thực hiện tốt “4 không” (không nghe, không xem, không đọc, không tin) những thông tin sai trái, bịa đặt, xuyên tạc...

Ba là, đẩy mạnh và thực hiện tốt công tác giáo dục chính trị tư tưởng cho học viên. Đây là nội dung cốt yếu, là cơ sở, nền móng vững chắc bảo đảm cho học viên tuyệt đối trung thành với sự nghiệp cách mạng của Đảng. Sinh thời, Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: “Kém lý luận, hoặc khinh lý luận, hoặc lý luận suông”⁽⁵⁾ dẫn tới khuyết điểm và trước hết,

nguy hiểm nhất là “Khuyết điểm về tư tưởng, tức là bệnh chủ quan”⁽⁶⁾ mà “nếu không chữa ngay, để nó lây ra, thì có hại vô cùng”. Vì thế, học tập lý luận chính trị, đổi mới công tác giáo dục lý luận chính trị là công việc quan trọng, cần thiết, cấp bách, thường xuyên và lâu dài của mỗi tổ chức, cán bộ, chiến sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam. Trau dồi, bồi dưỡng về lý luận chính trị; khắc phục những hạn chế trong công tác giáo dục chính trị tư tưởng; giảng dạy và học tập nghị quyết của Đảng... sẽ giúp cán bộ, chiến sĩ hiểu sâu sắc bản chất cách mạng, khoa học; những nguyên lý, quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; thấu suốt đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước. Từ đó có nhận thức chính trị, tình cảm chính trị đúng đắn, có thể giới quan, phương pháp luận khoa học. Trong học tập, phải gắn lý luận với thực tiễn, phục vụ nhu cầu công tác, phát huy tính độc lập, tích cực, chủ động, sáng tạo, “học đi đôi với hành”. Đa dạng hóa các phương thức giáo dục lý luận chính trị theo hướng thiết thực, hiệu quả nhằm nâng cao khả năng “tự miễn dịch, tự đề kháng” của học viên trước những tác động tiêu cực, trái chiều.

BLCT của mỗi quân nhân bao giờ cũng được hình thành và phát triển trong hoạt động thực tiễn. Thực tiễn là cơ sở, động lực của nhận thức, là tiêu chuẩn kiểm tra, kiểm nghiệm tính nhạy bén, vững chắc về BLCT của mỗi học viên. Thông qua hoạt động thực tiễn những tri thức khoa học, những kinh nghiệm thực tiễn thống nhất biện chứng chuyển hóa lẫn nhau kết tinh thành năng lực trí tuệ trong mỗi học viên. Nếu chỉ dừng lại ở trang bị tri thức khoa học mà không biết phát huy vai trò thực tiễn và trải nghiệm qua thực tiễn thì tri thức khoa học đó chuyển thành các yếu tố các thuộc tính bên vững, năng động trong nhân cách của người học viên. Phát huy vai trò của thực tiễn giúp học viên củng cố những nội dung giáo dục chính trị đã lĩnh hội được, hiểu biết sâu sắc bản chất nội dung giáo dục đó. Thông qua thực tiễn kiểm

nghiêm tính đúng đắn của nội dung giáo dục, bổ sung tri thức mới, đồng thời củng cố niềm tin, tình cảm cách mạng cho học viên.

Bốn là, thường xuyên giáo dục, rèn luyện đạo đức cách mạng, phòng và chống chủ nghĩa cá nhân trong Quân đội nhân dân Việt Nam. Giáo dục, rèn luyện đạo đức cách mạng, phát huy vai trò nêu gương, thống nhất giữa nói và làm của mỗi học viên nhằm tăng cường “sức đề kháng” chống lại “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Rèn luyện nâng cao BLCT phải luôn gắn với “nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân” theo phương châm mọi tổ chức, cán bộ, đảng viên, chiến sĩ phải tự giáo dục và rèn luyện hàng ngày. Trong đó, gắn thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII về xây dựng và chỉnh đốn Đảng; Quy định số 08-QĐ/TW về “Trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên trước hết là Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng”; Quy định 205-QĐ/TW về kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ và chống chạy chức, chạy quyền,... Thực hiện tốt chương trình kiểm tra, giám sát của cấp ủy, tổ chức đảng các đơn vị đối với việc thực hiện chỉ thị, nghị quyết và đưa vào tiêu chí thi đua, đánh giá xếp loại đảng viên, tổ chức đảng của đơn vị hằng năm. Công tác này phải được thực hiện nghiêm túc, coi trọng đề cao trách nhiệm người đứng đầu trong đánh giá cán bộ, học viên và tổ chức Đảng tạo ra sự chuyển biến về chất, trong việc nâng cao trách nhiệm đánh giá phân cấp cán bộ đúng với các tiêu chí đề ra.

Năm là, nâng cao sức chiến đấu của các tổ chức đảng; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật Đảng. Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng - nền tảng của Đảng, hạt nhân chính trị ở cơ sở, làm cho mỗi tổ chức cơ sở đảng, mỗi cán bộ, học viên nêu cao tính tiên phong gương mẫu, vững vàng trước mọi biến động của tình hình chính trị - xã hội. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đảng viên chấp

hành chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước; Điều lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam; thực hiện Điều lệ Đảng và quy định về những điều đảng viên không được làm; tự soi, tự sửa các biểu hiện suy thoái, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”. Gắn kiểm tra, giám sát với thi hành kỷ luật Đảng; kiên quyết, nghiêm minh xử lý đối với những cán bộ, đảng viên Quân đội nhân dân Việt Nam vi phạm và những tổ chức đảng yếu kém trong Đảng bộ Quân đội các cấp. Đồng thời, tăng cường kiểm tra trách nhiệm chính trị, vai trò nêu gương của người đứng đầu trong đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí và lợi ích nhóm.

Sáu là, tăng cường công tác bảo vệ chính trị nội bộ trong các nhà trường Quân đội. Cấp ủy, chỉ huy các đơn vị cần chủ động triển khai các biện pháp, phối hợp chặt chẽ với các ngành liên quan thực hiện có hiệu quả công tác phòng ngừa, ngăn chặn, vô hiệu hóa những hoạt động chống phá của các thế lực phản động, đòi “phi chính trị hóa”. Cấp ủy, tổ chức đảng phải luôn nắm vững và thực hiện tốt các nghị quyết, chỉ thị, quy định về công tác bảo vệ chính trị nội bộ; đồng thời, tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo về công tác này. Đẩy mạnh công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, nâng cao nhận thức, trách nhiệm cho mọi cán bộ, học viên; gắn công tác bảo vệ chính trị nội bộ với xây dựng cơ quan, đơn vị, địa bàn cơ sở an toàn, vững chắc về mọi mặt...

Yêu cầu nhiệm vụ cách mạng luôn có sự vận động, phát triển. Sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc tiếp tục đặt ra những thời cơ và thách thức lớn. Để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chiến lược trên, đòi hỏi cán bộ, chiến sĩ Quân đội, trong đó đội ngũ học viên các nhà trường Quân đội luôn chú trọng xây dựng BLCT hoàn thành thắng lợi sứ mệnh cao cả, thiêng liêng mà Đảng, Nhà nước và nhân dân giao phó ■

⁽¹⁾ V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mátcova, 1977, tập 41, tr.147.

⁽²⁾ V.I.Lênin: *Toàn tập*, Sđd, tập 44, tr.449.

^{(3)&(4)} Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1978, tập 14, tr.435.

^{(5)&(6)} Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 5, tr.273.

TÌM VỀ TRUYỀN THỐNG VĂN HÓA PHÁP LÝ “HÌNH LUẬT” VIỆT NAM

✦ ThS DƯƠNG VĂN CHĂM

Trường Chính trị tỉnh Bến Tre

• **Tóm tắt:** Lịch sử Nhà nước và pháp luật (NN&PL) Việt Nam đã hình thành một truyền thống văn hóa pháp lý (VHPL) với những giá trị tốt đẹp, trong đó có truyền thống VHPL “hình luật” được các thế hệ người Việt kế thừa và phát huy qua nhiều thế hệ. Ngày nay, những giá trị ấy đang phát huy tác dụng tích cực trong xây dựng nền VHPL nước ta hiện nay. Vì vậy, trong xây dựng VHPL hiện nay, chúng ta cũng cần nhận diện, phát huy những giá trị truyền thống VHPL “hình luật” trong xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật hiện nay nói chung và luật hình sự nói riêng trong tiến trình thực hiện đồng bộ việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cải cách hành chính, cải cách tư pháp trong giai đoạn phát triển mới của cách mạng Việt Nam.

• **Từ khóa:** Truyền thống, văn hóa pháp lý, hình luật.

1. Văn hóa pháp lý và truyền thống văn hóa pháp lý Việt Nam

Văn hóa gắn liền với sự phát triển của xã hội loài người và phản ánh trình độ văn minh của xã hội. Văn hóa là hệ thống giá trị vật chất và tinh thần do con người tạo ra, tích lũy và lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác phản ánh nhu cầu và năng lực của con người hướng tới Chân, Thiện, Mỹ; là giá trị tồn tại trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội.

VHPL là một bộ phận của nền văn hóa nói chung, là kết quả của bản thân hoạt động pháp luật của mỗi quốc gia, một dân tộc, một cộng đồng người, là sự phản ánh và thể hiện một cách tổng quát, sống động mọi mặt của đời sống pháp luật (của cá nhân và cộng đồng) đã diễn ra trong quá khứ và hiện tại, nó cấu thành một hệ thống giá trị và lối sống pháp luật của một cộng đồng, một quốc gia, dân tộc. VHPL có cấu trúc gồm: hệ thống pháp luật, ý thức pháp luật (gồm tư tưởng pháp luật và tâm lý pháp luật) và hành vi, lối sống theo pháp luật.

Truyền thống không đồng nhất với những gì diễn ra trong quá khứ. Truyền thống là những yếu tố của di sản văn hóa, xã hội từ đời này sang đời khác. Nó là sản phẩm của sự thống nhất giữa điều kiện khách quan và chủ quan, chịu sự chi phối của môi trường tự nhiên, điều kiện địa lý, hoàn cảnh lịch sử xã hội... và luôn mang các đặc trưng: cộng đồng, ổn định và lưu truyền. Truyền thống mang tính chất ổn định, trường tồn và được chuyển trao (truyền) và nối tiếp (thống) từ thế hệ này sang thế hệ khác. Truyền thống bao hàm cả mặt tốt và mặt xấu, có cả truyền thống tốt đẹp và truyền thống tiêu cực. Những truyền thống tốt đẹp đó chính là những giá trị truyền thống của một cộng đồng được hình thành, giữ gìn và phát huy trong quá trình lịch sử, gắn liền với giá trị chân - thiện - mỹ phù hợp với chuẩn mực của đời sống xã hội, thúc đẩy con người phát triển, vươn tới những phẩm chất tốt đẹp. Còn VHPL gắn liền với giá trị của đời sống pháp luật của một cộng đồng, quốc gia, dân tộc.

Vì vậy khi nói truyền thống VHPL, hàm ý nói đến những giá trị tương đối ổn định, những gì tốt đẹp, là tích cực, là tiêu biểu của đời sống pháp luật được chuyển trao và nối tiếp từ thế hệ này sang thế hệ khác. *Như vậy, có thể hiểu truyền thống VHPL Việt Nam là một hệ thống các giá trị VHPL Việt Nam biểu hiện bằng tính cách, các thế ứng xử của một cộng đồng, được hình thành trong lịch sử, phản ánh đời sống pháp luật, mang tính ổn định có thể được trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.*

Lịch sử NN&PL phong kiến Việt Nam đã để lại cho hậu thế nhiều truyền thống VHPL, phản ánh đời sống pháp luật của dân tộc ở từng giai đoạn lịch sử cụ thể, và được các triều đại phong kiến sau kế thừa, phát huy, vận dụng có hiệu quả trong xây dựng, thực hiện và bảo vệ pháp luật. Đồng thời nhiều giá trị truyền thống văn hóa pháp lý còn nguyên giá trị trong xây dựng VHPL nước ta hiện nay như: Truyền thống cải cách, đổi mới, hướng đến hoàn thiện pháp luật; pháp luật hướng đến các giá trị nhân văn và quyền con người trong xã hội thân dân; truyền thống pháp điển hóa (PDH) pháp luật... Trong đó có truyền thống “hình luật”.

2. Truyền thống văn hóa pháp lý “hình luật” Việt Nam

Thứ nhất, pháp điển hóa pháp luật thành các bộ hình luật

Pháp điển hóa là hình thức hệ thống hóa pháp luật trong đó, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tập hợp, sắp xếp các quy phạm pháp luật (QPPL), các chế định luật, các văn bản QPPL trong ngành luật theo trình tự nhất định, loại bỏ những mâu thuẫn chồng chéo, các quy định lỗi thời và bổ sung những quy định mới. Kết quả của pháp điển hóa là văn bản QPPL mới trên cơ sở kế thừa và phát triển các QPPL cũ mà điển hình là bộ luật.

Xã hội Việt Nam trong suốt một giai đoạn dài hơn mười thế kỷ đã rơi vào nạn Bắc thuộc, các triều đại phong kiến Trung Quốc từ Hán đến Đường lần lượt chiếm đoạt, nô dịch đất nước và con người Việt Nam. Năm 938, khi Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng, dân tộc Việt Nam mới bắt đầu thời kỳ độc lập lâu dài. Ngô, Đinh, Lê là ba triều đại độc lập, tự chủ đầu tiên, nhưng chỉ tồn tại trong thời gian rất ngắn: Nhà Ngô 5 năm (939-944); nhà Đinh 12 năm (968-

980); còn nhà Tiền Lê là 19 năm (981-1009). Tuy về công việc lập pháp chưa làm được gì nhiều, nhưng trong việc điều hành, quản lý xã hội, các triều đại này cũng đã dùng đến pháp luật, nhưng đó chủ yếu chỉ là những quy định có tính nhất thời, tình thế.

Hình thư đời Lý - Bộ luật thành văn đầu tiên của Việt Nam đã mở ra thời kỳ trở thành truyền thống PDH pháp luật Việt Nam. Dưới triều Lý, nhất là trong khoảng thế kỷ XI, công việc xây dựng đất nước bước vào quy mô lớn, đặt nền tảng vững chắc và toàn diện cho sự phát triển của dân tộc và của quốc gia phong kiến độc lập. Chính quyền trung ương tập quyền được củng cố; kinh tế phát triển, địa vị của nước Đại Việt so với các quốc gia láng giềng được nâng cao; hoạt động lập pháp của triều Lý bắt đầu được đẩy mạnh. Năm 1042 (Minh Đạo nguyên triều), vua Lý Thái Tông - đời vua thứ hai của triều Lý cho san định luật lệnh, ban hành Bộ Hình thư cho một triều đại. Cùng với những văn bản pháp điển hóa, theo Phan Huy Chú trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, năm 1230, vua Trần định thể lệ làm ra các sách chép về việc hình. Năm 1244, lại định hình luật một lần nữa. Năm 1341, vua Trần Dụ Tông giao cho Nguyễn Trung Ngạn và Trương Hán Siêu cùng soạn ra “Hình luật thư” để ban hành.

Lên ngôi sau chiến thắng quân xâm lược nhà Minh, Lê Lợi nhận thức được vai trò pháp luật trong việc trị nước, trong việc thiết lập lại kỷ cương, trật tự xã hội bị đảo lộn sau một thời gian kéo dài thấy sự cần thiết phải xây dựng ngay một hệ thống pháp luật. Đầu năm 1428, ông giao việc xây dựng pháp luật cho các quan tư không, tư đồ, tư mã, thiếu úy, hành khiển. Năm 1443, Lê Thánh Tông sai sưu tập tất cả các điều luật đã ban hành rồi bổ sung thêm và hệ thống hóa, xây dựng thành Bộ luật Hồng Đức. Đây là công trình PDH lớn nhất của Việt Nam thời trung cổ và có uy tín với các vương triều thống trị trên đất nước ta ở các thế kỷ sau. Tiếp sau nhà Lê, vào năm 1811 nhà Nguyễn tiến hành PDH và ban bố *Hoàng Việt luật lệ* (Bộ luật Gia Long)⁽¹⁾.

Pháp luật các triều đại Lý, Trần, Lê, Nguyễn có nhiều giá trị tích cực, tuy vậy vẫn quan niệm pháp luật như là hình phạt để cai trị dân chúng, nên về cơ bản pháp luật được quan niệm gắn liền với hình phạt, là công cụ trong tay nhà nước để cai trị dân. Các bộ

luật của các nhà nước phong kiến Việt Nam thường có tên kèm theo chữ “hình”: *Hình thư, Hình luật thư, Quốc triều hình luật (QTHL)*. Nội dung chủ yếu trong PDH pháp luật, hình thành những bộ luật hình. Trong những bộ luật này, dù điều chỉnh về những quan hệ hành chính, dân sự, hôn nhân gia đình... nhưng đều kèm theo chế tài hình sự (Kể cả Bộ Hoàng Việt luật lệ của nhà Nguyễn).

Thứ hai, nội dung tích cực trong truyền thống văn hóa pháp lý “hình luật” Việt Nam

(1) Thể hiện tính nhân văn trong thực hiện hình luật (kết hợp đức trị và pháp trị).

Từ lịch sử NN&PL phong kiến Việt Nam cho thấy, Việt Nam là quốc gia ở phương Đông vốn coi trọng đạo đức trong điều chỉnh quan hệ xã hội, dù có truyền thống PDH thành hình luật. Lý Thái Tông - đời vua thứ hai của triều Lý- ban hành Bộ Hình thư, vì thấy “Buổi đầu trong nước việc hình ngục kiện cáo phiền nhiễu, pháp quan câu nệ luật văn, chuộng xử nghiêm khắc, phần nhiều oan uổng sai lầm... sai quan Trung thư sửa định luật lệnh”⁽²⁾. Thực hiện Hình thư “dân lấy làm tiện. Đến đây phép xử án được bằng thẳng rõ ràng, cho nên mới đổi niên hiệu là Minh Đạo và đức tiên Minh Đạo”⁽³⁾. Tiếp nối nhà Lý, nhà Trần “*định hình luật*”, “*tham chước xưa nay, để nêu thành phép tắc lâu dài*”. Đặc biệt, dưới thời Trần, cơ quan tư pháp được thành lập gồm Thẩm hình viện và Tam tư viện để bảo đảm việc xét xử án được công minh. Sang thời nhà Lê, dưới sự ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo, dù vẫn kế thừa truyền thống hình luật từ thời Lý - Trần, nhưng ban hành và thực hiện Bộ luật Hồng Đức có nhiều tính nhân đạo, nhiều quy định bảo vệ quyền con người. Cùng với quan điểm nhân trị, Bộ luật Hồng Đức chịu ảnh hưởng của quan điểm pháp trị. Đến nhà Nguyễn, với Hoàng Việt luật lệ (Bộ luật Gia Long), thể hiện tính pháp trị rõ rệt.

Sự kết hợp đức trị với pháp trị trong đời sống pháp luật, không quá chuyên chế, độc đoán; quan tâm đến cuộc sống của dân trong xã hội phong kiến Việt Nam, đã phản ánh phần nào tính nhân văn trong truyền thống văn hóa pháp lý “luật hình” Việt Nam, nhất là tính nhân văn trong thực hiện luật Hồng Đức. Dù luật Hồng Đức tiếp thu các thành tựu pháp của Trung Hoa, chịu ảnh hưởng của cả luật pháp nhà Đường và nhà Minh,

nhưng khi nghiên cứu 722 điều của Bộ luật Hồng Đức với 502 điều trong luật nhà Đường và 460 điều của luật nhà Minh, có 220 điều khác biệt hoàn toàn. Trong đó có nhiều chế định pháp luật tiến bộ, giàu tính nhân văn, nhiều quy định bảo vệ quyền con người như về hôn nhân gia đình, thừa kế, bảo vệ quyền lợi người phụ nữ; xử nặng những người phạm tội xâm phạm luân thường đạo lý của dân tộc như tội ác nghịch: Đánh, mưu giết ông bà, cha mẹ... tội bất nghĩa: Giết quan lại, giết thầy học...

Từ những vấn đề trên, cho thấy, tính nhân văn trong thực hiện hình luật (kết hợp đức trị và pháp trị) là những giá trị độc đáo trong truyền thống văn hóa pháp lý “hình luật” Việt Nam.

(2) Bảo đảm quyền con người trong thực hiện hình luật.

Cùng với tư tưởng kết hợp đức trị và pháp trị, truyền thống văn hóa pháp lý hình luật Việt Nam luôn bảo vệ quyền con người. Quyền con người dù tiếp cận ở góc độ nào cũng phải thừa nhận rằng, cái cốt lõi và thực chất của quyền con người là quyền được sống, được chăm sóc, được bảo vệ và tất cả các quyền khác của con người chỉ được thực hiện và chỉ có ý nghĩa khi quyền sống, quyền được chăm sóc, được bảo vệ được tôn trọng, bảo đảm trong thực tế và được thể chế hóa bằng pháp luật, đạo luật. Trong lịch sử NN&PL phong kiến Việt Nam đến thời nhà Tiền Lê chưa có pháp luật thành văn, quyền con người chưa được đảm bảo đầy đủ về mặt pháp lý. Dưới triều Lý, Trần quyền con người được pháp luật thành văn bảo vệ. Đỉnh cao của truyền thống bảo vệ quyền con người được kết tinh trong Bộ QTHL (Bộ luật Hồng Đức) thời Lê sơ. Bộ QTHL có 6 quyển, 13 chương, 722 điều. Trong đó có nhiều chế định pháp luật tiến bộ, thừa nhận và bảo vệ những quyền cơ bản nhất của con người. Bộ Luật đưa ra nhiều quy định cấm quan lại, những kẻ có chức quyền không được tự tiện quấy nhiễu nhân dân (các Điều 304, 632,...); quan lại phải đảm bảo an ninh, an toàn cho dân (các Điều 458, 645, 646, 647, 648, 648...), phải chăm sóc những người già cả, trẻ mồ côi, người tàn tật, thấp hèn... (các Điều 294, 295,...), không được lợi dụng chức quyền để tham ô, chiếm đoạt tiền bạc, tài sản của dân...

Mặc dù còn có những hạn chế nhất định không thể tránh khỏi, nhưng căn cứ vào nội dung, tính chất khi đề cập đến quyền con người, có thể khẳng định rằng, Bộ luật hướng đến các giá trị nhân văn và quyền con người nhiều giá trị và ý nghĩa tiến bộ, tích cực, đặc sắc. Giáo sư Olivier Oldman, chủ nhiệm khoa Luật Đông Á, thuộc trường Luật Đại Học Harvard, đã đánh giá: “Bộ luật thời Lê của nước Việt Nam truyền thống là một công trình bất hủ ở vùng đại Đông Á truyền thống ... Chúng ta thấy triều Lê vào những thế kỷ đặc sắc của mình đã nỗ lực xây dựng một quốc gia vững mạnh như thế nào để bảo vệ những quyền hợp pháp của con người thông qua một hệ thống pháp luật tiến bộ, trong đó có nhiều điều đã có thể sánh ngang về mặt chức năng với những quan điểm pháp luật phương Tây cận hiện đại”⁽⁴⁾. Tại cuộc hội thảo “QTHL - Những giá trị lịch sử và đương đại góp phần xây dựng Nhà nước pháp quyền ở Việt Nam”, được tổ chức tại Thanh hóa ngày 17-18/3/2007, cố Phó Thủ tướng Trương Vĩnh Trọng và các nhà khoa học đều chung khẳng định: QTHL là một di sản pháp luật đặc sắc và độc đáo của dân tộc ta. Đây là bộ luật không chỉ có ý nghĩa đối với Việt Nam mà còn có ý nghĩa đối với các nhà nghiên cứu trên thế giới. Truyền thống pháp lý thời Lê sơ là giá trị mà các nhà luật học, nhà sử học, cán bộ quản lý nghiên cứu, tiếp thu và vận dụng những tư tưởng luật pháp tiến bộ, những bài học, kinh nghiệm quý báu của cha ông ta trong thời đại mới. Đây cũng là việc làm rất cần thiết và có ý nghĩa thực tiễn quan trọng trong bối cảnh đất nước ta đang xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân⁽⁵⁾.

(3) Luật hóa cơ chế kiểm soát quan lại (thực hiện luật hôn ty).

Bộ QTHL đã luật hóa cơ chế kiểm soát quan lại bằng chế định hôn ty (luật hôn ty). Luật hôn ty nghĩa gốc là tránh đi hoặc né tránh. Đây là những chế định nguyên tắc pháp lý quan trọng trong tổ chức bộ máy chính quyền thời phong kiến, bắt đầu được đặt ra từ thời vua Lê Thánh Tông, và được kế thừa, bổ sung vào thời vua Minh Mạng, vua Thiệu Trị (nhà Nguyễn) và tiếp tục được thực hiện vào các triều vua Nguyễn. Trong QTHL có nhiều điều quy định về hôn ty, nhưng tựu trung có 5 vấn đề là: (1) Quan lại không được lấy vợ, kết làm

thông gia với người ở nơi mình cai quản; (2) Không đưa quan lại về quê hương bản quán trị nhậm; (3) Quan lại không được tậu đất, vườn ruộng, nhà cửa tại nơi cai quản; (4) Quan lại không được lấy người cùng quê làm người giúp việc; (5) Người có quan hệ thầy trò, bạn bè không được làm việc tại cùng một công sở. Đến thời Minh Mạng luật hôn ty còn triệt để hơn, được mở rộng phạm vi, đối tượng áp dụng và bổ sung những quy định mới, như: Quan lại ở các nha thuộc phủ, huyện ai là người cùng làng thì phải chuyển đi nha môn khác làm việc. Quan lại không được coi thi, chấm thi ở nơi nào có những người ruột thịt, thân quen ứng thi... Những quy định này rất cụ thể, đối tượng và phạm vi áp dụng luật rất rộng, đã góp phần làm cho bộ máy nhà nước được củng cố, tránh được tình trạng cục bộ, bè phái, địa phương chủ nghĩa, các cơ quan nhà nước hoạt động có hiệu lực và hiệu quả hơn.

3. Vận dụng truyền thống hình luật trong hoàn thiện hệ thống pháp luật phù hợp với yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân trong giai đoạn hiện nay

Thứ nhất, tiếp tục pháp điển hóa pháp luật hình sự. Các công trình mang tính chất PDH dưới các thời Lý, Trần, Lê, Nguyễn mà tiêu biểu nhất là bộ QTHL thời Lê sơ đã tập hợp các quy định pháp luật, kể cả luật tục, luật thành văn và những kinh nghiệm tiếp thu của pháp luật nước ngoài (chủ yếu là pháp luật của các triều đại phong kiến Trung Hoa). Trong điều kiện hiện nay, các công trình pháp luật trên vẫn còn nguyên giá trị nghiên cứu, tham khảo.

Ngày nay, PDH là công việc để bảo đảm trật tự của hệ thống pháp luật. Thực tiễn nước ta, dù đã có Chiến lược lập pháp đến năm 2010, định hướng đến năm 2020, nhưng hệ thống pháp luật của Việt Nam chưa được hoàn thiện đối với tất cả các lĩnh vực. Với luật hình sự, phải tiếp tục đẩy mạnh việc cụ thể hóa Nghị quyết số: 81/NQ-CP ngày 25-5-2020 của Chính phủ phê duyệt kết quả pháp điển hệ thống QPPL. PDH pháp luật hình sự thực hiện trên cơ sở khoa học - thực tiễn, đáp ứng được những yêu cầu, đòi hỏi cấp bách của thực tiễn xã hội trong giai đoạn mới. Đây là tiền đề quan trọng trong tiến trình hoàn thiện luật hình sự Việt Nam, bảo đảm sự

cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013, bảo đảm sự kết hợp hài hòa các giá trị pháp luật truyền thống của dân tộc với các thành tựu tiên tiến của khoa học pháp lý trên thế giới.

Thứ hai, vận dụng tính nhân văn và bảo đảm quyền con người trong truyền thống văn hóa pháp lý “hình luật” vào xây dựng hệ thống pháp luật phù hợp với yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân. Hệ thống pháp luật nước ta phải cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp năm 2013 về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam; bảo đảm quyền con người, quyền công dân. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, xử lý nghiêm minh kịp thời mọi vi phạm pháp luật nhằm thực hiện và bảo vệ được các quyền tự do dân chủ, đặc biệt là quyền tự do kinh doanh và lợi ích hợp pháp của Nhân dân, ngăn ngừa mọi sự tùy tiện lạm quyền từ phía cơ quan nhà nước, cán bộ công chức nhà nước, đồng thời ngăn ngừa hiện tượng dân chủ cực đoan, vô kỷ luật, thiếu kỷ cương. Trong Nhà nước, mọi tổ chức hoạt động phải dựa trên cơ sở pháp luật, tuân thủ pháp luật, thực hiện pháp luật, chịu trách nhiệm trước công dân về mọi hoạt động của mình.

Vận dụng tính nhân văn và bảo đảm quyền con người trong truyền thống VHPL “hình luật” vào xây dựng hệ thống pháp luật đồng thời với xây dựng Nhà nước pháp quyền hiện nay, thì yêu cầu pháp luật phải quy định cụ thể công dân bình đẳng với nhà nước về quyền và nghĩa vụ trên nền tảng pháp luật vào Hiến pháp và sớm cụ thể hóa Điều 14 Hiến pháp năm 2013: “Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật. Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng”. Quyền công dân được quy định trong Hiến pháp, đưa Hiến pháp vào đời sống xã hội và có cơ chế bảo Hiến phù hợp ở giai đoạn mới.

Thứ ba, luật hóa việc kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ vào luật hình sự. Kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ là việc

sử dụng cơ chế, biện pháp nhằm thực hiện nghiêm túc các quy định về công tác cán bộ; phòng ngừa, ngăn chặn, phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm các quy định của Đảng, Nhà nước, nhất là các hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn, lạm quyền, lộng quyền hoặc không thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và những việc phải làm trên cương vị được giao trong công tác cán bộ. Xuất phát từ tính nghiêm khắc của luật hình sự, luật hóa việc kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ vào luật hình sự nhằm làm cho cán bộ không muốn hoặc không dám lạm quyền, lộng quyền trên cương vị công tác mình được giao; từ đó ngăn chặn lợi ích nhóm trong công tác cán bộ; phòng chống tham nhũng đạt kết quả cao. Sự luật hóa này thật sự kế thừa các giá trị “luật hồi ty” trong truyền thống hình luật thời ở các triều Lê, Nguyễn của dân tộc ta.

Lịch sử NN&PL Việt Nam đã hình thành một truyền thống VHPL với những giá trị tốt đẹp, trong đó có truyền thống VHPL “hình luật” được các thế hệ người Việt kế thừa và phát huy qua nhiều thế hệ. Ngày nay, những giá trị ấy đang phát huy tác dụng tích cực trong xây dựng nền VHPL nước ta hiện nay. Vì vậy, trong xây dựng VHPL hiện nay, chúng ta cũng cần nhận diện, phát huy những giá trị truyền thống VHPL “hình luật” trong xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật hiện nay nói chung và luật hình sự nói riêng trong tiến trình thực hiện đồng bộ việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cải cách hành chính, cải cách tư pháp trong giai đoạn phát triển mới của cách mạng Việt Nam ■

⁽¹⁾ TS Nguyễn Đình Lộc, *Truyền thống pháp điển hóa qua các triều đại phong kiến Việt Nam* - http://www.nclp.org.vn/nha_nuoc_va_phap_luat/lich-su-nha-nuoc-va-phap-luat/truyen-thong-phap-111ien-hoa-qua-cac-trieu-111ai-phong-kien-viet-nam.

⁽²⁾ Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2014, tập 4, tr.261.

⁽³⁾ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, tập 1, tr.278 (Quyển II (Bản kỷ) - Kỷ nhà Lý).

⁽⁴⁾ T.Lecode (1987), *Ohio University press, Ohio London*, (Nguyễn Ngọc Huy, Tạ Văn Tài, Trần Văn Tài, Trần Văn Liêu dịch từ in trong “*Một số chuyên đề lịch sử Việt Nam*” (Trần Bá Đệ chủ biên) (2007), Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, tr.102.

⁽⁵⁾ <http://www.thanhhoa.gov.vn>, Hội thảo quốc gia “Quốc triều hình luật - những giá trị lịch sử và đương đại góp phần xây dựng Nhà nước pháp quyền ở Việt Nam”.

5 NĂM ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) Ở THÀNH PHỐ CẦN THƠ - KẾT QUẢ VÀ GỢI MỞ MỘT SỐ GIẢI PHÁP

TS HUỖNH HẢI ĐẶNG
TRƯỞNG KIỀU LINH

Trường Chính trị thành phố Cần Thơ

• **Tóm tắt:** Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là vấn đề được nhiều nhà khoa học quan tâm và có rất nhiều công trình khoa học được công bố liên quan đến FDI trong thời gian qua. Bài viết là sự nhìn nhận đánh giá khái quát về thực trạng FDI trên địa bàn thành phố Cần Thơ giai đoạn 2015-2020, trên cơ sở những thành tựu và vấn đề tồn tại, khó khăn, bất cập, tác giả đã gợi ý một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả thu hút, lựa chọn vốn FDI vào thành phố Cần Thơ trong thời gian tới góp phần tăng nguồn vốn đầu tư xây dựng và phát triển thành phố Cần Thơ theo định hướng thành phố sinh thái, văn minh, hiện đại, tăng trưởng kinh tế xanh, bền vững.

• **Từ khóa:** Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), thành phố Cần Thơ

1. Đặt vấn đề

Kinh tế thành phố Cần Thơ giai đoạn (2015-2020) đạt mức tăng trưởng khá; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng dịch vụ và công nghiệp là chủ đạo; tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tăng bình quân 7,53%. Thời gian qua, thành phố đã triển khai nhiều giải pháp tháo gỡ khó khăn, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế đầu tư và phát triển nhanh, năng lực cạnh tranh kinh tế của thành phố thuộc nhóm khá so với cả nước. Năm 2020, thành phố có 225 dự án đầu tư còn hiệu lực, tổng vốn đầu tư trên 84.125 tỷ đồng, trong đó có 86 dự án đầu tư nước ngoài (FDI), vốn đầu tư 15.981 tỷ đồng, đóng góp tích cực vào việc thực hiện các mục tiêu tăng trưởng kinh tế - xã hội của Cần Thơ⁽⁶⁾. Tuy nhiên, nếu so với nhiều địa phương khác, FDI trên địa bàn thành phố còn khá khiêm

tốn, vốn đăng ký đầu tư rất cao nhưng vốn thực hiện thấp. Việc đánh giá thực trạng thu hút FDI và gợi ý các giải pháp thiết thực để đẩy mạnh hoạt động thu hút FDI cho thành phố đạt hiệu quả nhất là việc làm cấp thiết.

2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn thành phố Cần Thơ giai đoạn 2015-2020

2.1. Về thành tựu

Thứ nhất, vốn FDI ngày càng tăng, cơ cấu vốn và sự đa dạng về cơ cấu quốc gia, vùng lãnh thổ đầu tư góp phần tăng vốn đầu tư và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. (1) Số lượng dự án và doanh nghiệp FDI ngày tăng lên: số lượng dự án tăng từ 69 dự án (năm 2015) lên 86 dự án (năm 2019) với tổng vốn đăng ký 725.427,416 tỷ đồng (thực hiện 13.827,18 tỷ đồng). Số lượng doanh nghiệp FDI tăng từ 25 doanh nghiệp (năm 2015) lên 34 doanh nghiệp (năm 2019). Phân theo hình thức đầu

tư thì Cần Thơ có 23 doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và 11 doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài⁽⁸⁾. (2) *Quy mô, cơ cấu vốn, giải ngân của dự án FDI*: Thời gian qua Cần Thơ có 27 quốc gia, vùng lãnh thổ đầu tư. Tính đến cuối năm 2019: 15 dự án có vốn đầu tư của Hàn Quốc (trong đó có 13 dự án 100% vốn đầu tư của Hàn Quốc và 02 dự án Hàn Quốc liên doanh) với vốn đầu tư đăng ký là 264.570,512 tỷ đồng (13 dự án), Hồng Kông có 09 dự án, với vốn đăng ký là 95.681,777 tỷ đồng, Singapore có 08 dự án với vốn đầu tư đăng ký là 127.903,328 tỷ đồng, Nhật Bản có 08 dự án (trong đó có 06 dự án 100% vốn đầu tư của Nhật Bản và 02 dự án Nhật Bản liên doanh) với vốn đầu tư đăng ký là 31.213,620 tỷ đồng (06 dự án)⁽⁸⁾. (3) *Quy mô vốn cuối năm của doanh nghiệp FDI giai đoạn 2015-2019 có sự gia tăng qua các năm*. Năm 2019 tăng gấp 1,9 lần so với năm 2015, 1,82 lần so với năm 2016; 1,49 lần so với năm 2017; 1,11 lần so với năm 2018. Quy mô vốn của doanh nghiệp FDI tại thời điểm năm 2019 đạt 8.522,215 tỷ đồng⁽⁵⁾. Giai đoạn 2015-2020, số vốn FDI lũy kế giải ngân thực hiện bình quân hàng năm đạt khoảng 59% so với số vốn dự án lũy kế đăng ký. Cụ thể: 35% (năm 2015), 64% (năm 2016, 2017), 69% (năm 2018), 63% (năm 2019)⁽⁸⁾.

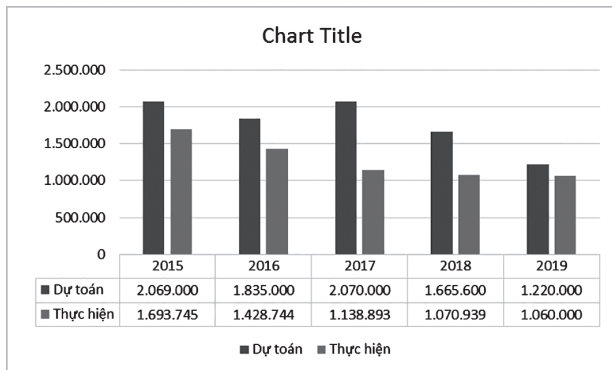
Thứ hai, vốn FDI góp phần thúc đẩy chuyển giao công nghệ, có tác động lan tỏa đến các thành phần kinh tế khác. Công nghệ có một vai trò hết sức quan trọng đối với tốc độ tăng trưởng kinh tế ở Cần Thơ, nó có thể là hiệu ứng cho cả vùng đồng bằng sông Cửu Long. FDI góp phần thúc đẩy chuyển giao công nghệ, phát triển một số ngành kinh tế chủ lực của địa phương như: công nghiệp chế biến, chế tạo, lắp ráp ô tô, xe máy, các ngành dịch vụ... Hiện tại thành phố có đến 39 dự án trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo... Hầu hết các doanh nghiệp FDI áp dụng phương thức quản lý tiên tiến, các công nghệ hiện đại và được chuyển giao thông qua các hợp đồng chuyển giao công nghệ.

Thứ ba, vốn FDI góp phần tạo việc làm và thu nhập cho người lao động. Qua những năm hoạt động, các doanh nghiệp có vốn FDI ở Cần Thơ đã góp phần tạo ra việc làm ngày càng tăng. Số lượng lao động của doanh nghiệp FDI tại thành phố ngày một tăng thêm, năm sau cao hơn năm trước. Nếu như năm 2015 là 6.172 người thì đến năm 2019 đã lên đến 15.449 người (tăng 9.277 người). Do Cần Thơ là trung tâm giáo dục và đào tạo của vùng đồng bằng Sông Cửu Long, là nơi tập trung nhiều cơ sở giáo dục và đào tạo uy tín, là nơi tiếp nhận lượng lao động có chất lượng chuyển dịch từ các địa phương khác về tập trung tại thành phố, vì thế chất lượng lao động tại địa bàn cung cấp cho các doanh nghiệp FDI được đảm bảo.

Các doanh nghiệp FDI còn góp phần tạo ra lực lượng lao động lành nghề. Khi làm việc trong các doanh nghiệp FDI, đội ngũ lao động động có điều kiện học hỏi, tiếp thu kỹ thuật mới, công nghệ hiện đại, cách thức tổ chức, quản lý, tác phong làm việc và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ được nâng cao. Thông qua đội ngũ lao động này đã tác động đến các doanh nghiệp trong nước đầu tư thiết bị, nâng cao công nghệ vào quá trình sản xuất của doanh nghiệp để tăng sức cạnh tranh; đó là điều kiện để thành phố Cần Thơ có thể phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp FDI ở thành phố Cần Thơ tăng đều qua các năm. Nếu năm 2015, thu nhập của lao động mới đạt 407,745 tỷ đồng thì đến năm 2018 là 673,357 tỷ đồng, (tăng 265,612 tỷ đồng). Có thể thấy các doanh nghiệp FDI có những đóng góp nhất định đến thu nhập của lao động.

Thứ tư, vốn FDI đóng góp nguồn thu vào ngân sách địa phương. Một trong những kết quả cụ thể là khu vực FDI đóng góp đáng kể nguồn thu ngân sách cho địa phương. Theo kết quả khảo sát tại Cục Thuế thành phố Cần Thơ, những năm qua các doanh nghiệp FDI đã đóng góp đáng kể vào ngân sách thành phố (xem biểu đồ).

Đơn vị tính: Triệu đồng



Biểu đồ: Tổng thu ngân sách đối với doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố Cần Thơ (giai đoạn 2015 - 2019)

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát tại Cục Thuế thành phố Cần Thơ

2.2. Về hạn chế

Thứ nhất, hoạt động thu hút FDI trong giai đoạn 2015 - 2020 chưa thật sự hiệu quả. Số lượng dự án, doanh nghiệp FDI của thành phố Cần Thơ còn ít, đóng góp vào ngân sách nhà nước góp phần vào tăng vốn đầu tư và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế còn khiêm tốn. Mặc dù lượng vốn FDI đầu tư tăng lên từng năm song tỷ lệ vốn FDI trong cơ cấu vốn đầu tư trên địa bàn thành phố Cần Thơ giai đoạn 2015-2019 còn thấp, vốn FDI chỉ chiếm 2,94% (13.827,18 tỷ đồng) trong tổng vốn đầu tư trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Trong khi vốn khu vực nhà nước chiếm 36,95% (173.932,43 tỷ đồng), vốn khu vực ngoài nhà nước chiếm 60,11% (282.963,53 tỷ đồng).

Quy mô vốn dự án đăng ký mới vào Cần Thơ thấp, không ổn định và có xu hướng giảm mạnh vào năm 2017 và năm 2018 do số lượng dự án đăng ký mới biến động giảm. Quy mô vốn đăng ký mới lũy kế từng năm giảm. Năm 2016 (từ 979,9 triệu USD xuống 596 triệu USD, giảm 39%), trong khi năm 2016 số lượng vốn dự án đăng ký mới biến động tăng mạnh (từ 42 triệu USD lên 177 triệu USD, tăng 23,73%).

Quy mô vốn đăng ký mới lũy kế năm 2016-2019 có xu hướng tăng đều, nhưng số lượng vốn đăng ký mới giảm đột biến (từ 177 triệu USD xuống 8,4 triệu USD, giảm 95,25% vào năm 2017 và 10 triệu USD, giảm 94,35%

vào năm 2018), có xu hướng tăng vào năm 2019 lên 43,68 triệu USD⁽⁸⁾. Từ đầu năm 2020, tỷ lệ này có xu hướng giảm xuống do ảnh hưởng của dịch bệnh covid-19 gây khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Cần Thơ có 27 quốc gia, vùng lãnh thổ đầu tư. Tuy nhiên chỉ tập trung vào một số đối tác chiến lược. Các đối tác có nhiều dự án và vốn đăng ký như: Hàn Quốc, Nhật Bản, Hồng Kông, Singapore....

Thứ hai, vốn FDI đóng góp nguồn thu vào ngân sách địa phương còn quá ít so với nhiều nỗ lực về chính sách ưu đãi, xúc tiến, hỗ trợ và ưu tiên nguồn lực cho thành phần kinh tế này. Nguồn thu ngân sách nhà nước từ các doanh nghiệp FDI trên địa bàn chủ yếu từ nguồn thu thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế gián thu, một số hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của luật thuế tiêu thụ đặc biệt như: thuốc lá, bia rượu,... Điều này cho thấy việc thu hút nguồn vốn FDI vào thành phố Cần Thơ trong thời gian qua chưa hiệu quả, chưa đáp ứng yêu cầu cho tăng trưởng xanh của thành phố.

Theo kết quả khảo sát tại Cục Thuế thành phố Cần Thơ, nguồn thu (%) thực hiện so với dự toán thu ngân sách đối với doanh nghiệp FDI qua từng năm giai đoạn 2015-2019 thấp hơn so với doanh nghiệp nhà nước và khu vực kinh tế ngoài quốc doanh. Cụ thể, năm 2019 thu từ khu vực doanh nghiệp FDI chỉ đạt 86% so với dự toán trong khi đó thu từ khu vực ngoài quốc doanh đạt 117,4%, thu từ doanh nghiệp nhà nước đạt 98,4% so với dự toán. Riêng năm 2017 và năm 2018 do tình hình sản xuất kinh doanh, tiêu thụ hàng hóa của doanh nghiệp FDI không đạt doanh thu và thu lợi nhuận không cao nên thu từ doanh nghiệp FDI chỉ đạt 55% (năm 2017), 64,3% (năm 2018) so với dự toán năm. Năm 2018, thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đối với doanh nghiệp FDI đạt 94% so với năm 2017 và năm 2019 đạt 99% so với dự toán năm 2018, tuy nhiên năm 2019 chỉ thu đạt 1.060 tỷ đồng (so với dự toán 1.220 tỷ đồng), năm 2018 chỉ thu đạt 1.070,939 tỷ đồng. Giảm hơn nhiều so với các năm 2015 (1.693,745 tỷ đồng), năm 2016 (1.428,744 tỷ đồng), năm 2017 (1.138,893 tỷ đồng).

Nguồn thu ngân sách nhà nước từ các doanh nghiệp FDI trên địa bàn chủ yếu từ nguồn thu thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế gián thu. Nguồn thu từ thuế thu nhập đặc biệt chiếm tỷ trọng khá cao trong nguồn thu ngân sách nhà nước của thành phố Cần Thơ trong khu vực FDI.

Thứ ba, công tác quản lý thị trường, thanh tra, kiểm tra việc sản xuất và lưu thông hàng hóa trên địa bàn, nhất là thị trường hàng hóa nhập lậu, gian lận còn bất cập. Điều đó làm ảnh hưởng đến môi trường kinh doanh của doanh nghiệp FDI dịch chuyển dòng vốn đầu tư sang thị trường khác. Giai đoạn 2015-2019, thu ngân sách nhà nước khu vực doanh nghiệp FDI không đạt dự toán kế hoạch do nguồn thu chủ yếu là của Công ty trách nhiệm hữu hạn Vinataba Philipmoris, Nhà thầu Dalim (Công ty trách nhiệm hữu hạn Dalim Industrial) chiếm đến 80% trong nguồn thu của khu vực FDI trên địa bàn. Tuy nhiên 02 công ty này trong thời gian qua gặp nhiều khó khăn nên ảnh hưởng đáng kể đến nguồn thu ngân sách hàng năm so với dự toán kế hoạch thu ngân sách nhà nước. Do bị ảnh hưởng luật phòng chống tác hại của thuốc lá và nạn thuốc lá nhập lậu tràn lan trên thị trường, đáng chú ý là Công ty Vinataba Philipmoris đã điều chỉnh dòng vốn đầu tư sang thị trường Trung Quốc. Năm 2015 thu không đạt so với dự toán đối với Công ty Vinataba Philipmoris là 248 tỷ đồng. Năm 2016 thu hụt dự toán 375,257 tỷ đồng (trong đó thu hụt so với dự toán đối với Công ty Vinataba Philipmoris là 56 tỷ đồng). Năm 2017 hụt 930 tỷ đồng (trong đó hụt so với dự toán đối với Công ty Vinataba Philipmoris lên đến 746 tỷ đồng) do Công ty này thành lập thêm nhà máy thuốc lá ở Trung Quốc.

Thứ tư, Cần Thơ là đô thị loại I trực thuộc Trung ương không nằm trong danh mục các địa bàn được ưu đãi đầu tư theo quy định nên giá thuê đất khá cao so với các tỉnh lân cận như: Vĩnh Long, Hậu Giang,... đã làm ảnh hưởng lớn đến việc thu hút các nhà đầu tư đến với thành phố Cần Thơ. Cạnh tranh

trong việc thu hút đầu tư giữa các tỉnh, thành trong khu vực đã tạo nên sự dịch chuyển của các nhà đầu tư sang các địa phương lân cận, với vị trí địa lý tương đồng nhất định, nhưng tiền thuê đất và các điều kiện ưu đãi có lợi cho nhà đầu tư.

Thứ năm, hiệu quả nguồn vốn FDI chưa cao, các dự án chủ yếu tập trung vào các khu du lịch sinh thái, phát triển chợ và các ngành gia công, lắp ráp có giá trị gia tăng thấp; dự án đầu tư vào hạ tầng còn ít, tỷ trọng dự án đầu tư vào khu vực công nghiệp, nông nghiệp rất thấp, nhất là khu vực nông nghiệp chưa thu hút được nhiều dự án, trong khi thành phố Cần Thơ có nhiều thế mạnh. Trong khu vực thương mại, dịch vụ và xây dựng nhiều dự án có quy mô khá lớn song có ít dự án triển khai đúng tiến độ. Việc thu hút đầu tư vào khu vực dịch vụ trung gian, dịch vụ giá trị gia tăng, môi trường,... còn nhiều hạn chế. Các dự án hiện nay chỉ tập trung tại các quận gần trung tâm thành phố như quận Ninh Kiều, Bình Thủy, Cái Răng, nơi có điều kiện thuận lợi về kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực, thị trường tiêu thụ sản phẩm, không khai thác được lợi thế của các quận huyện còn lại.

3. Khuyến nghị một số giải pháp

Một là, nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và lĩnh vực hợp tác quốc tế của thành phố Cần Thơ. Cần tiếp tục củng cố và tăng cường quan hệ với các đối tác hữu nghị truyền thống. Mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hợp tác với bạn bè quốc tế; tăng cường mối quan hệ với các Lãnh sự quán, Đại sứ quán các nước tại Việt Nam. Cần rà soát, đẩy mạnh triển khai các hoạt động cụ thể theo các biên bản thỏa thuận đã ký kết với các địa phương, đưa các nội dung đã ký kết vào thực tế, đạt hiệu quả. Tăng cường vận động, kêu gọi FDI đầu tư vào các lĩnh vực cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

Hai là, nâng cao hiệu quả trong việc hoạch định chiến lược, định hướng thu hút, lựa chọn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của chính quyền thành phố Cần Thơ. Xây dựng các tiêu chí về đầu tư để lựa chọn, ưu

tiên thu hút đầu tư phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực, địa bàn của Cần Thơ. Hoàn thiện quy hoạch, chính sách đất đai, mặt bằng, xây dựng các chính sách đặc thù, hoàn thiện các chính sách khuyến khích, hỗ trợ thu hút vốn FDI vào Cần Thơ. Thực hiện tốt chính sách ưu đãi về thuế nhằm khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp khi gặp khó khăn do tác động từ thị trường để doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả. Chính sách ưu đãi phải sát với điều kiện thực tế và chọn lọc, thận trọng khi vận dụng. Các ưu đãi được công khai, công bằng; các điều kiện rõ ràng, đơn giản, dễ dàng, nhanh chóng. Xóa bỏ những chính sách, quy định về đất đai không phù hợp, thay vào đó bằng những chính sách phù hợp hơn, nhằm tháo gỡ những vướng mắc khi định giá đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng gây phiền hà, chậm trễ.

Ba là, cần vận dụng linh hoạt để lựa chọn và hướng các nhà đầu tư nước ngoài vào các ngành xác định mũi nhọn, thế mạnh như: các dự án phát triển công nghệ thông tin, công nghệ phần mềm, tin học, điện tử, cơ khí chính xác, tự động hóa và đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp đang hoạt động trong các khu công nghiệp.

Bốn là, tăng cường hoạt động xúc tiến đầu tư, quảng bá hình ảnh địa phương để thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Cần nghiên cứu, đánh giá tiềm năng, thị trường, xu hướng, đối tác đầu tư. Xây dựng danh mục dự án mời gọi đầu tư. Xây dựng tài liệu, ấn phẩm trên nhiều lĩnh vực để phục vụ công tác xúc tiến đầu tư theo từng thời kỳ phù hợp với các đối tác để tuyên truyền, quảng bá giới thiệu môi trường, chính sách, tiềm năng và cơ hội đầu tư của Cần Thơ.

Năm là, cần bám sát vào mục tiêu định hướng phát triển thành phố Cần Thơ theo Nghị quyết 59-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Cần Thơ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Theo đó trong quá trình phát triển kinh tế của Cần Thơ, đặc biệt, thu hút các dự án FDI cần đảm bảo quốc phòng an ninh

theo tinh thần Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20-8-2009 của Bộ Chính trị, tránh bị động, bất ngờ; kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế bền vững, bảo đảm quốc phòng an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái, tăng trưởng xanh, đô thị hóa với xây dựng nông thôn mới. Tăng cường giao lưu, học hỏi kinh nghiệm trong việc thu hút FDI của các tỉnh, thành phố có nhiều kinh nghiệm, đặc biệt là các FDI “sạch”, gắn với bảo vệ môi trường và tăng trưởng bền vững.

Tóm lại, FDI là cần thiết cho sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam, cũng như đối với thành phố Cần Thơ, nhưng không vì thế mà chúng ta trở nên dễ dãi, hạ thấp yêu cầu, tiêu chuẩn trong cấp phép các dự án FDI. Cần Thơ cần thực hiện các giải pháp trên cơ sở lợi ích căn bản lâu dài, lựa chọn đối tác, dự án phù hợp với quy hoạch chung của quốc gia, của thành phố, góp phần tăng nguồn vốn đầu tư xây dựng và phát triển thành phố Cần Thơ trở thành thành phố sinh thái, văn minh, hiện đại, tăng trưởng kinh tế xanh theo hướng bền vững ■

Tài liệu tham khảo:

1. Chính phủ (2013), Nghị quyết số 103/NQ-CP, ngày 29/8/2013 về định hướng nâng cao hiệu quả thu hút, sử dụng và quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian tới.
2. Chính phủ (2018), Nghị định số 103/2018/NĐ-CP ngày 07/8/2018 quy định một số cơ chế đặc thù về đầu tư, tài chính, ngân sách và phân cấp quản lý đối với thành phố Cần Thơ.
3. Bộ Chính trị (2019), Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.
4. Bộ Chính trị (2020), Nghị quyết 59-NQ/TW ngày 05/8/2020 về xây dựng và phát triển thành phố Cần Thơ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
5. Cục Thống kê thành phố Cần Thơ (2019), *Niên giám thống kê thành phố Cần Thơ năm 2018*, Cần Thơ.
6. Đảng bộ thành phố Cần Thơ (2020), *Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố Cần Thơ lần thứ XIV nhiệm kỳ 2020 - 2025*.
7. Trần Trung Chuyển, Huỳnh Hải Đăng (2019), *Thực trạng và giải pháp thúc đẩy đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*, Tạp chí Khoa học và Kinh tế phát triển - Đại học Nam Cần Thơ, Số 5 + 6 (2019).
8. Huỳnh Hải Đăng (2020), *Hoạt động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào thành phố Cần Thơ. Thực trạng và giải pháp*, Đề tài khoa học cấp cơ sở Trường Chính trị thành phố Cần Thơ.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ TUẦN HOÀN Ở TỈNH CÀ MAU

✦ **ThS LÊ MINH ĐỒNG**

Trưởng Chính trị tỉnh Cà Mau

• **Tóm tắt:** Kinh tế tuần hoàn (KTTH) là mô hình có nhiều ưu điểm vượt trội, chính vì thế nó được các nước phát triển trên thế giới nghiên cứu và vận dụng vào nền kinh tế của mình tương đối sớm như: Hà Lan năm 1979, Nhật Bản năm 1991 hay Đức năm 1996. Đối với Việt Nam, mô hình KTTH khá mới, nó chỉ mới được đề cập đến trong một vài năm gần đây và dần trở thành phong trào mạnh mẽ từ các nhà nghiên cứu, các doanh nghiệp đến các trường Đại học. Tuy nhiên, xét về góc độ chủ trương và chính sách, đến nay Đảng và Nhà nước ta chưa có quan điểm, chính sách nào trực tiếp đến phát triển KTTH ở Việt Nam. Chính vì vậy, việc nghiên cứu phát triển mô hình KTTH ở Việt Nam của các nhà khoa học là hết sức cần thiết, qua đó làm luận chứng, luận cứ khoa học là cơ sở cho Đảng và Nhà nước ta hoạch định, xây dựng, ban hành chủ trương, chính sách hiệu quả nhất.

• **Từ khóa:** Kinh tế tuần hoàn, nguyên tắc trong kinh tế tuần hoàn, tỉnh Cà Mau

1. Lý luận chung về kinh tế tuần hoàn

Thứ nhất, tính tất yếu phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam. Như chúng ta đã biết, Việt Nam chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Cho đến nay, chúng ta đã đạt được nhiều thành tựu, đưa nước ta đang ngày càng có thế và lực trên trường quốc tế: Đáng chú ý hơn trong thời gian vừa qua khi đại dịch covid-19 diễn ra đã ảnh hưởng rất lớn đến nền kinh tế của toàn cầu, trong khi đó Việt Nam là điểm sáng của thế giới.

Tuy nhiên, nhìn lại suốt chiều dài lịch sử nền kinh tế nước ta đã có nhiều thay đổi, có lúc thăng trầm, có lúc vượt trội. Trong giai đoạn 1991 đến năm 2010, nền kinh tế chủ yếu phát triển theo chiều rộng, tăng trưởng

kinh tế chủ yếu dựa vào lao động giá rẻ, tăng lượng vốn đầu tư, công nghệ lạc hậu, đặc biệt là tăng cường khai thác tài nguyên thiên nhiên, điều đó đã ảnh hưởng đến tính bền vững về phát triển kinh tế (PTKT), tính bền vững về nguồn tài nguyên và đe dọa đến môi trường. Trước tình hình đó, từ năm 2011 chúng ta chuyển sang phát triển nền kinh tế không thuần nhất theo chiều rộng mà có sự phát triển kết hợp giữa chiều rộng và chiều sâu. Xét cho cùng, đến nay nền kinh tế chúng ta cũng là nền kinh tế tuyến tính truyền thống, đó là thường bắt đầu từ khai thác tài nguyên thiên nhiên, đến sản xuất, tiêu dùng và cuối cùng là thải loại. Do vậy, khiến tài nguyên liên tục bị khai thác và các phế thải của nguồn tài nguyên này đang là gánh nặng của vấn đề môi trường.

Việt Nam là quốc gia có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng trên thế giới. Tuy nhiên, do quản lý thiếu đồng bộ,

công nghệ khai thác lạc hậu, nhất là việc khai thác, sử dụng nhiều nhóm tài nguyên chưa hợp lý... đang là những nguyên nhân dẫn đến lãng phí nguồn lực quốc gia, tài nguyên bị suy thoái, cạn kiệt, đe dọa ô nhiễm môi trường, sự phát triển bền vững của đất nước. Chúng ta từ một nước xuất siêu than đá đã trở thành nước nhập khẩu than đá, riêng 7 tháng đầu năm 2020 chúng ta chi 2,6 tỷ USD để nhập 36,5 triệu tấn. Bên cạnh đó, nhập khẩu rất nhiều nguyên nhiên liệu khác phục vụ cho PTKT như dầu thô, sắt thép các loại, các kim loại thường, chất dẻo nguyên liệu, phụ liệu cho dệt may và da giày. Chính vì nền kinh tế của chúng ta đang phát triển theo mô hình kinh tế tuyến tính nên vấn đề ô nhiễm môi trường đang theo xu hướng xấu. Những vấn đề trên đã và đang gây ra những áp lực rất lớn đối với nền kinh tế, đặt ra yêu cầu cần phải thay đổi mô hình phát triển.

Trước thực trạng đó, KTTH là sự lựa chọn đúng đắn cho chúng ta để hướng đến phát triển một nền kinh tế nhanh và bền vững. Vì với bản chất của nền KTTH sẽ khắc phục những hạn chế nguồn lực tài nguyên của chúng ta, và chỉ có KTTH mới hướng đến một quốc gia thịnh vượng, con người được sống trong môi trường trong sạch.

Thứ hai, bản chất mô hình kinh tế tuần hoàn. Bản chất của mô hình KTTH là trong PTKT phải hướng đến giải quyết các mục tiêu như: Giải quyết hiệu quả nguồn tài nguyên đầu vào của sản xuất ngày càng cạn kiệt, làm sao nguồn tài nguyên được sử dụng lặp đi, lặp lại nhằm kéo dài vòng đời của nó trong sản xuất; giải quyết một cách triệt để nhất vấn đề ô nhiễm môi trường, hướng đến giải quyết hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái. Khi nền KTTH đạt được các mục tiêu trên thì tất yếu sẽ mang lại lợi ích cho đất nước, cho người dân.

Từ phân tích trên, chúng ta thấy mô hình KTTH có những điểm tương đồng với mục tiêu của chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua tại kỳ họp lần thứ 70 diễn ra từ ngày 25 đến 27-9-2015 tại New York. Trong các mục tiêu mà Liên Hiệp Quốc đề cập đến thì có mục tiêu về Hành tinh, “Bảo vệ hành

trình khỏi sự suy thoái, thông qua việc thúc đẩy tiêu dùng và sản xuất bền vững, quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên và có những hành động cần thiết trong biến đổi khí hậu (BĐKH), từ đó có thể đáp ứng những nhu cầu cho hiện tại và các thế hệ trong tương lai” - mục tiêu này gắn sát với nội hàm của mô hình KTTH.

Từ nghiên cứu, phân tích các quan điểm về KTTH trên thế giới, có thể khái niệm mô hình KTTH như sau: “*Mô hình KTTH là cách thức, phương pháp, hay đây là những quan điểm cơ bản nhất về PTKT mà mô hình kinh tế này muốn đạt được thông qua các nguồn lực kinh tế và mối liên hệ giữa chúng, mà trước hết là việc sử dụng nguồn lực tài nguyên thiên nhiên một cách hiệu quả nhất và giảm thiểu ô nhiễm môi trường nhất, dựa trên cơ sở ứng dụng khoa học - công nghệ hiện đại; lao động chất lượng cao trong quá trình sản xuất*”.

Như vậy, nếu xem xét từ góc nhìn tổng thể xã hội, KTTH là một hệ thống kinh tế có tính tái tạo và khôi phục, thông qua việc thay đổi cách mà hàng hóa, dịch vụ được thiết kế, sản xuất và tiêu dùng; từ đó kéo dài tuổi thọ của vật chất, chuyển chất thải từ điểm cuối của vòng sản xuất hay tiêu dùng trở lại điểm đầu, giảm thiểu các tác động tiêu cực tới môi trường.

Thứ ba, các nguyên tắc cơ bản trong nền kinh tế tuần hoàn: (1) Từ quy hoạch, thiết kế, sản xuất đến tiêu dùng tạo thành một vòng tròn khép kín, không thải ra môi trường bên ngoài những phế phẩm gây tác hại đến môi trường. Có nghĩa là khi nguồn tài nguyên sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho ngành này, nó sẽ có những phế phẩm, hay rác thải từ những sản phẩm đó; phế phẩm, rác thải đó tiếp tục sử dụng nguồn nguyên liệu đầu vào cho một ngành khác.v.v. cứ thế nó sẽ tạo thành vòng tròn khép kín, như vậy sẽ tiết kiệm được nguồn tài nguyên và giảm thiểu ô nhiễm môi trường. (2) Trong mô hình KTTH cần tăng cường sử dụng các nguồn năng lượng ít tác hại đến môi trường, như năng lượng mặt trời, năng lượng từ điện gió, năng lượng từ thủy triều. (3) Trong mô hình KTTH cần đẩy mạnh ứng dụng các công nghệ

hiện đại, công nghệ sạch và đội ngũ lao động chất lượng cao. Khi máy móc, thiết bị hiện đại nhất được sử dụng trong dây chuyền sản xuất nó sẽ tiết kiệm được nguồn tài nguyên và giảm thiểu một cách thấp nhất ô nhiễm môi trường, đồng thời nó sẽ nâng cao năng suất lao động; tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa trên trường quốc tế. (4) Đảm bảo tính liên kết trong mô hình KTTH. Từ điểm đầu cho đến điểm kết thúc, nó là cả một quá trình đòi hỏi sự tham gia, liên kết chặt chẽ của các bên, từ Chính phủ, doanh nghiệp, các nhà khoa học và cả người dân, mà quan trọng hơn hết là sự liên kết giữa các doanh nghiệp, vì trong KTTH thì phế phẩm, rác thải của ngành này có thể là nguồn nguyên liệu đầu vào của ngành khác và như vậy cho đến khi không có rác thải hoặc rác thải không còn nguy hại đến môi trường được thải ra.

Thứ tư, về cấp độ của mô hình kinh tế tuần hoàn. Có nhiều cách tiếp cận khác nhau. *Phân chia theo cấp độ*, theo PGS.TS Nguyễn Thế Chinh - Viện chiến lược chính sách tài nguyên và môi trường, KTTH chia thành ba cấp độ: Ở cấp độ thấp, KTTH tập trung vào quá trình sản xuất của các doanh nghiệp và sản xuất các mặt hàng nông sản, các nhà sản xuất được khuyến khích và yêu cầu áp dụng các phương pháp sản xuất sạch hơn và thiết kế sinh thái; Ở cấp độ vừa, KTTH bao gồm việc phát triển các khu công nghiệp sinh thái và các hệ thống nông nghiệp sinh thái khác; việc thiết kế để tạo cơ hội tốt nhất cho việc thực hiện KTTH đối với hoạt động của doanh nghiệp; Ở cấp độ cao, toàn bộ các công đoạn của quá trình sản xuất đều được thiết kế, không có chất thải đưa ra môi trường. Chất thải đều được giảm đến mức tối thiểu và tái sử dụng.

Phân chia theo trình độ, theo tác giả thì KTTH có hai trình độ: thấp và cao. *Trình độ thấp*: ở trình độ này còn đang xen những đặc trưng của kinh tế tuyến tính và có đặc trưng mới của KTTH. KTTH mới áp dụng vào một số khâu của quá trình sản xuất, đồng thời vẫn còn thải ra môi trường một lượng rác thải nhất định. *Trình độ cao*: Lúc này từ kinh tế tuyến tính chuyển một cách hoàn toàn, triệt để sang KTTH; tất cả các khâu, các bước

trong sản xuất đều thực hiện theo nguyên tắc của mô hình KTTH; cả quá trình sản xuất tạo thành vòng tròn khép kín, không có rác thải gây tổn thương đến môi trường được thải ra bên ngoài.

2. Phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn ở tỉnh Cà Mau

Thứ nhất, sự cần thiết thúc đẩy mô hình kinh tế tuần hoàn trong phát triển bền vững ngành tôm tỉnh Cà Mau. Năm 2019, tỉnh Cà Mau, giá trị sản xuất của ngành tôm chiếm 80% trong tổng giá trị sản xuất lĩnh vực nuôi trồng thủy sản và chiếm 49% so với tổng giá trị sản xuất toàn ngành nông nghiệp. Nếu tính giá trị tạo ra từ xuất khẩu tôm khoảng 20.000 tỷ/năm (giá hiện hành). Ngành tôm chi phối đến đời sống của khoảng trên 50% dân số của tỉnh (khoảng 600.000 người), ảnh hưởng trực tiếp đến việc làm của khoảng trên 350.000 lao động, trong đó tham gia trực tiếp hoạt động nuôi tôm khoảng 300.000 lao động. Được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn, giữ vai trò quan trọng trong PTKT của tỉnh.

Diện tích nuôi tôm của Cà Mau chiếm 45% diện tích nuôi tôm của khu vực ĐBSCL và chiếm 40% diện tích nuôi tôm cả nước; sản lượng tôm nuôi chiếm 29% sản lượng tôm ĐBSCL và chiếm 22% sản lượng tôm của cả nước; giá trị kim ngạch xuất khẩu tôm khoảng 1 tỷ USD/năm, chiếm khoảng 30% giá trị kim ngạch xuất khẩu tôm cả nước. Từ lợi thế có diện tích nuôi tôm lớn, với hơn 260.000 ha nuôi tôm sú theo loại hình quảng canh, quảng canh cải tiến, sản lượng tôm sú khoảng 100.000 tấn/năm, đặc biệt trong đó có gần 30.000 tấn tôm sinh thái, có chất lượng và giá trị cao (tôm - rừng, tôm - lúa), đây là thế mạnh không nơi nào có được, góp phần tạo nên thương hiệu tôm Việt Nam nổi tiếng thế giới. Cà Mau tiềm năng và lợi thế với giá trị tạo ra từ tôm, đã góp phần trong sự PTKT của ngành tôm Việt Nam hiện tại và tương lai.

Tuy nhiên, trong thời gian qua, ngành nuôi tôm tỉnh Cà Mau còn tồn tại nhiều khó khăn, thách thức như: Ảnh hưởng của BĐKH; kết cấu hạ tầng phục vụ cho nuôi tôm chưa đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất; dịch bệnh

trên tôm nuôi vẫn còn xảy ra thường xuyên, gây thiệt hại không nhỏ cho người nuôi; môi trường nuôi tôm ngày càng ô nhiễm; đất đai bị bạc màu; tổ chức sản xuất còn manh mún nhỏ lẻ, chưa có sự liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; chất lượng sản phẩm còn hạn chế, thị trường tiêu thụ chưa ổn định, giá cả còn bấp bênh; chưa xây dựng được thương hiệu tôm Cà Mau. Xuất khẩu tôm luôn gặp nhiều thách thức như: sự gia tăng các rào cản kỹ thuật, thương mại và an toàn thực phẩm (ATTP), truy xuất nguồn gốc, sự cạnh tranh gay gắt của các nước xuất khẩu tôm.

Mặt khác, trong ngành công nghiệp chế biến tôm ở tỉnh Cà Mau có nhiều phế phẩm được thải ra như: vỏ tôm, vỏ đầu tôm, thịt đầu tôm, gạch tôm... Những phế phẩm này có thể tiếp tục tận dụng sản xuất được những sản phẩm gì, hay thải ra môi trường, nếu các phế phẩm này không được xử lý tốt sẽ tác động rất lớn đến ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của người dân. Theo nghiên cứu của ngành công nghệ sinh học thì: vỏ tôm có thể chiết tách ra chitin và chitosan là nguồn nguyên liệu để sản xuất chỉ phẫu thuật, thuốc trị bệnh xương khớp - Glucosamin, sản xuất mỹ phẩm; tinh sạch enzym protease để ứng dụng trong công nghiệp chế biến thực phẩm nhằm rút ngắn quá trình thủy phân protein; Đầu vỏ tôm có thể lên men để sản xuất nước mắm tôm; thịt đầu tôm cung cấp nguồn chất đạm, axit amin bổ sung cho người, vật nuôi. Thịt đầu tôm làm sạch, phơi hoặc sấy khô sản xuất hạt nêm, muối ớt gia vị... Chất màu - từ gạch tôm dùng làm phẩm màu tự nhiên trong công nghệ chế biến thực phẩm; Đầu vỏ tôm có thể được ủ kỵ khí để sản xuất khí sinh học - biogas phục vụ sinh hoạt, lượng khí biogas lớn được sử dụng chạy máy phát để sản xuất điện. Bã sau ủ dùng làm nguồn nguyên liệu phối trộn sản xuất phân bón vi sinh; Đầu vỏ tôm tươi có thể dùng làm thức ăn nuôi cá, cua hoặc xử lý khô, sản xuất thức ăn chăn nuôi.

Những nhận thức về mô KTTH, nếu mô hình này được ứng dụng vào phát triển ngành tôm tỉnh Cà Mau sẽ khắc phục được những tồn tại, hạn chế như: tiết kiệm được

nguồn nguyên liệu tôm đầu vào; hạn chế vấn đề ô nhiễm môi trường; đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; đáp ứng các rào cản phi thuế quan của các thị trường khó tính; hướng đến một quy trình khép kín từ ao nuôi đến bàn ăn, không thải ra môi trường những phế phẩm. Đồng thời, mô hình này sẽ tận dụng tối đa các phế phẩm từ công nghiệp chế biến tôm, tạo ra nhiều sản phẩm, hàng hóa có giá trị gia tăng cao từ con tôm. Nhờ vậy, mô hình KTTH sẽ góp phần vào phát triển bền vững ngành thủy sản tỉnh Cà Mau nói riêng và của Việt Nam nói chung.

Thứ hai, một số kết quả đạt được đối với ngành tôm tỉnh Cà Mau, đây là ngành phát triển gắn sát với mô hình kinh tế tuần hoàn. Đối với Việt Nam quan điểm, tư tưởng về mô hình KTTH mới xuất hiện trong những năm gần đây, nó trở thành phong trào đối mới mô hình sản xuất đối với nhiều doanh nghiệp, nhiều địa phương, như khu công nghiệp sinh thái tại Ninh Bình, Đà Nẵng, Cần Thơ... Riêng tỉnh Cà Mau tính cho đến nay thì chưa có một mô hình KTTH thuần nhất. Tuy nhiên, trong những năm qua tỉnh đã cụ thể hóa, triển khai, thực hiện các quy định của Trung ương về PTKT phải gắn với vấn đề công bằng xã hội, phải bảo đảm môi trường sinh thái, như Chiến lược phát triển bền vững giai đoạn 2010-2020; Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với BĐKH; Chỉ thị số 36/CT-TW ngày 25/6/1998 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; Nghị quyết số 41-NQ-TW ngày 15-11-2004 của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; Nghị quyết số 24-NQ-TW ngày 03-6-2013 của Ban Chấp hành Trung ương về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; Luật bảo vệ môi trường 2014; Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn 2018; Quyết định số 622/QĐ-TTg, ngày 10-5-2017, về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. Chính vì vậy, trên địa bàn tỉnh có những ngành, lĩnh vực phát triển tiệm cận, gắn sát với cách

tiếp cận mô hình KTTH, tuy nhiên, nó chỉ ở cấp độ thấp, chỉ mới tập trung vào quá trình sản xuất của các doanh nghiệp và sản xuất các mặt hàng nông sản, các nhà sản xuất được khuyến khích và yêu cầu áp dụng các phương pháp sản xuất sạch hơn và thiết kế sinh thái.

Trong những năm qua, ngành tôm Cà Mau chủ động phát triển theo hướng bền vững, từ khai thác, nuôi trồng và đến chế biến phải tuân thủ các quy định của Trung ương, địa phương và các cam kết quốc tế. Hiện nay, tỉnh có trên 300.000 ha nuôi trồng thủy sản, trong đó có trên 280.000 ha nuôi tôm nước lợ, sản lượng tôm năm 2019 đạt 188.491 tấn. Tôm Cà Mau đã được nhiều tổ chức quốc tế cấp chứng nhận (ASC, B.A.P, GlobalGAP, EU, Naturland...). Toàn tỉnh có 30 doanh nghiệp với 32 nhà máy chế biến xuất khẩu tôm, thiết bị, công nghệ hiện đại so với khu vực và thế giới, công suất trên 250.000 tấn (tôm nguyên liệu)/năm. Hầu hết các nhà máy đều đạt các tiêu chuẩn quốc tế (SA-8000, ISO 26000, ISO-9001, BRC, B.A.P...). Tôm Cà Mau đã có mặt trên 90 quốc gia và vùng lãnh thổ, bốn thị trường chính là Mỹ, Nhật Bản, EU, Trung Quốc. Trong đó thị trường Nhật Bản là thị trường khó tính nhất, khi xuất khẩu vào thị trường này, thì ngành tôm tỉnh Cà Mau phải tuân thủ các quy định rất nghiêm ngặt, từ rào cản thuế quan, đến rào cản phi thuế quan. Riêng, đáp ứng rào cản phi thuế quan như: thực hiện kiểm soát điều kiện đảm bảo vệ sinh ATTP từ khâu sản xuất giống nuôi, thức ăn, thuốc thú y, kỹ thuật nuôi trồng, đánh bắt và bảo quản sau thu hoạch; kiểm dịch thực phẩm; dán nhãn thực phẩm; chất lượng sản phẩm; nguồn gốc sản phẩm; bảo vệ môi trường và nguồn lợi... Điều này đã đưa ngành tôm tỉnh Cà Mau gắn với KTTH.

3. Những nhiệm vụ đặt ra đối với tỉnh Cà Mau về phát triển kinh tế tuần hoàn

Thứ nhất, phải có nhận thức nhất quán về KTTH từ lãnh đạo Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, đến doanh nghiệp và người dân không những có nhận thức nhất quán mà còn phải nhận thức đúng bản chất của nền KTTH, khi có nhận thức đúng mới chỉ đạo đúng, làm đúng và tạo được sự đồng thuận của doanh nghiệp và người dân.

Thứ hai, rà soát trên địa bàn toàn tỉnh có những mô hình kinh tế nào đang hoạt động gắn sát với mô hình KTTH, lựa chọn, thí điểm, hỗ trợ phát triển theo hướng KTTH. Đồng thời nghiên cứu các điều kiện trên địa bàn có thể xây dựng, phát triển ngành, lĩnh vực nào theo hướng KTTH.

Thứ ba, tăng cường học hỏi, trao đổi kinh nghiệm các mô hình KTTH ở các địa phương có các điều kiện tự nhiên - kinh tế xã hội tương đồng; trao đổi, học hỏi kinh nghiệm các quốc gia đã và đang thực hiện thành công KTTH, nếu có thể chúng ta thuê chuyên gia của họ về tập huấn, tư vấn, hỗ trợ giúp đỡ chúng ta chuyển giao và áp dụng vào hoàn cảnh cụ thể tại địa phương.

Thứ tư, chuẩn bị đầy đủ các nguồn lực để tiến tới phát triển KTTH trên địa bàn: (1) nguồn lực lao động chất lượng cao đảm bảo cho KTTH; (2) nguồn lực vốn, vốn từ ngân sách nhà nước, vốn từ các doanh nghiệp tư nhân trong nước và nước ngoài... (3) nguồn lực tài nguyên thay thế khi chuyển từ kinh tế tuyến tính sang KTTH; (4) nguồn lực khoa học - công nghệ, trong nền KTTH vai trò của nguồn nhân lực chất lượng cao và khoa học - công nghệ đóng vai trò hết sức quan trọng, là yếu tố quyết định sự thành công hay thất bại khi chuyển từ kinh tế tuyến tính sang KTTH ■

Tài liệu tham khảo:

1. Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường (2020). Nghiên cứu, đánh giá, đề xuất các mô hình phát triển nền kinh tế tuần hoàn phù hợp với Việt Nam trong bối cảnh thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu”;
2. Viện Chiến lược Chính sách Tài nguyên và Môi trường, UNDP Việt Nam (2020). Hội thảo tham vấn “Kết quả nghiên cứu về kinh tế tuần hoàn (KTTH) và một số đề xuất chính sách”;
3. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2018). Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2017: chuyên đề quản lý chất thải rắn. NXB Tài nguyên và Môi trường;
4. Chính phủ (2015). Nghị định số 38/2015/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;
5. Viễn Thông (2018), Bước đầu của kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam. <https://vnexpress.net/buoc-dau-cua-kinh-te-tuan-hoan-o-viet-nam-3957467.html>;
6. Ellen MacArthur Foundation, “The New Plastics Economy, Rethinking the Future of Plastics,” Ellen MacArthur Foundation, World Economic Forum & McKinsey Center for Business and Environment, 2016. [Online]. Available: https://www.ellenmacarthurfoundation.org/assets/downloads/EllenMacArthurFoundation_TheNewPlasticsEconomy_Pages.pdf/ (accessed on 18 October 2018).

NHẬN DIỆN VÀ PHÊ PHÁN MỘT SỐ QUAN ĐIỂM SAI TRÁI VỀ DÂN CHỦ VÀ ĐIỀU KIỆN ĐỂ THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM

TS NGUYỄN THỊ NGỌC ANH
TS NGUYỄN TRỌNG BÌNH
Học viện Chính trị khu vực IV

• **Tóm tắt:** Dân chủ và điều kiện để thực hiện dân chủ không chỉ là một trong những vấn đề lý luận và thực tiễn hệ trọng, mà còn là một trong những vấn đề quan trọng trong cuộc đấu tranh tư tưởng ở Việt Nam hiện nay. Các quan điểm sai trái, thù địch về dân chủ và thực hiện dân chủ ở Việt Nam có nhiều, trong đó chủ yếu là những quan điểm phủ nhận tính ưu việt của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa (DCXHHCN), cũng như cho rằng, để có dân chủ thực sự ở Việt Nam cần những điều kiện nhất định, từ đó “cố sù” Việt Nam đi theo con đường tư bản chủ nghĩa (TBCN). Bài viết góp phần nhận diện và phê phán các quan điểm sai trái, thù địch nói trên.

• **Từ khóa:** nhận diện và phê phán, quan điểm sai trái, dân chủ

Ở Việt Nam, kể từ khi ra đời cho đến nay, Đảng Cộng sản Việt Nam coi việc đảm quyền làm chủ của nhân dân lao động là mục tiêu nhất quán, xuyên suốt, quy định sứ mệnh, mục đích và nhiệm vụ lãnh đạo, cầm quyền của mình. Trên thực tế, những thành tựu to lớn về phương diện thực hiện DCXHHCN trong điều kiện cụ thể của Việt Nam là rất to lớn và quan trọng. Thế nhưng, vẫn có không ít quan điểm xuyên tạc việc thực hiện dân chủ ở Việt Nam. Về đại thể có thể nhận diện một số quan điểm sai trái về dân chủ và điều kiện để thực hiện dân chủ ở Việt Nam qua một số điểm chủ yếu sau đây.

1. Cố tình “phớt lờ” tính giai cấp của dân chủ và thiếu quan điểm lịch sử - cụ thể khi tiếp cận về dân chủ, từ đó ca ngợi một chiều dân chủ tư sản, bao gồm dân chủ theo “mô hình Bắc Âu”

Cho đến nay, dân chủ thường được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau, trong đó đáng chú ý là một số tiếp cận: (1) dân chủ là một giá trị, tức nhấn mạnh lợi ích của con người cũng như quyền con người, quyền công dân; (2) dân chủ là một chế độ chính trị, nói cụ thể là chế độ nhà nước. Quan điểm này thừa nhận bản chất cốt lõi của dân chủ là “chủ quyền nhân dân” hay quyền lực thuộc về nhân dân; (3) dân chủ với tư cách là cách thức, trình tự để chủ thể quyền lực thực hiện quyền làm chủ của mình. Cách tiếp cận này nhấn mạnh các phương thức để thực thi dân chủ, như chế độ chính đảng, bầu cử tự do, kiểm soát quyền lực, giới hạn quyền lực nhà nước (QLNN), mở rộng sự tham gia của người dân, công khai minh bạch thông tin...

Tuy nhiên, trên thực tế, nhiều quan điểm sai trái, thù địch hiện nay thường “phớt lờ” bản chất giai cấp của dân chủ, tức không tiếp

cận dân chủ ở góc độ là một chế độ chính trị. Nói cụ thể, một số quan điểm sai trái, thù địch nhấn mạnh “dân chủ là một giá trị” và “phương thức hoặc trình tự thực hiện dân chủ” để ca ngợi một chiều dân chủ tư sản và dân chủ “mô hình Bắc Âu”. Theo đó, quan điểm này cho rằng, nếu coi dân chủ là một giá trị thì nhiều nước tư bản hiện nay, bao gồm các nước theo “mô hình Bắc Âu” đã có bước tiến vượt bậc trong bảo vệ, bảo đảm quyền con người cũng như sự công bằng, bình đẳng và phúc lợi cho người dân! Nếu coi dân chủ ở góc độ là trình tự hay phương thức thực hiện dân chủ thì nhiều nước tư bản, bao gồm các nước theo “mô hình Bắc Âu” cũng là những nước “hình mẫu” về dân chủ, thể hiện ở chỗ: thực hiện bầu cử cạnh tranh và tự do, thực hiện tốt kiểm soát quyền lực, mở rộng sự tham gia của người dân, đảm bảo công khai minh bạch! Hàm ý của quan điểm này là dân chủ ở nhiều nước tư bản, bao gồm các nước theo “mô hình Bắc Âu” là “tấm gương” về dân chủ, là “mẫu mực” về dân chủ, cũng có thể xem là “đỉnh cao về dân chủ rồi!”. Vậy, việc lên án và phê phán nền dân chủ tư sản liệu có còn phù hợp không? Việc so sánh DCXHCN và dân chủ tư sản có còn cần thiết và có ý nghĩa nữa hay không? Để nhận thấy là, động cơ của việc nêu lên quan điểm này là ca ngợi một chiều nền dân chủ tư sản, từ đó cho rằng, lựa chọn con đường xã hội chủ nghĩa (XHCN) để có DCXHCN là không còn cần thiết nữa!

Trước tiên cần khẳng định rằng, trải qua hàng trăm năm phát triển và dưới sự đấu tranh của giai cấp công nhân, nhân dân lao động cũng như nhằm đáp ứng nhu cầu cho sự tồn tại của mình, một số nước tư bản, bao gồm các nước theo “mô hình Bắc Âu” đã tạo lập được cơ sở quan trọng cho việc thực hiện dân chủ cũng như đạt được nhiều tiến bộ về phương diện thực hiện dân chủ. Chính các nhà kinh điển Mác-Lênin cũng có quan điểm hết sức biện chứng khi đánh giá chế độ TBCN cũng như dân chủ tư sản. Các ông có ý cho rằng, so với chủ nghĩa xã hội (CNXH), chủ nghĩa tư bản (CNTB) là xấu, nhưng so với xã hội phong kiến thì CNTB tiến bộ hơn. Không những thế, V.I.Lênin cũng nhấn mạnh những người cộng sản cần kế thừa có chọn lọc những giá trị văn minh của nhân loại được tạo ra trong xã hội tư bản.

Tuy nhiên, không thể từ những tiến bộ về mặt dân chủ ở một số nước tư bản để nói rằng, “dân chủ tư sản” là đỉnh cao về dân chủ của nhân loại và “cổ súy” con đường phát triển của Việt Nam theo con đường TBCN. Lý do là: (1) xét dân chủ với tư cách chế độ chính trị hay chế độ nhà nước thì dân chủ tư sản, bao gồm dân chủ ở một số nước theo “mô hình Bắc Âu” thì “chế độ dân chủ ấy vẫn bị giới hạn trong khuôn khổ chật hẹp của sự bóc lột tư sản, thực ra, nó chỉ là chế độ dân chủ đối với thiểu số mà thôi”⁽¹⁾. Nói cách khác, quyền lực kinh tế và chính trị ở các nước tư bản vẫn thuộc về giai cấp tư sản với tư cách bộ phận thiểu số trong xã hội. Do chế độ dân chủ ở các nước tư bản là chế độ dân chủ đối với thiểu số cho nên dân chủ với tư cách là một giá trị và dân chủ với tư cách là trình tự thực hiện dân chủ ở các nước tư bản vẫn nằm trong giới hạn lịch sử của nó. Để đảm bảo quyền lực kinh tế và chính trị thật sự thuộc đại đa số người thì chế độ dân chủ đó chỉ có thể là chế độ DCXHCN. (2) Không phải cứ nước nào đi theo con đường TBCN cũng có sự tiến bộ về mặt dân chủ. Hiện nay, đa số quốc gia đi theo con đường TBCN. Ngoại trừ những nước tư bản đi trước, những nước thành công trong quá trình công nghiệp hóa thì bức tranh chung của các nước đi theo con đường TBCN cũng không hề “tươi sáng” như một số quan điểm nêu lên. Trái lại, đó là những mảng tối với một châu Á nghèo, một Châu Phi đói khát, bệnh tật, Châu Mỹ la tinh nợ nần chồng chất... Từ đó có thể thấy, quan điểm ca ngợi một chiều nền dân chủ tư sản, “cổ súy” Việt Nam đi theo con đường TBCN để có “dân chủ thật sự” là không có cơ sở, rất đáng lên án và bác bỏ.

2. Cổ tình “phốt lò” điều kiện lịch sử cụ thể của Việt Nam, từ đó hạ thấp, phủ nhận những thành quả trong thực hành dân chủ ở Việt Nam

Một loại quan điểm hết sức đáng lên án đó là cổ tình “lò” đi điều kiện lịch sử cụ thể của Việt Nam để bôi nhọ, phủ nhận những thành quả trong thực hành dân chủ ở Việt Nam. Dạng quan điểm này thường sử dụng cách so sánh Việt Nam với một số nước tư bản phát triển, bao gồm các nước theo “mô hình Bắc Âu” để cố ý làm cho một số người hiểu không đúng và chưa toàn diện về dân

chủ ở Việt Nam. Theo đó, họ rêu rao rằng, về lý thuyết, nền dân chủ ở Việt Nam là nền DCXHCN, nhưng trong thực tế thì dân chủ ở Việt Nam là kiểu “dân chủ nông dân”, rằng “miệng thì nói là dân chủ, nhưng thực tế là “quan chủ”. Quan điểm này lợi dụng một số vấn đề đang đặt ra trong thực hành dân chủ để vu cáo rằng, Việt Nam mất dân chủ, chế độ chính trị ở Việt Nam là chế độ “toàn trị”!

Cần thấy rằng, quan điểm hạ thấp, phủ nhận những thành tựu về thực hiện dân chủ ở Việt Nam là không có căn cứ và đáng lên án, bởi những lý do: (1) những thành tựu về dân chủ và nhân quyền ở Việt Nam là to lớn và quan trọng, không một ai có thể phủ nhận được. Điều này được thể hiện ở chỗ thể chế dân chủ ngày càng hoàn thiện; quyền làm chủ của người dân được đảm bảo ngày càng tốt hơn trong thực tế. Theo chỉ số dân chủ toàn cầu của The Economist và tổ chức Intelligence Unit, trong hơn 20 năm chỉ số dân chủ ở Việt Nam đã tăng từ 0.33 điểm lên 0.73 điểm⁽²⁾; thu nhập bình quân đầu người ngày càng tăng (nếu năm 1986 GDP/người là 86 USD, năm 2019 là 2800 USD (gấp 32.6 lần năm 1986), phúc lợi xã hội tiếp tục được cải thiện tích cực, tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 70% dân số vào năm 2002 xuống 6% vào năm 2018⁽³⁾; chỉ số phát triển con người (HDI) tăng lên tục từ mức 0,475 vào năm 1990 lên mức 0,693 vào năm 2018 (tăng 45.9%)⁽⁴⁾. (2) So sánh việc thực hiện dân chủ ở Việt Nam hiện nay với việc thực hiện dân chủ ở một số nước tư bản để từ đó bội họ, xuyên tạc những thành tựu của Việt Nam về dân chủ cũng rất đáng lên án. Nhiều nghiên cứu đã cho rằng, để thực hiện dân chủ cần những điều kiện nhất định, như trình độ phát triển kinh tế, cơ cấu xã hội, văn hóa, sự phát triển và năng lực tự chủ của tổ chức xã hội, vốn xã hội, tính hiệu quả của nhà nước⁽⁵⁾... Trong quá trình đổi mới, Việt Nam đã đạt được thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử, từng bước tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện dân chủ. Tuy nhiên, do Việt Nam phát triển đi lên với điểm xuất phát thấp, thực hiện kiểu “quá độ gián tiếp” nên điều này chi phối rất lớn đến điều kiện và “nguồn lực” để thực hiện DCXHCN. Vì vậy, cần có quan điểm lịch sử cụ thể khi nghiên cứu vấn đề DCXHCN ở Việt Nam; cần thấy

rằng, DCXHCN tuy đã từng bước định hình ở Việt Nam, nhưng còn chưa đầy đủ. Nền DCXHCN ở Việt Nam sẽ định hình đầy đủ khi CNXH ở Việt Nam có được cơ sở đầy đủ của chính nó, chính là có được cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội thật sự của CNXH. Đây là một quá trình rất lâu dài. Vì vậy, không thể đồng nhất trình độ dân chủ mà Việt Nam có được hiện nay (do sự chế ước bởi các điều kiện khách quan) với “DCXHCN” thật sự (khi Việt Nam xây dựng thành công CNXH).

3. Coi đảm bảo sự lãnh đạo, cầm quyền duy nhất của một đảng - Đảng Cộng sản Việt Nam - là cản trở dân chủ, từ đó cho rằng, muốn có dân chủ ở Việt Nam, cần phải “đa nguyên đa đảng”

Cùng với việc xuyên tạc, bôi nhọ việc thực hiện dân chủ ở Việt Nam, các quan điểm sai trái, thù địch còn nhân danh mục đích dân chủ để phủ nhận, đi tới thủ tiêu vai trò lãnh đạo, cầm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam. Họ lập luận rằng, chế độ và thể chế chính trị một đảng duy nhất cầm quyền chính là mảnh đất tốt cho sự nảy sinh, dung dưỡng và phát triển tư tưởng và hành vi chuyên quyền, độc quyền, từ đó dẫn đến sự lộng hành quyền lực của bản thân đảng cầm quyền, gây mất dân chủ, làm rối loạn chính trị, bế tắc kinh tế, cản trở quá trình phát triển xã hội⁽⁶⁾, từ đó họ quy kết, “ở quốc gia mà chỉ có một đảng duy nhất lãnh đạo như Việt Nam thì không có dân chủ, sẽ đưa đất nước, dân tộc đi vào ngõ cụt”⁽⁷⁾. Vì vậy, theo họ “từ bỏ độc quyền lãnh đạo là vấn đề căn bản vì đó là then chốt của chế độ dân chủ”⁽⁸⁾; muốn có dân chủ phải thực hiện chế độ đa nguyên, đa đảng! Như chúng ta biết, dùng nhiều chiêu bài khác nhau để hạ thấp uy tín, phủ nhận, rồi đi đến thủ tiêu vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản là một trong những mục tiêu trong chiến lược “Diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch. Để làm mất uy tín, hạ thấp vai trò của Đảng Cộng sản, các thế lực thù địch thường đưa ra những quy kết thiếu căn cứ, trong đó quy kết cho rằng, sự lãnh đạo, cầm quyền của một Đảng Cộng sản không những không có tác dụng cải thiện dân chủ, mà còn cản trở dân chủ! từ đó hòng gieo rắc sự hoài nghi của người dân và xã hội đối với sự lãnh đạo, cầm quyền của Đảng.

Vậy, thực chất, đa nguyên đa đảng có phải là một trong những điều kiện để có dân chủ ở Việt Nam hay không? Câu trả lời là không, bởi những lý do sau đây: (1) vấn đề không phải là một đảng hay nhiều đảng, vấn đề cốt lõi là đảng ấy đại diện cho lợi ích của ai. Bất cứ đảng chính trị nào cũng là đảng đại diện cho lợi ích của giai cấp hay nhóm xã hội nào đó, không có đảng chính trị “phi giai cấp”. Với tư cách đảng chính trị giành được QLNN thì bất cứ đảng cầm quyền nào cũng có sứ mệnh bảo vệ, duy trì và thúc đẩy lợi ích của giai cấp mà đảng đó là người đại diện. Ở Việt Nam, từ sự khảo nghiệm của lịch sử, dân tộc và nhân dân Việt Nam đã lựa chọn Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng lãnh đạo, đảng cầm quyền. Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng mang bản chất giai cấp công nhân, trong đó cốt lõi là đại diện cho lợi ích của giai cấp công nhân, nhưng lợi ích của giai cấp công nhân thống nhất với lợi ích cơ bản của nhân dân lao động và cả dân tộc. Chính vì lẽ đó, việc Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng duy nhất lãnh đạo và cầm quyền chẳng những không cản trở dân chủ, mà còn là điều kiện để đảm bảo DCXHCN ở Việt Nam. (2) vấn đề không phải là một đảng hay nhiều đảng cầm quyền, vấn đề là một đảng cầm quyền nhưng Đảng có đủ năng lực tự chỉnh đốn, tự đổi mới và “dựa vào nhân dân” để thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình. Thực ra, Đảng Cộng sản Việt Nam nhận thức rất rõ nguy cơ có thể xảy ra trong điều kiện một đảng duy nhất cầm quyền. Chính vì vậy, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn coi trọng việc tự xây dựng, tự chỉnh đốn, nhấn mạnh việc phát huy dân chủ trong điều kiện một đảng cầm quyền, nhấn mạnh việc “dựa vào nhân dân để xây dựng Đảng”, nhất là phát huy vai trò giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận và các đoàn thể nhân dân đối với Đảng. Thực tiễn cho thấy, nhờ có được năng lực tự đổi mới, tự chỉnh đốn mà từ khi ra đời đến nay, Đảng đã hoàn thành trọng trách lịch sử của mình trước dân tộc và nhân dân. (3) thực chất của cái gọi là “đa nguyên đa đảng” ở các nước tư bản hiện nay là gì? Về mặt hình thức, chế độ chính đảng ở nhiều nước tư bản hiện nay là chế độ đa đảng, nhưng thực chất vẫn là nhất nguyên về chính trị. Có nghĩa là, tuy có thể có từ hai đảng hoặc nhiều hơn thông qua

bầu cử để trở thành đảng cầm quyền, nhưng hầu hết các đảng này đều là đảng của giai cấp tư sản. (4) có phải tất cả các nước thực hiện chế độ đa đảng đều có dân chủ thật sự hay không? Như đã nói ở trên, nhiều nước trên thế giới hiện nay lựa chọn con đường TBCN và thực hiện chế độ nhiều đảng. Tuy nhiên, không phải nước nào thực hiện chế độ nhiều đảng đều có dân chủ, kinh tế - xã hội đều phát triển. Trái lại, cục diện ở nhiều nước thực hiện chế độ nhiều đảng đem lại là sự bất ổn và xung đột xã hội, xung đột chính trị. Chính vì thế, quan điểm cho rằng, muốn có dân chủ ở Việt Nam cần phải thực hiện “đa nguyên đa đảng” là thiếu cơ sở, rất cần lên án và đấu tranh, bác bỏ.

4. Coi “tam quyền phân lập” như là điều kiện để đảm bảo dân chủ, từ đó “cổ súy” việc thực hiện “tam quyền phân lập” ở Việt Nam

Như chúng ta biết, trên cơ sở coi pháp quyền là một thành quả của văn minh nhân loại, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam, của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Đảng Cộng sản Việt Nam coi đây là một trong những phương hướng cơ bản trong thời kỳ đi lên CNXH nhằm góp phần đảm bảo và thực hiện dân chủ ở Việt Nam. Một trong những đặc trưng cơ bản của Nhà nước pháp quyền XHCN mà Việt Nam xây dựng đó là “QLNN là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”⁽⁹⁾.

Từ thực tế này của Việt Nam và dưới ảnh hưởng của trào lưu chủ nghĩa dân chủ tự do, một số quan điểm sai trái, thù địch cho rằng, muốn có dân chủ thực sự ở Việt Nam, cần phải thực hiện “tam quyền phân lập”, cũng có nghĩa là “cổ súy” Việt Nam theo mô hình “tam quyền phân lập” của nhà nước pháp quyền tư sản; đòi tách biệt quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp để “kiềm chế”, “đôi trọng” giữa ba quyền này theo mô hình nhà nước tư sản.

Cần khẳng định rằng, Việt Nam ý thức được tính tất yếu và sự cần thiết của việc kiểm soát QLNN, chính vì vậy, để hạn chế tình trạng lạm quyền, lạm dụng và vi phạm dân chủ, Việt Nam chủ trương hoàn thiện và tăng cường cơ chế kiểm soát QLNN thông

qua kiểm soát bên trong bộ máy nhà nước và kiểm soát bên ngoài đối với bộ máy nhà nước. Tuy nhiên, quan điểm cho rằng, muốn có dân chủ thì Việt Nam phải thực hiện “tam quyền phân lập” là không có cơ sở và rất cần đấu tranh, bác bỏ, lý do là vì: (1) mô hình này có thể phù hợp với một số nước trên thế giới, nhưng không phù hợp với thể chế chính trị Việt Nam. Ở Việt Nam, tất cả QLNN thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức. Điều này quy định nên một nguyên tắc trong tổ chức QLNN đó là đảm bảo tính thống nhất của QLNN; đòi hỏi QLNN chỉ có thể thực hiện một cách thống nhất dưới sự giám sát của nhân dân, mà không thể phân chia, phân rã, chia sẻ cho cá nhân, tổ chức nào; (2) việc thực hiện “tam quyền phân lập” ở một số nước phương Tây phản ánh tương quan lực lượng và nhu cầu nội tại của các nước đó liên quan đến vấn đề quyền lực chính trị, mà không thể coi đây là “hình mẫu” cho mọi quốc gia trên thế giới có sự khác nhau về chế độ chính trị; (3) cũng chưa thể khẳng định rằng, việc thực hiện “tam quyền phân lập” ở nhiều nước là một đảm bảo cho dân chủ. Bởi lẽ, nhiều nước thực hiện theo phương thức này đã bị lạm dụng vì lợi ích đảng phái, từ đó tạo ra những mâu thuẫn, xung đột nghiêm trọng trong bộ máy nhà nước. Chính vì lẽ đó, không thể nói rằng, muốn có dân chủ thì cần thực hiện “tam quyền phân lập” cũng như thực hiện sự đối trọng, đối lập giữa các nhánh QLNN.

5. Coi kinh tế thị trường tự do như là điều kiện để đảm bảo dân chủ, từ đó “cổ súy” Việt Nam theo mô hình kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa

Kinh tế thị trường (KTTT) được xem như một trong ba trụ cột cần có để thực hiện có hiệu quả dân chủ. KTTT đòi hỏi chức năng của nhà nước cần được giới hạn ở phạm vi nhất định, đòi hỏi tính công khai, minh bạch trong hoạt động của nhà nước. Việc đổi mới phương thức quản trị của chính phủ theo hướng minh bạch, dân chủ, pháp quyền... sẽ ảnh hưởng tích cực đến dân chủ và mở rộng dân chủ... Chính vì vậy, Đảng Cộng sản Việt Nam coi phát triển KTTT định hướng XHCN là đường lối chiến lược không những góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam, mà còn có tác dụng tích cực

đối với các lĩnh vực khác của đời sống xã hội, trong đó có dân chủ và thực hiện dân chủ.

Tuy nhiên, một số quan điểm sai trái, thù địch lại cho rằng, không thể có mô hình KTTT định hướng XHCN; rằng, KTTT định hướng XHCN như “nước” với “lửa”!. Họ cho rằng, muốn có dân chủ ở Việt Nam thì chỉ cần phát triển KTTT là được, không cần gắn vào đó là định hướng XHCN. Thực chất, quan điểm này phủ nhận mô hình KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam và gián tiếp “cổ súy” cho mô hình KTTT TBCN. Theo họ, muốn có dân chủ thật sự thì Việt Nam cần thực hiện mô hình KTTT tự do TBCN. Họ cho rằng, chỉ khi Việt Nam thực hiện tự do hóa thị trường và tư hữu hóa một cách triệt để thì KTTT ở Việt Nam mới trở nên hiệu quả, kinh tế mới phát triển và từ đó KTTT mới có thể phát huy ảnh hưởng tích cực đối với thực hiện dân chủ. Động cơ và mục đích của quan điểm này hết sức rõ ràng, đó là muốn lái nền kinh tế Việt Nam đi theo mô hình KTTT tự do TBCN.

Cần khẳng định rằng, KTTT có vai trò quan trọng đối với dân chủ, nhưng không phải nền KTTT nào cũng đem lại sự thành công và các giá trị dân chủ cho con người. Việt Nam khẳng định và kiên trì mô hình KTTT định hướng XHCN là vì đây là mô hình kinh tế vừa phù hợp với quy luật khách quan, vừa phản ánh yêu cầu, mục tiêu phát triển của Việt Nam đó là phát triển vì con người, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng và văn minh. Chỉ có kiên trì nền KTTT định hướng xã hội mới có thể đảm bảo tốt quyền lực và lợi ích kinh tế của nhân dân lao động, từ đó để đảm bảo quyền lực và lợi ích chính trị của nhân dân lao động; chỉ có kiên trì nền KTTT định hướng XHCN, Việt Nam mới có thể hạn chế tối đa “những thất bại của thị trường”, từ đó góp phần đảm bảo tốt quyền con người. Vì vậy, quan điểm cho rằng, muốn có dân chủ ở Việt Nam thì cần từ bỏ mô hình KTTT định hướng XHCN là không có cơ sở, rất đáng lên án và đấu tranh, bác bỏ.

6. Cui “xã hội dân sự” như là điều kiện để thực hiện dân chủ, từ đó “cổ súy” cho việc phát triển “xã hội dân sự” ở Việt Nam

Trước tiên cần khẳng định rằng, sự phát triển lành mạnh của các tổ chức xã hội là một trong những trụ cột quan trọng để thực

hiện dân chủ. Bởi vì, sự phát triển lành mạnh và hiệu quả hoạt động của tổ chức xã hội hay “khu vực thứ ba” thể hiện tính tự trị, tự quản của xã hội, mà bản thân tự quản xã hội là một giá trị của dân chủ. Bên cạnh đó, sự phát triển của các tổ chức xã hội còn nâng cao hiệu quả thực hiện dân chủ cũng như nâng cao hiệu quả sự tham gia của người dân trong quản trị quốc gia, thúc đẩy trách nhiệm giải trình của nhà nước. Chính vì lẽ đó, có ý kiến cho rằng, “một cơ chế cần được xác lập trong xử lý quan hệ Nhà nước, thị trường và xã hội trong nền KTTT định hướng XHCN là: Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, thị trường phân bổ và xã hội giám sát, bổ sung. Trong cơ chế này Đảng thực hiện vai trò lãnh đạo thông qua đường lối, Nhà nước thực hiện vai trò quản lý, tạo lập khuôn khổ pháp lý và môi trường tăng trưởng là chính, thị trường phát huy vai trò trong huy động và phân bổ nguồn lực; xã hội thực hiện vai trò giám sát cả Nhà nước và thị trường, đồng thời bổ khuyết, khắc phục những trường hợp bị thị trường gạt bỏ hoặc Nhà nước không bao phủ hết”⁽¹⁰⁾. Hội nghị Trung ương 5 khóa XII của Đảng cũng chỉ rõ: “Xác định rõ và thực hiện đúng vị trí, vai trò, chức năng và mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội phù hợp với KTTT”⁽¹¹⁾. Điều đó cho thấy, Đảng Cộng sản Việt Nam nhận thức rất rõ vai trò của “xã hội” trong mối quan hệ với nhà nước và thị trường cũng như vai trò của “xã hội” trong thực hiện dân chủ ở Việt Nam.

Tuy nhiên, thời gian qua, một số quan điểm sai trái, thù địch cho rằng, muốn có dân chủ thì Việt Nam cần phải phát triển “xã hội dân sự”. Không chỉ dừng lại ở việc nêu quan điểm, một số tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước đã lợi dụng vấn đề “xã hội dân sự” để chống phá Đảng và Nhà nước. Cần khẳng định rằng, xã hội dân sự, mà nòng cốt là các tổ chức xã hội được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, hoạt động đúng tôn chỉ và mục đích công thì Nhà nước Việt Nam không cấm, trái lại cần khuyến khích và tạo điều kiện để hoạt động. Việt Nam chỉ nghiêm cấm các tổ chức “xã hội dân sự” không có tư cách pháp nhân, không được sự thừa nhận của pháp luật; hoạt động không đúng tôn chỉ, mục đích; lợi dụng hoạt động để chống phá Đảng và Nhà nước, gây

mất ổn định chính trị - xã hội. Do đó, trong quan điểm của một số người, muốn có dân chủ ở Việt Nam thì phải phát triển “xã hội dân sự” cũng đồng nghĩa với việc thừa nhận và cho phép các “tổ chức xã hội dân sự phi pháp” hoạt động chống phá trên lãnh thổ Việt Nam. Nếu thừa nhận điều này thì cái mà “xã hội dân sự” mang lại không hề là dân chủ, mà chỉ là sự bất ổn, xung đột. Do đó, cần khẳng định rằng, Việt Nam nhấn mạnh vai trò của các tổ chức xã hội trong thực hiện dân chủ, nhưng đó phải là các tổ chức xã hội đảm bảo các điều kiện như, có tư cách pháp nhân và được pháp luật công nhận; có tôn chỉ và mục đích hoạt động phù hợp, nhất là hoạt động vì lợi ích công, mà không phải là gây hại tới lợi ích chung. Tương tự như vậy, việc “cố sù” cho việc thành lập và hoạt động của các tổ chức “xã hội dân sự” phi pháp, lợi dụng hoạt động để chống phá Đảng, Nhà nước, gây mất ổn định là việc cần phải lên án và đấu tranh, bác bỏ ■

⁽¹⁾ V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.106-107

⁽²⁾ The Economist, *Democracy Index Reports*, <https://www.eiu.com/topic/democracy-index>, accessed 15/12/2020

⁽³⁾ WB, *Tổng quan về Việt Nam*, <https://www.worldbank.org/vi/country/vietnam/overview>, 15/12/2020

⁽⁴⁾ UNDP, *Human Development Data (1990-2018)*, <http://hdr.undp.org/en/data>, accessed 15/12/2020

⁽⁵⁾ Vương Thiệu Quang (2008): *Bốn bài giảng về dân chủ*, Nxb Tam Liên, Bắc Kinh, Trung Quốc, (tiếng Trung)

⁽⁶⁾ Nguyễn Văn Huyền (2017): “Phát huy dân chủ trong điều kiện Đảng duy nhất cầm quyền”, trong *Hội đồng lý luận Trung ương: Phê phán các quan điểm sai trái, bảo vệ nền tảng tư tưởng cương lĩnh, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.392

⁽⁷⁾ Hồ Sỹ Long (2017): “Vạch trần bản chất quan điểm sai trái, thù địch “Một Đảng duy nhất lãnh đạo thì không có dân chủ, sẽ đưa đất nước, dân tộc vào ngõ cụt”, trong *Đấu tranh chống các quan điểm, luận điệu xuyên tạc chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.294

⁽⁸⁾ Ban Tuyên giáo Trung ương (2007), *Phê phán, bác bỏ các quan điểm sai trái, thù địch, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.53

⁽⁹⁾ Hiến pháp Việt Nam năm 2013, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2014.

⁽¹⁰⁾ Cổng thông tin điện tử Hội đồng Lý luận Trung ương (2020), “Kiến nghị của đề tài “Mối quan hệ nhà nước và thị trường trong điều kiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa: Thực trạng, vấn đề và định hướng chính sách”, hdl.vn.

⁽¹¹⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XII*, 2016.

TƯ TƯỞNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI ĐẶC SẮC TRUNG QUỐC THỜI ĐẠI MỚI

✦ ThS NGUYỄN VĂN VỸ

Học viện Chính trị khu vực IV

● **Tóm tắt:** Đại hội XIX của Đảng Cộng sản (ĐCS) Trung Quốc đã thông qua nhiều vấn đề quan trọng trong đó có tư tưởng Tập Cận Bình về chủ nghĩa xã hội đặc sắc (CNXHĐS) Trung Quốc thời đại mới. Đây được xem là đại diện cho những thành quả mới nhất của ĐCS Trung Quốc trong quá trình nhận thức, vận dụng chủ nghĩa Mác vào điều kiện cụ thể của đất nước Trung Quốc, đồng thời là tư tưởng cốt lõi, chỉ đạo lâu dài của ĐCS Trung Quốc trong quá trình lãnh đạo nhân dân thực hiện đường lối cải cách, mở cửa. Bài viết trình bày khái quát sự hình thành, phát triển, một số nội dung cơ bản tư tưởng CNXHĐS Trung Quốc thời đại mới cũng như ý nghĩa đối với việc bổ sung và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin trong giai đoạn hiện nay.

● **Từ khóa:** Đảng cộng sản, Chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc thời đại mới

1. Sự hình thành tư tưởng chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc thời đại mới

Theo các nhà lý luận Trung Quốc, CNXHĐS Trung Quốc chính là những thành tựu quan trọng nhất của sự phát triển lý luận cách mạng không ngừng của ĐCS Trung Quốc trong quá trình hình thành, vận dụng hệ thống lý luận, lãnh đạo nhân dân xây dựng CNXH trong nhiều thập kỷ qua. Khẳng định tính ưu việt của quá trình Trung Quốc hóa chủ nghĩa Mác - Lênin trong thời đại ngày nay. Đó là sự vận dụng sáng tạo, linh hoạt và toàn diện lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn và điều kiện cụ thể của cách mạng Trung Quốc trong từng thời kỳ, giai đoạn phát triển gắn liền với các thể chế lãnh đạo của ĐCS Trung Quốc bao gồm tư tưởng Mao Trạch Đông, lý luận Đặng Tiểu Bình, tư tưởng quan trọng “ba đại diện”, quan điểm phát triển khoa học, tư tưởng CNXHĐS

Trung Quốc thời đại mới dưới sự lãnh đạo của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tập Cận Bình.

Chủ nghĩa Mác - Lênin trước hết được nhận thức và vận dụng vào điều kiện cụ thể ở Trung Quốc dưới thời đại Mao Trạch Đông và đã thành công trong cách mạng giải phóng đất nước, thực hiện bước chuyển từ chủ nghĩa dân chủ mới sang CNXH, tạo ra bước đột phá về lý luận và tư tưởng. “Tư tưởng Mao Trạch Đông là sự vận dụng và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin tại Trung Quốc, là nguyên tắc lý luận và sự tổng kết kinh nghiệm đúng đắn công cuộc cách mạng và xây dựng của Trung Quốc đã được thực tiễn chứng minh, là sự kết tinh trí tuệ của ĐCS Trung Quốc”⁽¹⁾.

Lý luận về CNXH được Đặng Tiểu Bình (từ Hội nghị Trung ương 3 khóa XI năm 1978 đến nay) đã vận dụng và phát triển thêm bước mới trong thời kỳ cải cách, mở cửa đã tạo ra sự phát triển thần kỳ của Trung Quốc

thời gian qua. Về mặt lý luận, bước nhảy vọt lý luận lần thứ hai là sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác trong bối cảnh mới của Trung Quốc thời cải cách, mở cửa; trong đó, thực hiện chuyển trọng tâm công tác của toàn Đảng sang xây dựng kinh tế, thực hiện cải cách mở cửa đã mở ra thời kỳ phát triển mới của sự nghiệp XHCN, từng bước hình thành đường lối, phương châm, chính sách xây dựng CNXHĐS Trung Quốc. Thời kỳ này, Trung Quốc xác định trong giai đoạn đầu của CNXH phải có một bộ phận giàu lên trước, bộ phận giàu trước kéo theo bộ phận giàu sau, tiến tới tất cả cùng làm giàu. Quan điểm này đã làm sáng tỏ những vấn đề cơ bản của xây dựng CNXH ở Trung Quốc, đây là điểm nhấn cốt lõi trong lý luận Đặng Tiểu Bình.

Tư tưởng “ba đại diện” do Giang Trạch Dân chủ trương (từ Hội nghị Trung ương 4 khóa XIII năm 1990) đã nhận thức sâu sắc và bổ sung những nội dung quan trọng trong tư tưởng CNXHĐS Trung Quốc, nhất là vấn đề về quản lý Đảng, quản lý đất nước, cải thiện dân sinh, phát huy vai trò của văn hoá Trung Hoa. “Tư tưởng quan trọng “ba đại diện” là sự kế thừa và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Mao Trạch Đông, lý luận Đặng Tiểu Bình... thúc đẩy quá trình tự hoàn thiện và phát triển CNXH ở Trung Quốc, là kết tinh trí tuệ của tập thể ĐCS Trung Quốc, là tư tưởng chỉ đạo mà Đảng phải kiên trì lâu dài. Luôn thực hiện được “ba đại diện” là nguồn gốc lập Đảng, là nền tảng cầm quyền, là ngọn nguồn sức mạnh của Đảng ta”⁽²⁾.

Quan điểm phát triển khoa học và lý luận về xây dựng xã hội hài hòa do Hồ Cẩm Đào chủ trương (đánh dấu từ Đại hội XVI (2002) đến nay). Quan điểm phát triển khoa học có ý nghĩa quyết định đối với việc thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội; bám chắc trọng tâm phát triển kinh tế, nắm vững và vận dụng các quy luật phát triển, tối ưu hóa quan điểm phát triển sáng tạo, đột phá vào những

khó khăn trong từng điều kiện cụ thể, thực hiện chiến lược khoa học, giáo dục, chấn hưng đất nước, chiến lược phát triển nhân tài và phát triển bền vững. Đẩy nhanh hình thành phương thức và thể chế, cơ chế phát triển phù hợp với yêu cầu phát triển khoa học, không ngừng giải phóng và phát triển sức sản xuất xã hội, thực hiện phát triển khoa học, phát triển hài hòa, vững chắc, kiên trì và phát triển CNXHĐS Trung Quốc. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIX, ĐCS Trung Quốc khẳng định: “Quan điểm phát triển khoa học là lý luận khoa học vừa kế thừa trong một dòng với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Mao Trạch Đông, lý luận Đặng Tiểu Bình và tư tưởng quan trọng “ba đại diện”, vừa tiến cùng thời đại; là sự thể hiện tập trung thế giới quan và phương pháp luận về phát triển của chủ nghĩa Mác, là thành quả to lớn của Trung Quốc hóa chủ nghĩa Mác, là kết tinh trí tuệ của tập thể ĐCS Trung Quốc, là tư tưởng chỉ đạo cần phải kiên trì lâu dài trong phát triển CNXHĐS Trung Quốc”⁽³⁾.

Đến tư tưởng CNXHĐS Trung Quốc thời đại mới Tập Cận Bình (từ Đại hội XVIII năm 2012 đến nay). Tư tưởng CNXHĐS Trung Quốc thời đại mới Tập Cận Bình xác định rõ sự kiên trì, con đường phát triển CNXH của Trung Quốc, nhiệm vụ chung là hiện đại hóa XHCN và phục hưng vĩ đại dân tộc Trung Hoa, trên cơ sở xây dựng toàn diện xã hội khá giả, xác định rõ bố cục tổng thể của sự nghiệp CNXHĐS Trung Quốc là “năm trong một”, bố cục chiến lược là “bốn toàn diện”, nhấn mạnh sự tự tin về con đường, tự tin về lý luận, tự tin về chế độ, tự tin về văn hóa; xác định rõ mục tiêu chung đi sâu cải cách toàn diện, hoàn thiện và phát triển chế độ CNXHĐS Trung Quốc, thúc đẩy hiện đại hóa hệ thống quản trị và năng lực quản trị đất nước; xác định rõ mục tiêu chung, thúc đẩy quản lý đất nước theo pháp luật, xây dựng hệ thống pháp quyền CNXHĐS Trung

Quốc, kinh tế thị trường XHCN Trung Quốc, dân chủ XHCN Trung Quốc, Nhà nước pháp quyền XHCN Trung Quốc, văn hóa XHCN Trung Quốc, xã hội hài hòa XHCN Trung Quốc dưới sự lãnh đạo toàn diện của ĐCS Trung Quốc. “*Tư tưởng CNXHĐS Trung Quốc thời đại mới Tập Cận Bình là sự kế thừa và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Mao Trạch Đông, lý luận Đặng Tiểu Bình, tư tưởng quan trọng “ba đại diện”, quan điểm phát triển khoa học, là thành quả mới nhất của việc Trung Quốc hóa chủ nghĩa Mác, là kết tinh kinh nghiệm thực tiễn và trí tuệ tập thể của Đảng và nhân dân, là bộ phận cấu thành quan trọng của hệ thống tư tưởng CNXHĐS Trung Quốc, là kim chỉ nam hành động cho toàn Đảng và nhân dân cả nước phấn đấu thực hiện phục hưng vĩ đại dân tộc Trung Hoa, cần phải kiên trì lâu dài và không ngừng phát triển*”⁽⁴⁾.

Đặc điểm nổi bật của tư tưởng CNXHĐS Trung Quốc là hệ thống quan điểm, tư tưởng mở, mang tính nguyên tắc, nhưng luôn tiềm năng sáng tạo, linh nhạy, ứng biến to lớn. Trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, được vận dụng sáng tạo cụ thể vào thực tiễn xây dựng CNXH ở Trung Quốc qua từng thời kỳ khác nhau.

2. Tư tưởng CNXHĐS Trung Quốc thời đại mới Tập Cận Bình

Trong thời đại mới, CNXHĐS Trung Quốc đã xác định “tám vấn đề cần làm rõ” và “mười bốn phương châm, sách lược”. Cụ thể:

Thứ nhất, tám vấn đề cần làm rõ. (1) để phát triển CNXHĐS Trung Quốc, nhiệm vụ chung là tiếp tục hiện đại hóa XHCN và công cuộc trẻ hóa dân tộc Trung Hoa, xây dựng một nước XHCN hiện đại, thịnh vượng, dân chủ, văn minh, hài hòa, giàu đẹp vào giữa thế kỷ XXI trên cơ sở xây dựng xã hội khá giả toàn diện. (2) xác định rõ mâu thuẫn chủ yếu trong xã hội thời kỳ mới là mâu thuẫn giữa nhu cầu ngày càng cao của nhân dân về cuộc sống tốt

đẹp hơn với sự phát triển không cân đối và chưa tương xứng. Tuân thủ quan điểm phát triển lấy con người làm trung tâm và không ngừng phát huy sự phát triển toàn diện của con người và sự thịnh vượng chung của mọi người. (3) xác định rõ bố cục tổng thể của sự nghiệp CNXHĐS Trung Quốc là “năm trong một”, bố cục chiến lược “bốn toàn diện” tự tin và kiên định trên về đường lối, tự tin vào hệ thống lý luận, tự tin vào chế độ, tự tin về nền văn hoá dân tộc. (4) xác định rõ mục tiêu chung của công cuộc đổi mới sâu rộng, toàn diện là hoàn thiện và phát triển hệ thống CNXHĐS Trung Quốc, thúc đẩy hiện đại hóa hệ thống quản trị quốc gia và hiện đại hoá năng lực quản trị đất nước. (5) xác định rõ mục tiêu chung của việc thúc đẩy toàn diện Nhà nước pháp quyền là xây dựng hệ thống pháp luật CNXHĐS Trung Quốc, xây dựng nền pháp trị XHCN. (6) xác định rõ mục tiêu của Đảng trong việc củng cố quân đội thời kỳ mới là xây dựng quân đội nhân dân có tác phong tốt, năng lực đánh trận và là lực lượng quân đội ngang tầm thế giới. (7) xác định rõ ngoại giao các nước lớn cần thúc đẩy việc xây dựng kiểu quan hệ quốc tế mới và một cộng đồng gắn với tương lai chung của nhân loại. (8) xác định rõ sự lãnh đạo của Đảng là đặc trưng, bản chất của CNXHĐS Trung Quốc.

Thứ hai, mười bốn phương châm, sách lược cơ bản. (1) kiên trì công tác lãnh đạo toàn diện của Đảng, trong đó yêu cầu đối với toàn đảng là phải tăng cường “ý thức hạt nhân”, ý thức đối với “hạt nhân lãnh đạo”, “tự giác bảo vệ sự lãnh đạo tập trung thống nhất và quyền uy của Trung ương”. (2) lấy nhân dân làm trung tâm, “vì nhân dân phục vụ” và “coi mong muốn có cuộc sống tốt đẹp hơn của nhân dân làm mục tiêu phấn đấu”⁽⁵⁾. (3) cải cách sâu sắc, toàn diện trong đó nhấn mạnh “Kiên quyết loại bỏ những quan niệm tư tưởng và khuyết tật của cơ chế, thể chế không còn phù hợp”. (4) kiên trì với quan

điểm phát triển mới có tính nguyên tắc đối với hai khu vực kinh tế quan trọng là kinh tế nhà nước và kinh tế phi nhà nước “cần phải kiên trì và hoàn thiện chế độ kinh tế cơ bản và chế độ phân phối XHCN, không dao động, củng cố và phát triển kinh tế công hữu; không dao động khuyến khích, hỗ trợ, hướng dẫn kinh tế phi công hữu phát triển”. Đồng thời, “thúc đẩy phát triển đồng bộ công nghiệp hóa kiểu mới, thông tin hóa, đô thị hóa và nông nghiệp hiện đại hóa... phát triển kinh tế loại hình mở cửa ở tầng bậc cao hơn” trên cơ sở “sáng tạo, hài hoà, xanh hoá, mở cửa, cùng hưởng lợi”. (5) “Kiên trì *sự thống nhất hữu cơ* giữa sự lãnh đạo của Đảng, quyền làm chủ của nhân dân và quản lý đất nước theo pháp luật là yêu cầu tất nhiên của sự phát triển chính trị XHCN”⁽⁶⁾. (6) quản lý đất nước toàn diện trên cơ sở pháp luật “hoàn thiện hệ thống pháp luật CNXHĐS Trung Quốc, lấy Hiến pháp làm hạt nhân... kiên trì cùng thúc đẩy quản lý đất nước theo pháp luật, chấp pháp theo pháp luật và hành chính theo pháp luật; kiên trì xây dựng nhất thể hóa giữa nhà nước pháp trị, chính phủ pháp trị và xã hội pháp trị”⁽⁷⁾ ... (7) kiên trì hệ thống các giá trị cốt lõi của XHCN là hạt nhân. (8) phát triển trên quan điểm đảm bảo và cải thiện dân sinh. (9) kiên trì sự cộng sinh, phát triển hài hoà con người với tự nhiên gắn với “Xây dựng thành công cường quốc hiện đại hóa XHCN giàu mạnh, dân chủ, văn minh, hài hòa, tươi đẹp”. (10) coi trọng tính tổng thể về an ninh quốc gia, kiên trì đặt lợi ích quốc gia lên trên hết, lấy an ninh nhân dân làm tôn chỉ, lấy an ninh chính trị làm căn bản. (11) kiên trì sự lãnh đạo tuyệt đối của Đảng đối với quân đội nhân dân. (12) kiên trì phương châm “nhất quốc lưỡng chế” và thúc đẩy thống nhất Tổ quốc “không thay đổi, không dao động”. (13) đẩy mạnh xây dựng cộng đồng chung với vận mệnh nhân loại trên tinh thần “tôn trọng lẫn nhau, công bằng chính nghĩa, hợp

tác cùng thắng lợi”.⁽¹⁴⁾ kiên trì quản lý Đảng nghiêm minh toàn diện.

CNXHĐS Trung Quốc được hình thành và phát triển trong quá trình ĐCS Trung Quốc lãnh đạo nhân dân thực hiện công cuộc cải cách, mở cửa. Cùng với những thành tựu vĩ đại về kinh tế - xã hội của sự nghiệp cải cách, mở cửa, tư tưởng CNXHĐS Trung Quốc cũng từng bước phát triển và hoàn thiện. Mặc dù là hệ thống tư tưởng có kết cấu mở, được xây dựng và khái quát hết sức linh hoạt, uyển chuyển, sáng tạo và gắn liền với thực tiễn cải cách, mở cửa của nhân dân Trung Quốc. Thực tiễn lâu dài của công cuộc cải cách, mở cửa của Trung Quốc là kết quả của sự tích hợp giữa đổi mới lý luận và tổng kết thực tiễn. Đây là hệ tư tưởng tiên tiến, khoa học với những đặc điểm riêng biệt phù hợp với thực tiễn của Trung Quốc. Nó chứa đựng hệ thống những quy tắc “cai trị của Trung Quốc”. Mang theo hiệu quả quản trị của “Kỳ tích Trung Hoa”, với sức sống mãnh liệt và tính ưu việt về đường lối chính trị của ĐCS Trung Quốc.

3. Một số luận giải về tư tưởng chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc thời đại mới

Thứ nhất, tư tưởng CNXHĐS Trung Quốc mang tính chính trị cao và tính lịch sử sâu sắc

Tổng Bí thư Tập Cận Bình nhấn mạnh “đường lối chính trị là vấn đề đầu tiên của sự tồn tại và phát triển của đảng, nó ảnh hưởng đến tương lai, vận mệnh của đảng và sự thành bại của sự nghiệp”. Vì thế, tính chính trị là thuộc tính cơ bản của hệ thống tư tưởng CNXHĐS Trung Quốc dựa trên các nguyên lý chủ nghĩa Mác - Lênin, lấy CNXH khoa học làm tôn chỉ với mục tiêu hiện thực hóa dân tộc Trung Quốc. Đây là thành tựu sáng tạo vĩ đại của Trung Quốc gắn với lịch sử văn minh nhân loại. Hệ thống tư tưởng CNXHĐS Trung Quốc có lập trường chính trị vững chắc, các nguyên tắc chính trị, mục tiêu chính trị và phương hướng chính trị riêng

biệt, các thuộc tính chính trị chặt chẽ, toàn diện và có ý nghĩa thời đại sâu sắc. Tư tưởng CNXHĐS Trung Quốc thời đại mới thể hiện tính ưu việt, tiên tiến, khẳng định con đường đi lên CNXH Trung Quốc là con đường đúng đắn. Tư tưởng CNXHĐS Trung Quốc là kim chỉ nam cho hành động, văn hóa CNXHĐS Trung Quốc là động lực tinh thần, hệ thống CNXHĐS Trung Quốc là bảo đảm cơ bản, cùng tạo thành nền tảng chính trị và thể chế chính trị trong sự nghiệp xây dựng CNXHĐS Trung Quốc thời đại mới.

Thứ hai, tư tưởng CNXHĐS Trung Quốc là hệ tư tưởng mang tính nhân dân, “thuộc về nhân dân”, “vì nhân dân”

Tư tưởng CNXHĐS Trung Quốc là hệ thống thể chế “vì nhân dân”. Lấy lợi ích cơ bản của tuyệt đại đa số nhân dân là cốt lõi và làm điểm xuất phát, nhân dân làm chủ đất nước đó là thuộc tính cốt yếu, bản chất trong xây dựng CNXH ở Trung Quốc; đồng thời là cơ sở cho sự vận hành hiệu quả, có sức sống của hệ thống và nền quản trị quốc gia của Trung Quốc. Tư tưởng CNXHĐS Trung Quốc là hệ thống quản trị “phụ thuộc vào nhân dân”. Nhân dân luôn là niềm tin lớn nhất để củng cố niềm tin vào con đường đi lên CNXH, niềm tin vào lý luận, niềm tin vào con đường, niềm tin vào văn hóa, chính là động lực cơ bản để tiến bước. Niềm tin của nhân dân, sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân luôn là nguồn sức mạnh sâu xa, nền tảng chính trị vững chắc của hệ thống chính trị cơ bản của đất nước Trung Quốc.

Thứ ba, tư tưởng CNXHĐS Trung Quốc thời đại mới là “chương trình tổng quát” về CNXHĐS Trung Quốc

Đó là sự khẳng định về tư tưởng cũng như con đường đi lên CNXH được thiết lập ở Trung Quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng, đó là tư tưởng CNXH chứ không phải bất kỳ hệ tư tưởng nào khác, là hiện thân và quyết định bản chất chính trị và đường lối chính

trị, hệ thống thể chế của Trung Quốc trong đó, sự lãnh đạo của đảng là “chỉ huy”, là đặc điểm cơ bản nhất và là ưu điểm lớn nhất của CNXHĐS Trung Quốc. Hệ thống này xác định và đảm bảo các mục tiêu chính trị, sứ mệnh chính trị, hệ thống thể chế và hệ thống quản trị; đồng thời tuân thủ sự lãnh đạo của đảng một cách toàn diện tuyệt đối trên mọi công việc. Vì thế, phải tuân thủ sự lãnh đạo chính trị của Đảng, thống nhất đường lối chính trị, củng cố nền tảng chính trị, bảo tồn hệ sinh thái chính trị, phòng ngừa rủi ro chính trị, luôn giữ vững phẩm chất chính trị, nâng cao năng lực chính trị, nhằm duy trì và hoàn thiện hệ thống lý luận, thúc đẩy quản trị quốc gia, hiện đại hóa các quyết sách, chiến lược và khả năng quản trị đảm bảo vững chắc về chính trị.

Thứ tư, tư tưởng CNXHĐS Trung Quốc mang tính khoa học chặt chẽ

Tư tưởng CNXHĐS Trung Quốc mang tính hệ thống, khoa học. Mọi phương sách, đường lối quản trị quốc gia được thực hiện chặt chẽ, phản ánh quy luật phát triển của xã hội loài người, tích hợp những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn cụ thể của Trung Quốc. Qua thực tiễn, ĐCS Trung Quốc không ngừng nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn một cách toàn diện, sâu sắc về quy luật quản trị của ĐCS, quy luật xây dựng XHCN và quy luật phát triển của xã hội loài người. Kinh nghiệm thực tiễn được chuyển đổi thành hệ thống thể chế quốc gia và tư tưởng chỉ đạo, tạo nên những đặc điểm riêng biệt của Trung Quốc.

Tư tưởng CNXHĐS Trung Quốc tuân theo các nguyên tắc của CNXH khoa học, tuân theo các nguyên lý chủ nghĩa Mác - Lênin. Tư tưởng CNXHĐS Trung Quốc đã thực tiễn hoá các nguyên lý, nguyên tắc của CNXH khoa học trên cơ sở tuân theo các mục tiêu, giá trị của CNXH khoa học trong sự phát triển toàn diện của con người và sự tiến bộ

chung của xã hội. Đặc biệt, các mục tiêu sản xuất XHCN, nền tảng kinh tế và quy luật sản xuất được tiến hành chặt chẽ, khoa học dưới sự lãnh đạo của ĐCS Trung Quốc. Sự đa dạng hóa, cụ thể hoá và hiện đại hoá các nguyên tắc của CNXH khoa học giúp CNXH khoa học có sức sống mạnh mẽ ở Trung Quốc trong thế kỷ 21.

4. Ý nghĩa của tư tưởng chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc thời đại mới đối với việc bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác-Lênin trong thời đại ngày nay

Một là, tư tưởng CNXHĐS Trung Quốc khẳng định tính ưu việt, sức sống mãnh liệt của chủ nghĩa Mác - Lênin được vận dụng hiệu quả, sinh động qua nhiều thời kỳ, giai đoạn phát triển khác nhau ở Trung Quốc.

Hai là, là hệ thống tư tưởng mở, giữ vai trò dẫn dắt quá trình xây dựng CNXH ở một quốc gia đông dân nhất thế giới đã tạo ra sự phát triển nhanh chóng chưa từng có trong lịch sử Trung Quốc, CNXHĐS Trung Quốc được hình thành và phát triển bởi sự kết hợp sáng tạo giữa chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của Trung Quốc được các nhà lãnh đạo kế thừa tiếp nối, nhận thức, phát triển tạo nên những thành tựu lý luận CNXH đặc sắc của ĐCS Trung Quốc.

Ba là, những thành quả về mặt lý luận cũng như những kết quả đạt được trong thực tiễn xây dựng CNXH ở Trung Quốc làm phong phú thêm kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, đồng thời là nguồn cổ vũ to lớn để các nước xây dựng đất nước theo con đường XHCN củng cố thêm niềm tin, động lực trên con đường đã chọn.

Thứ tư, sự hình thành và phát triển tư tưởng CNXHĐS Trung Quốc thời đại mới dựa trên các *căn cứ lý luận* đó là những nguyên tắc cơ bản của CNXH khoa học; *căn cứ lịch sử* đó là thực tiễn và kinh nghiệm của Trung Quốc và các nước xây dựng CNXH; *căn cứ thực tiễn* của sự ra đời và phát triển tư tưởng

CNXHĐS Trung Quốc chính là hiện thực công cuộc cải cách, mở cửa và thực hiện hiện đại hóa CNXH của Trung Quốc; *căn cứ thời đại* của tư tưởng CNXHĐS Trung Quốc đó chính là quá trình toàn cầu hóa và sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại. Điều này khẳng định những thành quả trong khoa học lý luận là quá trình tìm tòi, sáng tạo và phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân, dưới sự lãnh đạo của ĐCS qua nhiều thời kỳ khác nhau.

Thứ năm, tư tưởng CNXHĐS Trung Quốc là sáng tạo lý luận trên cơ sở những nguyên lý chủ nghĩa Mác - Lênin và mang tính đặc thù trong quá trình nhận thức, vận dụng và phát triển hệ thống lý luận của ĐCS Trung Quốc khẳng định tính “mở” của chủ nghĩa Mác - Lênin, những nguyên lý có tính quy luật, nguyên tắc của chủ nghĩa Mác khi được nghiên cứu, vận dụng một cách khoa học vào điều kiện cụ thể thì chủ nghĩa Mác vẫn “mới” và phát huy hiệu quả.

Tư tưởng CNXHĐS Trung Quốc chính là hệ thống tư tưởng khái quát hóa những thành tựu mới nhất về lý luận và thực tiễn cách mạng Trung Quốc trong đó đề cao chiến lược quan trọng của quan điểm phát triển khoa học, quan điểm xây dựng xã hội hài hòa trong hệ thống lý luận CNXHĐS Trung Quốc. Đồng thời, là sự khái quát quy luật cầm quyền của ĐCS, quy luật vận động, phát triển của CNXH, cũng như quy luật phát triển của lịch sử xã hội loài người trong thời đại ngày nay. Với những ý nghĩa như vậy, tư tưởng CNXHĐS Trung Quốc thời đại mới chính là hệ thống tư tưởng hoàn bị, mang tính ưu việt và đầy sức sống để xây dựng Trung Quốc trở thành quốc gia XHCN hùng cường, phồn vinh và giàu mạnh ■

(1),(2),(3),(4) *Tổng tập Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIX Đảng Cộng sản Trung Quốc*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2018, tr.121, 123, 124, 125.

(5),(6),(7) *Điều lệ Đảng Cộng sản Trung Quốc* (Đại hội XIX ĐCS Trung Quốc thông qua ngày 24-10-2017), Nxb Nhân dân, Bắc Kinh, 2017.



GS, TS Nguyễn Xuân Thắng, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Đảng ủy, Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội đồng lý luận Trung ương chụp ảnh lưu niệm với lãnh đạo các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long tại buổi lễ bàn giao công trình ký túc xá học viên (A2) - Học viện Chính trị khu vực IV.



Học viện Chính trị khu vực IV phối hợp với Đảng ủy và UBND phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ khởi công xây dựng nhà tình nghĩa cho gia đình chính sách tại địa phương.